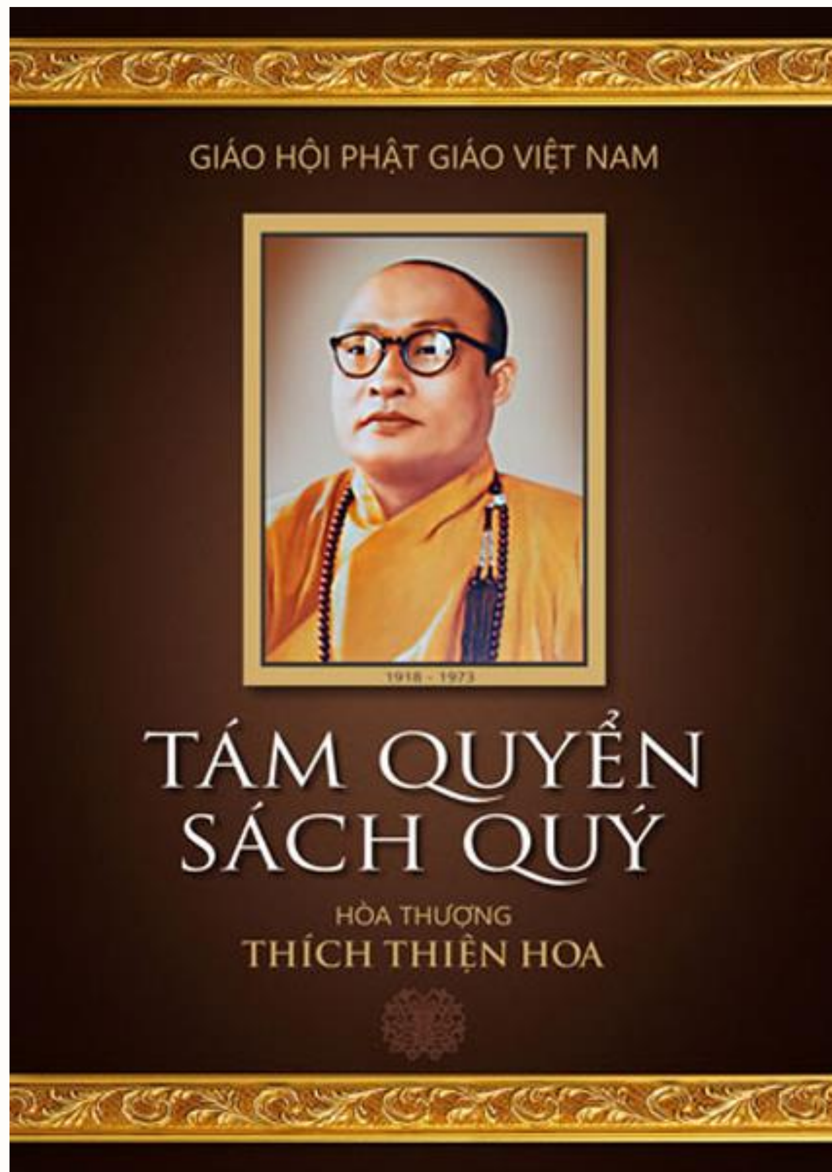
TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ



TAMQUYENSACHQUY.WORDPRESS.COM

Tám Quyển Sách Quý - MP3 Thích Thiện Hoa

GOOGLE DRIVE

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ

Thay Lời Tựa

HT. Thích Thiện Hoa

Tất cả những hạnh phúc vui tươi hay đau khổ của người đời, nó chỉ là cái kết quả trung thành bởi những hành động của người gây ra cả, mà tâm là chủ động. Tâm là căn bản toàn diện cuộc sống của con người. Vì thế, nên nhơn loại tâm lành, thì thế giới hòa bình an lạc. Nếu trái lại, loài người tâm ác, tất nhiên xã hội phải chiến tranh đau khổ. Giữa đời khoa học, về phương diện vật chất, người ta đã tiến bộ nhiều! Song nhơn loại lại chịu thêm

nhiều đau khổ! Muốn đổi lại đời sống an vui, không chi hơn là mỗi người đều phải biết *"Tu Tâm".*

Nhân ngày 23 tháng 3 năm Quý Tỵ 1953, tôi đến Hội quán Hội Phật học Nam Việt Sài Gòn chùa Phước Hòa, hân hạnh được nghe Thượng tọa Thích Thiện Hoa đốc giáo Phật học đường Nam Việt Chợ Lớn giảng bài *"Tu Tâm"*. Sau khi nghe xong, có nhiều vị cư sĩ nam nữ khuyên tôi xin phép in thành sách để truyền bá cho các Phật tử chưa được nghe, xem theo đó mà tu tâm dưỡng tánh và hứa cùng chung lo với tôi về vấn đề tài chánh nếu cần. Nhân lời khuyên của quý đạo hữu và nhận thấy một việc hữu ích rất cần cho hàng Phật tử, nên tôi xin phép thầy đốc giáo cho xuất bản bài giảng *"Tu Tâm"* với mục đích sau đây:

1. Đã được nghe giảng là một duyên lành lớn, tôi còn mong cho nhiều người được nghe pháp bảo ấy, để cùng nhau tu tâm thì thế giới mới hòa bình an lạc.

2. Khi phát hành sách này được lợi phần nào, chúng tôi xin dâng hết vào quỹ của Ban hoằng pháp, để xuất bản thêm các tác phẩm khác về Phật giáo.

3. Chúng tôi đốt nén hương lòng, cầu nguyện cho quý vị thiện tín. Khi đọc quyển *"Tu Tâm"* này rồi, mỗi người đều tự tu lấy tâm mình để trở về với thường trú chơn tâm thanh tịnh và đồng thành Phật đạo.

Chợ Lớn, ngày 8 tháng 4 năm 1954
Cư sĩ Dương Khuyết Hà, tự Kiều Thị kính đề

Tu là cội phúc

"Người đời sớm phải tri cơ,
Gương lu vì bụi, trăng mờ vì mây.
Chở che nhờ đức cao dày,
Dẫu tu cho mấy chẳng tài tu tâm".

Sách Đại học nói: *"Dục bình thiên hạ, tiên trị kỳ quốc; Dục trị kỳ quốc, tiên tề kỳ gia; Dục tề kỳ gia, tiên tu kỳ thân; Dục tu kỳ thân, tiên chánh kỳ thân"*. Nghĩa là, muốn cho thiên hạ được hòa bình thì trước hết mỗi nước phải được thanh trị; muốn cho mỗi nước được thanh trị thì trước hết mỗi gia đình phải hòa thuận; muốn cho mỗi gia đình được hòa thuận thì trước hết mỗi người phải sửa đổi những hành vi bất chánh ở nơi thân mình; muốn sửa đổi những hành vi bất chánh ở nơi thân mình thì trước hết phải tự tu lấy tâm mình.

Tu tâm là một vấn đề quan trọng

Người đời hung dữ, vì chẳng biết tu tâm;
Gia đình không hạnh phúc, vì chẳng biết tu tâm;
Xóm, làng hay rầy rà kiện cáo vì dân quê chẳng biết tu tâm;
Nước nhà rối loạn, vì dân chúng chẳng biết tu tâm;
Thế giới chiến tranh, tương tàn tương sát, vì nhân loại chẳng biết tu tâm;
Phật tử tu hành bị thối chuyển, vì chẳng biết tu tâm.
Con người có tu tâm, mới trở nên hiền từ.
Gia đình có tu tâm, thân tộc mới được hạnh phúc.
Quốc gia có tu tâm, nước nhà mới có thạnh trị.
Nhơn loại có tu tâm, thế giới mới được hòa bình.
Phật tử có tu tâm, mới mau thành đạo chứng quả.

2. Tu Tâm

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Thưa quý vị,

Tôi rất vui mừng, vì thấy mỗi ngày chủ nhật, quý vị bỏ thì giờ quý báu, để đến chùa lạy Phật nghe kinh, một giờ quý vị lạy Phật nghe kinh, thì ngày ấy hay tháng ấy quý vị tránh được việc dữ, làm được điều lành. Một người tránh dữ làm lành, thì người ấy trở nên hiền từ. Cả gia đình đều tránh dữ làm lành, thì gia đình được hạnh phúc. Cả nước đều tránh giữ làm lành thì toàn dân có đạo đức, trở nên một nước thạnh trị. Cả nhơn loại đều tránh dữ làm lành, thì lo chi thế giới chẳng được đại đồng, nhơn loại không hưởng được hạnh phúc thái bình.

Hơn nữa, trong kinh Pháp Hoa Phật dạy: *"Người nào niệm "Nam mô Phật" thì người ấy (hột giống Phật đã gieo vào trong tâm điền của họ rồi, không sớm thì chầy) sẽ được thành Phật"*. Huống chi quý vị thường đến chùa lạy Phật nghe kinh, thì có lý nào sau này chẳng được thành Phật quả.

Sách Đại học nói: *"Dục bình thiên hạ, tiên trị kỳ quốc; dục trị kỳ quốc, tiên tề kỳ gia; dục tề kỳ gia tiên tu kỳ thân; dục tù kỳ thân, tiên chánh kỳ tâm".*

Nghĩa là: Muốn cho thiên hạ được hòa bình thi trước phải mỗi nước được thanh trị; muốn cho mỗi nước được thạnh trị, thì mỗi gia đình trước phải chỉnh đốn; muốn cho gia đình được chinh đốn, thì mỗi người trước phải tu thân; muốn tu thân, thì mỗi người trước phải sửa Tâm mình cho chơn chánh.

Bởi thế nên hôm nay tôi giảng về vấn đề *"Tu Tâm"*

Thưa quý vi, người đời có hai điều thiếu thốn:

1. **Thiếu thốn về vật chất** - Người thiếu thốn về vật chất: Cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, nhà cửa trống trước rách sau, khổ sở về xác thịt.

2. **Thiếu thốn về tinh thần** - Người thiếu thốn về tinh thần thì tham lam, gian xảo, tật đố, kiêu căng v.v... tạo đủ điều tội ác; không những có hại cho mình hay một đời mình, nhiều khi còn liên lụy đến bà con, hoặc có hại đến nhiều đời sao nữa, nên thiếu thốn về tinh thần quan trọng hơn thiếu thốn về vật chất.

Xưa có vị Hiền triết, không nhà cửa, chỉ dùng cái thùng cây làm nhà ở, nhưng vì tinh thần đầy đủ, nên vị Hiền triết ấy chẳng thấy chút gì khổ sở. Trái lại như ông Thạch Sùng, vua Kiệt, vua Trụ v.v... tuy đầy đủ về vật chất, nhưng thiếu thốn về tinh thần, nên tâm hồn vẫn đau khổ, làm nhiều điều tội lỗi tày trời!

Song le, người đời chỉ lo thiếu thốn về vật chất, mà ít ai nghĩ ngợi và lo sợ nghèo thiếu về tinh thần! Hôm nay tôi hiến cho quý vị một món quà về tinh thần.

Thưa quý vị! Trong sách Nho, Thầy Mạnh nói: *"Nhơn, nhơn tầm giả; Nghĩa, nhơn lộ giả; xả kỳ lộ nhi phất do, phóng kỳ tâm nhi bất tri cầu".* Nghĩa là: Nhơn, là cái tâm của con người vậy; Nghĩa, là con đường của người đi vậy (đi lên, đi xuống, qua lại, tới, lui v.v... cũng theo đường mà đi). Tại sao người đời lại bỏ con đường của mình không chịu đi (người đời làm việc gì cũng nhờ tâm: kinh dinh sự nghiệp lớn lao, cũng nhờ tâm suy tính; được tài hay trí giỏi công danh vĩ đại, cũng nhờ tâm lo lường); thế mà người đời lại bỏ cái tâm của mình, chẳng biết tìm cầu!

Nói đến đây, thầy Mạnh lại than rằng: *"Ai tai! Nhơn hữu kê khuyển, xả nhi tắc tri cầu chi, hữu phóng tâm nhi bất tri cầu"*: Rất thương thay cho người đời! Mất những vật nhỏ mọn như đồng xu, cắc bạc, con gà, con chó chẳng xứng đáng chi, mà họ còn biết tìm kiếm, huống chi cái Tâm là vật quý giá vô cùng. Làm Hiền nhân Quân tử cũng nhờ tâm; thành Phật làm Tổ cũng nhờ tâm, thế mà người đời lại bỏ cái tâm của mình không biết tìm cầu. Thầy Mạnh Tử lại nói tiếp: *"Học vấn chi đạo vô tha, cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hĩ!"* đạo học vẫn không có chi lạ, chỉ tìm kiếm cái phóng tâm của mình mà thôi!

Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật dạy: *"Nhược bất thức tri tâm mục sở tại, tắc bất năng đắc hàng phục trần lao; thí như Quốc vương vi tặc sở xâm, phát binh thảo trừ, thị binh yếu đương trị tặc sở tại; sứ dữ lưu chuyển, tâm mục vi cựu"*. Làm cho ông lưu chuyển sanh tử, là lỗi tại cái tâm và con mắt của ông. Vậy nếu ông không

biết cái tâm cùng với con mắt ở chỗ nào, thời ông không thể hàng phục được phiền não trần lao. Cũng như vi quốc vương bị giặc xâm chiếm, đem binh đẹp trừ, nếu không biết được giặc ở chỗ nào, thì không bao giờ dẹp trừ được giặc.

Bởi thế nên người học Phật, muốn thoát ly sanh tử, ra khỏi luân hồi, điều cần yếu là phải biết tâm mình. Khi biết được chơn tâm và vọng tâm rồi, mới có thể lần hồi dẹp trừ vọng tâm, trở về với bản thế chơn tâm của mình được.

Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật lại dạy: *"Tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, điên đảo đủ điều, là do hạt giống nghiệp sẵn có, nó dính liền nhau, như chùm trái ác xoa. Người tu hành không thể thành quả vị vô thượng Bồ đề, mà chỉ thành Thinh văn Duyên giác và Thiên ma ngoại đạo v.v… là bởi không biết hai món "chơn" và "vọng". Nếu các ông lầm lộn tu tập theo vọng niệm, mà muốn chứng đạo quả Bồ đề, thì cũng như người nấu cát muốn thành cơm, dầu trải qua nhiều kiếp cũng không kết quả được".*

Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật nhiều lần gạn hỏi ông A Nan, cái *"Tâm"* ở chỗ nào? Ông A Nan đáp: Tâm ở trong thân, tâm ở ngoài thân, tâm núp trong con mắt, tâm ở chặn giữa v.v… đều không trúng cả.

Thưa quý vị! Chúng ta với Phật không khác, nhưng vì chúng ta chưa nhận được bản tâm của mình, nên làm chúng sanh; Chư Phật đã chứng được cái bản tâm ấy rồi, nên các Ngài thành Phật.

Vì vậy, thế hôm nay tôi giảng về vấn đề *"Tu Tâm"*

3. Tu và Tâm

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

Chữ *"Tu"* nghĩa là sửa; Sửa cái xấu trở lại cái tốt, sửa các dở trở lại hay, sửa cái quay trở lại phải, sửa phàm thành Thánh. Như nhà cửa hư hao, đất vườn u trệ, nay sửa lại cho tốt đẹp, như thế gọi là *"Tu bổ"*. Thân thể lôi thôi hành vi bẩn thỉu, nay sửa lại cho đàng hoàng, như thế gọi là *"Tu thân"*. Tâm tánh ô trược tham lam, tật đố, tà kiến, si mê v.v… nay sửa lại trở nên tâm tánh tốt đẹp, như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

"Tâm" là *"cái hiểu biết phân biệt"*, cũng gọi là *"phần tinh thần"*. Tâm không có hình tướng dài, ngắn, vuông, tròn, hay có màu sắc xanh, đỏ, trắng và vàng gì. Không thể dùng con mắt mà thấy được tâm; cũng không dùng lỗ tai mà nghe được tâm; cũng không thể dùng tay chơn rờ đụng được tâm; chỉ có thấy cái tác dụng của nó, nên biết có tâm. Cũng như *"điện"*, người ta không

thể thấy nghe hay rờ mó được điện; chỉ do thấy cái tác dụng của nó mà biết có điện. Như cho điện vào đèn, thì thấy đèn sáng, cho vào quạt thì thấy quạt xoay v.v.... Vì thế, nên người ta biết có điện - Tâm chúng ta cũng thế, vì nó có tác dụng thấy, nghe và phân biệt v.v... nên chúng ta biết có Tâm.

Tâm có chia làm hai phần: Chơn và Vọng. Đứng về phần chơn tâm (thể) thì không thể dùng lời nói luận bàn, hay tâm trí suy nghĩ được, mà cần phải tự chứng ngộ, nên trong kinh nói: *"Rời tướng nói năng, rời tướng danh tự, rời tướng tâm duyên"*. Song đứng về phần *"vọng tâm"* thì có thể nói năng và phân biệt được.

Trong bài này, tôi chi bàn về *"vọng tâm"* (thức). Khi chúng ta hiểu biết và đẹp trừ được cái *"vọng"* rồi, thì *"chơn tâm"* hiện ra. Cũng như sóng lặng rồi, thì tánh nước bằng phẳng tự hiện.

Thưa quý vị! Như trên tôi đã nói: Tâm không có hình tướng: dài, ngắn, vuông, tròn, hay xanh, đỏ, trắng, vàng gì, nên không thể dùng mắt thấy, tai nghe, hay rờ mó được Tâm. Song nhờ thấy cái tác dụng của nó nên chúng ta mới biết có "Tâm".

Mọi người không phải chỉ có năm *"giác quan"* mà đều có đến tám cái *"Biết"*, tức là tám cái Tâm. Theo Duy thức học gọi là *"Tám thức"* (tám cái Biết). Tám cái Tâm này đều có chủ quyền thống lãnh mỗi chỗ; cũng như mỗi ông Vua ngự trị mỗi nước, nên trong Duy thức học gọi là *"Tám Tâm Vương".*

4. Tâm Vương

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

1. Trong lúc chương ta mở mắt thấy các cảnh vật, biết được cảnh đây xanh, kia đỏ, đó trắng, nọ vàng v.v… Vì cái biết này thuộc về con mắt, nên trong Duy thức gọi là *"Nhãn thức"* (cái biết của con mắt).

2. Lỗ tai chúng ta, khi nghe các tiếng, biết được tiếng hay, dở, phải, trái v.v… Bởi cái biết này thuộc về lỗ tai, nên trong Duy thức gọi là *"Nhĩ thức"* (cái biết của lỗ tai).

3. Lỗ mũi chúng ta, khi ngửi mùi, biết được đây là mùi thơm hay hôi v.v… Cái biết đó thuộc về lỗ mũi, nên trong Duy thức gọi là *"Tỷ thức"* (cái biết của lỗ mũi).

4. Miệng chúng ta, khi nếm các vị, biết được vị này ngọt, lạt, cay, đắng, béo, bùi v.v… Cái biết này thuộc về lưỡi, nên trong Duy thức gọi là *"Thiệt thức"* (cái biết của lưỡi).

5. Thân thể chúng ta, đụng lửa biết nóng, xuống nước biết lạnh, mặc đồ mỏng biết mát, mang đồ dày biết nực, đụng đá biết cứng, cầm bông biết mềm v.v… Vì cái biết này thuộc về thân, nên trong Duy thức gọi là *"Thân thức"* (cái biết của thân). Cả năm thức này, khi chứng được quả vô lậu thì nó chuyển thành *"Thành sở tác trí".*

6. Trong khi chúng ta, mắt không thấy, tai không nghe, mũi không ngửi, miệng không nếm, thân thể không chạm xúc; nói cho gọn

hơn, là trong lúc năm giác quan không tiếp xúc với trần cảnh, mà ý thức vẫn phân biệt tính toán: nhớ những cảnh đã qua, suy xét những điều chưa đến. Cái biết như thế, thuộc về *"Ý thức"*. Như ngày hôm qua, chúng ta đi coi hát, tai không còn nghe tiếng ca v.v... mà trong ý thức vẫn còn mơ màng điệu bộ người hát, in như còn phưởng phất ở trước mắt, tiếng người ca như văng vẳng bên tai. Mặc dù không có cảnh vật hiện tiền phản ảnh vào năm giác quan, mà ý thức chúng ta cũng vẫn tính toán phân biệt.

Một tỷ dụ nữa, như chúng ta chưa đi học, mà biết rằng mình học sẽ được, chưa làm ruộng, mà biết mình làm ruộng đây trúng hay thất, chưa buôn bán, mà có thể đoán trước rằng, buôn bán đây lời hay lỗ; nghĩa là, những việc đã qua, chưa đến hay hiện tại, chúng ta đều suy xét biết được. Nhưng cái biết như thế, trong Duy thức học gọi là *"Ý thức"* (cái biết của Ý), cũng gọi là *"Đệ lục thức"* (cái biết thứ 6).

Cái Ý thức này, công dụng của nó lợi hại vô cùng. Nếu nó suy nghĩ tính toán những việc hay, tốt, thì thân chúng ta sẽ làm điều lành, miệng nói những lời phải, đều có lợi ích cho mình và người. Như các nhà tu hành khi niệm Phật, quán tưởng, tham thiền, nhập định v.v… cho đến lúc thành đạo, chứng quả, cũng nhờ công dụng của *"đệ lục thức"* này. Đến khi chứng được quả vô lậu, thì ý thức trở thành *"Diệu quán sát trí"*

Ở thế gian, kinh doanh được sự nghiệp lớn lao, hay làm những điều núi lở, sóng nghiêng, tội ác tày trời, cũng đều do ý thức này suy nghĩ lợi hại cả; nên trong Duy thức nói: *"Công vi thủ, tội vi khôi"*. Nghĩa là, luận về công thì thức này có công hơn hết; còn nói về ác thì thức này cũng đứng đầu.

7. Quý vị đã rõ, mỗi người đều có sáu cái biết, nói bằng cách khác đó là 6 món cảm giác. Vậy bây giờ đây, chúng ta nên suy xét sâu thêm một từng nữa: cái ý thức kia, tuy ở trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai, nó đều có công năng phi thường hơn năm thức trước, nhưng có khi nó bị gián đoạn. Như khi chúng ta ngủ mê, hoặc chết giấc hay những lúc bị chụp thuốc mê, lúc ấy không phải chết, nhưng không biết chi cả, và những người tu Vô tướng định v.v… lúc bấy giờ cũng không còn tính toán phân biệt gì nữa. Đây là những bằng chứng trong khi ý thức bị gián đoạn.

Qua các thời gian ấy, thì ý thức (cái biết thứ 6) lại khởi lên phân biệt như thường. Vậy trong lúc nó bị gián đoạn, chắc phải nương về một nơi nào? Chỗ ấy, theo Duy thức học gọi nó là *"ý căn"* (nghĩa là cái gốc của ý thức thứ 6). Tôi xin tỷ dụ để quý vị dễ hiểu, như đám cỏ cú kia, bị đá đè hay nắng rụi, đến lúc người ta dời viên đá nơi khác, hoặc gặp mưa xuống thì cỏ nứt mộng mọc chồi. Cho biết trong lúc cỏ rụi, là nó chi trở về củ của nó, ẩn ở dưới đất mà thôi. Nếu cỏ kia không có củ, thì không làm sao nứt mộng mọc chồi được. Còn ý thức thứ 6 cũng thế, khi không có phân biệt nó không phải mất hẳn mà chỉ trở về với gốc của nó là thức thứ bảy, nên trong Duy thức cũng gọi là *"Ý căn"* (gốc của ý thức). Theo tiếng Phạn gọi là *"Mạt na thức".*

Công năng của thức thứ 7 này lả thường thường chấp Ta khác với người. Chúng ta đi, đứng, nằm, ngồi, không lúc nào quên được mình (ta). Khi đối với người nói chuyện, vừa mở miệng ra là đã nói *"Tôi"* (ta). Hay những lúc tình cờ cây rơi rớt, hoặc bị người đánh v.v… thì ta ngẫu nhiên đưa tay đỡ, tránh. Đây là những bằng chứng thức này cũng bảo thủ cái ngã (ta).

Lại nữa, khi sanh về cõi Trời, thì thức này chấp mình là Trời, sanh về cõi người, chấp mình là người, cho đến sanh làm loài vật, thì chấp mình là loài vật. Tóm lại, từ phàm đến Thánh, không một vị nào chẳng chấp có Ta, chỉ trừ những vị đã chứng được *"Sanh không trí"* - Thức thứ 7 này, lại có công năng đem các pháp hiện hành, huân chứa vào một cái kho vô tận (Tàng thức); rồi từ cái kho ấy, đưa chủng tử các pháp ra, khởi hiện hành. Nếu không nhờ thức thứ 7 này, huân tập những việc thấy, nghe, hay, biết vào kho vô tận (Tàng thức), thì chúng ta không thể ký ức lại được một việc gì cả.

Như người nhiếp ảnh, nếu anh không đem cuốn phim ấy cất một nơi nào, thì đến khi muốn rọi lại, không bao giờ rọi được. Song chiếu lại được, thì biết anh có đem cuốn phim ấy cất. Thức này cũng thế, khi chúng ta đọc một bộ sách, hay nghe một việc gì, nếu không có thức này đem cất chứa vào kho vô tận, thì lúc xem qua khỏi mắt, tai hết nghe; nghĩa là, đến khi cảnh vật hiện tiền không còn nhớ lại một việc gì cả. Bởi có nhớ lại được, nên biết rằng nó có chứa đựng một nơi nào vậy.

Thế nên thức thứ 7 này, cũng có tên là *"Truyền tống thức"* (truyền vào và tống ra). Đến khi chúng được quả vô lậu, thì thức này đổi tên là *"Bình đẳng tánh trí".*

8. Thưa quý vị! Cứ theo chánh giác và chánh lý mà phán đoán: đã có cái *"năng phân biệt chấp ta"* tức là thức thứ 7, thì cố nhiên phải có *"cái ta bị chấp"* là thức thứ 8. Cũng như nói *"tôi cầm viết"*; đã có cái tay cầm, nhứt định phải có vật bị cầm. Vì thế nên

thức thứ Tám cũng có tên là *"Ngã ái chấp tàng"* (bị thức thứ 7 chấp làm ta).

Như trên đã nói: *"Thức thứ 7 đem các pháp hiện hành luân chứa vào một nơi".* Nếu đã có kẻ đem chứa, thì nhứt định phải có chỗ để chứa. Cũng như có người đem cất đồ vào kho, thì phải có cái kho để cất. Chúng ta từ nhỏ đến lớn, hoặc đọc được 100 bộ sách, hay làm không biết bao nhiêu công việc, trải qua trong một thời gian năm mười năm, không nghĩ đến thì thôi, nếu một phen hồi tưởng lại những sách ta đã đọc và những việc ta đã làm, thì nó vẫn hiện rõ ràng, in tuồng như mới đọc và mới làm.

Một bằng chứng nữa: Chúng ta đi từ Nam chí Bắc. Xem không biết bao nhiêu phong cảnh, hay du lịch thế giới, thấy những vật lạ thường, khi trở về nhà, các cảnh vật ấy không còn thấy nữa; nhưng một phen nhớ lại, thì thấy rõ ràng như ở trước mắt, vẫn còn lớp lang tuần tự. Như thế thì biết rằng, phải có cái kho bằng tinh thần vô hình và vô tận (Tàng thức) để chứa đựng bao nhiêu hình ảnh của những cảnh ta đã xem, những sách vở ta đã đọc và những việc ta đã làm. Nếu không có cái kho vô tận này, để chứa giữ lại, thì những sách ta đã đọc và những cảnh ta đã xem nó phải quên mất liền theo trong lúc ta hết xem và thôi đọc; nghĩa là phải quên liền khi các cảnh vật không còn hiện tiền phản ánh vào bộ óc nữa. Về sau chúng ta muốn nhớ lại cảnh vật đã qua, hay một bộ sách đã đọc, cũng không bao giờ nhớ được.

Vì thế nên biết phải có một cái kho vô hình chứa giữ lại. Cái kho ấy theo Duy thức gọi là *"Tàng thức",* nghĩa là *"cái thức chứa"*; vì nó chứa căn thân, khí giới và chủng tử các pháp vậy; cũng tên

là *"Đệ bát thức"* (cái biết thứ 8). Theo tiếng Phạn gọi là *"A lại da thức".*

Đến khi chứng được quả vô lậu, thì thức này đổi tên là *"Bạch tịnh thức"*, hay gọi là *"Đại viên cảnh trí".*

Thưa quý vị! Cổ nhơn có làm một bài kệ, để cho chúng ta nhớ cái tài năng hay tác dụng của tám thức như sau:

"Bát cá đệ huynh, nhứt cá si
Độc hữu nhứt cá tối linh ly
Ngũ cá moan tiền tố mãi mại
Nhứt cá gia trung tác chủ y".

Nghĩa là: Trong tám anh em, thức thứ 7 là si mê (ngã si), duy có thức thứ 6 rất khôn lanh (công vi thủ, tội vi khôi); còn năm thức trước như người làm công ở ngoài cửa, chỉ lo buôn bán, tiếp rước khách hàng (tiếp xúc với năm trần cảnh); một mình thức thứ 8 làm ông chủ nhà (chứa đựng).

Xem bài kệ này chúng ta có thể biết qua được khả năng của tám thức, mà thức thứ 6 và thức thứ 7 là lợi hại hơn hết. Nếu thức thứ 7 si mê, bo bo chấp ngã, thức thứ 6 suy tính làm những việc tội ác, thì chúng ta muôn kiếp trầm luân, không bao giờ thoát ly sanh tử luân hồi được. Vì thế nên người tu Phật, lúc nào cũng phải dùng thức thứ 6 và thức thứ 7, quán nhơn vô ngã, để phá trừ si mê chấp ngã, dứt phiền não chướng; rồi quán pháp vô ngã, để phá trừ pháp chấp, dứt sở tri chướng. Khi ngã chấp và pháp chấp hết rồi, tức là phiền não chướng và sở tri chướng đã dứt, thì chứng được hai quả thù thắng là: Bồ đề và Niết bàn.

Vì thế nên trong Duy thức học nói: *"Lục, thất nhơn trung chuyển; ngũ bát quả thượng viên".* Nghĩa là: trong lúc tu nhơn, thì chỉ dùng thức thứ 6 và thức thứ 7; đến khi kết quả thì cả năm thức trước, và thức thứ 8 cũng được viên thành.

Vì năm thức trước như người làm công, không có quyền, còn thức thứ 8 chỉ có tài chứa đựng; duy có thức thứ 6 và thức thứ 7 này, nếu có công thì nó hạng nhứt, mà có tội nó cũng đứng đầu. Người học Phật đối với hai thức ấy, lúc nào cũng phải cẩn thận và sửa đổi, như thế gọi là *"Tu Tâm".*

5. Tâm Sở

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

Thưa quý vị! Từ trước đến đây, chúng tôi căn cứ theo tác dụng hiện thật của các giác quan vá sách Duy thức mà giải thích, thì mọi người không những có 5 cái biết, mà phải có đến 8 cái Biết: Cái biết xem của mắt, cái biết nghe của tai, cái biết ngửi của mũi, cái biết nếm của lưỡi, cái biết cảm xúc của thân, cái biết phân biệt, so đo của ý thức, cái biết chấp ngã (ta) của thức thứ 7 và cái biết giữ gìn chứa lại của thức thứ 8.

Tám cái biết này, có sức tự tại và tự chủ, cũng như ông Vua, nên trong Duy thức gọi là *"Tâm vương"*. Nhưng nếu chỉ có một ông Vua, thì dầu tài hay trí giỏi đến đâu, cũng không thể làm gì được, nên ngoài Vua ra, còn phải nhờ quần thần, binh tướng mới có thể đánh Nam dẹp Bắc, sửa trị nước nhà, hoặc kinh doanh sự nghiệp vĩ đại trong nước.

Tám thức tâm vương cũng thế, nếu chỉ có tâm vương (vua) mà không có tâm sở (quần thần) thì tâm vương này cũng như người làm vua mà không có binh tướng; thì không thể tạo tác những điều tội ác hay từ thiện được. Bởi thế nên ngoài 8 thức tâm vương này, còn có 51 món sở hữu của tâm vương, theo Duy thức học gọi tắt là *"Tâm Sở"*

Trong 51 món tâm sở, chia làm sáu đẳng phái: 1. **Biến hành**, 2. **Biệt cảnh**, 3. **Thiện** (lành), 4. **Căn bổn phiền não**, 5. **Tùy phiền não**, 6. **Bất định**. Trong đây có hai đảng quan trọng nhứt là : Lành (thiện) và "Dữ" (phiền não).

Hai đảng này, rất nghịch nhau và thường chiến tranh nhau luôn. Mỗi khi đạo binh hiền lành chiến đấu thắng được giặc phiền não (ác), thì chúng ta trở nên Hiền nhơn Quân tử, hoặc thành Bồ tát hay Phật. Trái lại, nếu bên ác là giặc phiền não, chiến đấu được thắng, thì chúng ta mất tự chủ, nó sai sử chúng ta phải say mê theo tửu, sắc, tài, khí v.v... mất hết tự do làm cho tánh tình ta xấu xa, thấp hèn cử chỉ đê tiện, hành vi tồi tàn, trở thành kẻ tiểu nhơn, hoặc đọa địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh.

Thế nên người tu hành, điều cần yếu là luôn luôn lúc nào cũng chiến đấu làm sao cho thắng được giặc phiền não ở tâm mình, như thế gọi là *"Tu Tâm".*

Vậy chúng ta cũng nên biết rõ, đạo binh hiền từ ở nơi tâm ta, có bao nhiêu binh sĩ, tên họ tánh tình, hình dáng và tài năng thế nào? Rồi chúng ta cũng phải biết giặc trong tâm ta, có bao nhiêu tên, đầu đảng là ai, tên họ tánh tình, hình tướng và tài năng của giặc ra sao? Khi biết được tài năng binh mình, thấy rõ được sức giặc, thì chúng ta mới mong thắng được giặc. Hôm nay tôi xin tuần tự kể bày, để quý vị được rõ. Trong tâm ta, về khối Ác là giặc phiền não có 30 tên.

6. Căn Bản Phiền Não

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

1. **Tham** là tham lam. Người tham lam, tánh hay để ý dòm rình những cái gì họ ưa thích: tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, miếng ăn, chỗ ở v.v... Rồi họ lập mưu này kế nọ, để tìm kiếm cho được, được mấy cũng không vừa, nên tục ngữ có câu: *"Bể kia dễ lấp,*

túi tham khó đầy!". Tham cho mình, rồi tham cho bà con quyến thuộc. Nói rộng ra, tham cho cả quốc gia, xã hội của mình.

Cũng vì lòng tham, mà nhơn loại tranh giành xâu xé cướp bóc giết hại lẫn nhau, chịu không biết bao nhiêu điều thống khổ. Tham không những có hại cho mình về hiện tại, mà còn liên lụy đến người và về tương lai nữa là khác.

Phật tử tự xét mình, nếu có tâm tham lam, phải tập tánh thiểu dục tri túc, bỏ dần lòng tham đi; như thế gọi là *"Tu Tâm".*

2. **Sân** là nóng nảy. Người có tánh nóng nảy, gặp những việc trái ý thì nổi nóng lên, trong tâm bực tức, không an, ngoài mặt nhăn nhó, xấu xí vô cùng, mặt đỏ tía hoặc tái xanh. Bộ dạng thô bỉ, thốt ra lời nói thiếu nhã nhặn, có khi đánh đập hoặc chém giết người. Phật tử chúng ta, mỗi khi nổi sân lên, cắc cớ lấy kiến rọi mặt mình, thật *"ngộ"* hết sức... không phải là Phật tử chút nào! Tánh *"nóng nảy"* rất có hại: làm cho anh em chẳng ưa, trong gia đình không được hòa nhã, ngoài xã hội chẳng được kính yêu. Nhiều người vì nóng nảy mà đánh đập vợ con, lắm khi phải mang bịnh tật suốt đời, hoặc giết hại đồng bào, chủng loại. Cũng có người vì quá nóng nảy mà làm hư danh giá, quyền lợi và cả đời tu của mình. Trong kinh Hoa Nghiêm, Phật dạy: *"Nhứt niệm sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai"*: Một niệm lòng sân hận nổi lên, thì trăm ngàn cửa nghiệp chướng đều mở ra. Thuở xưa, ông Uất-Đầu-Lam-Phất, vì sân mà phải đọa làm con phi ly trùng. Ông Độc Giác Tiên Nhơn cũng vì sân, mà mất cả năm phép thần thông. Trong kinh nói: *"Nhứt sân chi hóa, năng thiêu vạn khoảnh công đức chi sơn"*. Nghĩa là: một đốm lửa sân, có thể đốt hết muôn mẫu rừng công đức. Chúng ta thấy, trong hàng Phật tử, có

người phát tâm tu được năm bảy năm hoặc đôi ba năm, cũng có thể gọi là người có công với Đạo. Một khi gặp cảnh nghịch, nổi sân lên rồi bỏ hết: Phật pháp không tưởng, việc Đạo cũng chẳng làm, trái lại còn tìm cách phá hoại. Thật *"đốn củi ba năm chỉ tiêu trong một giờ",* rất uổng cho công trình tu tập bao nhiêu năm của người ấy!

Tổ xưa có quở rằng: *"Sân si nghiệp chướng không chừa, bo bo mà giữ tương dưa ích gì!"* Sân rất có hại như thế, hàng Phật tử chúng ta phải tu pháp nhẫn nhục để lần lần dẹp trừ lòng sân; như thể gọi là *"Tu Tâm".*

3. **Si** là si mê (có chỗ gọi là vô minh). Đối với sự vật hiện tiền, tâm tánh mờ ám, không có trí huệ sáng suốt để phán đoán việc hay, dở, tốt, xấu lợi hại v.v... nên mới làm những điều nhiễm ô tội lỗi, có hại cho mình, và người (theo thế tục gọi là *"dại"* hay *"ngu"*). Cái Si này thường ám ảnh trong tất cả việc làm, hại người chẳng phải nhỏ, mà nhứt là khi tham và sân.

Như anh chàng thanh niên kia, biết cô mỹ nhơn nọ bị ho lao và có bịnh truyền độc... Nhưng đến khi si mê ám ảnh, thì anh không còn thấy vi trùng lao và bịnh truyền độc nữa.

Một người tham tiền, đánh bài bạc, mê đề, vì si mê ám ảnh, nên đến lúc thua hết của tiền mà cũng không chán.

Có một người vì lòng tham, si nổi lên, giữa lúc ban ngày đông người, vào tiệm giựt vàng. Lính bắt được hỏi: *"Anh không thấy lính tráng ở chung quanh và không sợ tù tội sao?"* Anh trả lời rằng: *"Lúc đó tôi chỉ thấy vàng thôi; nếu thấy lính tráng tù tội, thì tôi đâu dám làm như thế!"*

Đây là những bằng chứng, trong lúc tham, vì có si mê ám ảnh, nên anh chàng thanh niên kia phải mang bịnh ho lao và truyền độc; người đánh bạc nọ mới hết của hết nhà; anh giựt vàng kia mới mang gông cùm tù tội! Nếu trong lúc ấy, được sáng suốt, phân biệt lợi hại, thì anh thanh niên kia có thể thắng lại được dục vọng của mình, đâu có lâm bệnh hiểm nghèo như thế; người đánh bạc, cậu giựt vàng, có thể thắng được lòng tham, không đến nổi bị hết của và mang tù tội. Cho biết trong lúc tham mà có Si, thì có hại rất lớn! Khi nóng giận cũng vậy, nếu trong lúc nóng giận mà sáng suốt, biết suy xét việc lợi hại, lúc ấy có thể dằn bớt sự nóng giận ít nhiều! Trái lại vì bị si mê ám ảnh, nên nói càn làm bướng, đến khi hết giận rồi thì tội lỗi quá nhiều! Nên lời tục nói: *"Ăn nóng mất ngon, giận lắm mất khôn"* là vậy.

Có nhiều người trong lúc nóng giận, đánh đập vợ con đến tàn tật, phá hoại nhà cửa cho đến tiêu tan, hoặc uống thuốc độc hay trầm mình, để cho thoát kiếp thân đau khổ! Những tai nạn như thế, đều do si mê ám ảnh cả.

Tổ sư có dạy rằng: *"Bất úy tham sân khởi, duy khủng tự giác trì!"* nghĩa là: không sợ tham và sân nổi lên, mà chỉ sợ mình tự giác ngộ chậm. Nói cho dễ hiểu, là không sợ tham, sân mà chỉ sợ si mê đó thôi. Nếu tham, sân nổi lên, mà ta sáng suốt phán đoán kịp thời, không có si mê, thì tham sân kia cũng chẳng làm gì được. Người học Phật phải dẹp trừ lòng si mê của mình, lúc nào cũng phải sáng suốt đối với tất cả mọi việc. Như thế gọi là *"Tu Tâm".*

4. **Mạn** là ngã mạn cống cao. Nói theo lối thông thường có hơi thô một chút là *"phách lối"* lấn lướt, hiếp đáp người. Vì ỷ tiền tài,

tài năng và quyền thế của mình mà khinh rẻ người, chẳng kính người già cả, không kể người phước đức. Bởi hiêu hiêu tự đắc, coi không có người (mục hạ vô nhơn) nên chẳng ai ưa. Vì lòng ngã mạn, cho mình là hơn ai hết, không kính phục người, nên chẳng học hỏi do khinh dễ người nên bị tổn đức. Vì thế mà phước lành tổn giảm, tội lỗi càng thêm, nên phải sanh tử luân hồi, không bao giờ cùng tột. Người học Phật nên tự kiểm thảo mình, nếu có ngã mạn cống cao thì phải gắng dẹp trừ đi. Như thế mới phải là Phật tử, và như thế mới gọi là *"Tu Tâm"*.

5. **Nghi** là nghi ngờ. Đối với đạo lý chơn chánh, lại nghi ngờ không tin. Những pháp tu giải thoát và điều phước thiện, lại do dự chẳng làm. Nó chướng ngại lòng tin, cản trở việc từ thiện. Nghi có ba: 1. **Nghi mình**. Như nghe nói: *"Tu hành sẽ được giải thoát"*, rồi từ nghi ngờ: không biết mình đã có tu được hay không? Vì lòng nghi ngờ, do dự ấy, nên không chịu tu. 2. **Nghi người**; nghĩa là nghi người dạy mình. Như có người dạy ta: *"Làm lành được phước, làm ác sẽ bị tội"*. Chúng ta nghi: không biết người ấy nói có thiệt hay không? Bởi nghi nên không làm. 3. **Nghi pháp**; như nghe lời Phật dạy: *"Người chí tâm niệm Phật, từ một ngày cho đến bảy ngày được nhứt tâm, thì người ấy đến khi lâm chung, sẽ được Phật Di Đà tiếp dẫn, sanh về nước Cực lạc"*, rồi họ nghi rằng: phương pháp ấy không biết kết quả có đúng như vậy hay không? nên họ chẳng siêng tu.

Nói tóm lại, vì lòng nghi ngờ, nó cản trở nhiều điều tiến triển. Những người có tánh đa nghi, đối với bạn bè, họ thấy không có ai là người tin cậy. Trong gia đình họ thấy không có người nào là thân mật. Phật tử nên cẩn thận đề phòng mọi việc, nhưng phải cương quyết dẹp trừ tánh nghi ngờ. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

6. **Thân kiến** là chấp nhận thân ngũ ấm, tứ đại giả hợp này là *"Ta"*. Hoặc nghe theo lời tà giáo nói: *"Người có 3 hồn, 7 vía, linh hồn, thế phách v.v..."* rồi chấp 3 hồn 7 vía v.v... đó là Ta. Vì chấp *"Ta thật có"*, nên kiếm món này vật nọ đễ cho ta ăn, sắm kiểu kia cách nọ để cho Ta mặc, lo cất nhà cửa, mua ruộng vườn để cho Ta dùng, tranh danh đoạt lợi, mỗi mỗi cũng vì Ta! Không những lo cho Ta, mà lại lo cho cả gia đình, quyến thuộc, quốc gia và xã hội của ta nữa. Vì *"chấp Ta"* mà tạo ra nhiều tội lỗi: lo tranh danh đoạt lợi cho ta hưởng, xâu xé cướp giựt nhau để cho quốc gia xã hội Ta dùng. Vì thế, nên thế giới đạn bay như mưa, bom nổ như pháo, máu chảy thành sông, xương chất tợ núi!

Hàng Phật tử chúng ta, phải sáng suốt quan sát thân già này giả hợp không có thật có. Hễ phá trừ thân kiến rồi, (chấp Ta) thì tánh ích kỷ vị ngã không còn, nên không tạo những điều tội lỗi vì bản ngã nữa. Như thế gọi là *"Tu Tâm".*

7. **Biên kiến** là chấp một bên, hoặc chấp chết rồi còn hoài, hay chấp chết rồi mất hẳn.

Một, vì chấp có Ta, nên có người chấp *"Ta"* chết rồi còn hoài không mất: Người chết vẫn sanh làm người, thú chết sanh trở lãi thú, Thánh nhơn chết trở làm Thánh nhơn. Vì chấp như vậy, cho nên chẳng sợ tội ác, và cũng không cần tu thiện; bởi họ cho tu cũng vậy không tu cũng vậy. Do chấp cái *"Ta"* thường còn không mất có hại như thế, nên trong kinh Phật gọi là *"Thường kiến ngoại đạo"*.

Hai, có người chấp *"chết rồi mất hẳn"*. Vì họ thấy bầu thế giới mênh mang, không gian vô tận, chết rồi là mất chớ có thấy tội

phước gì đâu! Thấy đời sống của mình chết rồi không còn giá trị chi hết, nên mặc tình làm những điều tội lỗi. Họ nói rằng: *"Tu nhơn tích đức già đời cũng chết; hung hoang bạo ngược tận số cũng không còn".* Biết bao người vì chấp chết rồi là hết, nên mỗi khi gặp cảnh nghịch lòng, nhứt là tình duyên trắc trở, họ không trầm tĩnh sáng suốt tìm phương pháp để xử trí. Cứ cho chết rồi là hết đau khổ, nên họ tự liều mình với chén thuốc độc hay dòng sông sâu! Chớ họ không biết rằng chết rồi đâu có phải là hết khổ! Bởi chấp chết rồi mất hẳn có hại như vậy, nên trong đạo Phật gọi là *"Đoạn kiến ngoại đạo"*.

Thật ra người chết không phải thường còn và cũng không phải mất hẳn, tùy theo nghiệp lực lành hay dữ mà luân hồi. Người Phật tử phá trừ hai món chấp trên, như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

8. **Kiến thủ** là bảo thủ sự hiểu biết sai lầm của mình. Đây có hai cách: 1. Hành vi của mình sai lầm, ý kiến lại thấp thỏi, nhưng không tự hiểu biết, lúc nào cũng bảo thủ cho mình là hay giỏi, đúng đắn hơn hết, ai nói cũng chẳng nghe. 2. Biết mình như thế là sai, nói như vậy là dở, nhưng cứ bảo thủ cái sai và cái dở ấy, không chịu thay đổi.

Như có người, ông bà trước đã lỡ theo tà đạo, nay con cháu vẫn biết đó là tà, nhưng cứ theo như vậy mãi không đổi. Họ bảo rằng: *"Xưa sao nay vậy!".* Hay như có người, cha mẹ trước đó có làm nghề tội lỗi, qua đến đời con, cứ bảo thủ nghề ấy, không chịu thay đổi.

Nói cho rõ hơn, là những tục lệ trong thế gian, như mỗi năm phải làm trâu bò để tế thần; khi người chết phải làm heo bò cúng kiến,

mỗi kỳ tuần tự hay giỗ quảy, phải đốt giấy tiền vàng bạc áo quần kho phướn; mỗi năm phải hội họp để cúng tà thần ác quỉ v.v... Người học Phật phải dẹp trừ *"kiến thủ"*, như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

9. **Giới cấm thủ** là giữ theo giới cấm của ngoại đạo tà giáo. Cấm một cách vô lý không phải nhân giải thoát mà chấp là nhân giải thoát. Như bên Ấn Độ có những phái ngoại đạo leo lên cây cao nhảy xuống, gieo mình vào lửa v.v... có đạo mỗi năm phải giết một người tế thần; như đạo của anh Vô Não, phải giết cho đủ 1.000 người mới đắc đạo. Người học Phật phải dẹp trừ *"giới cấm thủ"*, như thế gọi là *"Tu Tâm".*

10. **Tà kiến** là chấp theo lối tà. Phàm chấp những cái gì không chơn chánh đều thuộc về tà kiến. Nói bằng cách khác là *"mê tín"*. Như thờ đầu trâu, đầu cọp, bình vôi, ông táo, xin xăm, bói quẻ, coi ngày, tìm huyệt, buộc tom, đeo niệt, coi sao, cúng hạn v.v... Thật ra người học đạo nên coi chỗ tạo nhơn của mình lành hay dữ, chánh hay tà mà thôi, chớ không nên coi bói làm gì. Nói rộng ra thì gồm cả bốn chấp trên đều về tà kiến.

Hàng Phật tử phải dẹp trừ *"Tà kiến"*, như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

7. Tùy Phiền Não

Thưa quý vị! Mười món phiền não tôi vừa kể trên, trong kinh gọi là *"Thập thiết"*. Nghĩa là 10 món này nó xiềng xích trói cột chúng sanh không giải thoát được sanh tử luân hồi; cũng kêu là *"thập sử"*, vì nó sai sử chúng ta làm nô lệ cho thất tình lục dục lăn lộn trong ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) và quanh quẩn sáu đường (Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, Thiên, Nhơn, A-tu-la) chịu khổ. Người học Phật phải phá trừ 10 cái xiềng xích này thì mới được tự do giải thoát và mới khỏi làm nô lệ cho thất tình, lục dục. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

Mười món trên đây, trong Duy thức gọi là căn bản phiền não; nghĩa là 10 món phiền não gốc. Từ 10 món phiền não gốc này, sanh ra 20 món chi mạt phiền não sau đây, trong Duy thức gọi là *"Tùy phiền não"*, nghĩa là phiền não chi mạt từ nơi gốc mà sanh ra.

1. **Phẩn** là tức giận. Do đối với nghịch cảnh, trước hết nổi nóng lên (sân), kế đó sanh ra tức giận nghẹn ngào, nói chẳng ra tiếng, hoặc tuôn ra nước mắt lộ ra gương mặt hầm hừ, bộ dạng hung hăng, mất tánh ôn hòa nhã nhặn. Vì tức giận nên mới đánh đập chưởi mắng người, làm những điều tội lỗi. Vì tức giận mà đập bàn, vỗ ghế, la ó rày rà, mất hết tư cách của người Phật tử. Vì tức giận mà đánh người một cách tàn nhẫn; chẳng biết đã tay; giết người như chém chuối, không chút đau lòng! Cũng có người tức giận bởi tình duyên trắc trở, mà đâm ra liều mình tự tử, uống thuốc độc hay trầm mình, hoặc giết con, đốt chồng v.v... như trên mặt báo thường kể.

Hàng Phật tử chúng ta ôn hòa nhã nhặn; mỗi khi lòng tức giận nổi lên, phải định tâm niệm Phật, để dằn nó xuống. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*

2. **Hận** là hờn. Có 2 loại: *1. Hờn mát*, nghĩa là hờn một chút thôi. *2. Hờn thiệt*, nghĩa là gặp việc gì trái ý, hờn hoài không bỏ. Người có tánh hờn mát, thì hay hờn lắm, dù là việc không đáng, nhưng chỉ hờn trong giây lát thôi. Còn người hờn thật, thì ít hay hờn, nhưng mỗi khi hờn, thì ít có bỏ qua được. Như lời tục nói *"Hờn thâm xương".*

Vì gặp nghịch cảnh, trước sanh ra nóng giận, sau khi giận không bỏ qua được, nên mới có *"Hờn".* Vì hờn nên ôm ấp oán thù. Bởi ôm ấp oán thù, cho nên lập mưu này kẻ nọ, để gặp cơ hội thuận tiện đặng trả thù. Như lời tục nói *"Thù xưa chẳng đội trời chung"* là vậy.

Cái *"Hờn"* này tuy nó ngấm ngầm, mà dễ sợ lắm! Cũng như lửa than, mỗi khi gặp bổi hay bùi nhùi, có hơi gió thổi, thì nó cháy phừng lên. Người ôm lòng *"hờn oán"* cũng thế: Nó chỉ ngấm ngầm trong tâm mà thôi, mỗi khi có người chọc ghẹo đến, hoặc gặp những việc trái ý, mặc dù chẳng xứng đáng chi, nhưng cũng nổi nóng lên làm dữ.

Người đáng lúc ôm ấp cái *"hờn"*, thì gặp cảnh nào cũng chướng mắt, thấy ai cũng muốn gây. Gặp những người như vậy, chúng ta không nên chọc ghẹo đến họ. Phật tử chúng ta, quán sát cái *"Hờn"*, có hại như thế, và trong lúc ta hờn người, sẽ nặng lòng mình! Sách nói: *"Oán gia nghi giải bất nghi kiết"* (việc oán thù

nên cởi mở, không nên trói cột). Suy xét như vậy mà dẹp trừ dần đi. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

3. **Phú** là che giấu tội lỗi của mình. Mình làm điều gì sai quấy, không chịu phát lồ sám hối; vì sợ người ta biết rồi xấu hổ, mất danh tiếng và quyền lợi của mình, nên che giấu. Đâu biết rằng *"ai cho khỏi lỗi"*; người có lỗi mà biết phát lồ sám hối là một điều hay, làm cho ai nấy điều chứng biết tội lỗi của mình; từ đó về sau mình không dám làm nữa. Cũng như cái áo dơ có giặt, thì áo mới sạch, nhọt được mổ rửa, thì nhọt mới mau lành. Trái lại, che giấu thì tội lỗi càng thêm; trong lòng ăn năn buồn bã không an. Cũng như mụt ghẻ không chịu mỗ rửa, thì nó đau nhứt nhiều ngày, áo dơ chẳng giặt thì mùi hôi không hết. Bởi thế, người tu Phật có lỗi không được che giấu mà phải phát lồ sám hối, tội ấy mới được trong sạch. Theo thường lệ, Phật tử mỗi tháng phải phát lồ sám hối hai lần, là ngày 14 và 29 (tháng thiếu 28), thì tội nghiệp mới được tiêu trừ. Như thế mới gọi là *"Tu Tâm"*.

4. **Não** là buồn rầu, bứt rứt. Vì gặp những việc trái ý trước nóng giận và hờn, bởi không bỏ được, nên mới có buồn. Buồn man mác, bứt rứt nơi lòng không vui được, hiện ra ngoài gương mặt buồn buồn! Cằn rằn, cửi rửi, hoặc chẳng muốn nói cười. Ai có hỏi đến thì nói xuôi xị, nếu ai động đến thì gây liền.

Cái buồn man mác này tuy không ra gì, chớ khó lòng lắm! Nhứt là khi tụng kinh, niệm Phật nó thường nổi lên. Nếu chúng ta không hỷ xả được, thì nó làm cho ta buồn mãi không vui, có nhiều khi phải thối chí với đạo.

Chúng ta cũng nên phân biệt cho rõ: Nóng (sân), Giận (phẩn), Hờn (hận). Buồn (não), bốn món tâm sở này khác nhau, từ hành tướng cho đến công năng đều khác. Nếu không khác, thì sao có 4 danh từ khác nhau. Tôi xin tạm thí dụ để quý vị dễ nhận: Sân (nóng) cũng như lửa rơm, nó chỉ cháy bừng lên, một cách cấp tốc. Giận cũng như lửa củi, phừng phừng cháy tới, khó dập tắt liền được. Hờn, cũng như lửa than, không lên ngọn mà vẫn cháy hoài, nóng lắm. Buồn, cũng như ngọn lửa tàn, tuy hết cháy chớ nó còn vùi trong tro nóng, và cũng nóng hầm cả buổi mới nguội.

Hàng Phật tử chúng ta cố gắng dập tắt lửa lòng, không còn chút gì ham nóng; làm sao cho tâm mình mát mẻ như nước ao A-Nậu (thanh lương thủy). Như thế gọi là *"Tu Tâm".*

5. **Tật** là tật đố, ganh ghét. Thấy người có tài hay, danh tiếng tốt, đức cao quyền trọng, mình sanh lòng đố kị ghen ghét. Thấy người vinh hiển, mình lấy làm xốn mắt, chướng tai, trong lòng xốn xang khó chịu, lộ ra cử chỉ nhún trề, háy nguýt, kiếm chuyện nói xấu, làm cho giảm danh giá của người. Đây là tánh tiểu nhơn, người tu Phật phải cố dẹp trừ tâm tật đố. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

6. **Xan** là bỏn xẻn rít rắm; người đời kêu là hà tiện. Có tiền của rất nhiều, nhưng không chịu đem bố thí giúp đỡ cho ai; từ vật nhỏ cho đến vật lớn, dù gặp người đói rách hoạn nạn cũng mặc tình. Biết được nghề hay, hay hiểu được giáo pháp, không chịu chỉ dạy cho người; dù có dạy cũng sơ sài mà thôi; thà chết đem theo. Chớ không muốn dạy người. Làm bộ tịch như người quê mùa nghèo khó, ăn không dám ăn, mặc không dám mặc. Chứa để của cải, đến đổi hôi thúi, hư mục rồi đem đổ bỏ; tiền bạc để

mối ăn, rồi trách đất kêu trời, chớ chẳng bố thí một xu, hay cho người một lon gạo.

Người tánh tình rít rắm ấy, hiện đời không ai ưa, sau chết rồi làm loài ngạ quỉ. Hàng Phật tử chúng ta, phải tự xét lấy tâm mình, nếu có tánh bỏn xẻn về tài sản hay giáo pháp phải mau sửa đổi đi. Như thế gọi là *"Tu Tâm".*

7. **Cuống** là dối gạt người. Vì cầu danh lợi, nên dối hiện như người thật thà, hiền hậu, hoặc làm như người tu hành có phước đức lắm. Miệng Phật tâm rắn, lập những hạnh lạ thường, làm nhiều điều khác chúng, bày những việc không thật, gạt gẫm, phờ phỉnh người, để trông cầu danh tiếng tài lợi. Người học Phật phải tự kiểm điểm mình, nếu có tánh dối trá ấy, phải sửa đổi liền đi. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

8. **Siễm** là bợ đỡ, dua nịnh. Đối với người có quyền thế hoặc giàu có v.v… bợ đỡ, nịnh hót, chìu uốn cho được lòng người. Làm bộ cung kính và khen ngợi người, trau chuốt lời nói không thật, để lợi dụng tiền của quyền thế hoặc công lao của người. Phật tử chúng ta, tự xét lấy mình, nếu có tánh bợ đỡ dua nịnh, phải sữa đổi đi. Như thế gọi là *"Tu Tâm"* .

9. **Hại** là làm tổn hại. Đối với các loài hữu tình đã không có lòng từ bi thương xót, lại làm tổn hại chúng nó. Mặc dù những loài vật ấy không động phạm đến mình, nhưng hễ gặp đến thì vẫn muốn giết hại, như cào cào chấu chấu v.v… nếu không ngắt cánh, thì cũng bẻ giò. Một tỷ dụ nữa: như trái cây của người, những trái dùng được thì hái ăn đã đành, còn những trái non nớt, ăn không

được cũng bẻ phá. Tánh phá hại này làm tổn hại đức "Bi" của mình. Người học Phật cần phải sửa đổi. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*

10. **Kiêu** là kiêu căng. Ỷ mạnh giàu có, quyền thế, danh vọng, hoặc tài hay rồi kiêu căng, phách lối coi người không ra gì, khinh người không thèm tiếp, gặp người chào hỏi chẳng trả lời; hiêu hiêu tự đắc, mục hạ vô nhơn. Người có tánh kiêu căng thì chẳng ai ưa, tự tốn âm đức của mình. Phật tử chúng ta, tự xét lấy mình nếu có tánh kiêu căng này phải mau sửa đổi. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*

11. **Vô tàm** là không biết hổ.

12. **Vô quí** là không biết thẹn. Nghĩa là: làm việc sái quấy, đối với lương tâm mình không biết hổ, đối với người khác mình không biết thẹn. Thấy người Hiền không biết kính trọng, gặp việc phải chẳng màng. Bởi làm việc quấy không sợ người chê cười, nên tội ác mỗi ngày càng thêm lớn. Người không biết hổ thẹn, thì không đủ tư cách làm người, bị chúng khinh cười, không còn giá trị.

13. **Trạo cử** là lao chao. Tâm tánh lao chao không được trầm tĩnh. Nhiều khi thố lộ nơi thân: nhịp vế rung đùi, đứng ngồi lật đật. Phát hiện nơi miệng: nói năng lấp bấp, cười cợt không ngừng. Người tánh nết lao chao, thì không ra người lớn. Nếu người có tư cách Đại nhơn, nhứt là nhà Tu sĩ, phải cố gắng hàng phục tâm trạo cử này. Nếu thắng được nó, thì mới trở nên người đàng hoàng, đứng đắn. Tu như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

14. **Hôn trầm** là mờ mịt. Như trong lúc chúng ta nghe kinh, ngồi nghe một hồi rồi mơ màng, ngủ không phải ngủ, vì tai vẫn nghe

nói pháp văng vẳn; nhưng không nghe rõ vị giảng sư nói gì. Một tỷ dụ khác: như trong lúc chúng ta ngồi yên, tưởng Phật hay niệm Phật, tưởng niệm một hồi tâm mơ màng rồi ngủ gục, không còn biết tưởng niệm gì nữa cả; mặc dù tay đương lần chuỗi, miệng vẫn niệm Phật.

15. **Tán loạn** là rối loạn. Tâm nghĩ xằng xiêng tản mát, phân biệt lăng xăng, rong ruổi theo cảnh trần. Bởi tán loạn nên tâm không định, vì tâm không định, nên không phát sanh trí huệ, do không trí huệ, nên không đoạn được vô minh phiền não. Phiền não không đoạn thì không bao giờ thành đạo, chứng quả được. Tỉ dụ như cái đèn bị gió xao, không đứng yên, nên không sáng tỏ. Bởi không sáng tỏ, nên không thể phá trừ tối tăm. Tâm tán loạn làm chướng ngại chánh định và huệ. Người học Phật phải cố gắng dẹp trừ. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*

Thưa quý vị! Ba món tâm sở: trạo cử (lao chao), hôn trầm (ngủ gục) và tán loạn này, in tuồng không hại chi lắm; nhưng đối với người tu hành, nó rất chướng ngại! Ví trong khi tụng kinh, niệm Phật, tham thiền, quán tưởng, thì phần nhiều bị tâm sở trạo cử và tán loạn nổi lên: Nghĩ nhớ xằng xiêng, hết chuyện này đến chuyện khác. Có khi những chuyện đã qua 5, 10 năm về trước, song đến lúc tụng kinh, niệm Phật, thì nó đua nhau khởi lên không sót một việc. Khi biết đó là tán loạn, là vọng tưởng, hành giả liền dẹp trừ không tưởng đến, nhưng vừa bỏ được chuyện này, thì nó khởi lên chuyện khác. Hoặc những việc làm ăn hằng ngày, đến khi tụng kinh, niệm Phật nó lại nổi lên hết. Khi dẹp trừ tâm sở tán loạn (vọng tưởng) vừa êm êm, thì tâm sở hôn trầm (ngủ gục) lại nổi lên. Hành giả phải cố gắng để tâm, cử niệm, dẹp

trừ được hôn trầm (ngủ gục) thì tán loạn nổi lên.... Tán loạn, trạo cử và hôn trầm ba món tâm sở này, thay nhau khuấy nhiễu người mới tập tu thiền, niệm Phật không ít. Thắng được ba món tâm sở này không dễ, mà có thắng nó mới được thành công. Hành giả phải trải qua một thời gian hơi lâu và dụng công nhiều mới thắng được.

16. **Bất tín** là không tin. Không tin nhơn quả tội phước, không tin giáo pháp chơn chánh của Thánh Hiền, không tin điều hay lẽ phải. Vì không tin cho nên không làm, vì không tin cho nên sanh ra biếng nhác, ưa thích những điều ô nhiễm, làm cho tâm tánh đen tối. Hàng Phật tử phải trừ tâm bất tín. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*

17. **Giải đãi** là biếng nhác, trễ nãi. Bất luận việc nhỏ hay việc lớn, đều biếng nhác không muốn làm. Giả sử có làm thì cũng sơ sài, cẩu thả hoặc nửa chừng rồi bỏ, làm chừng nào rồi cũng được. Trong giới sĩ, nông, công, thương các nghề nghiệp, nếu người có tánh giải đãi thì công việc khó thành, dầu có thành cũng không được tốt đẹp. Người tu hành do giải đãi nên lâu được thành đạo, chứng quả. Vô số kiếp về trước, Phật Thích Ca và Đức Di Lặc, hai ngài đồng thời tu hành. Đức Thích Ca nhờ tinh tấn mà thành Phật trước Đức Di Lặc một tiểu kiếp. Ngài Di Lặc do giải đãi, nên hiện nay vẫn còn làm Bồ tát. Chúng ta phải trừ tánh giải đãi của mình, thì sự tu hành mới chóng thành công đắc quả. Tu như thế gọi là *"Tu Tâm".*

18. **Phóng dật** là buông lung, không biết tự kềm thúc lấy mình. Tánh nghinh ngang không trọng kỷ luật, không giữ giới pháp của mình đã thọ. Nói năng, giỡn cười tự do muốn làm gì thì làm,

người khuyên nhắc không nghe, nên ác nghiệp mỗi ngày càng tăng, phước lành tổn giảm. Người đời vì tánh buông lung cờ bạc rượu trà, ăn chơi phá tán, nên nhiều khi của cải tiêu tan, thân thể bịnh hoạn. Người tu Phật, phải dẹp trừ tánh buông lung này, thì tu hành mới được thành công. Tu như thế gọi là *"Tu Tâm"*

Quý vị cũng nên phân biệt một chút, để cho rõ hành tướng của Ba món tâm sở này: *1. Trạo cữ* là tâm lao chao; *2. Tán loạn* là tâm vọng tưởng, rối loạn; *3. Phóng dật* là tâm buông lung. Tôi xin tỷ dụ để cho rõ 3 món tâm sở này: 1. Như con ngựa cột ở trong chuồng, tuy đứng một chỗ, nhưng đầu và mình vẫn lắc qua, lắc lại, như thế là dụ cho tâm lao chao. 2. Con ngựa không còn bị cột đứng một chỗ nữa, nó chạy tới chạy lui lăng xăng trong chuồng, như thế dụ cho tâm tán loạn. 3. Đến lúc ngựa tông chuồng, rong ruổi theo cái, hoặc phá hại khoai bắp của người v.v... như thế dụ cho tâm buông lung. Hành tướng của ba món tâm này, khác nhau như thế.

19. **Thất niệm** là không nhớ. Nghĩa là không chăm chú, để ý đến công việc làm của mình. Vì quên mà hư hỏng nhiều việc lớn lao! Người tu thiền hoặc niệm Phật, vì không nhớ chánh niệm nên vọng niệm dễ sanh. Bởi thế, người tu Phật phải định tâm, chú ý và dẹp trừ thất niệm (quên chánh niệm). Như thế gọi là *"Tu Tâm"*

20. **Bất Chánh Tri** là hiểu biết không chánh đáng. Nghĩa là hiểu tà vạy, hiểu mê lầm. Vì hiểu lầm nên mới làm sai; có khi cũng vì hiểu lầm mà phải xích mích với nhau. Thế nên người học Phật, phải hiểu biết rõ ràng và chánh đáng. Khi tiếp xúc một việc gì, phải phán đoán và suy xét cho kỹ, để tránh những sự hiểu lầm hoặc

không chánh, có thế mới tránh khỏi được những hành vi không hay. Biết sửa đổi như thế gọi là *"Tu Tâm"*

8. Thiện Tâm Sở

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

Thưa quý vị! Tôi đã kể rõ 30 tên giặc phiền não, nào tên họ, tài năng và hành tướng của chúng một cách tường tất rồi, bây giờ tôi xin nói qua đạo binh hiền từ ở trong tâm chúng ta. Đạo binh này chẳng khác nào như các vị Trung thần. Nước nhà được thạnh trị, dân chúng được hưởng hạnh phúc thái bình an lạc, vua giữ vững được ngai vàng, đều nhờ các vị Trung thần. Chúng ta được làm Quân tử, hay thành Thánh Hiền, cũng nhờ đạo binh hiền từ ở nơi tâm chúng ta, thắng được giặc phiền não vậy.

Đạo binh này có 11 anh.

1. **Tín** là tin. Trong kinh nói : *"Lòng tin là mẹ sanh ra các công đức"*. Vì có tin nhơn quả, tội phước, nên mới bỏ dữ làm lành, có tin tu hành sẽ được giải thoát, nên mới quyết tu; tin giữ giới có nhiều công đức, khỏi đọa trong tam đồ ác đạo, cho nên mới phát nguyện giữ giới. Trong Duy thức chép: *"Đức tin cũng như hột*

châu thanh thủy, hay làm cho nước đục được trong. Đức tin này, nó làm cho tâm mình được thanh tịnh". Do có tin nhơn quả, tội phước nên mới hăng hái bỏ những việc ác và ưa làm việc lành. Vậy đức tin là điều cần yếu của người tu hành (mê tín thuộc về ác kiến tâm sở)

2. **Tinh tấn** là siêng năng, chẩm hẩm. Đối với việc dữ siêng năng dứt trừ, với việc lành siêng năng làm theo. Người học trò nhờ siêng năng nên mau giỏi. Người làm ruộng nhờ siêng năng nên thâu góp lúa thóc được nhiều. Người đi buôn nhờ siêng năng nên của tiền mau phát thạnh. Người làm thợ nhờ siêng năng nên công nghệ mỗi ngày thêm phát đạt. Người tu hành nhờ siêng năng, mà mau được thành đạo, chứng quả. Thuở xưa Đức Thích Ca nhờ siêng năng, nên mới thành đạo trước đức Di Lặc. Nói tóm lại, siêng năng là một đức tính tốt, cần thiết cho tất cả mọi người, để dùng trong tất cả trường hợp (siêng năng cờ bạc, rượu trà, coi hát v.v... là phóng dật tâm sở (buông lung) thuộc về phiền não, chớ không phải thiện tâm sở, xin quý vị chớ lộn).

3. **Tàm** là tự mình xấu hổ.

4. **Quí** là thẹn với người. Phàm làm việc gì có tội lỗi, đối với lương tâm mình biết xấu hổ, đối với người rất thẹn thuồng; như chúng ta tham lam, gian lận một vật gì của ai, đối với mình lấy làm xấu hổ: *"Ta là phật tử đã thọ giới pháp của Phật dạy, không được tham lam trộm cướp, mà lại còn tham lam, gian trá làm sự tội lỗi như thế ư!"*. Đối với người khác, mình hết sức thẹn thuồng; như trong lúc chúng ta uống rượu, tự xét rằng: "Ta là Phật tử đã hứa trước Đức Phật và Chư Tăng không uống rượu, mà hôm nay ta lại uống rượu say sưa như vầy, thì ta đâu còn phải là Phật tử nữa,

nên hết sức hổ. Đối với những bạn đồng quy y, thọ giới có ai say sưa như ta không? Rồi thẹn thuồng với người.

Nói tóm lại, biết hổ thẹn là đức tính tánh tốt. Người biết hổ thẹn mới mong tránh được những tội lỗi và mới có thể tăng tiến trên đường lành. Đã là Phật tử, chúng ta nên có và phải có hai đức tánh này (Hổ và Thẹn) để áp dụng trong những lúc, chúng ta làm những điều tội lỗi. Biết hổ thẹn như thế gọi là *"Tu Tâm"*

5. **Vô tham** là không tham lam. Đối với tiền tài không tham, vì biết các pháp là vô thường; sắc đẹp không muốn vì quán thân là bất tịnh; danh vọng chẳng màng, vì biết thọ là khổ, mà chỉ an phận tùy duyên. Do không tham lam nên không giành giựt, bởi không giành giựt nên không đánh đập, chém giết nhau. Nếu tất cả mọi người trên thế giới đều không tham lam; không xâm chiếm thị trường, không xâm chiếm đất đai lẫn nhau, thì chắc chắn thế giới sẽ hòa bình an lạc.

6. **Vô sân** là không nóng nảy, giận hờn. Sân hận là một điều hại lớn. Kinh Hoa Nghiêm nói: *"Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai"*. Nghĩa là, một niệm sân hận nổi lên thì trăm ngàn tội chướng đều sanh ra. Ngạn ngữ có câu: *"Ăn nóng quá mất ngon, giận tức lắm mất khôn"*. Không sân hận là một anh kiện tướng dẹp trừ được giặc phiền não sân hận. Muốn cho đức tánh không sân hận có đầy đủ lực lượng để dẹp trừ lòng sân, thì cần phải tu pháp quán Từ bi hay Nhẫn nhục. Từ là làm cho chúng sanh được an vui, Bi là làm cho muôn loài hết khổ. Nhần nhục là nhịn chịu các điều nhục nhã, không sân hận. Duy có đức từ bi và nhẫn nhục, mới rưới tắt được lửa sân hận. Chúng sanh nhiều kiếp sanh tử luân hồi, bởi không thắng nổi lòng sân. Chư Phật

được tự tại, giải thoát, lả do dứt trừ được lòng sân tận gốc. Bởi thế nên Phật tử chúng ta phải tập tánh không sân hận. Như thế gọi là *"Tu Tâm".*

7. **Vô si** là không mờ ám, si mê. Đối với tất cả việc, lúc nào cũng có trí huệ sáng suốt, suy xét, phán đoán việc tà, chánh, hay, dở, phải, trái v.v... Do đó, việc làm mới chánh đáng, tránh khỏi những điều tai hại, vừa lợi ích cho mình và người ở hiện tại cũng như ở tương lai.

8. **Khỉnh an** là thân tâm nhẹ nhàng, thơ thới, làm việc vui vẻ, không mờ mịt (hôn trầm) nặng nề, được khoan khoái yên vui. Người mà thân tâm được nhẹ nhàng, thơ thới, thì trí huệ mới sáng suốt, học hành mau nhớ, tu niệm mau thành công, suy nghĩ chuyện gì cũng mau ra lẽ.

9. **Bất phóng dật** là không buông lung, biết tự kiềm thúc lấy mình, để tiến trên con đường chơn tánh. Lo làm các việc lành, không buông lung cờ bạc, rượu trà, phá trai, phạm giới, làm những điều ích kỷ tổn nhơn. Người học Phật biết tự kiềm thúc lấy mình, mới gọi là người biết *"Tu Tâm"*.

10. **Hành xả** là làm mà không cố chấp. Có hai: 1. Nếu gặp những cảnh trái ngược, làm cho ta đau khổ, phải xả bỏ ngay đi, thì ta mới được hết khổ. Tỷ như bị người chọc giận, nếu ta cố chấp mãi, thì trong lòng ta sẽ bực tức, nặng nề khó chịu. Nếu ta liền hỷ xả, thì sẻ thấy lòng ta nhẹ nhàng vui vẻ. 2. Mỗi khi ta làm được điều lành, không nên cố chấp và ghi nhớ mãi. Nếu cố nghĩ đến việc lành ta đã làm, nhiều khi sanh ra tánh tự cao, rồi sẽ đi dần đến chỗ tự kiêu hay tự đắc, hoặc cho như thế là đủ rồi không làm

nữa. Tỷ dụ như ta cho người ăn xin một trăm đồng bạc, nếu ta nhớ mãi thì chút nữa có người khác đến xin, ta quyết không cho, vì ta nhớ vừa mới cho một trăm đồng rồi. Trái lại, nếu cho rồi mà không ghi nhớ, thì một lát sau có người khác đến xin, ta có thể cho nữa, nhờ ta biết xả, không nhớ mình đã có cho vậy.

11. **Bất hại** là không làm tổn hại người và vật. Đối với mọi người và mọi vật, nếu chúng ta không làm được lợi cho họ thì thôi, chớ không nên làm tổn hại. Vì người khác làm tổn hại mình, mình đã không chịu, thì chúng ta chớ nên làm tổn hại người. Không làm tổn hại người và vật, là chúng ta tạo cho mình một nhơn tốt, sẽ đưa đến đức tánh từ bi của Phật.

Tóm lại, chúng ta biết nuôi dưỡng 11 đức tánh Thiện này, như thế là *"Tu Tâm".*

9. Điều Cốt Yếu Nhứt Là Hằng Ngày Chúng Ta Nên Tự Kiểm Thảo Tâm Niệm Của Mình.

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

Thưa quý vị! Chúng ta đã hiểu rõ trong tâm mỗi người đều có 11 anh tướng lành và 30 tên giặc phiền não. Quý vị đã biết hình dạng, tên tuổi và tài năng, binh tướng của ta và của giặc rồi. Vậy chúng ta thường ngày, nên tự kiểm thảo từng giờ, từng phút: khi một tâm niệm nổi lên, chúng ta xem xét nó lả thiện hay ác, Cũng như người cầm binh ra chiến trường, vừa thấy bóng người thấp thoáng, phải quan sát cho kỹ, đây là binh tướng của ta hay của giặc. Có thế mới khỏi cái hại *"nhận giặc làm con"* và mới mong dẹp trừ được giặc.

Như trong lúc chúng ta thấy tiền của, sắc đẹp, danh vọng v.v… sanh lòng "tham muốn", đó là tham tâm sở hiện ra, nó là giặc phiền não. Chúng ta phải mau mau trừ đi, như thế gọi là *"Tu Tâm"*

Trong lúc chúng ta gặp cảnh trái nghịch, *"nổi nóng"* (sân), *"tức giận"* (phẩn) lên, *"oán hờn"* (hận) và *"buồn bã bực tức"* (não) thối đạo, nản lòng, đó là phiền não tâm sở hiện ra. Nó là giặc đến hại ta, nó sẽ đốt tiêu rừng công đức và phá hoại thành Niết bàn của ta. Ta nhiều kiếp sinh tử luân hồi cũng vì nó. Vậy người Phật tử phải mau trừ đi; như thế gọi là *"Tu Tâm".*

Trong lúc chúng ta làm điều tội lỗi, phá trai, phạm giới mà không hổ với lương tâm, không thẹn với chúng bạn, thế là hai món phiền não *"không hổ"* và *"không thẹn"* hiện ra. Nó là giặc phá hại, chúng ta phải lập tức trừ đi.

Đến giờ tụng kinh, niệm Phật hay đến ngày lễ phải đi chùa lễ Phật nghe kinh, mà chúng ta thấy trong người dã dượi chẳng muốn đi; đó là tâm sở *"giải đãi"* là giặc; hay chỉ muốn đi coi hát, hoặc

đánh bài v.v... đó là tâm sở *"buông lung"*, thuộc về giặc phiền não, chúng ta phải trừ đi, như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

Trong lúc chúng ta làm điều tội lỗi mà che giấu, không chịu phát lồ sám hối; đó là tâm sở *"phú"* thuộc về giặc phiền não. Khi chúng ta thấy người có tài năng, danh vọng, hay được lợi lộc, mà sanh lòng ghen ghét không ưa; đó là tâm sở *"tật đố",* cũng thuộc về giặc phiền não.

Khi chúng ta biết được việc hay, không chịu chỉ dạy cho người, hoặc thấy người thiếu thốn về vật chất, mình có của mà không giúp đỡ; đó là tâm sở *"bỏn xẻn"* thuộc về phiền não. Nếu giặc phiền não cường thạnh, thì nó sẽ phá hại chúng ta vô cùng vô tận.

Trong lúc tụng kinh, niệm Phật mà thấy tâm mình lao chao không yên tĩnh, hoặc miệng nói lắp bắp, nói chuyện gì cũng không đáng chuyện gì, ngồi đâu thì nhịp đùi, rung vế, hoặc đứng ngồi không tề chỉnh; đó là *"trạo cử tâm sở".* Còn nghĩ tưởng xằng xiêng là *"tán loạn tâm sở"*.

Trong lúc tụng kinh, niệm Phật mà tâm tánh mơ màng, nặng nhọc (ngủ gục) đó là *"hôn trầm tâm sở"* thuộc về giặc phiền não; trái lại nhẹ nhàng khoan khoái, tụng niệm sáng suốt là *"khinh an tâm sở"* thuộc về đạo binh lành.

Xin xăm, bói quẻ, cầu thần, đảo quỉ, làm những điều mê tín, dị đoan, đốt vàng bạc, giấy tiền, lầu đài kho phướn, chấp chặc theo thành kiến của mình, không tin lời nói phải, hoặc làm theo tục lệ cổ truyền không chánh đáng, giữ gìn theo những giới cấm tà đạo;

như thế đều thuộc về *"tà kiến"* (ác kiến) tâm sở. Đó là giặc phiền não, chúng ta phải mau dẹp trừ. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*.

Đối với người, ta dùng những mưu mô để lừa dối, nói năng xảo trá, đó là *"cuống tâm sở"*, thuộc về phiền não; hoặc nói những lời nịnh hót, bợ đỡ, người hỏi không đáp, là *"siểm"* và *"kiêu tâm sở";* có ý khinh rẽ, hiếp đáp lấn lướt người, là *"ngã mạn tâm sở".* Trên đây thuộc về giặc phiền não cả, chúng ta phải diệt trừ. Như thế gọi là *"Tu Tâm"* .

Mỗi khi chúng ta thấy việc đạo, sốt sắng ra làm, là *"tinh tấn tâm sở"*; đến giờ tụng kinh niệm Phật siêng năng, là *"tinh tấn tâm sở"*, thuộc đạo binh lành. Lỡ làm điều gì tội lỗi đối với mình hết sức hổ, với người hết sức thẹn, đó là *"tàm"* và *"quí"* tâm sở, cũng thuộc về lành. Thấy vàng bạc, của cải, danh vọng, sắc đẹp không tham, đó là *"vô tham tâm sở"*, thuộc binh tướng lành. Đối với cảnh nghịch, lòng không nóng nảy, giận hờn, đó là *"vô sân tâm sở"*, cũng thuộc về lành. Gặp một việc gì, ta sáng suốt phán đoán hay dỡ, lợi hại, là *"vô si tâm sở"*. Không cờ bạc rượu trà phá trai phạm giới, buông lung phóng đảng đó là *"bất phóng dật tâm sở".* Gặp những việc người ta làm cho mình đau khổ mà mình hỷ xả; làm được việc gì hay, tốt, có công đức mà không chấp trước (nghĩ đến) là *"hành xả tâm sở"*. Không giúp ích được người và vật thì thôi, chớ không làm tổn hại, đó là *"bất hại tâm sở"*. Trên đây đều thuộc về đạo binh hiền từ của chúng ta, chúng ta nuôi dưỡng làm cho nó mạnh mẽ thêm lên, mới mong thắng được giặc phiền não trên kia. Như thế gọi là *"Tu Tâm"*

Nói tóm lại, hàng ngày và từng giờ từng phút, chúng ta phải thường xuyên tự kiểm thảo tâm mình như thế. Mỗi khi có một

niệm nổi lên, chúng ta phải xét ngay coi là thiện hay ác. Nếu ác, thì chúng ta phải mau mau dẹp trừ; còn thiện, thì chúng ta phải làm sao cho nó thêm tăng trưởng. Nếu giặc phiền não nổi lên, mà chúng ta để cho nó tự do hoành hành, không sớm dẹp trừ, thì nó sẽ phá tan nước Công đức, cướp đoạt thành Niết bàn của chúng ta; làm cho ta thành kẻ đê hèn và nô lệ cho vật dục, hoặc phải đọa trong ba đường dữ là Địa ngục, Ngạ quỉ và Súc sanh.

Trái lại, đạo binh từ thiện trong tâm chúng ta, nếu chúng ta biết nuôi dưỡng nó. Làm cho nó được mạnh mẽ, hùng dũng, thì nó sẽ đánh tan được giặc phiền não, giữ gìn nước Công đức, bảo thủ thành Niết bàn, làm cho ta trở nên Hiền, Thánh hay Phật.

Đạo binh hiền từ, kháng chiến với giặc phiền não trong nội tâm chúng ta như thế, không những từng ngày, từng giờ mà phải luôn luôn từng phút từng giây; không phải một năm hai năm, mà phải nhiều đời nhiều kiếp, mới thắng được giặc phiền não. Kháng chiến như thế mới thật là *"trường kỳ kháng chiến".* Như Đức Phật Thích Ca phải trải qua bao vô số kiếp tu hành, mới hoàn toàn thắng được giặc phiền não, thành quả vị Phật. Thành một vị Phật như thế, thật đâu có phải dễ, vì thế nên gọi là *"Phật bảo"*. Bởi thế nên, chúng ta dù suốt đời lạy Ngài đi nữa, cũng chưa xứng.

Có người nghĩ rằng: *"Tu hành là việc khó, mà phải trải qua ba vô số kiếp mới thành Phật thì lâu quá, ai làm được!"*

Thưa quý vị! Sách nói: *"Thế thượng vô nan sự, đô lai tâm bất chuyên"*. Nghĩa là: Trên đời không có việc chi khó, chỉ tại tâm mình không chuyên cần. Nếu không ai làm được, sao Đức Phật

Thích Ca và nhiều Đức Phật khác lại thành được. Phật đã dạy rằng: *"Kia là trượng phu, thì ta đây cũng vậy, chớ nên tự khinh mình mà lui sụt"*. Người nghĩ sợ như thế, chẳng khác nào như người học trò lớp năm, mà trông lên địa vị Thạc sĩ hay Bác sĩ, rồi họ thối chí và nói rằng: *"Học đến hai mươi mấy năm mới đậu Thạc sĩ ai học được!"*. Thật ra ông Thạc sĩ lúc đầu tiên cũng học lớp năm như ai vậy. Tuy biết rằng đường dài, nhưng tùy theo sức mình, tu được bao nhiêu, sẽ được lợi ích bấy nhiêu. Như người học lớp năm; khi lên nhứt, thì vẫn thấy lợi ích học ở lớp nhứt, cho đến khi lên trung học, đại học, v.v… thì đều có lợi ích ngang các cấp ấy; học được lớp nào cũng đều có lợi ích cả. Dù Bác sĩ hay Thạc sĩ, trong lúc đầu tiên cũng học ở lớp thứ tư lớp năm như ai. Như quý vị đạo hữu thọ ngũ giới thì chỉ thấy ích lợi ở ngang năm giới; đến khi thọ giới Bồ Tát, thì được lợi ích ở giới Bồ Tát. Dù thành quả Phật cao siêu, song lúc đầu tiên, quý Ngài cũng tu như chúng ta vậy.

Thưa quý vị! Thắng được giặc phiền não, không phải là một việc dễ, phải trải qua một thời gian lâu xa đến 3 vô số kiếp mới hoàn toàn thắng được; có thắng được mới thành Phật. Vậy chúng ta trong lúc thấy những người tu hành còn tham sân v.v… chớ nên trách họ. Vì còn phiền não cho nên họ mới tu. Nếu hết phiền não thì họ đã thành Phật rồi, cần gì phải tu nữa. Cũng như còn kháng chiến tức là còn giặc; đã còn giặc thì có khi thắng trận, mà cũng có lúc bại trận. Người ở trong vòng tu hành cũng thế, có khi thắng được giặc phiền não, mà cũng có lúc bị giặc phiền não thắng. Vậy chúng ta không nên trách: *"người tu sao còn tham, sân v.v…"*

Thưa quý vị! Chúng ta từ hồi nào đến giờ, bị giặc phiền não xâm chiếm, cướp mất chủ nhơn ông (chơn tâm). Nó trói cột, xiềng

xích, làm cho ta mất tự do; bị nó sai sử, đầy đọa bắt ta làm nô lệ cho thất tình lục dục, mất độc lập. Vậy chúng ta phải nổ lực dùng đạo binh hiền từ, kháng chiến cho thắng được giặc phiền não ở nội tâm, phá tan xiềng xích nô lệ, lấy lại thành Giải thoát, đem trở về chủ nhơn ông (chơn tâm) như thế mới thật là độc lập, mà có độc lập, ta mới được tự do.

Nếu như nước nhà được độc lập, dân chúng được tự do, mà tâm ta hãy còn bị phiền não trói buộc, thất tình lục dục sai sử, gây tạo những điều tội ác, thì ta không sao khỏi bị gông cùm tù tội. Dù cho nước nhà có thật độc lập, dân chúng được tự do hoàn toàn, mà ta vẫn bị xiềng xích gông cùm nô lệ cho vật chất như thường, không được tự do và độc lập chút nào cả.

Vậy dám mong, tôi cùng quý vị, cố gắng kháng chiến cho hoàn toàn thắng được giặc phiền não ở nơi tâm mình, để khỏi làm nô lệ cho thất tình, lục dục, để được giải thoát như Phật. Như thế mới hoàn toàn tự do độc lập. Và được như thế, là do chúng ta biết *"Tu tâm"*.

NAM MÔ ĐẤU CHIẾN THẮNG PHẬT
Giảng Sư THÍCH THIỆN HOA.

QUYỂN 2: DƯỠNG TÁNH

I. Phần Mở Đầu

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

Lời Giới Thiệu

Sau khi tập *"Tu Tâm"* của Hòa thượng Thích Thiện Hoa ra đời đã được giới Phật tử hoan nghinh tìm đọc. Từ ấy đến nay Tập *"Tu Tâm"* đã được tái bản nhiều lần. Lý do sự mến chuộng của độc giả Phật tử là ở cách viết rõ ràng, giản dị, hợp căn cơ của phần đông độc giả.

Để tiếp tục công việc biên khảo đã mở đầu với những kết quả tốt đẹp như thế, lần nầy nhà xuất bản Hương Đạo chúng tôi xin hân hạnh giới thiệu tập *"Dưỡng Tánh"* cũng cùng một tác giả là Hòa thượng Thích Thiện Hoa biên soạn.

Sau khi tập *"Tu Tâm"* ra đời; tác giả nhận thấy cần viết tiếp tập *"Dưỡng Tánh"* vì *"Tu"* và *"Dưỡng"* là hai phương diện của một vấn đề chung, vấn đề tu dưỡng của người Phật tử, và cần được bổ khuyết cho nhau. Nhưng từ ấy đến nay, đã mấy năm

qua, vì vận nhiều công việc, nên hôm nay tác giả mới hoàn thành được hoài bão của mình.

Trong tập này, tác giả nêu lên những tánh mà mọi người đều có sẵn ở trạng thái tiềm tàng và cần trau giồi, nuôi dưỡng, nếu muốn thành Phật. Những đức tính ấy là từ bi, trí tuệ, bình đẳng, lợi tha, nhẫn nhục v.v... Những điểm căn bản nầy, tác giả đã dựa vào giáo lý để biên khảo, chứ không phải là những sáng kiến riêng của mình. Điều ấy không có gì lạ, vì chưa ai dám có tham vọng thay Phật đặt ra những giáo lý mới bao giờ.

Đặc điểm của tập sách nầy là ở cách trình bày sáng sủa, giản dị, sát thực tế của nó. Tác giả đã nêu lên những sự việc, những tâm trạng thường xảy ra trong đời sống hằng ngày, những nhận xét tinh vi, xác thực về tâm lý. Vì thế, mặc dù nói về giáo lý, tập sách này không mắc phải cái bịnh thấy trừu tượng khô khan, xa vời...

Vì những đặc điểm trên, chúng tôi hân hạnh giới thiệu tập *"Dưỡng Tánh"* nầy với quý độc giả, nhất là với quý vị đã có tập *"Tu Tâm"* rồi. Trông mong quý vị sẽ tìm được nhiều điều bổ ích cho sự tu học của mình. Tác giả thường nói: *"Biết dễ, nói dễ, mà làm không phải là dễ"*. Nên khi viết tập nầy, tác giả không có cái cao vọng ngây ngô rằng độc giả xem xong tập nầy và thực hành trong năm, ba năm là sẽ thành Phật. Vấn đề tu hành để được giác ngộ và giải thoát đòi hỏi nhiều thời gian, nhiều đời kiếp, nhiều nhân duyên, nhiều kiên tâm, trì chí, chứ không phải đọc suông vài tập sách là đủ. Tác giả chỉ có một ước ao rất nhu mì, nhưng cũng rất tha thiết, là sau khi đọc xong tập sách nầy, quý vị sẽ thấy phấn khởi trong việc tu hành, sẽ tin tưởng mãnh

liệt rằng mình có thể thành Phật, và bắt tay ngay vào việc Dưỡng Tánh với một sự tinh tấn có phương pháp và dũng mãnh vô cùng.

I. Phần mở đầu:

Vần đề Tu Tâm và Dưỡng Tánh khác nhau và bổ khuyết cho nhau như thế nào?

Trong đời sống hằng ngày, chúng ta thường nghe hay thường quen miệng nói đến hai chữ *"tu dưỡng"* chẳng hạn như: *"Con nên tu dưỡng tánh tình để thành người có đức hạnh"* hay: *"Nó hư, vì không biết tu tâm, dưỡng tánh"*. Hai tiếng *"tu dưỡng"* thường đi đôi với nhau, nên chúng ta thấy mường tượng như chúng nó nghĩa giống nhau, thực ra mỗi chữ có một nghĩa khác nhau, có một phạm vi, một tác dụng riêng biệt. Tu là sửa, mà dưỡng là nuôi. Người ta sửa cái xấu, mà nuôi cái tốt. Sửa là trừ, mà nuôi là cộng; tu có tánh cách tiêu cực, dưỡng tánh có tánh cách tích cực. Một bên tiêu trừ cái xấu, một bên bồi bổ cái tốt. Một bên làm cho hết hư, một bên làm cho thêm lên. Mọi sự vật trong đời tương đối nầy đều có phần xấu và phần tốt. Đối với cái xấu ta phải tu, đối với cái tốt ta phải dưỡng. Chẳng hạn, khi ta trồng một cây gì, công việc của chúng ta có hai phần lớn: bắt sâu bọ, trừ nước phèn, nước mặn: đó là tu hay sửa. Bón phân, tưới nước ngọt, cho nó đủ thoáng khí và ánh nắng mặt trời: đó là bổ hay dưỡng. Tu bổ một cái cây, cho nó đơm hoa kết trái, là thế.

Công việc trồng cây Bồ-đề trong mỗi người chúng ta cũng tương tự như thế, nhưng tất nhiên là phải tốn nhiều công phu tu bổ hơn, vì nó rất khó trồng. Nó không chịu được *"bóng rợp Si mê"* của rừng Vô minh, mà phải có ánh sáng của *"mặt trời Trí tuệ"*; nó không chịu được nước phèn, nước mặn của *"ao Sân hận, độc ác"*, mà phải có nước ngọt của *"suối Từ bi"*; nó không chịu được xú khí của *"đống rác Phiền não ô trọc"*, mà phải có không khí trong sạch của *"bầu trời Thanh tịnh"*. Nó không thể sống trên một miếng đất lồi lõm, nơi cao nơi thấp của *"triền núi bất bình đẳng"* mà chỉ sống giữa *"đồng bằng Bình đẳng"*. Nhưng ở đây, chúng ta phải coi chừng trâu bò của *"anh chàng trọc phú Tham lam"* thường thả rong ăn phá: để ngăn đón chúng dẫm đạp, ta phải làm một cái *"hàng rào Trì giới"*, hay xây một cái *"thành Tự tại"*. Ta lại phải luôn luôn tìm bắt cho hết những con *"sâu ích kỷ, giải đãi, tiêu cực, nghi ngờ"*; trong công việc nầy, ta cần nhờ sự giúp sức của những con kiến *"Lợi tha, Nhẫn nhục, Tích cực, Tinh tấn"* để diệt trừ, từ trong trứng những con sâu bọ kia.

Tóm lại, trong việc trồng cây Bồ-đề nầy, mặc dù phức tạp, nhưng có thể chia ra làm hai loại chính: một loại là bài trừ những ảnh hưởng xấu ở chung quanh, gọi là Tu; một loại là bồi bổ cho cái mầm quý báu của cây Bồ-đề mỗi ngày mỗi lớn mạnh, gọi là Dưỡng.

Hai loại công việc ấy, người trồng cây Bồ-đề không được xem loại nào trọng, loại nào khinh, loại nào cần thiết, loại nào bỏ qua. Tu mà không Dưỡng thì kết quả khó thành, Dưỡng mà không Tu thì kết quả khó toàn vẹn.

Nhưng chúng ta đừng nên thấy công việc trồng Bồ-đề nầy khó khăn, phức tạp mà ngã lòng, thối chí. Không có công việc gì tốt đẹp, vĩ đại mà không khó khăn. Không có hoa hường nào mà không có gai. Vì sợ gai mà ta không dám hái hoa hường sao? Cây Bồ-đề, một khi nhờ công phu tu dưỡng của ta mà đơm hoa kết trái thì công dụng của nó thật vô cùng lớn lao. Không phải riêng ta mà muôn ngàn người đều được hưởng thụ. Sách có nói: *"Nhứt nhơn tác phước, thiên nhơn hưởng; độc thọ khai hoa, vạn thọ hương".* (Một người làm phước, muôn người được ảnh hưởng; một cây được trổ hoa, muôn cây đều được thơm lây).

Trong tập *"Tu Tâm"*, chúng tôi đã nói rõ nội dung và phương pháp *"Tu Tâm"* như thế nào rồi. Trong tập nầy chúng tôi xin chỉ trình bày về vấn đề *"Dưỡng tánh".*

Nhưng *"Dưỡng tánh"* đây là dưỡng tánh gì? Tất nhiên không phải là tánh tình tầm thường có tốt có xấu của chúng ta, cũng không phải tánh Thiện mà thầy Mạnh Tử thường nói. Tánh đây là tánh Phật!

Tánh Phật ở đâu mà dưỡng? – Thưa, nó có sẵn trong mỗi người chúng ta. Phật dạy: *"Nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh"*: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Song vì chúng sanh không biết dưỡng tánh Phật của mình, để cho nó bệnh hoạn, gầy mòn, tiều tụy, nên nó không có sức để phát sinh những đức tánh phi thường và đưa chúng ta đến quả vị Phật. Vì không biết dưỡng tánh Phật nên từ vô thỉ đến giờ, chúng ta bị trầm luân trong biển khổ sanh tử, vĩnh kiếp làm chúng sanh.

Tất cả các vị Thánh hiền vì biết nuôi dưỡng tánh Phật, diệt trừ tánh chúng sanh, nên đã trở thành Bồ tát hay Phật. Nay nếu chúng ta không sớm lo dưỡng tánh Phật của mình, thì từ đây về sau, chúng ta cũng vẫn còn quanh quẩn mãi trong nẻo tối luân hồi, trôi lăn trong biển sầu nước mắt.

II. Phần Chính: Những tánh gì cần phải dưỡng? Từ Bi

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

Những tánh gì cần phải dưỡng?

Như phần đầu đã nói, tánh đây là tánh Phật. Tánh Phật cũng gọi là Bồ đề, Niết bàn, Chơn tâm, Chơn như, Viên giác v.v…

Tánh Phật không có một chút cáu bẩn mà hoàn toàn trong sạch; tánh Phật không giới hạn mà rộng rãi mênh mông như vũ trụ, tánh Phật không đứt đoạn, mà vĩnh viễn trường tồn như thời

gian: tánh Phật không có nhược điểm mà đầy đủ công năng, diệu dụng.

Tánh Phật có nhiều đặc điểm, có nhiều màu sắc, có nhiều khía cạnh, không thể nói xiết được. Sau đây chúng tôi chỉ trình bày một số ít những đức tánh Phật của các kinh điển thường nói đến thôi.

TỪ BI

I. Định nghĩa

Từ bi là do hai chữ *"Từ"* và *"Bi"* ghép chung lại. Theo trong kinh Phật, ***"Từ"*** là lòng thương yêu, thường đem vui cho tất cả chúng sanh (Từ năng dữ nhứt thiết chúng sanh chi lạc). ***"Bi"*** là lòng thương xót, thương dứt trừ đau khổ cho hết thảy chúng sanh (Bi năng bạt nhứt thiết chúng sanh chi khổ). Trong *"Tứ vô lượng tâm"* (bốn món tâm rộng lớn không lường được), thì Từ bi đứng đầu. Hai chữ Từ bi sắp theo văn phạm Trung hoa, thì ý nghĩa không nghịch, nhưng theo tiếng Việt chúng ta thì nên để Bi trước và Từ sau, vì *"Bi"* là nhân mà *"Từ"* là quả, cũng như *"xả là nhân mà hỷ là quả"*. Tại sao thế? Vì nếu có lòng thương yêu, muốn ban vui cho chúng sanh, trong khi họ đang bị đau khổ dày vò, thì cái vui ấy chỉ là cái vui gắng gượng. Vậy muốn cho họ hưởng sự vui vẻ đầy đủ, trước phải trừ giùm đau khổ cho họ, rồi cho vui. Như thế, cái vui mới được hoàn toàn.

II. Tánh chất của Từ bi

1. Từ bi rất bao la và bình đẳng

Trong đời hay trong các học thuyết, tôn giáo khác cũng thường

nói đến tình thương yêu, lòng bác ái. Nhưng những danh từ nầy chứa đựng một nội dung hẹp hòi, có khi đó chỉ là tình yêu thương vợ con, gia đình quyến thuộc, bạn bè; rộng hơn thì ra đến quốc gia, chủng tộc là nhiều. Chữ Từ bi của đạo Phật không có phạm vi, nó bao la, vô tận. Nó lan từ gia đình, xã hội, chủng tộc, nhân loại ra đến toàn thể chúng sanh, cây cỏ. Nó không có thân sơ, bạn thù, xa gần, mạnh yếu; nó lan bằng như nước, chỗ nào thấp thì nước chảy đến trước, nhận được nhiều, chỗ nào cao thì chảy đến sau, nhận ít, nhưng bao giờ cũng đồng đều ở trên mặt. Kẻ nào đau khổ nhiều thì được cứu nhiều, kẻ nào đau khổ ít thì cứu ít, nhưng mục đích bao giờ cũng làm cho mọi người, mọi vật đều thoát khổ và yên vui bằng nhau. Lòng Từ bi rất bình đẳng, không có cao hạ, gần xa, nặng nhẹ. Nhưng vì chúng sanh có loại khổ nhiều, có loại khổ ít, nhân loại cũng có kẻ cực nhiều, có kẻ cực ít, cho nên lòng Từ bi cũng tùy theo trường hợp, tùy theo căn bịnh, mà gia giảm ít nhiều để san bằng biển khổ. Như thế, ta nhận thấy rằng tinh thần Từ bi bao giờ cũng bình đẳng, nhưng trong thực hành thì có sai khác tùy trường hợp, có nơi cần trút nhiều tình thương, có nơi vừa phải, có nơi ít. Và đó, mới thật là bình đẳng.

2. Từ bi rất sáng suốt.

Từ bi không những bao la, bình đẳng, mà còn sáng suốt vô cùng. Lòng thương ở ngoài đời có nhiều khi rất mù quáng. Khi thương thì trái ấu cũng tròn, khi ghét thì bồ hòn cũng méo. Thương thì xấu cũng thành tốt, ghét thì tốt cũng hóa xấu. Nhứt là tình yêu, lại càng mù quáng hơn. Trong báo chí, không ngày nào là không có năm, ba vụ chém nhau, giết chết nhau vì tình yêu. Tình yêu và thù oán đi song song nhau. *"Không yêu được thì ghét"*, một nhà tâm lý Pháp đã nói rất đúng như thế. Tình yêu thương giữa đời

sở dĩ mù quáng như thế, là vì nó xuất phát từ thất tình lục dục, là vì nó dựa lên tình thương mình, thương cái ngã.

Trí tuệ của Phật đã đánh tan cái ngã, cho nên Từ bi của Phật không dựa lên cái ngã hẹp hòi. Do đó, Từ bi rất sáng suốt. Từ bi nhờ trí tuệ soi sáng, nhận thấy được rằng toàn thể mình, mình là toàn thể; chúng sanh mặc dù chia ra làm sáu loại: Thiên, Nhân, A-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục, nhưng tựu trung vẫn đồng một bản thể như nhau như chất ướt mặc dù khi đông thành nước đá, khi tan thành nước, khi biến thành hơi, khi tụ thành mây, khi hóa thành mưa, cũng có chung một tánh: Tánh ướt. Chúng sanh từ vô thỉ, quay lộn trong sáu đường, tiếp nối trong muôn triệu kiếp, đã từng làm cha mẹ anh chị em, thân bằng quyến thuộc của nhau, cho nên phải thương yêu nhau.

Nói một cách tổng quát thì Từ bi là tình thương phát xuất từ sự sống, trở lại thương sự sống và quyết tâm dứt trừ đau khổ đã bám víu vào sự sống, trong muôn hình vạn trạng. Sự sống đã bao la bình đẳng, sáng suốt, thì Từ bi cũng bao la, bình đẳng, sáng suốt.

III. Công năng của Từ bi

Từ bi không phải là một lý thuyết suông; không phải là một lý tưởng tốt đẹp để cho người đời nhìn ngắm. Nó không phải là một sức mạnh thụ động, mà là cả một sức mạnh hoạt động không ngừng. Từ bi là nguồn gốc của muôn hạnh lành; những hành động tốt đẹp đều do lòng Từ bi mà ra cả. Trước hết, vì Từ bi nên ta bố thí, do bố thí mà dứt được lòng tham lam, bỏn xẻn. Vì Từ bi nên ta trì giới, do trì giới mà ta không sát sanh hại vật. Vì Từ bi

nên ta nhẫn nhục, nhờ nhẫn nhục mà ta dập tắt được tánh nóng giận, thù hằn. Vì Từ bi nên ta tinh tấn, do tinh tấn mà ta trừ được lười biếng. Vì Từ bi nên ta chuyên tâm định tĩnh, do định tĩnh mà ta hết bối rối loạn động. Vì Từ bi nên ta luyện trí tuệ, do luyện trí tuệ mà mê lầm tiêu tan.

Nhờ Từ bi mà muôn vật đỡ bị sát hại, đau đớn; nhờ Từ bi mà nhân loại đỡ chiến tranh; nhờ Từ bi mà loài người bớt thù oán; nhờ Từ bi mà người nghèo bớt đói lạnh, người giàu bớt tham lam; nhờ Từ bi mà người ngu được khai ngộ, người độc ác trở lại hiền lành, người sợ hãi trở lại yên tâm.

Tóm lại, nhờ Từ bi mà cõi Ta-bà nầy bớt tiếng than khóc, bể sầu vơi nước mắt, nụ cười nở lại trên môi.

IV. Gương Từ bi của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

Để có một bằng chứng cụ thể về lòng Từ bi và công dụng của nó, chúng ta hãy hướng nhìn lại đời sống của đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngài đã vì lòng Từ bi, muốn cứu độ chúng sanh đau khổ nên Ngài đã thành Phật. Từ khi lên bảy, trong cái tuổi mà người ta thường bảo là tuổi không biết tội nghiệp (Cet âge sans pitié), chính lúc ấy Đức Thích Ca đã rơi lụy xuống đường cày, khi Ngài nhận thấy cảnh giành giựt giết hại nhau giữa sanh vật để bảo tồn sự sống riêng của chúng. Càng lớn lên, lòng thương của Ngài càng mở rộng. Ngài không thể thấy một con chim bị bắn mà không cứu, một con cừu con bị què chân mà không bồng nó lên. Vì lòng thương rộng lớn, Ngài lìa bỏ tình thương nhỏ hẹp của gia đình, lìa bỏ ngôi vàng lộng lẫy, lìa bỏ danh vọng cao sang; chính vì lòng Từ bi mà Ngài đã nằm sương gối tuyết, không quản gian

nguy trong lúc đi tìm đạo cứu đời. Chính vì lòng Từ bi mà 49 năm Ngài không ngừng thuyết pháp một ngày. Chính vì lòng Từ bi mà Ngài đặt gót chân trên khắp cõi Ấn Độ rộng lớn. Chính vì lòng Từ bi mà Ngài đã quên già yếu, thuyết pháp độ sinh cho đến phút cuối cùng trước khi lìa thế. Chính vì lòng Từ bi mà Ngài đã phát đại nguyện: *"Ta nguyện đem thân ta chịu hết cả hằng hà sa số khổ đau của chúng sanh"* hay: *"Nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật thì ta quyết chưa thành Phật"*. Chính vì lòng Từ bi mà Ngài đã tuyên bố những câu nói rất hùng dũng: *"Nếu ta không vào địa ngục thì ai vào địa ngục?"* hay những câu nói đầu khoang hòa, độ lượng, đã và sẽ là khuôn vàng thước ngọc cho muôn đời: *"Với người dữ, ta nên ở lành, với người câu nệ, ta không nên câu nệ, với người gian tham, ta chớ nên gian tham. Hãy lấy Từ bi đáp lại nộ khí, lấy thành thực đáp lại điêu ngoa, lấy lành đáp dữ".*

V. Người Phật tử phải nuôi tánh Từ bi như thế nào trong đời sống hàng ngày

Tánh Từ bi đã nằm sẵn trong tâm mỗi chúng ta. Chúng ta không cần cần phải cầu xin, mua chuộc nó ở một vị chúa tể nào, thần linh nào cả. Hạt giống ấy đã nằm sẵn trong tâm hồn chúng ta. Nhưng nó đang bị phủ lấp dưới bao lớp sân hận, tham lam, ích kỷ, nên không thể đâm chồi nẩy mộng, trồi đầu lên được. Vậy, công việc đầu tiên của người dưỡng tánh Từ bi là phải phanh gở lần những lớp chướng ngại, để cho mầm Từ bi nẩy lên. Khi nó đã nhô lên khỏi mặt đất, chúng ta phải tìm mọi nhân duyên, mọi cơ hội thuận tiện cho nó chóng đâm chồi nẩy lá. Công việc không phải chỉ trong năm ba ngày, một tháng, một năm, mà suốt cả đời. Cũng không phải chỉ săn sóc nó trong những cơ hội thuận tiện

lớn lao, mà bỏ mặc nó trong những hành vi, cử chỉ nhỏ nhặt tầm thường hằng ngày. Có nhiều người có thể làm được những việc từ thiện lớn lao, như mở nhà thương, phát chẩn bần, tốn từng chục vạn bạc, thế mà khi thấy một người đau, một người đói hay lạnh rên xiết trước mặt mình, lại đành đoạn làm ngơ. Có người có thể nhảy xuống sông cứu người chết đuối, bỏ bạc ngàn mua chim, mua cá phóng sinh, thế mà vẫn điềm nhiên ngồi nhìn một con kiến vô tội sắp chết chìm trong ly nước, hay một con chuồn chuồn sắp bị đứa nhỏ của mình ngắt cánh ngắt đuôi. Chúng ta hãy coi chừng, hãy tìm hiểu lý do của tâm trạng hành động nói trên. Có khi đó là do quan niệm sai lầm tưởng rằng làm những việc vĩ đại, lớn lao mới là từ thiện, mới là từ bi, còn những việc nhỏ nhặt thì ai làm cũng được, có làm hay không làm cũng không có hậu quả gì; có khi đó là do tánh háo thắng, ham danh chuộng lợi mà làm. Nếu thế thì không phải là dưỡng tánh Từ bi, mà trái lại là vùi dập nó sâu thêm dưới lớp si mê, dục vọng của lòng mình.

Muốn dưỡng tánh Từ bi, ta phải làm tất cả việc lành, tránh các việc dữ, dù to dù nhỏ, dù trước mặt muôn người, hay chỉ một mình ta, dù được khen hay bị chê, dù dễ hay khó.

Muốn dưỡng tánh Từ bi ta phải tiếp xúc, gần gũi với những cảnh đau khổ của đời. Những người ở luôn trong những dinh thự nguy nga, khó biết được cái cảnh nửa đêm chồn con dưới túp lều tranh khi mưa dột, cái cảnh trốn nắng dưới mái nhà tôn khi nửa trưa, Những người luôn luôn ngồi trên xe ngựa, khó nghe được những tiếng rên khóc bên lề đường, trong xó chợ. Những người ăn mặc ấm áp, sang trọng khó cảm nhận được cái lạnh buốt đến tận xương tủy của những kẻ rách rưới trần truồng. Những kẻ luôn luôn ngồi trước bàn tiệc cao lương, mỹ vị, khi nghe được

những tiếng rú, tiếng thét hãi hùng, những cái dãy dụa đớn đau của những gia súc bị làm thịt dưới nhà bếp. Cho nên, muốn trao dồi tình thương, phải gần gũi với cảnh khổ. Thái tử Sĩ-Đạt-Ta ở trong cung vua, mà cứ nằn nặc xin Phụ Vương ra xem ngoài bốn cửa thành là vì thế. Có thấy, có cảm, có chia xẻ cái khổ cho nhau, mới thương nhau. Có thương nhau mới tìm cách cứu khổ cho nhau. Có cứu được khổ cho nhau thì tình thương mới thêm phấn khởi và phát triển. Tình thương càng phấn khởi và phát triển thì ta còn cám ơn những kẻ đau khổ đã tạo nhơn duyên cho tình thương của ta mở rộng và hoạt động mạnh mẽ. Chính những kẻ đau khổ là phước điền nuôi dưỡng lòng Từ bi phát sinh và lớn mạnh. Đất hoạt động, đất sống của Từ bi là cảnh khổ. Ly cảnh khổ, cây Từ bi sẽ mất hết sanh lực và không thề đâm hoa kết trái được. Cảnh khổ không phải chỉ có trong loài người, mà chung cho cả sinh vật. Cho nên người dưỡng tánh Từ bi không phải chỉ cứu giúp loài người đỡ khổ mà còn biết thương yêu gia súc, xem chúng như những người giúp việc trong nhà, tránh làm đau khổ chúng một cách vô ích. Hãy nghĩ rằng chúng cũng có tình mẫu tử, có dạ trung thành, biết đau khổ, biết lo sợ. Chúng ta không nên hất hủi, hành hạ chúng nó. Chúng ta cũng không nên tìm thú vui trong những cuộc săn bắn hay câu cá. Những ai có thể vui thích được trước cảnh tượng đau đớn hãi hùng của những con thú, con chim, con cá, bị bắn giết, sẽ quen dần với những cảnh giết chóc, tàn bạo giữa người và người.

Cho đến cây cỏ, người dưỡng tánh Từ bi cũng không nên tàn phá một cách vô ích. Nên nhớ rằng nó cũng có sự sống, và đã có sự sống tất nhiên muốn bảo tồn sự sống. Những kẻ bứng cây sống, trồng cây chết, ngắt hoa, bẻ lá, phá cành mà không có một mục

đích gì cả chỉ để thỏa mãn cái tánh ưa thích tàn phá, những người ấy cũng đã làm tổn hại lòng Từ bi của mình nhiều lắm. Lòng thương yêu cây cỏ, giúp cho ta nhận thấy được lẽ huyền vi của sự sống, thông cảm với cái chung cùng của muôn vật và trực nhận được cái bản thể của vũ trụ.

Tóm lại, làm được tất cả các việc trên, từ nhỏ đến lớn, từ dễ đến khó, không bao giờ thối chuyển ngã lòng; mở rộng mãi lòng Từ bi cho nó bao trùm được cả pháp giới. Như thế là dưỡng tánh Từ bi của Phật, mà mỗi chúng ta đều có sẵn ở trạng thái tiềm tàng trong tâm chúng ta

Trí Tuệ

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

TRÍ TUỆ

I. Định nghĩa

Trí tuệ là cái tánh sáng suốt, xét soi cùng khắp không bị ngăn che, trở ngại. Trí tuệ tiếng Phạn gọi là *"Praijna"*, tiếng Trung hoa dịch âm là Bát nhã, hay Đại Trí tuệ. Để chỉ rõ cái rộng lớn, linh diệu, hiệu quả của Trí tuệ, nhiều khi trong Kinh còn gọi là Bát nhã Ba la Mật, nghĩa là Trí tuệ sáng suốt cùng tột và chắc chắn sẽ đưa người tu hành đến quả vị Phật.

Nếu vô minh là cái màn đen tối bao trùm vạn vật, làm cho chúng sanh không nhận được sự thật của vũ trụ vạn hữu và do đó làm cho chúng sanh phải đau khổ, thì Trí tuệ trái lại, là cái khí giới duy nhất có công dụng phá tan được màn vô minh ấy, làm cho chúng sanh thấy rõ được sự thật vũ trụ vạn hữu, và thể nhập vào sự thật ấy để sống một cuộc sống an vui, tốt đẹp.

Nói về Trí tuệ, trong kinh Di giáo, Phật có dạy: *"Người có Trí tuệ không tham trước, tự tại, sáng suốt, tránh khỏi hố hầm tội lỗi; Trí tuệ chân thật là chiếc thuyền kiên cố, đưa chúng sanh khỏi biển khổ sông mê, là ngọn đèn sáng soi miền hắc ám, là liều thuốc chữa được muôn ngàn bệnh tật, là chiếc búa sắt đập tan rừng phiền não, là lưỡi dao bén cắt đứt lưới vô minh".*

II. Sự sai khác giữa tánh thông minh hiểu biết của đời và Trí tuệ của Phật

Khi nói đến Trí tuệ, nhiều người tưởng lầm Trí tuệ theo nghĩa trong đạo Phật cũng như sự thông minh hiểu biết của thế gian, nhưng chỉ khác là Trí tuệ của Phật rộng rãi, sáng suốt hơn. Thật ra, sự thông minh hiểu biết của thế gian và Trí tuệ của Phật có nhiều điểm sai khác. Do sự sai khác đó, giáo lý kinh điển Phật giáo phân biệt hai hướng Trí tuệ: Trí tuệ thế gian và Trí tuệ trong đạo Phật.

1. Trí tuệ thế gian: là cái biết của thế gian, cái biết còn nhiều sai lầm, sơ sót khiến cho người ta cứ trôi lăn mãi trong ba cõi sáu đường. Trí tuệ thế gian có thể chia làm hai thứ:

a. Có thứ thông minh láu lỉnh, thấy rộng biết nhiều, nhưng bất thiện; nó chỉ biết phụng sự cho dục vọng, ích kỹ, thỏa mãn bản ngã hẹp hòi, làm tay sai cho cái ác. Cái biết nầy thật là nguy hiểm hơn cả cái ngu si nữa, vì nó làm cho con người mất hết cả lương tri, ác hơn cầm thú. Cho nên Đức Phật bảo rằng cái thông minh nầy là một cái nạn lớn trong tám nạn.

b. Có thứ thông minh mẫn tiệp, hiểu biết đâu là thiện nên làm, đâu là ác nên tránh, biết làm những điều lợi ích cho nhơn quần xã hội. Tuy thế cái biết này không giúp cho con người thoát ra ngoài vòng khổ não, luân hồi. Vì thế cho nên gọi là Trí tuệ thế gian.

2. Trí tuệ trong đạo Phật: Có hai thứ:

a. Hữu lậu trí: cái trí chưa có năng lực đoạn các phiền não hữu lậu. Nghĩa là trong lúc ở địa vị phàm phu tu nhơn, tuy dùng Trí tuệ quán sát thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã, nhưng rồi lúc nào cũng thấy là tịnh, là vui, là thường, là thật ngã, còn bị phiền não hữu lậu lấn áp, không thể phá trừ được.

b. Vô lậu trí: cũng gọi là Bát nhã trí; Trí nầy đã phá trừ các phiền não hữu lậu, đạt đến chỗ rốt ráo thanh tịnh, nhưng chỉ khi đặng thánh quả mới có, trí nầy có hai phần:

_Về phương diện *"thể"* tức là *căn bản trí*, cũng gọi là thật trí, vô phân biệt trí, như lý trí, chơn trí v.v... Kinh nói: *"Như Lai dùng căn bản trí (vô phân biệt trí) duyên chơn như, tâm và cảnh không hai, không có năng sở"*, hay nói: *"Dùng thật trí thấy rõ thật tướng của các pháp".*

_Về phương diện *"dụng"*, tức là *hậu đắc trí*. Sau khi đặng căn bản trí rồi mới có trí nầy, cũng gọi là quyền trí, sai biệt trí. Kinh nói: *"Đức Như Lai dùng quyền trí, thấu rõ các pháp sai biệt, giáo hóa chúng sanh".*

III. Công năng của Trí tuệ

Người ta sống trong đời như thể đi trong đêm tối, như chèo ghe giữa biển mênh mông, không biết đâu là bờ bến. Trí tuệ thế gian là ngọn đèn soi sáng khoảng đường ta đi, là địa bàn chỉ phương hướng cho ta đến. Người hơn vạn vật, làm chủ được muôn loài là nhờ Trí tuệ, nền văn minh tiến bộ về vật chất của nhơn loại như ngày nay cũng nhờ Trí tuệ.

Nhưng dù văn minh đến đâu thì loài người cũng không vượt thoát được cảnh giới Ta-bà này, cũng vẫn còn đau khổ, vẫn còn chịu sự chi phối của bệnh tật, già yếu, chết chóc, sầu thương…

Muốn thoát khỏi cảnh khổ thế gian, phải nhờ Trí tuệ của Phật. Trí tuệ của Phật có nhiều công năng, diệu dụng khác với thế gian trí. Dựa theo tánh cách của công năng, diệu dụng ấy. Duy thức học chia Trí tuệ ra làm bốn loại, có bốn tên gọi khác nhau: Khi ở địa vị phàm phu, còn trong vòng mê muội, thì mỗi người có 8 thức và 51 món tâm sở, đến khi chứng đặng Thánh vị thì tâm thức và 51 món tâm sở ấy đều chuyển thành trí. Thức thứ 8 là A-lại-da, có công năng gìn giữ thân mạng, chủng tử và thế giới. Khi đạt đến địa vị vô lậu thì thức này biến thành *"đại viên cảnh trí"*: Trí sáng suốt như bức gương lớn và tròn đầy, chỉ cho thể tánh chơn như.

Thức thứ 7 là Mạt-na, có công năng thường chấp ngã, khi đạt đến địa vị vô lậu, biến thành *"bình đẳng tánh trí"*: nhận thức các pháp là đúng với tánh bình đẳng vô giá của nó.

Thức thứ 6 là ý thức có công năng phân biệt so đo, khi đạt đến địa vị vô lậu, biến thành *"diệu quán sát trí"*: Năng lực quán sát thần diệu.

Năm thức trước *(Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức)* có công năng tiếp xúc trần cảnh, khi đạt đến địa vị vô lậu, biến thành *"thành sở tác trí"*: Có năng lực nhận thức cùng khắp, thành tựu mọi công việc.

IV. Gương Trí tuệ của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

Đức Phật, cũng được gọi là đấng Giác ngộ. Danh từ này được nhân loại từ xưa đến nay công nhận và tôn xưng.

Đức Phật Thích Ca, ngay từ khi còn thơ ấu đã tỏ ra Trí tuệ hơn người. Lúc mới 7 tuổi, một hôm đi xem lễ cày, thấy cảnh tương tàn tương sát giữa sanh vật, Ngài nhận chơn được nỗi khổ của kiếp sống, và cái định luật khắc nghiệt của cõi đời là sự sống chồng lên sự chết của muôn loài muôn vật. Ngài chỉ học một mà biết mười, nên đã làm cho các vị giáo sư, phải ngạc nhiên và bái phục, tôn Ngài lên làm thầy dạy lại họ. Mỗi lần dạo thăm một cửa thành là Ngài tìm được một sự thật đen tối của cõi đời: Nào đau, nào già, nào chết. Nhưng biết sự thật ấy không phải để mà biết, hay đành xuôi tay bất lực, hay khóc than một cách tiêu cực. Ngài không dừng cái biết của Ngài tại đó, mà còn đẩy xa ánh sáng Trí

tuệ của mình, tìm tới nguyên nhân đau khổ. Tìm được nguyên nhân đau khổ rồi, Ngài lại tìm phương pháp để dứt trừ nguyên nhân đau khổ. Đến đó Ngài cũng chưa chịu dừng nghĩ, mà còn tìm một cảnh giới an vui vĩnh cửu. Tất nhiên công cuộc tìm tòi và thành tựu mỹ mãn ấy không phải dễ dàng. Ngài phải rời bỏ tất cả những gì quý báu thân yêu, lặn lội tìm thầy, tìm bạn để học hỏi, đi hết xứ này đến xứ khác, nghe ở đâu có một vị đạo sĩ, triết gia thông minh xuất chúng là Ngài tìm đến thụ giáo, không quản ngại đường sá xa xôi, núi rừng hiểm trở. Nhưng đến đâu, Ngài cũng thấy cái biết của họ chưa cùng tột, còn có những nổi thắc mắc chưa được giải quyết. Trước tình thế ấy, đành chịu đầu hàng vô minh chăng? - Không thể như thế được! Ngài quyết tâm phá tan màn vô minh mới thôi! Không thể nhờ ai dạy cho mình phương pháp diệt khổ hoàn toàn, đem vui vĩnh viễn được, thì Ngài tự mình tìm lấy. Từ đó, ngày đêm Ngài tham thiền, nhập định quên ăn bỏ ngủ, trong suốt 49 ngày dưới gốc Bồ-đề. Và một buổi bình minh kia, Trí tuệ của Ngài đã bừng sáng, chiếu khắp mười phương, soi thấy suốt từ quá khứ đến vị lai, thấy được bản thể của vũ trụ rõ ràng như thấy bàn tay mình. Từ đó, Ngài đã thành đấng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

V. Người Phật tử phải trau dồi Trí tuệ như thế nào trong đời sống hằng ngày?

Mỗi chúng ta đều có sẵn cái mầm Trí tuệ, cái chất Trí tuệ của Phật. Nhưng cái mầm ấy không được vun trồng, săn sóc, thiếu đất, thiếu nước, thiếu không khí nên không nẩy sanh được cây Bồ-đề; cái chất trí tuệ ấy, như ngọc lẫn trộn trong đá, không được mài dũa nên ánh sáng không phát ra.

Muốn có được Trí tuệ như Phật, chúng ta phải tu theo các pháp mà Phật đã chỉ bày. Những pháp này nhiều không xiết kể, nhưng chúng ta nên lựa vài pháp môn thông thường có thể thực hiện được trong đời sống hằng ngày của chúng ta.

Trước tiên chúng ta phải biết nghe, biết thấy **(Văn)**. Không phải chỉ nghe những điều thiết yếu của Phật dạy, thấy những điều thiết yếu trong kinh điển là đủ. Trong đời sống hằng ngày, chúng ta có thể nghe thấy những điều bổ ích quanh ta. Nói một cách khác là ta phải luyện khiếu quan sát để rút ra những bài học Phật pháp quý báu. Trong khi nghe, thấy, quan sát, chúng ta cố gắng đừng để cho dục vọng, ích kỷ dính vào cái thấy, cái nghe, cái quan sát của ta. Đừng yêu, đừng ghét, đừng thiên vị cái mà dục vọng, lòng tự kỷ yêu ghét thiên vị. Nói một cách khác là đừng để cho cái *"ta"* hẹp hòi bắt buộc ta chỉ mở mắt nhìn cái nó thích, nghe cái nó ưa, và nhắm mắt bịt tai, không cho lọt vào mắt ta, tai ta cái nó không ưa, không thích. Đừng sợ sự thật, đừng sợ ánh sáng, nhứt là khi sự thật ấy có thể làm mất lòng *"cái ta"*, khi cái ánh sáng ấy làm chói mắt *"cái ta"*. Ở đời biết bao nhiêu người có mắt không thấy, có tai mà không nghe, vì mắt, tai bị cái màn của thói quen, thành kiến, quyền lợi, thất tình bản ngã che lấp.

Vậy trước khi nghe, khi nhìn, hãy vén cái màn đen tối ấy lên đã.

Nghe thấy, quan sát một cách sáng suốt, khách quan cũng chưa đủ để thấy rõ được sự thật nằm bên trong sự vật. Phải dùng trí để suy nghiệm. **(Tư)** xét soi tất cả mọi khía cạnh, chia sẽ sự vật để thấy được cái lõi, cái nguyên lý của nó. Phải luôn luôn đặt

những câu hỏi: *"Vì sao", "thế nào", "rồi sao nữa".* Bất luận một lời, một cử chỉ, một hành động gì, trước khi làm, ta cũng phải dùng Trí tuệ để soi xét cho thấu đáo ngọn ngành. Thí dụ khi ta thích ăn ngon, thích ngủ nhiều, ta phải tự hỏi xem những tánh xấu ấy rồi sẽ đưa đến kết quả gì, có làm cho ta tiến bộ hay thoái hóa; ta nhận xét xem có ai thích ăn, ngủ nhiều mà thành tựu trong đời họ không. Khi ta muốn đắm mình vào cờ bạc rượu chè, hút sách, ta phải tự hỏi xem có người nào mê say những thứ ấy mà thân hình không bạc nhược, tinh thần không sa đọa, gia đình không tan nát không. Khi ta nói dối trá, lừa đảo người nầy, bóc lột kẻ khác, ta hãy nghiệm xem kết quả của những hành động ấy sẽ thế nào, người ta có tín nhiệm ta mãi chăng, ta có được người đời kính mến chăng, ta có được mãi mãi yên thân với những hành động xấu xa ấy chăng? Khi ta nóng giận, kiêu mạn, ta hãy hồi tâm nghĩ lại xem những tánh xấu ấy đã tàn hại cuộc đời chung và đời riêng tới mức nào. Nếu dứt trừ được những tánh ấy, tâm hồn ta sẽ nhẹ nhàng, thư thái như thế nào, cuộc sống giữa xã hội sẽ dễ thở, an vui như thế nào? Tóm tắt một lời, là phải dùng Trí tuệ trong mọi ý nghĩ, lời nói, cử chỉ, hành động trong mọi địa hạt, hoàn cảnh, trong mọi thời, mọi thế. Hãy nên nhớ luôn rằng si mê là gốc của muôn tội lỗi, Trí tuệ là gốc của muôn hạnh lành. Tổ sư có dạy một câu rất thâm thúy: *"Bất úy tham, sân khởi, duy khủng tự giác trì"* (không sợ tham sân nổi dậy, mà chỉ sợ trí tuệ, tự giác chậm chạp, không phát lộ). Nói một cách khác là ta hãy luôn luôn cảnh giác, tỉnh táo, sáng suốt, dùng đuốc Trí tuệ soi sáng luôn luôn đời ta. Hãy làm cho Trí tuệ của ta luôn luôn bừng dậy bằng những câu hỏi về nguyên nhân, kết quả, thực tại, quá khứ, tương lai... Hỏi luôn hỏi mãi đến bao giờ thấu rõ mới thôi, không bao giờ hỏi rồi mà chịu để không hỏi không lời giải đáp. Không bao

giờ chịu nhận một lời giải đáp nửa chừng mà không tìm cách làm cho nó đầy đủ, rốt ráo. Hỏi mãi, hỏi hoài, hỏi cho đến bao giờ không còn gì để hỏi nữa mới thôi.

Nhưng ở đây chúng ta cũng nên tỉnh táo, đề phòng những cạm bẫy nguy hiểm của dục vọng của cái *"Ta"*, của Vô minh, nghĩa là có những câu giải đáp như những liều thuốc ngủ, không giải đáp gì cả mà chỉ thoa dịu, vỗ về ru ta ngủ, để ta đừng hỏi nữa. Có những câu giải đáp không trả lời thẳng cho câu hỏi để mở rộng sự hiểu biết, mà chỉ nhằm tâng bốc *"cái ta"*, làm thỏa mãn dục vọng, nâng cao cái ngã mạn, ngã ái, khiến cho lý trí ta mỗi ngày mỗi lu mờ, không còn khả năng sáng suốt để nhận rõ đâu là phải, đâu là trái, đâu là hay, đâu là dỡ nữa.

Nhưng ngược lại cũng nên đề phòng một khuyết điểm thứ hai là sự ham chuộng tìm biết sự thật để thỏa mãn tánh tò mò, cái biết suông, hiểu để mà biết, cái biết vô trách nhiệm.

Cái biết của người trau dồi Trí tuệ, là cái biết dựa trên tình thương, trên từ bi, cái biết làm thế nào cho mình, cho nhân loại, chúng sanh thoát ra ngoài vòng đau khổ, cái biết đem lại an vui cho tất cả, cái biết của *"xuất thế gian trí".*

Biết chân chính cũng chưa đủ. Cần phải thực hành theo cái biết ấy **(Tu)**. Biết, mà có thật hành, mới có thật nghiệm; có thật nghiệm, thật chứng mới thật là biết. Thật hành là cái lò để luyện thép Trí tuệ, là viên đá để mài ngọc Trí tuệ. Không thật hành thì cái biết ấy chỉ là cái suông, không đủ sức để đuổi xa tà niệm, phá tan màn vô minh, thân chứng lý vô ngã, thể ngộ pháp vô sanh.

Muốn trau dồi Trí tuệ cho có kết quả, người Phật tử phải thật hành theo pháp tam vô lậu học: *Giới, định, huệ.*

a. Giới là ngăn chận, đón giữ tà niệm, vọng tâm không cho nó phát sinh. Giới là bức thành cao ngăn giặc phiền não, là đạo quân tinh nhuệ dẹp trừ Ma vương. Giới là bóng đèn bao bọc ngọn đèn Trí tuệ, không cho gió vô minh làm xao động hay thổi tắt.

b. Định là pháp làm cho thân tâm định tỉnh; là tham thiền nhập định. Định như ngọn đèn khi hết bị gió làm chao động, tập trung được ánh sáng, soi chiếu được xa. Định như ly nước được để yên một chỗ, làm cho bao nhiêu cáu bẩn đều lắng xuống đáy ly. Định như mặt nước hồ im lặng, phẳng lì có thể phản chiếu được rõ ràng bầu trời cây cỏ…

c. Huệ là sự soi sáng, sự phát ra ánh sáng với bao nhiêu diệu dụng của nó, làm cho kẻ tu hành thấy biết được rõ ràng thật tướng của nhơn sinh, vũ trụ nguồn gốc của đau khổ, con đường đưa đến giải thoát hoàn toàn.

Khi đã biết được đúng đắn, cùng khắp, rõ ràng như thế, gọi là *"Chánh biến tri"*. Trí tuệ khi đạt đến trình độ hiểu biết này thì nghiễm nhiên trở thành *"Chánh đẳng Chánh giác"* hay Phật.

Làm được như thế, gọi là dưỡng tánh Trí tuệ của Phật mà mỗi chúng ta đều sẵn có ở trạng thái tiềm phục trong ta.

Bình Đẳng

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

BÌNH ĐẲNG

I. Định nghĩa

Bình là bằng, là ngang nhau không cao, không thấp, không trên không dưới; đẳng là sắp hạng, là cấp bậc. Bình đẳng là sắp ngang nhau, là xem như nhau, không thấy có cái này cao, cái kia thấp, không thiên vị hạng người này, trừ bỏ hạng người kia.

Tánh Bình đẳng của Phật là một tánh Bình đẳng tuyệt đối, Bình đẳng xét ngay từ trong thể tánh của vũ trụ, ngay từ trong cội gốc của cuộc đời là sự sống: mọi sự sống bất luận dưới hình thức nào đều có giá trị ngang nhau, đều được tôn trọng như nhau; mọi sinh vật, tất cả chúng sinh, đều có Phật tánh và đều có thể thành Phật.

II. Tánh chất Bình đẳng của Phật

Chúng ta thường nghe nói đến Bình đẳng ở ngoài đời. Cách mạng Pháp 1789 nêu cao khẩu hiệu *"Tự do, Bình đẳng, Bác ái",* và quyết tâm thực hiện cho được ba điểm ấy, mà những nhà cách mạng cho ba lý tưởng đẹp đẽ nhứt của loài người. Ba lý tưởng ấy cho đến ngày nay, nhơn loại vẫn chưa thực hiện được. Riêng về phương diện Bình đẳng, chúng ta phải lấy làm buồn rầu mà

tuyên bố rằng: Nhơn loại còn xa mục tiêu ấy quá! Hiện nay, trong nhiều xã hội, vấn đề bất Bình đẳng dựa lên huyết thống, quyền lợi vẫn còn tồn tại. Trong nhiều nước, vấn đề kỳ thị chủng tộc, chia rẽ màu da, vẫn chưa được giải quyết xong.

Nhưng một ngày kia dầu cho nhơn loại có thực hiện lý tưởng Bình đẳng như đã nói trên, thì cái Bình đẳng ấy đem so với cái Bình đẳng của Phật cũng còn hẹp hòi, cũng còn bất Bình đẳng. Cái Bình đẳng ấy chỉ là Bình đẳng trong phạm vi loài người, áp dụng cho loài người, chứ không có Bình đẳng chung cho muôn vật, áp dụng cho toàn thể chúng sanh như Bình đẳng của Phật.

Đối với Phật, thì muôn vật và người, người và Phật đều Bình đẳng như nhau, vì mọi loài đều cùng chung một bản thể, một cái luật: luật nhân quả. Không một loài nào được hưởng ân huệ riêng, cũng không một loài nào bị thiệt thòi riêng. Hễ ai tạo nhân lành thì được quả đẹp, ai tạo nhân ác thì chịu quả xấu. Chúng sanh nào nhiều tham dục, sân hận, si mê thì bị sống trong cảnh giới đen tối khổ sở; chúng sanh nào cõi lòng trong sạch chất chứa từ bi, có trí tuệ… thì sống trong cảnh giới sáng sủa, an vui…

III. Công năng của tánh Bình đẳng

Tánh Bình đẳng chung cùng, rộng rãi, sâu xa ấy, đã tạo cho cõi đời không biết bao nhiêu là kết quả quý báu. Tánh Bình đẳng ấy làm cho mọi người được đặt ngang hàng nhau, mọi giai cấp trong xã hội được san bằng, mọi bất công được tiêu trừ, mọi áp chế dựa lên huyết thống, màu da, chủng tộc, quốc độ được ngăn chặn. Tánh Bình đẳng ấy làm cho những người ở trong địa vị tối

tăm, thấp kém thêm nhiều tin tưởng ở ngày mai, thêm nhiều hăng hái trong công việc cải tạo hoàn cảnh của mình; trái lại, nó làm cho những người ở địa vị cao sang, quyền quý bớt tánh tự cao tự đại, bớt tánh ỷ lại vào giai cấp của mình. Nó làm cho mọi người giàu cũng như nghèo, sang cũng như hèn, gần gũi, thông cảm với nhau hơn, bớt oán nhau, bớt khinh nhau, biết tôn trọng nhơn phẩm của nhau, quyền sống của nhau.

Do sự Bình đẳng trong từ bi, trong sự sống, trong Phật tánh, loài người biết yêu thương loài vật hơn, không thấy mình có độc quyền giết hại sinh vật, không thấy có cái tự cao tự đại, cho rằng muôn vật sinh ra là để phụng sự cho mình, để sống, chết cho mình. Hơn nữa, tánh Bình đẳng, trong khi đặt chúng sinh và Phật ngang nhau, đã tạo cho loài người một lòng tin vô bờ bến ở khả năng thành Phật của mình, và lòng hăng hái trong công việc Phật hóa ấy.

IV. Gương Bình đẳng của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

Đức Phật là người đầu tiên trong nhơn loại đã phản kháng chế độ giai cấp và đã phá đổ thành trì chia cách dân tộc Ấn Độ ra làm bốn giai cấp: Bà-la-môn, Sát-đế-ly, Tỳ-xá-già và Chiên-đà-la. Chính Đức Thích Ca trong khi đi tìm đạo, đã nói với một người chăn cừu như thế nầy: *"Mỗi người sinh ra không mang sẵn dấu "Tin Ca" (dấu riêng của hạng quý phái) trên trán, không mang sẵn giai cấp trong dòng máu cùng đỏ và trong nước mắt cùng mặn như nhau".*

"Một người sinh ra không phải liền thành Bà-la-môn hay Chiên-đà-la (dòng hạ tiện) mà chính vì sở hành người ấy tạo thành một người Chiên-đà-la hay Bà-la-môn.

Trong Giáo hội của Ngài, cũng như trong công cuộc giáo hóa độ sanh, Đức Phật không bỏ một ai, dù la hạng nghèo khổ, hạ tiện như người gánh phân, không thiên vị một ai, dù đó là một vị Đế vương oai phong lẫm liệt. Kinh Đại Niết bàn đã tán thán tánh Bình đẳng của Đức Phật như sau:

"Đức Như Lai không những chỉ thuyết pháp cho các hạng người quyền quý như vua Bạt-Đề-Ca mà cũng thuyết pháp cho hạng người bần cùng như ông Ưu-Bà-Ly; không riêng thọ lãnh sự cúng dường của những người giàu có như ông Tu-Đạt-Đa mà cũng thọ lãnh sự cúng dường của hạng người nghèo khổ như ông Thuần Đà; không riêng cho phép các hạng không có tánh tham gia như Ngài Ca Diếp xuất gia mà cũng cho phép được xuất gia những người nhiều tánh tham như ông Nan Đà. Không những thuyết pháp cho hạng người an tịnh không dự việc đời, mà cũng thuyết pháp cho vua Tần-Bà-Sa-La trong lúc đang lo việc nước. Không những thuyết pháp cho hạng thanh niên 25 tuổi mà cũng thuyết pháp cho ông già 80 tuổi; không những thuyết pháp cho bà Hoàng hậu Mạt Lợi mà cũng thuyết pháp cho dâm nữ Liên Hoa".
Trong sinh thời của Đức Phật, mặc dù đã đạt đến một địa vị Vô thượng Cháng đẳng Chánh giác, được toàn thể người đời, từ giai cấp hạ tiện đến giai cấp vua chúa, tăng lữ sùng mộ bái phục, thế mà Ngài vẫn khoác chiếc áo vá trăm mảnh, mang bình bát đi khất thực hết nhà này đến nhà khác, như bao nhiêu đệ tử của Ngài, đi đâu về cũng tự múc nước rửa chân lấy. Gia tài của Ngài cũng

chỉ vỏn vẹn có 8 món đồ cần thiết như những đệ tử của Ngài: Cái quạt để che đầu, hai bộ y, cái gậy, đôi dép, cái dao cạo, bình bát, cái lưới lọc nước, cây kim may. Dựa lên tinh thần bình đẳng tuyệt đối ấy, Đức Phật đã chế ra cho các vị Tăng già một lối sống hoàn toàn là Bình đẳng, mà ngày nay trong các xã hội tự xưng là Bình đẳng nhất cũng không thể theo kịp. Đó là lối sống lục hòa: cùng ở trong một hoàn cảnh như nhau, cùng chia những quyền lợi đồng đều như nhau, cùng nói những lời hòa nhã như nhau, cùng giữ những giới luật như nhau, cùng giải bày những cái thấy nghe, hay biết cho nhau, cùng duyệt xét phê bình những tình ý của nhau trong sự ôn hòa, thông cảm.

Đức tánh Bình đẳng ấy đã được truyền dạy qua các đệ tử của Ngài và đã cảm hóa họ một cách sâu xa, cho nên họ cũng có những cử chỉ và lời nói đẹp đẽ chẳng khác gì cử chỉ lời dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca.

Ông A Nan, một hôm đến xin nước của một thiếu nữ giòng Chiên-đà-la; người nầy thưa: *"Thưa Ngài hãy tránh ra, vì con là giòng họ Chiên-đà-la".*

Ông A Nan trả lời: *"Tôi đến đây xin nước uống, tôi không xin giai cấp!"*

Vua A Dục đã trả lời cho một vị đại thần như sau, khi vị nầy ngăn cản Vua không cho Vua đảnh lễ các vị Tỳ kheo:

-"Nếu lấy huệ nhãn của Phật mà xem xét thân thể, thời biết thân ông vua và thân mọi người giống nhau, cũng là da, thịt, xương; khác nhau chỉ có cái phù hoa bề ngoài. Nhưng cốt yếu ở đời là

lòng đạo đức. Về phương diện này thì trong thân người hèn hạ nhứt ở đời cũng có thể có. Chính lòng đạo đức ấy, người có trí, gặp đâu cũng phải tôn trọng, vái lạy".

V. Người Phật tử phải nuôi dưỡng tánh Bình đẳng như thế nào trong đời sống hằng ngày.

Mỗi người đều có sẵn Phật tánh, tất nhiên cũng đã có sẵn cái mầm Bình đẳng của Phật. Nhưng cái mầm ấy đã bị vùi sâu dưới bao nhiêu lớp bất công, bất bình đẳng, dưới bao nhiêu giai cấp, tập quán, thành kiến của xả hội. Từ xưa đến nay nhơn loại đã dựa lên quyền lợi, tài trí, để làm tiêu chuẩn phân định từng bực, thứ lớp trong xã hội: người giàu, người có tài trí, người thuộc dòng quý phái thấy mình có quyền đứng cao hơn kẻ khác, được hưởng quyền lợi nhiều hơn kẻ khác, có quyền bắt kẻ dưới phải phục dịch cho mình, có quyền khinh bỉ những ai không được như mình. Tiêu chuẩn ấy làm cho xã hội chia rẽ, bất an, người trên khinh kẻ dưới, người dưới oán kẻ trên, người mạnh hiếp kẻ yếu, người yếu thù kẻ mạnh. Muốn cải thiện xã hội, phải đặt tiêu chuẩn lên đạo đức; phải lấy tinh thần Bình đẳng của Phật giáo làm nồng cốt trong đời sống xã hội. Trước tiên, người Phật tử phải nêu cao gương sáng: phải thương yêu tất cả mọi người, đừng phân biệt thân sơ, cao hạ; đừng thấy giàu sang mà trọng, nghèo hèn mà khinh; đừng bợ đỡ kẻ quyền quý, đừng giẫm đạp kẻ thế cô. Đến chùa, chỉ nên thấy mọi người là Phật tử như mình, là đạo hữu, không thấy chức tước, giàu sang hay nghèo hèn của họ. Ai có đạo đức, có tu hành, thì đều được kính trọng như nhau. Ưu-Bà-Ly xuất thân là một kẻ gánh phân, thế mà vẫn được Đức

Phật nhận vào đại chúng và được vua chúa đương thời kính lạy, vì đạo đức của Ngài.

Ngoài xã hội, chúng ta cũng áp dụng tinh thần Bình đẳng ấy. Mọi người, mặc dù ở địa vị nào đều là người, nghĩa là đều có nhân phẩm, đều được trọng. Nhưng ai có đạo đức, biết giúp ích xã hội, biết dẹp lòng vị kỷ, biết yêu đồng loại, biết hy sinh vì nghĩa vụ, những người ấy đều được chúng ta kính mến, mặc dù họ ở trong hoàn cảnh nào, từng lớp xã hội nào.

Riêng ta đối với ta, đừng bao giờ tự cho là quan trọng hơn người, cao hơn người, phải được săn sóc, chiều chuộng hơn người.

Trong giai đoạn đầu, phải đặt ta ngang hàng với bao nhiêu *"cái ta"* khác ở chung quanh. Dần dần, phải tập xóa nhòa biên giới giữa ta và những cái ta khác trong nhơn loại, không thấy có cái ta nào là đáng quý hơn cái ta nào.

Trong giai đoạn thứ hai, phải tập xóa nhòa biên giới giữa cái *"ta là người"* với những cái ta là của chúng sanh, đừng thấy cái ta của giống người cao hơn cái ta của chúng sanh, đừng thấy cái ta nào là đáng quý hơn cái ta nào.

Trong giai đoạn thứ ba, phải tập xóa nhòa cái quan niệm *"ta là chúng sanh"*, mà ta chỉ nên thấy ta là một sự sống, ta có một sự sống.

Trong giai đoạn thứ tư, phải tập xóa nhòa biên giới giữa sự sống của ta và sống không phải của ta, đừng thấy có cái sống riêng

biệt, mà chỉ thấy có cái sống chung cùng, toàn thể, trong ấy cái sống của ta chan hòa, đồng hòa với tất cả.

Làm như thế là dưỡng *"tánh Bình đẳng"* của Phật, mà mỗi chúng ta đều sẵn có ở trạng thái tiềm tàng trong ta.

Lợi Tha

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

LỢI THA

I. Định nghĩa

Lợi là ích lợi; tha là người khác. Lợi tha là làm tất cả những gì có lợi cho người khác và vật khác. Lợi tha là phản nghĩa của ích kỷ, của lợi kỷ. Trong đạo Phật, Lợi tha là một vấn đề tối quan trọng, nó làm chứa hầu hết công việc của một người Phật tử. Một công việc gì chỉ có tánh cách lợi kỷ, thì công việc ấy không phải là một công việc có giá trị có thể giúp người Phật tử tiến bước trên đường đạo. Người Phật tử không bao giờ chỉ thấy có mình mà không thấy có người, có vật khác, chỉ làm lợi cho mình mà không làm cho người hay vật khác.

II. Tánh chất Lợi tha của Phật

Trong đạo hay ngoài đời đều có Lợi tha. Trong lịch sử nhơn loại, không biết bao nhiêu là gương hy sinh cao cả của những bậc anh hùng, chí sĩ, bác học, triết gia, đã giúp ích đắc lực cho nhơn loại. Nhưng dù sao, những hành vi Lợi tha này cũng còn thiếu sót một vài khía cạnh; hoặc nó thiên về phần vật chất nhiều hơn tinh thần, hoặc nó hạn cuộc trong phạm vi một đời sống, hoặc nó còn thấy có nhơn, có ngã, có kẻ làm ơn và kẻ mang ơn.

Lợi tha trong đạo Phật gồm đủ cả hai phương diện vật chất và tinh thần - nhất là tinh thần thế gian và xuất thế gian, hiện tại và vị lai; nó không thấy có nhơn và có ngã, không phân biệt kẻ làm ơn và người mang ơn. Lợi tha trong đạo Phật có nhiều thứ:

1. Lợi tha về vật chất: Có hai thứ là ngoại tài thí và nội tài thí.

Ngoại tài thí là đem những vật thực, đồ đạc, tiền của, của mình cho người hay vật.

Nội tài thí là lấy sức lực, tài năng, thời giờ, thân mạng của mình làm lợi ích cho người hay vật.

2. Lợi tha về tinh thần: Cũng có hai thứ:

Vô úy thí là làm cho người hay vật hết lắng, sợ hãi, khi họ đang gặp một tai nạn hay đang sống trong cảnh lo lắng phập phồng. Nói một cách khác là trấn tỉnh người và vật, đem lại cái yên ổn cho tâm hồn họ.

Pháp thí là đem giáo pháp của Phật ra giảng dạy cho người xung quanh làm cho họ rõ biết đường lối tu hành để thoát ra khỏi cảnh sanh tử luân hồi. Trong hạnh bố thí, muốn cho được rốt ráo, đầy đủ mọi phương diện, thì phải bố thí Ba la mật, là một trong sáu phép tu của những vị theo hạnh Bồ tát.

Bố thí Ba la mật là bố thí mà không vì danh, vì lợi riêng, không phân biệt kẻ quen, người lạ, kẻ thân, người thù, kẻ sang, người hèn, không so đo số lượng bố thí là ít hay nhiều là quý hay không; không chấp ta là người bố thí, kẻ kia là người thọ thí. Pháp bố thí này dựa lên Trí tuệ, Từ bi và Bình đẳng của Phật. Nhưng tánh trên nầy đã không hạn cuộc trong không gian và thời gian, đã san bằng nhân và ngã, thì phép bố thí nầy cũng phải có tánh cách rộng rãi tuyệt đối như thế.

Nhưng Lợi tha không phải chỉ hạn cuộc sống trong sự bố thí, dù hình thức bố thí ấy rốt ráo, đầy đủ bao nhiêu.

Lợi tha còn nằm trong những thể thức, phương tiện khác như:

Ái ngữ nghĩa là dùng lời nói nhẹ nhàng, êm ái đầy yêu thương trong khi tiếp xúc với người chung quanh. Nhờ lời nói ôn tồn dịu ngọt ấy mà người đối thoại với ta thêm lòng tin, càng hăng hái làm việc, cảm thấy được sống trong một làn không khí hòa thuận tin yêu.

Lợi hành là làm tất cả những điều có lợi ích cho mọi người, (làm chứ không phải bố thí) như dạy người học, giúp công ăn việc làm, tìm cách nâng cao đời sống của đồng loại v.v…

Đồng sự là cùng làm công việc với người, cùng sống trong hoàn cảnh của họ để hiểu họ, nâng đỡ, cảm hóa họ, dần dần hướng họ về con đường đạo đức, tươi sáng.

Bốn cách làm lợi ích cho người như thế, gọi là tứ nhiếp pháp (bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự).

III. Công năng của Lợi tha

Như trên đã nói, nhờ Lợi tha mà, về vật chất, người chung quanh ta được no ấm, có nơi ăn chốn ở, về tinh thần, đỡ lo sợ, sống an vui, có đạo đức, tin tưởng ở đời sau và có thể giải thoát được cảnh giới tối tăm nầy để sống ở một cảnh giới tốt đẹp hơn.

Tánh Lợi tha càng rộng lớn thì lợi ích càng lan xa, từ một vùng đến một tỉnh, từ một tỉnh đến một nước, từ một nước đến nhiều nước; từ người đến vật, từ vật đến cỏ cây.

Tánh Lợi tha không những chỉ ích lợi cho người khác mà cũng lợi ích rất nhiều cho chính người làm Lợi tha nữa. Nhờ Lợi tha mà người ta mở rộng lòng từ bi, trau giồi trí tuệ, áp dụng tánh bình đẳng của Phật.

IV. Gương Lợi tha của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

Không phải nói nhiều, ai cũng đã biết Đức Thích Ca Mâu Ni thị hiện xuống cảnh Ta-bà nầy là vì lòng Lợi tha rộng lớn muốn cứu độ chúng sanh. Ngài đã lìa bỏ gia đình, ngôi báu, danh vọng cũng vì muốn làm lợi ích cho chúng sanh. Ngài thuyết pháp trong suốt 49 năm cũng chỉ vì muốn cho tất cả mọi người đều được thành Phật như mình. Suốt đời, Ngài chỉ đeo đuổi một mục đích cao cả là tự giác, giác tha, tự độ, độ tha, tự lợi, lợi tha. Từ ý nghĩ, lời nói,

đến việc làm, Ngài đều hướng về mục đích ấy. Ngài không từ bỏ một việc làm, một cử chỉ nhỏ nhặt nào, nếu nó có thể đem lại lợi ích cho chung quanh. Ngài đã xâu kim cho một người già, giả giận dữ để đuổi một con nai xa nơi nguy hiểm; dạy cách cày bừa có hiệu quả cho một người làm ruộng. Khi Ngài đã già yếu mà vẫn không ngừng đi thuyết pháp độ sanh. Các đệ tử khuyên Ngài hãy tịnh dưỡng, nhưng Ngài gạt đi và nói một câu đầy ý nghĩa: *"Các người đừng khuyên ta như thế, ngày nào ta còn tại thế thì ngày ấy phải không vô ích".*

V. Người Phật tử phải dưỡng tánh Lợi tha như thế nào trong đời sống hàng ngày

Mỗi chúng sanh đã có Phật tánh, thỉ tất nhiên cũng đã có tánh Lợi tha, là một khía cạnh của tánh Phật.

Chúng ta hãy noi gương Lợi tha của Phật Thích Ca để nuôi dưỡng tánh Lợi tha của ta. Đừng bao giờ từ chối một việc Lợi tha nào, dù nhỏ bao nhiêu. Lượm một hòn đá giữa đường, quăng một cành gai vào bụi, đều là những công việc đáng làm cả. Nói một lời dịu dàng hòa hảo, an ủi vỗ về người lo sợ, buồn phiền, với một vài câu phấn khởi đó là những việc Lợi tha không nên bỏ. Chỉ bày cho người chung quanh những điều hay lẽ phải; hướng dẫn họ đi dần dần vào trong Đạo; làm cho họ hiểu rõ giá trị của giáo lý Phật Đà mà dốc lòng tu tập: đó là những việc làm lợi ích mà người Phật tử không thể lơ là được.

Từ những việc làm lợi ích tầm thường ấy, chúng ta tập tiến dần trên con đường Lợi tha, làm những việc ích lợi quan trọng hơn. Nếu chúng ta giàu tiền của, chúng ta hãy bỏ ra để giúp việc mở

trường học, nhà thương, dưỡng đường, ký nhi viện, ấu trĩ viện, dưỡng lão viện, làm đường xá, cầu cống, đào sông ngòi... Nếu không có tiền của, chúng ta hãy làm những nội thí như đi dạy lớp bình dân, góp một số giờ vào các dưỡng đường, ký nhi, ấu trĩ hay dưỡng lão viện. Nếu chúng ta trí thông minh hơn người, có ý chí mạnh mẽ, thì quyết tâm học tập để trở thành những nhà trí thức lành mạnh, có tâm hồn xây dựng, những nhà bác học, triết gia nhất tâm phụng sự cho đời.

Với một chí nguyện lớn hơn nữa, chúng ta quyết tâm tự giác để giác tha, tự độ để độ tha. Làm được như thế, nuôi dưỡng tánh Lợi tha đến trình độ viên mãn, ấy là chúng ta thành Phật.

Nhẫn Nhục

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

NHẪN NHỤC

I. Định nghĩa

Nhẫn nhục do chữ *"Ksãnti"* (sần đề) trong Phạn ngữ mà ra. Nhẫn là nhịn, là nín, là chịu đựng; nhục là sỉ nhục, là nhơ nhuốc, xấu hổ. Nhẫn nhục là nhịn nhục, chịu đựng những điều nhục nhã xấu

hổ, lao khổ, cho đến độ cùng tột rốt ráo. Nhẫn nhục là đức tánh trái lại với tánh nóng giận, oán thù.

Ở đây, chúng ta không nên ngộ nhận chữ Nhẫn nhục như người ta thường hiểu ở đời. Nhẫn nhục ở đời là thứ Nhẫn nhục không rốt ráo, chỉ có hình thức bên ngoài, chứ không đi sâu vào bên trong, nghĩa là trước một sự bất công, một điều sỉ nhục, người Nhẫn nhục không tỏ ra phản đối trong lời nói, trong cử chỉ, nhưng trong lòng họ vẫn không dằn được cơn tức giận phẫn uất; thứ Nhẫn nhục ấy không phải là Nhẫn nhục của đạo Phật.

Vậy tánh chất của Nhẫn nhục trong đạo Phật như thế nào, chúng ta xin trình bày ở đoạn dưới đây.

II. Tánh chất Nhẫn nhục trong đạo Phật

Nhẫn nhục theo giáo lý Phật Đà phải gồm đủ ba phần là: thân nhẫn, khẩu nhẫn, ý nhẫn. Nghĩa là ở nơi thân thì cam chịu đau khổ mà không đối phó lại bằng cử chỉ, hành động trả thù; ở nơi miệng không thốt ra những lời hung ác, nguyền rủa, và nhất là ở trong lòng thì cũng phải dẹp xuống, đánh tan cơn tức giận, nỗi oán thù, không cho nó vươn lên, vùng dậy. Nếu không dẹp được sự giận dữ, phẩn uất ở trong lòng thì chưa gọi được là Nhẫn nhục theo nghĩa trong đạo Phật.

Hơn nữa, người theo pháp Nhẫn nhục phải luyện cho đến trình độ không thấy có người làm mình khổ nhục, có nỗi khổ nhục, và người chịu khổ nhục. Nhẫn nhục ở đây có tánh cách bao la rộng lớn, không phân chia biên giới, vì nó bắt nguồn từ lòng từ bi, từ trí tuệ và bình đẳng tuyệt đối của Phật tánh. Cho nên người

dưỡng tánh Nhẫn nhục, muốn thành tựu phải dựa lên ba đức tính trên làm căn bản.

III. Công năng của Nhẫn nhục

Một trong những đại họa của cõi đời là tánh giận dữ, oán thù. Có thể nói một cách không quá đáng rằng lửa giận đã đốt thiêu một nữa cõi đời, một nửa công lao của loài người, từ ngày có nhơn loại đến nay. Cho nên tánh Nhẫn nhục là một phương thuốc thần diệu để dập tắt lửa sân hận.

Về phương diện cá nhân, người Nhẫn nhục làm cho người chung quanh cảm mến, vì nét mặt hiền dịu, vì lời nói hòa nhã, vì cử chỉ khoan hòa. Người Nhẫn nhục tâm trí được sáng suốt, xét đoán phải lẽ, không mắc những sai lầm lỗi đáng tiếc vì thiếu bình tĩnh. Thân tâm người Nhẫn nhục luôn luôn được an lạc, nhẹ nhành, và do những điều trên, người Nhẫn nhục dễ thành tựu trong mọi công việc, trong đời mình.

Về phương diện gia đình, nếu mọi người trong nhà đều Nhẫn nhục thì cảnh gia đình luôn luôn được hòa thuận, tin yêu, ấm cúng. Người ta thường nói: *"Thuận vợ thuận chồng thì tát biển đông cũng cạn"*. Thiếu đức tính Nhẫn nhục, sự hòa thuận trong gia đình không bao giờ có thể thực hiện được. Và không hòa thuận, thì gia đình trở thành một cảnh địa ngục nho nhỏ, mà mọi người đều muốn đạp đổ để thoát ra.

Về phương diện xã hội, Nhẫn nhục làm cho mọi đoàn kết có thể thực hiện được, sự chung sống được êm đẹp, chiến tranh không xảy ra, hòa bình được củng cố, cõi đời sẽ trở thành một lạc địa.

Về phương diện tu hành, Nhẫn nhục như là một hòn đá thử vàng, như là một lò luyện kim khí, nó làm cho người tu hành luôn luôn phải cảnh giác, đề phòng trước những nghịch cảnh. Nó bắt buộc kẻ tu hành luôn luôn phải vận dụng lòng từ bi, ánh sáng trí tuệ, tinh thần bình đẳng để phá tan giận dữ, oán thù. Nó dẹp dần ngã mạn, ngã ái và công phá luôn thành trì cuối cùng của chúng sanh là cái ngã. Do đó, người tu hành chứng được vô ngã vô sanh.

IV. Gương Nhẫn nhục của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

Sức chịu đựng của Đức Thích Ca trong bước đi tìm đạo của Ngài thật là một gương sáng cho chúng ta. Từ một vị Thái tử sống trong nhung lụa, Ngài trở thành một kẻ không nhà, lặn lội hết khu rừng nầy đến ngọn núi khác, chịu lạnh chịu nóng, nhịn đói nhịn khát, tìm học tất cả mọi người, không sợ nhục nhã, xấu hổ khi phải hỏi những điều mình chưa biết. Khi tu khổ hạnh với bọn ông Kiều Trần Như, thấy không có kết quả, Ngài rời họ, trở lại ăn uống như thường và đã bị họ chế giễu, khinh bỉ; nhưng Ngài vẫn điềm nhiên như không, chỉ một dạ quyết tâm tu học.

Khi đắc đạo, trở thành một Đấng Chí tôn, Ngài bị Đề-Bà-Đạt-Đa nhiều lần quấy phá, nào thả voi dữ, nào lăn đá từ sườn núi cao xuống mình Ngài, nhưng không một lần nào Ngài tỏ ra vẻ phẩn nộ, bực tức. Khi bị thương nhẹ nơi chân vì hòn đá của Đề-Bà-Đạt-Đa lăn xuống, Đức Phật đã điềm nhiên bảo các đệ tử rằng: Đề-Bà-Đạt-Đa là thiện hữu tri thức của Ngài, nhờ Đề-Bà-Đạt-Đa mà Ngài mau thành Phật. Khi bị ngoại đạo âm mưu sai người đến nhục mạ Ngài giữa đại chúng, Phật lặng thinh để cho người ấy nhiếc mắng. Cuối cùng, Ngài chỉ hỏi lại một câu nhưng hàm bao nhiêu ý nghĩa thâm thúy, mà chúng ta cần phải nhớ lấy nằm lòng

trong khi tập tánh Nhẫn nhục. Ngài hỏi người nọ: *"Khi người đem cho ai một món gì mà họ không nhận, thì người làm thế nào?"* - Thì tôi đem về!

Ở đây cũng vậy, ta không nhận những lời nhục mạ của người. Ngươi hãy mang về đi!

Hơn ai hết, Ngài hiểu rõ công dụng lớn lao của Nhẫn nhục nên trước khi nhập Niết Bàn, Đức Phật đã dặn các đệ tử:

-"Nếu có người đến chặt tay chân các ông, hoặc xẻo mũi cắt tai v.v... các ông cũng phải nhiếp trì tự tâm, chớ nên móng niệm sân hận mà làm trở ngại đạo Bồ đề của các ông, và chớ thốt ra lời nói hung ác, mà bị lửa sân hận đốt thiêu rừng công đức của các ông..."

Phật còn tán thán những người Nhẫn nhục với một câu nói đẹp đẽ như sau:

"Người nào ngăn được phẩn nộ sắp phát ra, như dừng được chiếc xe đang chạy nhanh, như thế mới được gọi là thiện ngự, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương mà thôi".

V. Người Phật tử phải nuôi dưỡng tánh Nhẫn nhục như thế nào trong đời sống hàng ngày?

Trước tiên, người dưỡng tánh Nhẫn nhục phải nên nhớ luôn điều này: không phải vì để được người đời tán thán, khen ngợi mà ta nhẫn, không phải vì sợ sệt trước oai lực của kẻ khác mà ta nhẫn, không phải vì mong được chức tước quyền lợi mà ta nhẫn, không phải vì lười nhác, muốn buông xuôi tay cho khỏe trước cuộc đời bất công mà ta nhẫn, không phải vì không biết nhục nhã, thiếu

nhơn cách mà ta nhẫn. Nếu vì lý do trên mà ta nhẫn, thì cái nhẫn ấy còn nguy hại hơn sự phẫn nộ, vì nó là tay sai đắc lực của dục vọng: tham lam, kiêu mạn, hèn nhác, ích kỷ… Ta nuôi dưỡng tánh Nhẫn nhục là vì một đại nguyện, một mục đích cao quý, một tình thương lớn lao, một trí tuệ sáng suốt. Ta Nhẫn nhục là vì muốn trau dồi đức tánh, muốn đối trị cái bệnh nóng giận do tham lam, ích kỷ, ngạo mạn, si mê gây ra.

Cái nhẫn trên là cái nhẫn đê hèn, cái nhẫn dưới mới là nhẫn cao quý, đúng theo ý nghĩa của giáo lý. Cái nhẫn dưới mới là nhẫn mà chúng ta cần nuôi dưỡng hằng ngày. Mặc dù đứng trước một hoàn cảnh như thế nào, cử chỉ chúng ta luôn luôn dịu dàng, nhã nhặn, lời nói chúng ta luôn luôn ôn tồn, điềm đạm, ý nghĩ chúng ta luôn luôn sáng suốt để phân tách vì đâu có cảnh ấy, vì sao chúng ta không nên nóng giận. Ta phải luôn luôn vận dụng đến tình thương, là một thứ nước cam lồ có thể dập tắt bao nhiêu lửa dữ.

Ở đời có hai nguyên nhân làm cho người ta dễ giận hơn ai hết, đó là tánh tham lam và kiêu mạn. Mất của, mất danh, mất ngủ… nên sanh ra giận; thấy người ta phạm đến lòng tự cao, tự đại, tự mãn, tự ái của mình, nên sanh ra giận. Cho nên, muốn nuôi dưỡng tánh Nhẫn nhục thì trước tiên phải cảnh giác, đề phòng luôn luôn hai tánh xấu ấy. Phải tỉnh táo, đừng để mắc mưu chúng nó. Chúng rất quỷ quyệt, rất nhiều mưu mô. Có khi chúng mượn tiếng nói của bổn phận, danh dự, quyền lợi chung để bắt ta phải hờn giận oán thù, có khi chúng tỉ tê bên tai ta trong đêm vắng, có khi chúng to tiếng buộc tội hành động Nhẫn nhục của ta là nhu nhược, hèn nhát, cho nên, chúng ta phải biết rõ hành tướng

của những tánh xấu ấy, phải điều phục được chúng, mới có thể thực hiện tánh Nhẫn nhục một cách có hiệu quả.

Mỗi khi một nỗi bực bội, chán chường, oán tức sắp nổi dậy, chúng ta hãy bình tĩnh đọc đi đọc lại mấy câu thơ dưới đây:

"Nhẫn, nhẫn, nhẫn, trái chủ oan gia tùng thử tận!
Nhiêu, nhiêu, nhiêu thiên tai vạn họa nhứt tề tiêu;
Mặc, mặc, mặc, vô hạn thần tiên từng thử đắc;
Hưu, hưu, hưu, cái thế công danh bất tự do".

*(*Nhẫn, nhẫn, nhẫn - thân nhẫn, miệng nhẫn, tâm nhẫn - thì những điều trái chủ oan gia từ đây đứt dây hết. Nhịn, nhịn, nhịn, thì ngàn tai muôn họa đều tiêu tan, Nín, nín, nín, thì cảnh giới thần tiên vô hạn cũng do đấy mà được, Thôi, thôi, thôi, thì những công danh lớn lao nhất trên thế giới cũng không làm gì được ta).

Làm được như thế, trong mọi địa hạt, trong mọi hoàn cảnh, trong mọi thời gian thì tánh Nhẫn nhục của Phật đã sẵn có ở trạng thái tiềm phục trong ta sẽ được hoàn toàn biểu lộ.

Hỷ Xả

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

HỶ XẢ

I. Định nghĩa

Hỷ là vui hay muốn nói cho đủ là tùy hỷ: vui theo, cùng vui với người khác. Phản nghĩa của hỷ là ưu (buồn phiền). Xả là bỏ, không chấp, không ghi giữ trong lòng. Phản nghĩa của xả là cố chấp. Hỷ xả là hai hạnh lành, có hai nghĩa, hai phạm vi, nhưng thường người ta hay nói chung với nhau, vì chúng nó có tương quan mật thiết, làm nhân làm quả cho nhau.

Trong một tầng bậc thấp thì xả làm nhân cho hỷ, nghĩa là muốn vui theo với người, muốn làm cho người vui, thì trước tiên mình phải đừng chấp, phải xả bỏ những điều ngang trái, những điều thiệt thòi sỉ nhục mà người khác đã làm cho ta. Nếu ta chưa có thể bỏ qua những điều ấy được thì không thể nào ta vui được và làm cho người khác vui được.

Nhưng trong một từng bực cao hơn, hỷ cũng cần phải xả. Nếu chấp chặt cái hỷ ấy, cho nó là nấc thang cuối cùng mà không rời nó để tiến lên nữa, thì cái hỷ ấy rất dễ trở thành ưu.

II. Tánh chất của Hỷ xả trong đạo Phật

Hỷ của đạo Phật không có nghĩa là vui đùa một cách vô tư, không phải là không cho cái gì là quan trọng, không phải là *"phớt qua"* tất cả, để được vui cười một cách ào ạt, sôi nổi *"rồi ngày mai ra sao thì ra"*. Hỷ đây không phải là buông thả cõi lòng để vui theo những cảnh dục lạc ở đời, cũng không phải là tán thành, tùy hỷ để cho người ta làm quấy, làm ác.

Hỷ của đạo Phật là vui theo những điều chân thiện, mỹ; là vui vì thấy người khác tạo nhân lành, được quả tốt; là vui vì mình làm

cho người và chúng sanh được vui. Cái vui ở đây phát sanh từ lòng từ bi, bình đẳng, chứ không phải là vì một lý do ích kỷ nào khác, cái vui bao la rộng lớn toàn thiện, có tánh cách giải thoát, thanh tịnh, chứ không phải hẹp hòi, thiển cận. Cái xả ở đây cũng không phải chỉ là sự tha thứ, khoan dung đối với những cái đã làm ta đau khổ; không phải chỉ là sự vứt bỏ ra khỏi lòng ta những bực bội, xót đau mà người khác đã gieo vào lòng ta; không phải chỉ là bỏ qua những gì trái tai gai mắt đối với ta. Xả ở đây có tánh cách tuyệt đối, nghĩa là bỏ ra ngoài tất cả, không chấp trước một cái gì, dù là vật chất hay tinh thần, dù là xấu xa hay tốt đẹp, dù là ở địa vị phàm phu hay đã chứng được quả thánh. Nếu còn chấp trước nắm giữ một cái gì là còn cái ngã, mà còn cái ngã là còn tất cả, nghĩa là còn chưa giải thoát.

Nói như thế không có nghĩa là người tu hành phải nhắm mắt bịt tai để không thấy, không nghe gì cả; không phải là dửng dưng trước mọi sự mọi vật như đá, như gỗ, không phải là không làm gì cả, đứng khoanh tay như tượng đá - Không! người theo hạnh Xả vẫn thấy, vẫn nghe, nhưng không đắm sắc, mê thanh, không để cho mình vương vấn vào cái thấy cái nghe ấy; người theo hạnh Xả vẫn làm việc, làm việc nhiều hơn ai cả, nhưng vẫn không thấy mình có làm gì cả, nhất là khi làm được những việc có kết quả tốt đẹp.

III. Công năng của Hỷ xả

Nếu đem so sánh với tánh nhẫn nhục thì Hỷ xả còn cao hơn một bậc. Tánh nhẫn nhục làm cho ta không phát ra nóng giận, bực tức, làm cho ta có sức chịu đựng những khổ nhục, đau xót ở đời; nó cản ngăn cái xấu không cho phát ra. Còn tánh Hỷ xả làm cho

lòng ta nhẹ nhàng thư thái phát ra cái vui hồn nhiên trong sáng. Nhẫn nhục như người đang gánh một gánh nặng, phải luôn luôn cố gắng đi cho đến đích. Hỷ xả như người đã trút được gánh nặng, thân xác nhẹ nhàng, tâm hồn khoan khoái, vui vẻ, không bận tâm về một điều gì nữa. Nhẫn nhục như người điều phục voi dữ, luôn luôn phải đề phòng, lao tâm khổ trí, để cho nó khỏi phá phách. Hỷ xả như người cỡi ngựa hay đã thuần, có thể thảnh thơi ngao du đây đó, mà không cần chú ý đến con vật mình đang cỡi.

Do đó, người có tánh Hỷ xả, bao giờ nét mặt cũng vui tươi, nụ cười luôn luôn nở rộng trên môi, tâm hồn sáng sủa, phóng khoáng như một gian phòng rộng, mà tất cả các cửa đều mở toang cho ánh sáng không khí tràn vào. Người Hỷ xả luôn luôn được cảm mến và được tiếp đón nồng hậu khắp nơi, vì đã gây được tín nhiệm và đem không khí hòa vui lại cho mọi người.

Riêng đối với mình, người có tánh Hỷ xả không bao giờ bị phiền não quấy nhiễu, không có thù địch ngăn lại, được nhiều trợ duyên cho nên dễ tiến bước trên đường đạo và mau chứng quả Bồ-đề.

IV. Gương Hỷ xả của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

Hình ảnh Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni đã được người đời sau tạc lại trong các pho tượng với nụ cười hiền hòa, thanh thoát ở trên môi. Nụ cười ấy tượng trưng cho lòng Từ bi, Hỷ xả của Ngài. Một pho tượng không có được nụ cười ấy cũng như không có được đôi mắt tượng trưng cho trí tuệ, pho tượng ấy chưa phải là tượng Đức Bổn Sư Thích Ca, vì nó thiếu mất những đức tánh căn bản

cần thiết đã đưa Ngài lên địa vị Phật, và đã làm cho người đời sau phân biệt được Ngài với các vị Giáo chủ khác.

Về vật chất, Đức Phật trước khi xuất gia đã hoan hỷ xả bỏ những gì quý báu nhất mà người phàm phu ít có thể có được: ngai vàng, điện các, ăn ngon, mặc ấm, ngọc ngà, châu báu, vợ đẹp, con ngoan…

Về tinh thần, Ngài xả bỏ tất cả những gì xấu xa mà con người có thể có, do vô minh, di truyền, tập quán, nghiệp báo gây nên. Ngài bỏ qua tất cả những ác ý và hành động nhiễu hại Ngài, của bọn Đề-Bà-Đạt-Đa, A-Xà-Thế, chàng Vô não, cô gái ngoại đạo độn bụng vu oan cho Ngài… Ngài đã không chấp nhất, buồn phiền, mà còn thường xót tế độ cho họ.

Ngài xả bỏ luôn tất cả những kết quả tốt đẹp mà Ngài đã thành tựu, làm tất cả mọi việc quý báu trên đời mà vẫn tự thấy không làm gì cả. Ngài hoan hỷ bỏ dần, bỏ dần cho đến khi không còn gì để bỏ nữa. Ngài bỏ ra, bỏ ra tất cả, với một nụ cười trên môi, một nỗi thanh thoát trong lòng. Ngài vui cái vui của người khác, vui khi thấy họ tiến nhanh trên con đường giải thoát, vui như cái vui của người mẹ khi thấy con nhỏ bập bẹ nói những tiếng đầu tiên, hay bước những bước chập chững. Cái vui của Ngài không phân biệt thân sơ, không có từng bậc cao thấp, thoát ra ngoài vòng bỉ, thử, bao giờ cũng hồn nhiên trong sáng. Nỗi vui ấy đã được thể hiện trong nụ cười bất tận ở trên đôi môi những pho tượng của Ngài, và đã làm cho tất cả Phật giáo đồ trên thế giới cảm mến, kính yêu.

V. Người Phật tử phải dưỡng tánh Hỷ xả như thế nào trong đời sống hằng ngày?

Trước tiên trong phạm vi thấp nhất, người Phật tử phải tập tánh khoan hòa độ lượng, biết tha thứ những lỗi lầm của người chung quanh. Đừng ghi vào lòng, đừng chấp nệ những lời nói, cử chỉ, hành động không đẹp đẽ của người khác đối với ta. Hãy nghĩ rằng đó là những điều sơ xuất vì vô tình hay vụng về mà ra. Nếu ta có bằng chứng về lòng xấu xa, độc ác của người muốn hại ta đi nữa thì cũng nên tự nhủ rằng những người ấy đáng thương hơn đáng trách, vì họ thiếu sáng suốt, thiếu căn lành; và sự thiếu thốn ấy sẽ đem lại cho đời họ nhiều đau khổ lắm rồi ta không nên làm cho họ đau khổ hơn nữa. Nếu ta ôm ấp những nỗi bực tức oán thù thì ta chỉ tạo cho ta thêm nhiều đau khổ, như người bị bắn trúng mũi tên độc mà không chịu rút ra. Ta sẽ mất ăn mất ngủ, mất thì giờ, mất bình tĩnh trong công việc làm ăn, tu học. Ta sẽ ung độc đời ta một cách khờ dại, vô ích; và ung độc luôn cả gia đình, xã hội trong ấy ta đang sống nữa.

Tiến lên một tầng cao hơn, ta phải tập biến dần tánh thù ghét ra thành tánh hoan hỷ. Thấy người khác thành công, ta không ganh ghét, dù đó là kẻ đã làm cho ta đau khổ! Trái lại, ta còn vui mừng với họ, hoan hỷ tán thán sự thành công của họ, nhất là khi sự thành công ấy tiến về nẻo thiện, hướng đến mục đích giải thoát.

Tiến lên một tầng cao hơn nữa, ta phải tập xả bỏ những gì ta quý báu dù vật chất hay tinh thần. Có bỏ bớt hành lý nặng nề, ta mới đi xa được, mới lên cao được. Nếu ta ôm giữ một cái gì, thì cái ấy chỉ làm vướng chân ta, níu ta lại. Trong đời, ta thường thấy những người giàu có bao nhiêu, chức phận bao nhiêu, lại bận bịu,

vương vấn bấy nhiêu, như chim vướng phải lưới, càng gỡ càng mắc thêm.

Về phương diện tu hành cũng thế, những người chứng được quả nầy quả nấy khác mà chấp chặt quả ấy thỏa mãn với sự thành công của mình, những người cố chấp như thế, không bao giờ tiến được xa. Cho nên người Phật tử phải tập xả dần, xả tất cả. Con tằm sở dĩ thành bướm bay lượn đó đây, vì nó đã rời bỏ cái kén, dù đó là một cái kén bằng tơ vàng óng ánh, ấm áp, đẹp đẽ mịn màng vô cùng. Cùng một nghĩa ấy, Đức Phật có dạy: *"Niệm mà không chấp có niệm mới là niệm, hành mà không chấp có hành mới là hành, nói mà không chấp có nói mới là nói, tu mà không chấp có tu mới là tu"* (Kinh 42 chương).

Nhưng xả mà buồn rầu thì tốt hơn là đừng xả. Xả không phải là một sự hy sinh thường làm cho người hy sinh phải đau khổ. Xả mà còn tiếc nuối, còn than thở cho cái mà mình đã bỏ đi, xả với bộ mặt buồn rầu, than khóc như kẻ đi đưa đám ma, xả như thế nào có ích gì?

Xả phải đi đôi với hỷ. Phải xả với vẻ mặt hân hoan, vui mừng như người tù khi tháo gỡ xiềng xích. Ta sung sướng, vui mừng vì thấy mình nhẹ nhàng, khoan khoái hơn trước. Xả là một cử chỉ tháo gỡ để được giải thoát, cho nên ta vui mừng; chứ không phải là một sự trói buộc mà phải khóc than.

Phát triển được tánh Hỷ xả như thế, tức là dưỡng tánh Hỷ xả của Phật mà ta đã sẵn có, ở trạng thái

Thanh Tịnh

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

THANH TỊNH

I. Định nghĩa

Thanh là trong, Tịnh là sạch. Thanh tịnh là tánh trong sạch, không vướng cáu bẩn, nhơ nhớp, là tánh trầm lặng, không náo động ồn ào. Thanh tịnh là tánh đã được gạn lọc khỏi những gì xấu xa ô uế tạp nhạp, lăn xăn trong cõi đời ô trọc nầy.

Không phải ở được nơi yên tĩnh, mát mẻ, mà đã cho đó là thanh tịnh. Không phải chỉ ăn mặc sạch sẽ, tắm gội luôn luôn mà đã vội tưởng đó là thanh tịnh. Thanh tịnh của đạo Phật là trong sạch từ bên ngoài đến bên trong, từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói tới việc làm.

II. Tánh chất Thanh tịnh trong đạo Phật

Như trên đã nói, Thanh tịnh theo nghĩa đạo Phật là sự trong sạch, vắng lặng hoàn toàn về mọi phương diện.

1. Thân thanh tịnh: thân thể phải luôn luôn tắm rửa sạch sẽ, không chải chuốt vuốt ve, cũng không tô son trét phấn. Áo quần phải luôn luôn thay giặt, không rách rưới, nhưng cũng không xa hoa, lòe loẹt, kiểu cách. Thức ăn uống phải giản dị, không rượu chè, trộm cướp, sát hại, dâm ô, hút sách, không cao lương mỹ vị. Chỗ nghỉ ngơi phải hợp vệ sinh, không giường cao nệm gấm, không trướng rũ, màn che.

2. Khẩu thanh tịnh: Lời nói luôn luôn chân thật, không thêm không bớt, không ngọt như mật, không cay như tiêu, chua như dấm; không suồng sã, bỡn cợt như bướm như hoa; không sừng sộ, gầm thét như hùm như hổ; không hỗn hào như hổ như beo; không độc dữ như rắn, như rít; không nhọn hai đầu như đòn xóc; không sắc bén như gươm đao; không nặng nề như búa tạ. Trái lại, lời nói trong trường hợp nào cũng phải trong sạch, ôn tồn, đúng đắn, lợi ích cho mọi người, mọi vật ở chung quanh.

3. Ý thanh tịnh: Ý là phần quan trọng, chi phối tất cả những lời nói, cử chỉ, hành động, đời sống của con người. Ý trong sạch, thì đời sống dễ trong sạch, ý nhiễm ô thì đời sống bị xấu xa, hoen ố. Ý trong sạch là thế nào? Là không vẩn đục bởi những tánh tham lam giận dữ kiêu căng, si mê, nghi ngờ. Mỗi khi ta suy nghĩ, tưởng nhớ một điều gì, mà tư tưởng ta không bị trộn lẫn bởi những tánh xấu nói trên, như thế là ý nghĩ ta được thanh tịnh. Ý ta không nhiễm mùi hôi tanh của những tánh ấy, không nghe tiếng gào thét, kêu gào, xúi giục, của dục vọng; ý ta trong sáng như thủy tinh, vắng lặng như mặt nước hồ im; ý ta chói sáng mặt trời Trí tuệ, thơm ngát hương Từ bi, như thế là ý thanh tịnh.

4. Hành động thanh tịnh: Việc làm không vì danh lợi riêng cho mình, không vì thù oán, không vì khoe khoang, không vì dâm ô; nói tóm lại là không vì dục vọng mà làm, như thế là hành động Thanh tịnh. Người có hành động Thanh tịnh không mưu mô lừa đảo, không ỷ mạnh hiếp yếu, không ỷ giàu hiếp nghèo, không ỷ thế hiếp cô. Người có hành động Thanh tịnh không xu nịnh ai, không bợ đỡ ai, không sợ hãi ai để phải làm theo ý muốn bất chính của họ. Người có hành động Thanh tịnh bao giờ cũng thẳng thắn, đường đường, chính chính, không bao giờ có một hậu ý đen tối nào trong lúc làm việc.

III. Công năng của Thanh tịnh

Như chúng ta đã thấy: mặc dù con người có Phật tánh nhưng vẫn mê mờ và trôi lăn trong cảnh giới tối tăm đau khổ, là vì con người đầy cả dục vọng, con người bị nhiễm ô, tánh Phật bị che lấp dưới bao nhiêu lớp bụi bặm của tánh xấu. Nên chúng ta cần phải có một đời sống Thanh tịnh. Ta phải mượn Thanh tịnh làm một cái chổi để quét bao nhiêu rác rến đang bao phủ lấy ta từ trong ra ngoài, từ trên xuống dưới. Tánh Phật như nước trong, dục vọng như cáu bẩn làm đục nước trong, muốn làm cho nước trong thì phải cần đến phèn. Cũng thế, muốn cho tánh Phật không bị nhiễm ô, phải cần đến Thanh tịnh.

Thanh tịnh rất cần thiết cho người tu hành. Thiếu đức tánh ấy, thì dù cố công trì chí bao nhiêu trong việc tu hành cũng vô ích, như nấu cát mà mong thành cơm. Dù ta có bao nhiêu việc bố thí lợi tha mà tâm ta thiếu Thanh tịnh, thì những việc làm ấy cũng mất hết ý nghĩa cao quý và hiệu quả của chúng.

Người Thanh tịnh sẽ có một đời sống nhẹ nhàng, thanh thoát, tâm không bận bịu một ý nghĩ đen tối nào; thân khoan khoái, dễ chịu. Người Thanh tịnh đi đến đâu như mang theo một vừng ánh sáng, một làn khí trong, như tỏa ra một mùi hương mát dịu. Người Thanh tịnh chẳng khác gì một đóa hoa sen, *"gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn"*. Với cánh trắng, nhị vàng, hương dịu, nó được người đời quý chuộng mến yêu, đặt lên bàn thờ tôn kính như thế nào, thì người Thanh tịnh cũng được như thế ấy.

IV. Gương Thanh tịnh của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

Khi còn tại gia, Đức Thích Ca sống giữa cảnh xa hoa, trong cung đàn tiếng nhạc, trong nệm gấm, mền nhung, giữa hương sắc dục lạc, thế mà Ngài vẫn không bị nhiễm ô, chìm đắm trong biển xa hoa, sa lầy trong vũng bùn nhục dục ấy. Ngài là hòn ngọc quý, rơi trong bùn mà không nhiễm bùn. Như đóa hoa sen quyết trồi đầu lên khỏi đám bùn thối tha. Ngài quyết thoát ra khỏi cảnh dục lạc ô uế trong cung vua để sống cuộc đời phóng khoáng, thanh thoát. Trong khi đi tìm đạo, mặc dù sống trong cảnh tối tăm nguy hiểm, Ngài vẫn luôn luôn giữ tâm ý trong trắng bình thản. Trước khi thành đạo, Ngài còn bị Ma Vương đem cung đàn tiếng nhạc, đem hương sắc mỹ nhơn đến khuấy phá Ngài dưới gốc Bồ-đề, nhưng bao nhiêu cố gắng phá hoại của ma vương đều vô ích, tâm hồn Ngài vẫn trong sáng như gương, bình thản như mặt nước hồ thu, mà gió dục vọng không còn đủ sức để thổi lên nữa.

Đức tánh Thanh tịnh của Ngài đã một ảnh hưởng lớn lao trong đời sống cho nên dù Đức Phật đã nhập diệt trên hai ngàn rưỡi năm mà đức tánh thanh tịnh của Ngài còn phảng phất trong cõi trời Á Đông trong các đền chùa, điện tháp. Mỗi khi chúng ta đến

viếng một cảnh chùa theo đúng chánh pháp, chúng ta thấy trong người nhẹ nhàng, khoan khoái; chúng ta nghe như bao nhiêu tiếng kêu gào của dục vọng lắng xuống, im đi, để nhường chỗ cho một nỗi thanh thoát êm đềm lan dần trong tâm hồn ta.

V. Người Phật tử phải dưỡng tánh Thanh tịnh như thế nào trong đời sống hằng ngày?

Như chúng ta đã thấy, tánh chất của Thanh tịnh bao gồm tất cả mọi phương diện của đời sống. Cho nên, muốn dưỡng tánh Thanh tịnh, chúng ta không thể chú trọng đến phần vật chất mà bỏ phần tinh thần, hay ngược lại, chú trọng phần tinh thần mà bỏ vật chất. Đừng bắt chước những người ngụy biện, hay bừa bãi, thường nói rằng: *"tu là cốt ở tâm, hình thức không đáng kể. Ta thanh tịnh ở trong lòng là đủ rồi"*. Nói như thế là không nhận rõ ảnh hưởng mạnh mẽ của hoàn cảnh. Nếu chúng ta muốn có Thanh tịnh mà sống giữa cảnh xa hoa trụy lạc, thường ngày bày ra trước mắt ta bao nhiêu trò ô uế, rót vào tai ta bao nhiêu nhạc điệu, lời lẽ dâm ô, xông vào mũi ta bao nhiêu mùi hương kích thích, đập vào lưỡi ta bao nhiêu vị béo bùi, đắp vào mình ta bao nhiêu tơ lụa mơn trớn, nếu sống trong cảnh ấy mà ta không bị nhiễm ô, thì ta là một vị thánh. Những thánh nhân ở đời nầy thật quá hiếm hoi; cho nên ta rất dễ thành quỷ sứ.

Hoàn cảnh Thanh tịnh bên ngoài giúp ta dễ Thanh tịnh bên trong. Tất nhiên trong cõi đời đã gọi là ô trọc nầy, khó có cảnh hoàn toàn Thanh tịnh. Nhưng trong phạm vi tương đối, ta có thể tạo ra, hay tìm kiếm một hoàn cảnh tạm gọi là Thanh tịnh được. Ta tập sống có vệ sinh, điều độ, thứ tự. Ta tập xua đuổi những ý nghĩ xấu xa, đen tối. Ta tập hành động theo lẽ phải, theo bác ái, vị tha.

Ta tìm những kinh sách có những tư tưởng trong sáng, tiến bộ để đọc, tìm thầy bạn có đạo đức để học hỏi kết giao, ta tìm những cảnh chùa theo đúng chánh pháp để tới lui tu dưỡng.

Trong khi chúng ta tìm được một hoành cảnh tạm gọi là Thanh tịnh, hành động những việc có tánh cách Thanh tịnh rồi, chúng ta đừng vội thỏa mãn, yên trí là chúng ta đã tiến bước trên con đường Thanh tịnh. Chúng ta cần phải đề phòng những ý nghĩ nhỏ nhiệm sâu kín, đen tối, xấu xa len lén chen vào trong những công việc tốt đẹp của chúng ta, làm cho chúng trở thành hữu lậu, nhiễm ô. Sau đây là vài ba thí dụ thường thấy hằng ngày: Chẳng hạn khi ta cho kẻ hành khất một vài đồng bạc, vì lòng thành thật thương xót họ. Đó là một việc thiện quý báu; nhưng bên cạnh động lực chính ấy, ta còn có ý mong cho người xung quanh biết mình là kẻ nhân từ. Như thế là bố thí mà còn bị phiền não tham danh chen vào.

Khi một người hành khất đeo riết ta xin cho được, ta bực tức vất vào nón người ấy vài đồng để khỏi bị quấy rầy, như thế là bố thí mà không phải vì từ thiện, mà là vì sân hận. Khi ta giúp đỡ ai một điều gì, mà ta mong ước một ngày kia người ấy sẽ giúp đỡ lại ta, như thế là làm việc lợi tha với động lực ích kỷ.

Khi ta mang ơn của ai mà vội vàng tìm cách để trả ơn, vì sợ để lâu ơn sẽ nặng, hay người làm ơn sẽ có dịp nhờ vả ta nhiều hơn, như thế là trả ơn mà động lực chính là bội bạc.

Khi ta là một kẻ giàu có, hay có địa vị cao mà ta ăn mặc xoàng xĩnh, rách rưới với dụng ý để cho người ta trầm trồ, khen ngợi, như thế là ta làm vẻ nhu mì với dụng ý khoe khoang.

Khi ta làm điều gì hay đẹp, do sự háo thắng hay cốt cho mọi người khen ngợi, như thế là ta ngạo mạn, muốn được hơn người.

Khi ta đến chùa, thành thật vì mục đích muốn hiểu đạo và cầu giải thoát, nhưng vì đến chậm hay thiếu chỗ, ta phải đứng lạy sau người, hay ngồi nghe giảng vào hàng ghế cuối, hay ăn uống không được trọng đãi v.v... ta đâm ra buồn phiền trách móc: *"Tôi như thế này mà nhà chùa để tôi đứng sau, ngồi dưới, xem thường, khinh dễ v.v..."*. Như thế là đến chùa để tìm Thanh tịnh mà lãi hóa ra đi ôm ấp thêm phiền não, ô trược.

Những thí dụ trên cho chúng ta thấy hoàn cảnh thì Thanh tịnh, việc làm thì đẹp đẽ, mà động cơ thì bất tịnh, nhiễm ô.

Vậy trong đời sống hằng ngày, mỗi lúc nghĩ, mỗi lúc nói, mỗi lúc làm, mỗi lúc nằm, ngồi, đi, đứng, chúng ta phải luôn luôn tự xét xem đã Thanh tịnh chưa. Trong trường hợp những nhiễm ô thô thiển dễ trừ, ta hãy mạnh dạn trừ ngay; trong trường hợp những nhiễm ô sâu xa, vi tế khó trừ, ta hãy tập phép quán *"nhị không"* để phá trừ ngã chấp và pháp chấp. Làm được như thế là ta đã dưỡng tánh Thanh tịnh của Phật mà mỗi chúng ta đều sẵn có, ở trạng thái tiềm tàng trong ta.

Tinh Tấn

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

TINH TẤN

I. Định nghĩa

Tinh là tinh chuyên, thuần nhất, không xen tạp, Tấn là đi tới không thối lui. Tinh tấn là luôn luôn chuyên tâm nhất trí, cố gắng không ngừng để tiến tới một mục đích toàn thiện, tốt đẹp, sáng sủa, an vui. Theo nghĩa thông thường, Tinh tấn nghĩa là siêng năng, chuyên cần. Nhưng trong chữ Tinh tấn có hàm nghĩa chuyên cần, siêng năng để đạt một mục đích chân chính tốt đẹp, mục đích giải thoát chứ không phải siêng năng, chuyên cần trong mục đích không tốt đẹp, hẹp hòi, ích kỷ. Người học sinh chuyên cần học hành thi đỗ, để có chức cao, quyền quý, vợ đẹp, hưởng lộc nhiều, như thế không được gọi là Tinh tấn. Người trọc phú chăm lo để thu lợi cho mình càng nhiều, như thế không gọi là Tinh tấn. Chàng trai si tình, chuyên tâm trì chí làm những việc kinh thiên động địa để được lòng người yêu, như thế không phải là Tinh tấn. Người ham mê cờ bạc, mặc dù đã ngồi luôn hai đêm hai ngày, đầu đã nặng lưng mỏi, vẫn cố gắng chăm chú ngồi đánh thêm mấy ván nữa, như thế không gọi được là Tinh tấn.

II. Tánh chất của Tinh tấn

Tinh tấn trong Đạo Phật có những tánh chất và phạm vi rõ ràng, đặc biệt như sau:

1. Tinh tấn đàn áp những điều ác chưa sanh: Những điều ác còn tiềm phục trong ta, ta đừng cho chúng phát sanh ra. Chẳng hạn từ trước đến nay ta chưa bao giờ trộm cướp, gian tam, cờ bạc, rượu chè, thì từ nay về sau, ta phải tinh tấn giữ gìn cho những tánh xấu xa ấy cũng không bao giờ phát sanh.

2. Tinh tấn diệt trừ những điều ác đã phát sanh: Như khi ta đã lỡ tạo những điều ác, trộm cướp, dâm dật, rượu chè v.v... ta phải siêng năng quyết tâm từ bỏ, đừng cho chúng tiếp tục nữa.

3. Tinh tấn làm phát sanh những việc lành chưa phát sanh: Như từ trước đến nay, ta chưa giúp đỡ người nghèo khổ, chưa binh vực kẻ yếu hèn, chưa đi chùa lễ Phật, bây giờ ta quyết tâm thực hiện những điều ấy.

4. Tinh tấn làm tăng trưởng những việc lành đã phát sanh: Như từ trước đến nay ta đã giúp đỡ người nghèo khổ, đã binh vực kẻ yếu hèn, đi chùa lễ Phật, tu tâm dưỡng tánh, bây giờ ta tiếp tục làm những công việc tốt đẹp ấy nhiều hơn nữa.

Tóm lại, Tinh tấn là siêng năng, chăm chú, cố gắng không dừng nghỉ trong công việc diệt trừ, chận đứng cái xấu, cái ác, và làm phát sanh, tăng trưởng cái đẹp, cái thiện, với mục đích cuối cùng là sự giải thoát hoàn toàn.

III. Công năng của Tinh tấn

Tinh tấn là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy ta tiến mau trên đường thiện. Không có tinh tấn thì dù ta có sáng suốt bao nhiêu, có nhân từ, đức hạnh bao nhiêu, có dự định bao nhiêu chương trình tốt đẹp, ta cũng không làm được việc gì có ích lợi cho đời

ta và cho xã hội. Tinh tấn như dầu xăng trong bộ máy xe hơi. Máy dù tốt, người lái dù giỏi, mà không có xăng, chiếc xe hơi vẫn nằm ì một chỗ.

Những bậc vĩ nhân, những đấng cứu thế, danh lưu muôn thuở nhờ luôn luôn tinh tấn, với một ý chí dũng mãnh, quyết tâm giúp ích cho đời. Thất bại không làm cho họ ngã lòng. Trở ngại không làm cho họ thối chí. Nhờ Tinh tấn, họ đã chiến thắng tất cả, từ ngoại cảnh đến nội tâm; nhờ Tinh tấn, họ đã đạt được những nguyện ước tốt đẹp, cao quý nhất của nhân loại và nêu cao gương sáng cho hậu thế soi chung.

Một nhà tây triết có nói: *"Thế giới nầy thuộc về những ai có ý chí và nghị lực"*. Tinh tấn chính là ý chí và nghị lực sắt đá của những ai muốn tiến đến địa vị Phật đà.

Người tu hành không có Tinh tấn chẳng khác gì kẻ muốn vượt qua bể rộng mà chẳng có thuyền bè. Bao nhiêu những đức tính quý báu đã nêu lên trong tập sách nầy: Từ bi, Trí tuệ, Bình đẳng, Lợi tha… sẽ trở thành những tiếng nói suông, không có tác dụng gì cả, nếu thiếu Tinh tấn. Cho nên lời dặn cuối cùng của Đức Phật Thích Ca với các đệ tử, trước khi từ giã cõi đời để nhập Niết Bàn là: *"Hỡi các đệ tử! Hãy tinh tấn lên để được giải thoát".*

IV. Gương Tinh tấn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

Nếu ở đời nầy có một gương Tinh tấn rực rỡ, cao quý nhất, thì đó là gương Tinh tấn của Đức Bổn Sư Thích Ca.

Với ý nguyện vĩ đại và cao xa nhất mà người đời chưa ai từng nghĩ đến là tự giải thoát ra khỏi sanh tử luân hồi, và tìm con

đường giải thoát ấy cho toàn thể chúng sanh, với ý nguyện ấy, Đức Phật đã cương quyết lìa bỏ cung điện, ra đi trong đêm tối. Ngai vàng, điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, không níu chân Ngài lại được; thành cao, hố hiểm, quan quân không ngăn chận được bước tiến của Ngài; thâm sơn cùng cốc, rừng thiên nước độc không làm Ngài nản lòng; giông tố bão bùng, nắng mưa, đói rét không làm Ngài nhụt chí. Một khi đã ra đi, Ngài không bao giờ quay đầu nhìn lại quá khứ yên vui để tiếc nuối. Con đường của Ngài là ở trước mặt, là ở trên cao, luôn luôn phải nhìn lên, bước tới. Đạt được mục đích nầy, Ngài tiếp tục tiến đến mục đích khác, luôn luôn để lại sau mình những bước đã đi qua mà không bao giờ quay trở lại. Mỗi bước đi là mỗi bước tiến. Lúc chưa tìm được Đạo, Ngài quyết tâm tìm cho được Đạo. Khi đã tìm được Đạo rồi, Ngài quyết tâm dẫn dắt chúng sanh lên đường Đạo ấy. Tự giác rồi giác tha, và đeo đuổi mãi công cuộc ấy cho đến bao giờ giác hạnh viên mãn: đó là những công việc đã thành tựu nhờ Tinh tấn.

Có ai đã có được một ý chí dũng mãnh như Ngài: tìm đạo cho đến quên ăn, quên ngủ, chết lịm ở giữa rừng vì đói khát?

Có ai đã nói được một câu quyết liệt, đầy nghị lực sắt thép như Ngài: *"Nếu không chứng được Đạo quả, thì dù thịt nát xương tan, ta quyết không rời khỏi chỗ ngồi nầy?"*

Có ai đã ngồi tham thiền 49 ngày liền dưới gốc Bồ-đề giữa khoảng rừng già u tịch, mà không một phút thôi chuyển?

Không! Không một ai khác ngoài Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

Gương Tinh tấn nghị lực siêng năng ấy gây được bao nhiêu ảnh hưởng tốt đẹp quý báu cho đời, và nhất là cho các đệ tử Ngài: Tổ

Sư Đạt Ma ngồi tham thiền chín năm xây mặt vào tường không nói; Ngài Thần Quang, đứng cầu Pháp cho đến nỗi tuyết ngập đến gối; Ngài Huyền Trang vượt mấy mươi vạn dặm đường trong giá tuyết và nắng lửa từ Trung Hoa sang Ấn Độ để thỉnh kinh…

Thật là những gương sáng của tinh tấn, nghị lực, kiên nhẫn, đã gây biết bao khích lệ trong lòng chúng ta và làm cho chúng ta càng thêm phấn khởi và quyết tâm trên đường tu học.

V. Người Phật tử phải trau dồi tánh Tinh tấn như thế nào trong đời sống hằng ngày?

Trước tiên muốn trau dồi tánh Tinh tấn cho có kết quả, chúng ta phải đề phòng những trường hợp sau này:

Tánh háo thắng, là một tánh xấu có thể làm trở ngại rất nhiều trong công việc trau dồi Tinh tấn của ta. Có nhiều người vì tánh háo thắng muốn tỏ ra có tài đức hơn người, nên muốn làm những việc vĩ đại tày trời; những sức lực tài năng của họ có hạn, nên dù có cố gắng, tinh tấn bao nhiêu cũng vô ích:

"Dã tràng xe cát biển đông,
Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì!"

Chẳng hạn, có anh chàng mới tập lội, nghe người ta thách bơi qua sông rộng cũng nhận lời thách đố ấy. Anh ta dù có cố gắng đem hết sức lực ra để bơi cũng không thoát khỏi tai nạn chết chìm ở giữa sông.

Điều thứ hai cần đề phòng là sự hấp tấp nóng nảy, muốn mau đạt được kết quả. Sự gì, vật gì cũng đều cần có một thời gian để phát triển, trưởng thành. Ta quên sự thật ấy, thì không làm được việc gì có kết quả hết. Bắt cây mạ non phải trổ bông kết hạt bằng

cách bỏ thật nhiều phân, tưới thật nhiều nước, nhóm gốc nó lên, kéo dài lá nó ra v.v… bao nhiêu công phu chăm sóc ấy chỉ đem đến một kết quả tai hại là làm cho nó chóng chết yểu, chết non. Người mới tập đọc mà đã tìm những sách triết lý uyên thâm để đọc, thì dù cố công trì chí, đêm ngày nghiền ngẫm, không rời quyển sách, rốt cuộc cũng không hiểu gì hết và đâm ra chán nản ngã lòng. Người muốn diệt trừ ngay một lúc tất cả tánh xấu của mình, nào trộm cướp, trai gái, rượu chè, khoe khoang, kiên mạn… người ấy cũng chẳng khác gì đứa trẻ trong một phút cao hứng, vào rừng quyết tâm trừ cho hết thú dữ, hay một người lính đơn thân độc mã xông vào trận mạc của địch quân. Những người ấy, dù có Tinh tấn cố gắng nỗ lực bao nhiêu cũng không thoát khỏi tử thần đang chờ đón họ.

Cho nên muốn sự Tinh tấn có kết quả tốt đẹp, cần phải làm việc một cách có phương pháp, phải loại trừ tánh háo thắng, tánh nóng nảy gấp gáp, đừng tham lam bắt cá hai tay. Ta có thể đặt mục đích cao xa, nhưng hãy tuần tự mà tiến, hết bước nầy đến bước khác; đi từ gần đến xa, từ thấp đến cao, từ dễ đến khó. Hãy tiến lên một cách đều đặn, đừng có khi chạy thật mau, rồi có khi chỉ ngồi nghỉ để thở, hay mệt quá nằm xuống luôn không dậy nữa!

Trong công việc diệt trừ tánh ác, nuôi dưỡng tánh thiện, để đi dần đến mục đích giải thoát, là phải sắp đặt một chương trình dài hạn: ta phải tìm tới tất cả những quân địch trong người ta là những tánh xấu gì, kể chúng nó ra cho rõ ràng; ta lại tìm những chiến hữu trong người ta là những tánh tốt gì, nếu thiếu ta phải tiếp viện ở bên ngoài vào; rồi ta tuần tự mở những mặt trận, diệt trừ hết địch quân này đến địch quân khác (tánh xấu), đừng cho

chúng liên kết, tập hợp với nhau, vì như thế chúng sẽ tạo một sức chống đối mạnh mẽ, khó diệt trừ. Mỗi khi một tánh ác bị loại trừ, ta thay vào một tánh thiện đối lập lại, và cứ như thế cho đến khi nào không còn một tánh ác nào trong ta nữa, mà chỉ toàn là những tánh thiện.

Ta hãy kính cẩn lắng nghe Đức Bổn Sư Thích Ca dạy: *"Ta hãy tinh tấn nỗ lực thêm lên mãi, để đạt mục đích cao thượng nào ta chưa đạt được, để làm chủ các phép nào ta chưa làm chủ được, để thực hiện những đức tính nào mà ta chưa thực hiện được. Siêng năng tinh tấn thì không việc gì là khó. Giọt nước tuy nhỏ mà thường chảy cũng làm xuyên thủng đá. Nếu các thầy hành đạo mà tâm còn biếng nhác, trễ lười, thì đạo quả khó thành, ví như người dùi cây lấy lửa, cây chưa nóng mà đã thôi không dùi nữa, thì lửa làm sao có được? Thế cho nên các thầy phải chuyên cần tinh tấn".*

Nếu ta làm được những điều như Phật đã dạy, là ta dưỡng tánh Tinh tấn của Phật mà ta đã sẵn có, ở trạng thái tiềm tàng trong ta.

Kiên Chí

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

KIÊN CHÍ

I. Định nghĩa

Kiên chí là tánh bền bĩ, dẻo dai, quyết tâm đeo đuổi cho đến cùng chí nguyện, mục đích mà mình đã vạch sẵn. Kiên chí khác với tinh tấn. Tinh tấn là sự nổ lực tiến tới, là sự cố gắng, ra sức làm việc. Nó có nghĩa như chữ *"cần"* của bên Nho. Kiên chí có hàm nghĩa tiếp tục luôn luôn, đều đều, dù gặp bao nhiêu trở ngại, khó khăn đến đâu cũng không thối chuyển, bền chí làm cho thành tựu công việc. Nó có nghĩa như chữ *"chuyên"* bên Nho. Kiên chí cũng rất cần thiết cho sự tu hành, như tinh tấn, có nhiều khi lại quan trọng hơn cả tinh tấn nữa. Nho có câu: *"Cần bất như chuyên".*

II. Tánh chất của Kiên chí

Như trên đã nói, tánh chất của Kiên chí là sự dẻo dai, bền bỉ. Nó khiến người ta bám sát vào công việc không biết mệt, không biết chán, không sợ gian khổ, không lao lung trước một trở ngại nào cả. Nó chỉ thấy mục đích cần tiến tới, không thấy gì ở chung quanh, không theo cái sau bỏ cái trước, không bỏ dở công việc nửa chừng. Nó đi dần, đi dần, không vội vã, nhưng cũng không bao giờ trì hoãn. Như con tằm ăn lá dâu, mỗi khi một ít mà bao nhiêu thúng lá dâu đều tiêu hết; như nước, mỗi khi một giọt, mà đá phải thủng. Sức mạnh của nó chính là ở sự liên tục, sự bền bĩ.

III. Công năng của Kiên chí

Kiên chí là một điều kiện tất yếu để thành công. Công việc càng lớn lao thì Kiên chí càng phải có nhiều. Không có công việc nào lớn hơn công việc Phật hóa. Công việc này đòi hỏi bao nhiêu đời

kiếp, bao nhiêu gian lao để chiến thắng Ma vương. Nó phải vượt qua bao nhiêu trở ngại khó khăn. Vì những lẽ ấy, Kiên chí luôn luôn phải sẵn sàng ứng phó với mọi trường hợp, để động viên tinh thần, đuổi xa mọi chán nản, nghi ngờ bi quan. Nó như một viên tướng trung kiên, luôn luôn có mặt bên cạnh vị quốc chủ để đề phòng mọi sự phản trắc, mọi sự dấy loạn. Nó như là một vị lương y giỏi, có thể đuổi xa mọi bịnh hoạn, giữ cho thân chủ của mình luôn luôn được tráng kiện, đủ sức lực để tiến hành mọi công việc ở đời. Không có Kiên chí thì mọi công tác sẽ bị bỏ dở nữa chừng, và tài năng đều trở thành vô dụng.

IV. Gương Kiên chí của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

Đức Phật Thích Ca sở dĩ được gọi là Đấng Đại hùng, Đại lực, vì Ngài đã thắng được bao nhiêu trở lực trên đường đi đến địa vị Phật. Mà những trở lực ấy nào phải ít ỏi gì! Chúng rộng lớn như trời như bể; vượt qua chúng còn ngàn lần khó hơn vượt qua Hy Mã Lạp Sơn. Thế mà Ngài vẫn bền tâm chiến đấu, vững lòng chịu đựng, dẻo dai tiến lên, không một phút thối chí, nản lòng. Trên đường Ngài đi, chỉ có những bước tiến tới, không một bước trở lùi. Khi còn ở trong cung điện, phải chiến đấu chống những tập quán xấu xa, mục nát, trụy lạc, những dây nhợ rắn chắc của tình yêu ích kỷ của gia đình; khi ra đi, phải chiến đấu chống thiên nhiên hiểm độc, chống si mê dày đặc tối tăm của cõi đời; sau khi thành Đạo, phải chiến đấu chống những mưu mô thâm độc, những oán ghét căm thù của bao nhiêu ngoại đạo đầy dẫy đang hoành hành ở xứ Ấn Độ lúc bấy giờ. Trước bao nhiêu trở ngại ấy, Ngài đã không một chút sờn lòng, nản chí, Ngài cương quyết thực

hiện cho đến cùng chí nguyện lớn lao của mình là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

Gương Kiên chí vững bền vĩ đại ấy thật đáng cho muôn đời soi chung, nhất là đối với những người con Phật là chúng ta.

V. Người Phật tử phải nuôi dưỡng rèn luyện đức Kiên chí như thế nào trong đời sống hằng ngày?

Như chúng ta đã biết: Tập làm người đã khó, tập làm Phật lại càng muôn ngàn lần khó hơn. Công việc khó khăn ấy đòi hỏi một đức Kiên chí hết sức lớn lao. Thiếu đức tánh ấy, chắc chắn chúng ta không bao giờ đi đến kết quả. Vì thế trong mọi công việc hằng ngày dù nhỏ nhặt bao nhiêu, chúng ta cũng phải luyện tập sự chịu đựng bền bĩ. Kiên chí như là một sợi dây để xâu những hạt ngọc làm thành chuỗi. Sợi dây không quý bằng hạt ngọc, nhưng không có nó những hạt ngọc rời, dù quý bao nhiêu, cũng không thành chuỗi được.

Ta đừng bao giờ vội vã, hấp tấp, sốt ruột. Cứ tuần tự mà tiến. Chạy mau sẽ ngã đau; vội vã sẽ vấp váp, đổ vỡ; sốt ruột sẽ làm hư việc, mất công. Nên nhớ luôn luôn rằng *"cuộc đời không hoàn thiện"*. Muốn có một kết quả hoàn thiện, tất phải trải qua những cái xấu xa vây bọc, cản đường. Nếu chúng ta thiếu bình tĩnh, thiếu nhẫn nại, thiếu kiên tâm, ta sẽ hất đổ tất cả, và hất đổ luôn cả công việc quý báu ta đang làm chưa xong.

Nhiều khi chỉ một phút chán nản, mất bình tỉnh mà đại cuộc trở thành tro bụi, và suốt đời phải sống trong ân hận. Người nuôi dưỡng, luyện tánh kiên nhẫn như kẻ trèo thang cao, phải cẩn

thận từng cử chỉ tay nắm, chân bước. Hễ sẩy chân, sút tay là nguy hiểm đến tánh mạng; hễ dừng lại nửa chừng là bao nhiêu nấc thang mình đã bước trở thành vô dụng, vì mục tiêu không đạt đến.

Người tu hành đừng tưởng rằng khi mình làm việc thiện, việc tốt thì mọi người sẽ hoan hô, tán thành mình. Không đâu! Trái lại, có nhiều khi mình còn bị người đời tấn công phá ta mình nhiều hơn nữa. Càng đi đến gần thành công nào, thì trở ngại lại càng nhiều hơn chừng ấy. Tục ngữ có câu: *"Càng cao danh vọng, càng dầy gian nan"*. Trong kinh Phật cũng thường dạy: *"Phật cao một thước, ma cao một trượng".* Công việc tu hành của chúng ta, cũng như cuộc chạy đua có trở ngại: Càng đến gần mức, trở ngại càng nhiều, rào càng cao, hố càng nguy hiểm.

Vậy cho nên, hành giả càng bước dài trên đường đạo, càng thu lượm nhiều kết quả, lại càng thận trọng, lo toan, càng động viên thêm nhiều nghị lực, sức chịu đựng bền bĩ, trường kỳ.

Ta cố gắng rèn luyện nuôi dưỡng thế nào tánh Kiên chí của ta cứng chắc như sắt thép, vững vàng như bàn thạch, không chút nao núng trước mọi nỗi thử thách, gian nguy, ta làm được như thế, thì dù con đường đi đến quả vị Phật có gian lao, hiểm trở, xa xăm bao nhiêu cũng có ngày ta đặt chân đến được.

"Ở đời chẳng có việc gì khó, Người ta lập chí phải nên kiên".

III. Phần kết

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

III. Phần kết

Kết quả tốt đẹp của người dưỡng tánh: Tự giải thoát

Những đức tánh chúng ta đã thấy ở phần chính: *Từ Bi, Trí tuệ, Bình đẳng, Lợi tha, Nhẫn nhục, Hỷ xả, Thanh tịnh, Tinh tấn và Kiên chí* là những đức tánh căn bản đưa Đức Bổn Sư Thích Ca đến quả vị Phật.

Nếu kể những đức tánh phụ khác, thì không biết bao giờ cho hết. Nhưng mặc dù không kể ra một cách rành mạch, những đức tánh ấy vẫn đã được nhắc đến, điểm qua, trong khi chúng ta bàn đến những đức tính căn bản ở trên; chúng liên lạc mật thiết với nhau cả.

Đứng về phương diện tuyệt đối mà nói, thì đức tánh nào cũng có hàm chứa, bao gồm những đức tánh khác. Chẳng hạn như trong Từ bi vẫn có bóng dáng của Trí tuệ, Bình đẳng, Lợi tha, Hỷ xả, trong Hỷ xả vẫn có bóng dáng của Nhẫn nhục, Lợi tha, Từ bi, Thanh tịnh, Tinh tấn… Nhưng khi chúng ta tách riêng một đức

tánh nào để nói là chúng ta muốn soi sáng riêng khía cạnh ấy, chiếu lớn nó ra để nhìn thấy cho rõ hơn. Vậy thôi!

Thế nên, người ta có thể trưởng dưỡng cái đức tánh căn bản mà có thể thành tựu luôn những đức tánh khác. Thí dụ chúng ta chỉ chuyên tâm trau giồi tánh Từ bi và Trí tuệ, mà những đức tánh khác tự nhiên phát lộ.

Nhất là đối với những người sơ cơ, mới bắt đầu tu dưỡng thì nên lựa những đức tính tương đối ít khó khăn mà trau luyện trước. Chẳng hạn tập tánh Nhẫn nhục, Hỷ xả, hay Tinh tấn, Lợi tha trước rồi dần dần luyện những tánh khác sau. Như thế, ta sẽ tránh được sự rợn ngợp vì thấy nhiều quá, mà không dám khởi sự tu hành, hay bỏ dở nữa đường vì sợ gặp nhiều khó khăn quá, như người thấy núi cao quá không dám leo, hay mới leo lên nửa chừng, thấy hiểm trở quá nên leo xuống.

Trong mọi công việc, khó nhất là những bước đầu. Ta vượt qua những khó khăn ban đầu, và thấy có kết quả, ta sẽ phấn khởi và mạnh dạn tiếp tục tiến tới, lây ngày trở thành thói quen.

Điều quan trọng nhất là phải kiên tâm, trí chí, luôn luôn cố gắng vươn lên, hay nói theo danh từ đạo Phật là phải Tinh tấn. Với tinh tấn, không có gì là không làm được.

Trong việc lập chí để thành Phật, tất nhiên sự kiện tâm phải bền vững như sắt đá. Không năm bảy tháng, đôi ba năm mà ta đạt kết quả. Cũng không phải vài ba mươi năm, hay một đời mà ta có thể thành Phật. Công cuộc tu hành phải tiếp tục từ kiếp này sang kiếp khác, từ đời này sang đời khác.

Mặc dù con đường đi đến mục đích cuối cùng lâu dài, diệu vợi như thế, nhưng mỗi một chặng đường mà ta vượt qua được là một thành công, đem lại cho ta nhiều phần thưởng xứng đáng trong lúc ta còn làm người. Chẳng hạn, nếu ta chưa có được Từ bi, Trí tuệ tuyệt đối như Phật, thì trong phạm vi tương đối, ta cũng có được một tình thương rộng lớn, một trí sáng chân chánh, tô điểm cho cuộc đời ta có ý nghĩa. Nếu ta chưa có được tánh Hỷ xả, Thanh tịnh tuyệt đối như Phật thì trong phạm vi tương đối, ta cũng có được nỗi vui vẻ trong sạch, làm cho đời ta thanh thoát nhẹ nhàng.

Nói một cách khác, tánh Phật càng nhiều và càng lớn mạnh trong ta, thì ta càng thoát dần ra khỏi ngục Tối tăm và Đau khổ của đời, tháo gỡ dần xiềng xích, dây nhợ mà Ma vương, chúa tể của Dục vọng và Xấu xa đã trói buộc ta từ bao nhiêu kiếp trước. Với sự phát triển của tánh Phật, ta dần dần lấy lại được tự do mà ta đã mất, làm theo ý nghĩ chân chính của ta, chứ không bị Dục vọng sai sử, hành hạ như một tên nô lệ.

Tự do càng mở rộng, ta lại càng vượt ra ngoài những chi phối của hoàn cảnh. Đến trình độ mà ta đã vượt ngoài sự chi phối của thời gian và không gian, sự múa rối của quỷ vô thường, sự đe dọa của cái vòng lẩn quẩn Luân hồi; đến trình độ mà ta có thể làm tất cả mọi việc không bị ngăn ngại, sống một cuộc sống vĩnh cửu, an vui, trong sáng, đến đó là ta đã được tự tại giải thoát. Ta đã đến đích cuối cùng: Ta đã thành Phật.

Mười công đức ấn tống kinh, tượng Phật

Một là *những tội lỗi đã tạo từ trước, nhẹ thì được tiêu trừ, nặng thì chuyển thành nhẹ.*

Hai là *thường được các Thiện thần ủng hộ, tránh được tất cả tai ương hoạn nạn, ôn dịch, nước, lửa, trộm cướp, đao binh, ngục tù*

Ba là *vĩnh viễn tránh những quả báo phiền khổ, oan cừu oan trái của đời trước cũng như đời nầy.*

Bốn là *các vị hộ pháp thiện thần thường gia hộ nên những loài dạ xoa ác quỉ, rắn độc, hùm beo tránh xa không dám hãm hại.*

Năm là *tâm được an vui, ngày không gặp việc nguy khốn, đêm ngủ không thấy ác mộng. Diện mạo hiền sáng, mạnh khỏe an lành, việc làm thuận lợi, được kết quả tốt.*

Sáu là *chí thành hộ pháp, tâm không cầu lợi, tư nhiên y thực đầy đủ, gia đình hòa thuận, phước lộc đời đời.*

Bảy là *lời nói việc làm, trời người hoan hỷ, đến đâu cũng được mọi người kính mến ngợi khen.*

Tám là *ngu chuyển thành trí, bình lành mạnh khỏe, khốn nghèo chuyển thành thịnh đạt. Nhàm chán nữ thân, mệnh chung liền được nam thân.*

Chín là *vĩnh viễn xa lìa đường ác, sanh vào cõi thiện, tướng mạo đoan nghiêm, tâm trí siêu việt, phước lộc tròn đầy.*

Mười là *hãy vì tất cả chúng sanh trồng các căn lành. Lấy tâm cầu của chúng sanh làm ruộng phước điền cho mình. Nhờ công đức ấy đạt được vô lượng phước quả thù thắng. Sanh ra nơi nào cũng*

thường được thấy Phật, nghe pháp, phước huệ rộng lớn, chứng đạt lục thông, sớm thành Phật quả.

QUYỂN 3: NHÂN QUẢ, NGHIỆP, LUÂN HỒI

Lời Giới Thiệu - Đặt Vấn Đề

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

LỜI GIỚI THIỆU

Mỗi tôn giáo đều có một giáo lý riêng, để giải thích sự sống. Giáo lý ấy có khi hoàn toàn dựa trên đức tín thuần túy, có khi dựa trên sự tưởng tượng hoang đường, có khi dựa trên lòng ước mơ tha thiết của loài người.

Riêng về đạo Phật, giáo lý về sự sống đặt căn bản lên lý trí và thực nghiệm. Giáo lý ấy mệnh danh là Nhân Quả Luân Hồi. Luật nhân quả không xa lạ gì đối với những ai có một chút nhân xét và suy luận; luật nhân quả lại càng rất gần gũi với giới khoa học. Nhờ tin chắc ở luật nhân quả mà nhà khoa học khám phá ra biết bao nhiêu điều huyền bí của vũ trụ và phát minh được những cái kỳ lạ cho cõi đời, nhưng nhà khoa học chỉ áp dụng luật nhân quả trong phạm vi vật chất. Đức Phật đi xa hơn, chứng minh luật nhân quả cả trong phạm vi tinh thần.

Nhà khoa học chỉ áp dụng luật nhân quả trong một khoảng thời gian nhất định. Đức Phật đi xa hơn, chứng minh rằng luật nhân quả trong suốt thời gian: quá khứ, hiện tại và tương lai. Luật nhân quả chứng minh qua thời gian vô hạn định cả trong phạm vi tinh thần ấy, đức Phật gọi bằng một cái tên riêng là *"Luân hồi"*. Nói một cách khác, luân hồi là nhân quả liên tục trong phạm vi tinh thần.

Đã tin nhân quả tất nhiên không thể phủ nhận luân hồi. Vì thế, ngày nay trên thế giới, không phải chỉ có tín đồ Phật giáo mới tin lý nhân quả luân hồi, mà các nhà thông thái Âu Mỹ cũng đã lãnh nạp giáo lý ấy. Trong các báo chí và sách vở ở khắp năm châu, vấn đề nhân quả luân hồi đã được đem ra nghiên cứu một cách đứng đắn và chân thành.

Ở Việt Nam, vấn đề này không xa lạ gì với độc giả, nhất là đối với độc giả Phật tử, thì lại càng quen thuộc. Tuy thế vấn đề nhân quả luân hồi, một vấn đề căn bản trong giáo lý nhà Phật, nói bao nhiêu cũng vẫn thấy còn bổ ích.

Vì nhận thấy sự quan trọng của vấn đề này, nên Thượng tọa Thiện Hoa đã soạn lại những bài giảng của Thượng tọa, sắp đặt lại thành hệ thống trong tập sách này và lấy nhan đề chung là: *"Nhân quả Luân hồi"*.

Đặc điểm của tập sách này là sự trình bày rất sáng sủa, phổ thông và khoa học.

Với đặc điểm trên, chúng tôi tin chắc rằng tập sác nhỏ này sẽ ổn định được tinh thần những ai đang băn khoăn, thắc mắc về vấn đề sống chết, về ý nghĩa của cuộc đời, và sẽ gây thêm lòng tin tưởng vững chắc cho hàng Phật tử và giúp họ thêm hăng hái trong việc tu hành để chóng thoát khỏi cảnh sanh tử luân hồi.

Với lòng tin tưởng ấy, chúng tôi hân hạnh xin giới thiệu tập sách nhỏ này với toàn thể quý vị đọc giả thân mến.

Kính,
Hương Đạo (21-08-1960).

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong cõi mông lung, vô cùng vô tận của trời đất, con người thật bé nhỏ, như một hòn sỏi, như một hạt cát; trong cái vĩnh viễn không đầu không cuối của thời gian, con người xuất hiện và mất đi nhanh như ánh sáng chợt đỏ, chợt tắt của con đom đóm, như ánh sáng của một làn chớp. Nhưng khổ thay, con người bé nhỏ và chóng tan biên ấy lại mang trong đầu óc những câu hỏi quá to lớn: *"Ta từ đâu đến đây? Ta đến đây để làm gì? Đến đây rồi ta sẽ chấm dứt cuộc hành trình sau hơi thở cuối cùng ở đây, hay còn tiếp tục đi nữa? Đi đâu? Đi hay về? Đi theo một con đường thẳng hay đường cong? Đi xuống hay đi lên?"*. Quá khứ đã không hay;

tương lai cũng sẽ không biết, còn hiện tại thì quá ngắn ngủi phù du!

Và than ôi! ngay trong cái hiện tại ngắn ngủi ấy, cũng đã chứa đựng không biết bao nhiêu sự bất công, vô lý:

- Tại sao người ấy đẹp mà ta xấu? người kia giàu mà ta nghèo? người ấy sướng mà ta khổ? Tại sao có người chết yểu, có người sống lâu? có người thông minh có người ngu muội? có người hiền lương, có kẻ ác độc?

- Tại sao và tại sao!

Bao nhiêu câu hỏi xoay tít trong đầu, như những cái chong chóng, gầm thét kêu gào, đòi hỏi, làm cho người ta điên đầu, lộn não. Để chấm dứt sự hoành hành của những câu hỏi ấy, có người đã tìm cách chấm dứt đời mình với thuốc độc; có người lẫn tránh trong thuốc phiện, trong rượu nồng dê béo, trong sóng mắt làn môi...

Để cho khỏe não, có người tự bảo mọi sự mọi vật đều do ý Trời sắp đặt; có người bảo là do một mãnh lực tiền định, có người bảo là sự may rủi trớ trêu, không có nguyên do, luật lệ gì cả.

Nhưng những câu giải đáp gượng gạo trên, không làm thỏa mãn được những tâm hồn thiết tha muốn tìm hiểu sự thật:

Bảo rằng do ý một vị Thần sắp đặt thì ý vị thần ấy thật mâu thuẫn, phi lý, độc tài. Xưa, đức Phật đã nói như sau đây, khi đề cập đến thần Brahma:

"Người đã chứng kiến bao sự đau khổ ở trước mắt, tại sao không làm cho chúng sanh được an vui? Nếu người ấy có nhiều thần lực, tại sao không dùng thần lực ấy để cứu độ chúng sanh? Tại sao những con sanh của người ấy lại phải chịu lắm điều khổ sở? Tại sao người ấy không ban phước lành đến cho con họ? Tại sao những xảo quyệt giả dối, mê lầm vẫn tồn tại mãi mãi? Tại sao gian xảo càng ngày càng tăng tiến, còn chân lý và công bằng lại phải lu mờ? Ta xem thần Brahma như một con người vô cùng bất công đối với kẻ bị sanh ra trong thế giới đầy dẫy nhơ bẩn, xấu xa này". (Kinh Bhùcidatta Jataka).

Nếu bảo rằng mọi sự vật ở đời đều do một sức mạnh tiền định, chi phối tất cả, thì thử hỏi sức mạnh ấy là sức mạnh gì? Của ai? Có sáng suốt hay mù quáng? Nếu không giải đáp được những câu hỏi phụ thuộc ấy, mà cứ quyết đoán như thế, thì thật là quá nông nổi.

Còn nếu bảo rằng sự hiện hữu của cõi đời này, không do một nguyên nhân gì cả, thì thật là vô cùng phi lý! vì chúng ta hãy nhìn chung quanh ta, có một cái gì sanh ra mà không có nguyên nhân không?

Riêng nói về sanh mạng con người, có hai quan niệm thông thường, trái ngược nhau:

- Quan niệm chấp đoạn, cho rằng con người chỉ có một đời trong hiện tại, trong khoảng một trăm năm; đến khi nhắm mắt xuôi tay, thân thể tan ra tro bụi và kiến văn, tri giác cũng không còn gì hết. Chết là hết, là hoàn toàn mất hẳn.

- Quan niệm chấp thường, cho rằng linh hồn bất tử: sau khi chết, thân thể tan rã, nhưng linh hồn thường còn mãi mãi, sẽ lên cõi Thiên đường để thọ hưởng vĩnh viễn những sự an vui khoái lạc (nếu trong đời hiện tại ăn ở hiền lương) hay sẽ bị đọa xuống địa ngục chịu khổ mãi mãi (nếu trong đời hiện tại làm nhiều điều tội lỗi).

Hai quan niệm trên này đểu không đúng!

Chết là mất hẳn! Sao lại mất hẳn được? Hãy nhìn chung quanh ta có cái gì mất hẳn đâu? Một hạt cát, một mảy lông còn không thề mất hẳn được, huống chi con người là một sinh vật có khả năng tri giác nhất trong chúng sanh!

Nhưng bảo rằng linh hồn là thường còn, ở mãi trên thiên đường hay dưới địa ngục cũng không đúng. Sự nhận xét thông thường cho chúng ta thấy rằng, trong vũ trụ, không có một cái gì có thể vĩnh viễn và ở yên một chỗ, mọi sự vật đểu biến đời và xê dịch. Vả lại, có gì bất công hơn là chỉ vì những cái nhân đã gieo trong một đời hiện tại ngắn ngủi, mà phải chịu cái quả vĩnh viễn tốt hay xấu trong tương lai.

Cho nên những loại giải đáp nói trên, đều không thể đứng vững được trước ánh sáng chân lý.

Những vấn đề trên này, giáo lý nhà Phật đã giải đáp một cách rõ ràng, khúc chiết, mạch lạc. Những lời giải đáp này không dựa vào oai lực của thần quyền, không dựa vào những tín điều độc đoán, cũng không dựa vào trí tưởng tượng mơ hồ, mà bằng căn cứ vào những nhận xét xác đáng trong hiện cảnh, những cái tai nghe mắt thấy, những điều có thể chứng nghiệm được. Đức Phật bao

giờ cũng dựa trên thực tế để lập luận, vì thế, mặc dù những lời dạy của Ngài đã nói ra trên hai ngàn năm trăm năm rồi, mà bây giờ vẫn còn đúng đắn và vô cùng giá trị; có đủ năng lực làm thỏa mãn sự khát khao hiểu biết của những ai băn khoăn đi tìm chân lý và ý nghĩa của cuộc đời.

Trong tập sách nhỏ này, chúng tôi không có tham vọng giải đáp tất cả những vấn đề trọng đại, hàm chứa trong những chữ *"siêu hình", "vũ trụ quan", "nhân sinh quan" v.v..*. chúng tôi chỉ xin trình bày cái kiếp sống của con người, qua thời gian và không gian, những nguyên nhân và kết quả đã tạo cho mỗi người một hoàn cảnh giống nhau hay khác nhau; đồng thời chúng tôi sẽ giải đáp một số những thắc mắc có liên quan mật thiết đến kiếp người.

Trong khi trình bày, chúng tôi sẽ giữ một thái độ hoàn toàn khách quan và nêu lên những bằng chứng cụ thể, có thể nhận xét được rõ ràng, chứ không dựa vào những tín điều độc đoán hay mượn uy lực của thần quyền để bắt độc giả phải cúi đầu tin theo.

Chương 1: Luật Nhân Quả

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

I. ĐỊNH NGHĨA

1. Luật:

Có người cho rằng đã gọi là luật thì tất phải có một đấng thiêng liêng nào, người nào, hay xã hội đặt ra. Quan niệm này có nghĩa hẹp hòi và nông cạn. Luật ở đây là luật thiên nhiên, luật tự nhiên, nó bao trùm cả vũ trụ, vạn vật, chớ không nằm trong phạm vi của loài người, hay trong một xã hội nào. Người ta có thể khám phá ra luật ấy, chứ không thể đặt ra luật ấy được. Đức Phật, mặc dù là một đấng giác ngộ, cũng không đặt ra luật ấy, ngài chỉ là người đã dùng trí huệ sáng suốt của mình, để vạch cho mọi người thấy rõ ràng cái luật nhân quả đang điều hành trong vũ trụ mà thôi.

2. Nhân quả:

Nhân là nguyên nhân, quả là kết quả. Nhân là cái hạt, quả là cái trái do hạt ấy phát sinh. Nhân là năng lực phát động, quả là sự thành hình của năng lực phát động ấy. Nhân quả là một định luật tất nhiên, có tương quan mật thiết với nhau và chi phối tất cả mọi sự mọi vật.

II. NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA LUẬT NHÂN QUẢ

1. Nhân quả là một định luật nằm trong lý nhân duyên:

Nhân quả là một định luật, mới ngó thì rất giản dị, nhưng nếu càng đi sâu vào sự vật để nghiên cứu thì lại càng thấy phức tạp, khó khăn. Trong vũ trụ mọi sự vật không phải đơn thuần tách rời

từng món, mà có liên quan mật thiết với nhau, xoắn lấy nhau, đan lấy nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, tương phản nhau, thừa tiếp nhau. Để nói đúng trạng thái chằng chịt giữa sự vật, đạo Phật thường dùng danh từ *"Nhân duyên"*, nghĩa là mọi sự, mọi vật có ra là nhờ duyên với nhau, nương vào nhau, hay tương phản nhau mà thành, chứ không có một cái nào đứng biệt lập được. Trong sự phức tạp của sự vật ấy, tìm ra được cái nhân chánh của quả, hay cái quả chính của nhân, không phải là việc dễ. Do đó mà nhiều người không quen suy nghĩ tìm tòi sâu xa, sanh ra nghi ngờ thuyết *"Nhân quả"*. Thí dụ: hạt lúa có thể làm nhân cho những chẹn lúa vàng là quả trong mùa gặt sau, nếu người ta đem gieo nó xuống đất; nhưng nó cũng có thể làm cho người ta no bụng, biến thành máu thành thịt trong cơ thể và thành phân bón cho cây cỏ, nếu chúng ta đem nấu nó để mà ăn. Như thế một nhân chính có thể thành ra quả này hay quả khác, nếu những nhân phụ khác nhau: muốn hạt lúa ở mùa này thành chẹn lúa ở mùa sau, thì phải có đất, có nước, có ánh sáng, có không khí, có thời gian, có nhân công; muốn nó thành máu huyết thì phải nấu, phải ăn, phải có bộ máy tiêu hóa. Cho nên, khi nói nhân quả là tách riêng sự vật ra khỏi cái chung cùng toàn thể của vũ trụ, lấy một khía cạnh nào đó, để dễ quan sát, nghiên cứu, chứ muốn nói cho đúng thì phải dùng hai chữ *"Nhân Duyên"*. Cũng như một nhà khoa học, khi muốn nghiên cứu một bộ phận nào trong cơ thể, khu biệt, cắt xén bộ phận ấy ra khỏi cơ thể, để nghiên cứu cho dễ, chứ thật ra bộ phận ấy không phái biệt lập, mà trái lại có liên quan mật thiết đến toàn cả cơ thể.

2. Một nhân không thể sinh ra quả:

Như chúng ta đã thấy ở đoạn trên, sự vật trong vũ trụ này đều là sự tổ hợp của nhiều nhân duyên. Cho nên không có một nhân nào có thể tự tác thành kết quả được, nếu không có sự giúp đỡ của nhiều nhân khác. Nói rằng hạt lúa sinh ra cây lúa, là nói một cách giản dị cho dễ hiểu, chứ thật ra hạt lúa không thể sinh ra gì được cả; nếu để nó một mình giữa khoảng trống không, thiếu không khí, ánh sáng, đất, nước, nhân công.

Cho nên, khi nghe ai tuyên bố rằng mọi vật do một nhân sinh ra, hay một nhân có thể sinh ra vạn vật; ta có thể chắc chắn rằng người ấy nói sai.

3. Nhân thế nào thì quả thế ấy:

Nếu ta muốn có quả cam thì ta phải ương hạt giống cam; nếu ta muốn có hạt đậu thì ta phải gieo giống đậu. Không bao giờ ta trồng cam mà lại thấy đậu, hay trồng đậu mà lại được cam. Người học đàn thì biết đàn, người học chữ thì biết chữ. Nói một cách khác nhân với quả bao giờ cũng đồng một loại với nhau. Hễ nhân đổi thì quả cũng đổi. Nếu nhân đổi ít thì quả cũng đổi ít, nếu nhân đổi nhiều thì quả cũng đổi nhiều.

Quả còn tùy thuộc ở những duyên phụ, mà trong đạo Phật gọi là tăng thượng duyên hay trợ duyên. Thí dụ: Hạt lúa là nhân; đất, nước, không khí, ánh sáng, nhân công, là trợ duyên. Nếu trồng lúa mà thiếu nước thì hạt lúa bị lép. Khi chúng ta muốn có những trái cam thật to, chúng ta hãy ghép cái mụt cây cam vào gốc cây bưởi. Vậy cái kết quả tốt đẹp là những trái cam to lớn, nhiều nước ấy, không phải chỉ do cái mụt cam, mà còn do gốc bưởi nữa. Cho nên khi chúng ta muốn có cái kết quả như thế nào đó, thì phải hội cho đủ điều kiện, nghĩa là cho đủ nhân duyên, thì kết

quả mới được như ý ta mong muốn. Có nhiều người muốn được kết quả như thế này, nhưng lại không hội đủ nhân duyên như thế ấy, nên kết quả đã sai khác với ý mong muốn của mình, và do đó, họ đâm ra nghi ngờ sự đúng đắn của luật *"Nhân quả"*.

4. Trong nhân có quả, trong quả có nhân:

Chính trong nhân hiện tại đã có hàm chứa cái quả vị lai; cũng chính trong quả hiện tại đã có hình bóng của nhân quá khứ. Một sự vật mà ta gọi là nhân, là khi nó chưa biến chuyển, hình thành ra cái quả mà ta quan niệm; một sự vật mà ta gọi là quả là khi nó biến chuyển hình thành ra trạng thái mà ta đã quan niệm. Một vật đều có nhân và quả: đối với quá khứ thì nó là quả, nhưng đối với tương lai thì nó là nhân. Nhân và quả đắp đổi nhau, tiếp nối nhau không bao giờ dứt. Nhờ sự liên tục ấy, mà trong một hoàn cảnh nào, người ta cũng có thể đoán biết quá khứ và tương lai của một sự vật hay một người. Trong kinh thường nói: *"Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị; yếu tri hậu thế quả, kim sanh tác giả thị"* (muốn biết cái nhân đời trước, thì cứ xem quả đời nay đương thọ; muốn biết cái quả về sau thế nào thì cứ xét cái nhân đang tác động trong hiện tại). Cũng như thấy trong kho lẫm, năm nay có chứa lúa (quả) thì biết năm vừa qua có làm ruộng (nhân). Còn muốn biết sang năm trong lẫm có lúa không (quả) thì cứ xem năm nay có làm ruộng hay không (nhân) (trừ trường hợp bỏ tiền ra mua lúa non, thì không kể).

5. Sự phát triển mau và chậm từ nhân đến quả:

Sự biến chuyển từ nhân đến quả có khi mau khi chậm, chứ không phải bao giờ cũng diễn tiến trong một thời gian đồng đều.

Có những nhân và quả xảy ra kế tiếp nhau, theo liền nhau, nhân vừa phát khởi thì quả đã xuất hiện. Như khi ta vừa đánh xuống mặt trống (nhân) thì tiếng trống liền phát ra (quả), hay khi hai luồng điện âm và dương vừa gặp nhau, thì ánh sáng liền bừng lên.

Có khi nhân đã gây rồi, nhưng phải đợi một thời gian, quả mới hình thành, như từ khi gieo hạt giống cho đến lúc gặt lúa, cần phải có một thời gian ít nhất là bốn tháng.

Có khi từ nhân đến quả cách nhau từng chục năm, như đứa bé mới cắp sách đi học cho đến ngày thành tài, phải qua một thời gian ít nhất là mười năm.

Có khi cần đến một vài trăm năm, hay nhiều hơn nữa, quả mới xuất hiện, chẳng hạn như từ ý niệm giành độc lập của một quốc gia đến khi thực hiện được nền độc lập ấy, cần phải trải qua bao thế kỷ.

Vì lý do mau chậm trong sự phát hiện của các quả, chúng ta không nên nóng nảy hấp tấp mà cho rằng cái luật nhân quả không hoàn toàn đúng, khi thấy có những cái nhân chưa phát sinh ra quả.

III. PHÂN TÍCH HÀNH TƯỚNG CỦA NHÂN QUẢ TRONG THỰC TẾ

Như các đoạn trên đã nói, nhân quả chi phối tất cả vũ trụ vạn hữu, không có một vật gì, sự gì, động vật hay thực vật, vật chất hay tinh thần, thoát ra ngoài luật nhân quả được. Đến đây, để có một quan niệm rõ ràng về luật nhân quả, chúng ta hãy tuần tự

phân tách hành tướng của nhân quả trong các chủng loại nằm trong vũ trụ:

1. Nhân quả trong những vật vô tri vô giác:

Nước bi lửa đốt thì nóng, bị gió thổi thì thành sóng, bị lạnh thì đông lại. Nắng lâu ngày thì đại hạn, mưa nhiều thì lụt, gió nhiều thì sanh bão.

2. Nhân quả trong các loài thực vật:

Hạt cam thì sanh cây cam, cây cam thì sanh trái cam. Hạt ớt thì sanh cây ớt, cây ớt thì sanh trái ớt. Nói một cách tổng quát: giống ngọt thì sanh quả ngọt, giống chua thì sanh quả chua, giống đắng thì sanh quả đắng, giống nào thì sanh quả ấy.

3. Nhân quả trong các loài động vật:

Loài chim sanh trứng; nếu ta gọi trứng là nhân, khi ấp nở thành con là quả; con chim ấy trở lại làm nhân, sanh ra trứng là quả. Loài thú sanh con, con ấy là quả. Con thú lớn lên trở lại làm nhân, sanh ra con là quả.

4. Nhân quả nơi con người:

a. *Về phương diện vật chất:* Thân tứ đại là do hấp thụ khí huyết của cha mẹ, và do hoàn cảnh nuôi dưỡng. Vậy cha mẹ và hoàn cảnh là nhân, người con trưởng thành là quả và cứ tiếp nối vậy mãi, nhân sanh quả, quả sanh nhân không bao giờ dứt.
b. *Về phương diện tinh thần:* Những tư tưởng và hành vi trong quá khứ tạo cho ta những tánh tình tốt hay xấu, một nếp sống tinh thần trong hiện tại; tư tưởng và hành động quá khứ là nhân,

tánh tình, nếp sống tinh thần trong hiện tại là quả. Tánh tình và nếp sống này làm nhân để tạo ra những tư tưởng và hành động trong tương lai là quả.
Phương diện tinh thần này, hay nói theo danh từ nhà Phật, phương diện nội tâm, là phần quan trọng. Vậy chúng ta phải đặc biệt chú ý đến hành tướng của nó.

5. Nhân quả của tư tưởng và hành vi không tốt:

a. *Tham:* Thấy tiền của người nổi lòng tham lam, sanh ra trộm cắp, hoặc giết hại người là nhân; bị chủ đánh đập hoặc chém giết, phải mang tàn tật, hay bị nhà chức trách bắt giam trong khám đường, chịu những điều tra tấn đau khố là quả.
b. Sân: Người quá nóng giận đánh đập vợ con phá hại nhà cửa, chém giết người không gớm tay là nhân; khi hết giận, đau đớn nhìn thấy vợ con bịnh hoạn, nhà cửa tiêu tan, luật pháp trừng trị phải chịu nhiều điều khổ cực, là quả.
c. Si mê: Người say mê sắc dục, liễu ngõ hoa tường không còn biết sự hay dở, phải trái, đó là nhân. Làm cho gia đình lủng củng, thân thể suy nhược, trí tuệ u ám, là quả.
d. Nghi ngờ: Suốt đời cứ nghi ngờ việc này đến việc khác, ai nói gì cũng không tin, ai làm gì cũng không theo đó là nhân. Kết cuộc không làm nên được việc gì cả, đến khi lâm chung, buông xuôi hai bàn tay trắng, đó là quả.
e. Kiêu mạn: Tự cho mình là hơn cả, khinh bỉ mọi người, chà đạp nhân phẩm người chung quanh, là nhân; bị người ghét bỏ, xa lánh, sống một đời lẻ loi, cô độc là quả.
f. *Nghiện rượu trà:* Chung nhau tiền bạc ăn nhậu cho thỏa thích là nhân, đến lúc say sưa, chén bát ngổn ngang, ghế bàn nghiêng

ngã, nhiều khi rầy rà chém giết nhau, làm nhiều điều tội lỗi, phải bị phạt vạ và tù tội là quả.
g. Say mê cờ bạc: Thấy tiền bạc của người muốn hốt về mình, đắm đuối quanh năm suốt tháng theo con bài lá bạc, là nhân; đến lúc của hết, nhà tan, nợ nần vây kéo, thiếu trước hụt sau, là quả.

6. Nhân quả của tư tưởng và hành vi tốt:

Như trên chúng ta đã thấy, những tư tưởng hành vi xấu xa, tạo cho con người những hậu quả đen tối, nhục nhã, khổ đau như thế nào, thì những tư tưởng và hành vi đẹp đẽ tạo cho con người những hậu quả sáng lạn, vinh quang và an vui cũng như thế ấy.

Người không có tánh tham lam, bỏn xẻn thì tất không bị tiền của trói buộc, tất được thảnh thơi. Người không nóng giận, tất được sống trong cảnh hiền hòa, gia đình êm ấm; người không si mê theo sắc dục, tất được gia đình kính nể, vợ con quý chuộng, trí tuệ sáng suốt, thân thể tráng kiện; người không hay ngờ vực, có đức tin, thì hăng hái trong công việc, được người chung quanh tin cậy và dễ thành tựu trong đường đời; người không kiêu ngạo thì được bạn bè quý chuộng, niềm nỡ tiếp đón, tận tâm giúp đỡ khi mình gặp tai biến. Người không rượu chè, cờ bạc thì không đến nỗi túng thiếu, bà con quen biết kính nể yêu vì... Những điều trên này, tưởng không cần phải nói nhiều, quý độc giả cũng thừa biết. Hằng ngày, quanh chúng ta, những cảnh tượng nhân và quả ấy diễn ra không ngớt. Mở một tờ báo hằng ngày ra, chúng ta thấy ngay những bài học nhân quả: trước vành móng ngựa kẻ này bị hai năm tù vì tội ăn trộm; kẻ kia giết người cướp của bị lên

máy chém; kẻ nọ say mê cờ bạc thụt két bị tịch biên gia sản; cô kia ngoại tình bị chồng chém v.v...

Nói một cách tổng quát, về phương diện vật chất cũng như tinh thần, người ta gieo thứ gì thì gặt thứ ấy. Người Pháp có câu: *"Mỗi người là con đẻ của công nghiệp mình"* (chacun est le fils de son oeuvre).

IV. LỢI ÍCH DO SỰ HIỂU BIẾT LUẬT NHÂN QUẢ ĐEM LẠI CHO CHÚNG TA

Khi chúng ta đã biết rõ luật Nhân quả, nhưng nếu chúng ta không đem nó ra ứng dụng trong đời sống của chúng ta, thì sự hiểu biết ấy trở thành vô ích. Cho nên chúng ta đã hiểu rõ luật nhân quả thì phải cố gắng thực hành cho được bài học ấy trong mọi trường hợp. Nếu chúng ta biết đem luật nhân quả làm một phương châm hành động và suy luận, thì chúng ta sẽ thuộc lượm được rất nhiều lợi ích:

1. Luật nhân quả tránh cho ta những mê tín dị đoan, những tin tưởng sai lầm vào thần quyền:

Luật nhân quả cho chúng ta thấy được thực trạng của sự vật, không có gì là mơ hồ, bí hiểm. Nó vén lên tất cả những cái màn đen tối, phĩnh phờ của mê tín, dị đoan đang bao trùm sự vật. Nó cũng phủ nhận luôn cái thuyết chủ trương vạn vật do một vị Thần sinh ra và có uy quyền thưởng phạt muôn loài. Do đó, người hiểu rõ luật nhân quả sẽ không đặt sai lòng tin tưởng của mình, sẽ không cầu xin một cách vô ích, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ, hoang mang.

2. Luật nhân quả đem lại lòng tin tưởng vào chính con người:

Khi đã biết cuộc đời là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra, mình là người thợ tự xây dựng đời mình, mình là kẻ sáng tạo, mà không tin tưởng ở mình thì còn tin tưởng ở ai nữa? Lòng tự tin ấy là một sức mạnh vô cùng quý báu, làm cho con người dám hoạt động, dám hy sinh, hăng hái làm điều tốt, vì những hành động tốt đẹp ấy, họ biết sẽ là những cái nhân quý báu đem lại những kết quả đẹp đẽ.

3. Luật nhân quả làm cho chúng ta không chán nản, không trách móc:

Người hay chán nản, hay trách móc, là vì đã đặt sai lòng tin của mình, là vì đã có thói quen ỷ lại ở kẻ khác, là vì đã hướng ngoại. Nhưng khi đã biết mình là động lực chính, là nguyên nhân chính của mọi thất bại hay thành công, thì còn chán nản trách móc ai nữa? Đã biết mình là quan trọng như thế chỉ còn lo tự sửa mình, thôi gieo nhân xấu để khỏi phải gặt quả xấu, thôi tạo giống ác để khỏi mang quả ác.

V. MỘT THÁI ĐỘ CẦN THIẾT TRONG KHI ÁP DỤNG LUẬT NHÂN QUẢ: NGHĨ ĐẾN QUẢ TRƯỚC KHI GÂY NHÂN

Chúng ta đã thấy rõ những ích lợi do sự hiểu biết luật nhân quả đem lại cho mỗi chúng ta. Đến đây chúng tôi muốn dành riêng một đoạn, để nhấn mạnh vào một điểm vô cùng quan trọng, mà nếu chúng ta biết triệt để khai thác trong khi áp dụng luật nhân quả, thì lợi ích sẽ vô cùng rộng lớn. Đó là trong mọi hành động của chúng ta, bao giờ cũng nên nghĩ đến quả, mà trồng nhân. Những người không nghĩ đến quả mà cứ gieo nhân bừa bãi, thì

thế nào cũng gặt nhiều tai họa, gây tạo cho mình những điều phiền phức, có khi làm ung độc cả cuộc đời, cả sự sống. Chỉ có những người nông nỗi, liều lĩnh mới không nghĩ đến ngày mai, mới sống qua ngày. Chứ những người sáng suốt làm việc có kế hoạch khôn ngoan, thì bao giờ cũng nhắm cái đích, rồi mới đi tới, hình dung rõ ràng cái quả rồi mới trồng nhân.

Câu chuyện sau đây có thể chứng minh một cách hùng hồn ý nghĩa nói trên:
Xưa có một vị hiền giả nêu ở giữa chợ một tấm bảng như sau: *"Ai chịu trả một ngàn lượng vàng, Tôi sẽ bán cho một bài học".* Tấm bảng treo đã nhiều ngày mà không ai thèm hỏi đến. Một hôm, một vị vua, nhân đi dạo chơi ngang qua chợ, trông thấy, động tánh hiếu kỳ, mới đến chỗ hiền giả, lấy một ngàn lượng vàng, hỏi mua bài học ấy. Sau khi nhận đủ số vàng, nhà hiền triết đưa bài học ra. Bài học vỏn vẹn chỉ có một câu giản dị như sau: *"Phàm làm việc gì, trước phải xét kết quả của nó về sau".*
Các quan tùy tùng thấy vậy, xầm xì với nhau: *"Nhà vua bị gạt! Một câu nói như thế, có hay ho gì đâu mà phải mua đến một ngàn lượng vàng?"* . Trong lúc đó, nhà vua cũng phân vân, không hiểu bài học giản dị ấy, tại sao lại đắt giá đến thế? Khi về cung, nhà vua cứ suy nghĩ mãi về câu nói ấy. Trong lúc ấy như mọi đêm khác, trong cung đều có mở yến tiệc linh đình, cung phi mỹ nữ ca hát suốt đêm, để nhà vua mặc tình vui chơi với tửu sắc. Nhưng hôm nay, vì bị bài học của nhà hiền triết ám ảnh, bắt vua suy nghĩ:
"Nếu ta say mê tửu sắc mãi như thế này, thì kết quả sẽ ra sao? Thân thể sẽ suy nhược tinh thần tiều tụy và mau chết, việc triều

đình phế bỏ, rồi sẽ đi đến chỗ mất nước, dân chúng trở thành nô lệ cho ngoại bang, đời đời nhục nhã và khổ đau! ..."
Nhận thấy rõ cái kết quả xấu xa nguy hiểm của tửu sắc như thế, vua liền truyền lịnh dẹp ngay yến tiệc, ca hát, và bắt đầu từ đó vua lo chỉnh đốn lại nước nhà, sửa sang binh bị... Hai năm sau, một nước láng giềng đem binh đến cướp nước, nhà vua nhờ sớm giác ngộ, lo xây dựng cho nước được hùng cường, nên đã đuổi lui được quân giặc. Bấy giờ nhà vua mới tự bảo: *"Bài học của nhà Hiền triết quý giá lắm! Một ngàn lượng vàng còn rẻ"*. Nhà vua bèn ra lịnh chép bài học ấy, dán khắp tất cả mọi nơi, cho đến mâm cơm, chén nước cũng truyền khắc vào. Một hôm có người trong hoàng thân muốn tiếm đoạt ngôi vua, nên thuê quan Ngự y một số tiền lớn để thừa lúc vua đau, tráo dâng thuốc độc. Lãnh tiền xong, quan Ngự y sau khi chế thuốc độc xong, lén rót vào chén, định dâng lên vua uống, nhưng khi nhìn thấy mấy chữ khắc trong chén: *"Phàm làm việc gì, trước phải xét kết quả của nó về sau".* Quan Ngự y sực tỉnh và suy nghĩ: *"Tội thí vua này, nếu bị phát giác ra, sẽ bị tru di tam tộc, chứ không phải tầm thường".* Quan Ngự y sau khi xét kết quả việc làm của mình gớm ghê như thế, nên đã đổ chén thuốc và thú tội với nhà vua. Nhà vua thấy quan Ngự y đã biết ăn năn hối cải như thế, nên rộng lòng ân xá và còn ban cho một số tiền bạc to tát nữa. Nhờ bài học này, nước nhà khỏi mất, dân tộc khỏi làm nô lệ cho ngoại bang, nhà vua khỏi chết, nên vua cho bài học này là vật báu vô giá.

Vậy chúng ta cũng nên đem bài học này áp dụng vào mọi công việc hằng ngày của chúng ta. Khi chúng ta ham mê cờ bạc, nên nhớ cái kết quả của nó sẽ là vong gia bại sản, thiếu trước hụt sau,

nợ nần đòi hỏi. Khi lăm le muốn gần tửu sắc, hãy xét đến kết quả của nó sẽ làm thân thể hao mòn, đa mang tật bệnh, danh giá chôn vùi. Khi nóng giận muốn làm hại người, nên xét cái kết quả của nó về sau là *"oan oan tương báo"*, hại người tất sẽ bị người hại lại. Khi móng niệm tham lam tiền bạc của cải của người, nên xét kết quả về sau là tù tội gông xiềng v.v...

Tóm lại, nếu chúng ta biết đem bài học nhân quả này mà áp dụng trong tất cả mọi công việc làm hằng ngày của đời mình, thì chúng ta sẽ thấy tánh tình và hành vi của chúng ta mỗi ngày cải tiến, các việc sái quấy sẽ giảm bớt, và từ địa vị người vượt lên địa vị thánh, hiền, không phải là điều không làm được.

Chương 2: Nghiệp

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

Ngày xưa có một gã thanh niên, uất ức trước trạng huống bất công giữa loài người, muốn tìm cho ra chân lý, nên đã đến hỏi Phật:

- "Bạch đức Thế Tôn! Đâu là nguyên nhân, là nguồn gốc của sự bất công giữa chúng sinh? Tại sao có kẻ chết yểu, có người sống

lâu, có kẻ khỏe mạnh, có người tàn tật, có kẻ xấu xa, có người đẹp đẽ, có kẻ cô độc, có người đông con, có kẻ nghèo khó, có người giàu sang, có kẻ sanh trong gia đình đê tiện, có người sanh trong dòng dõi quý phái, có kẻ ngu muội, có người khôn ngoan?"

Đức Phật đã trả lời vắn tắt, nhưng đầy ý nghĩa như sau:

- "Mỗi chúng sanh đều có những hành vi riêng; những hành vi ấy làm món quà gia bảo, làm vật di truyền, làm người bạn chí thân, làm chỗ nương tựa của họ. Chính những hành vi ấy là cái nghiệp đã làm cho chúng sanh khác nhau trong cảnh trạng dị đồng vậy".

Kinh Atthasâlissi lại dạy rõ hơn:

- "Do nơi sự khác nhau trong nghiệp mà có những sự khác nhau trong chúng sanh, kẻ sanh ra trong gia đình quyền quý, người sanh ra trong gia đình đê tiện, kẻ sanh ra trong sự nguyền rủa, người sanh ra trong sự tôn trọng, kẻ sanh ra được hưởng phước, người sanh ra phải chịu khổ sở".

Như vậy thì mọi việc xảy ra cho mọi người là do nghiệp cả. Nhưng nghiệp là cái gì mà quan trọng đến thế?

I. ĐỊNH NGHĨA

Chữ nghiệp là do dịch nghĩa chữ Karma trong tiếng Phạn hay chữ Kamma trong tiếng Pali ra. Dịch âm là Kiết ma. Nghiệp nghĩa là hành động, việc làm của thân, khẩu, ý. Khi chúng ta nghĩ một điều gì, nói một câu gì, làm một việc gì, lành hay dữ, xấu hay tốt, nhỏ nhặt hay to lớn, mà có ý thức, đều gọi là nghiệp. Những việc làm vô ý thức không phải là nghiệp. Đức Phật dạy: *"Này các thầy Tỳ kheo, Như Lai nói rằng tác ý là nghiệp"*. Tác ý bắt nguồn sâu xa

trong vô minh và ái dục, còn vô minh, còn ái dục, còn ham muốn, thì mọi hành động, lời nói, tư tưởng đều là nghiệp.

Những hành động, lời nói, tư tưởng của chư Phật, chư Bồ tát không gọi là nghiệp, vì các ngài đã giác ngộ, không còn bị vướng mắc trong màn vô minh và lưới ái dục.

II. SỰ HÌNH THÀNH CỦA NGHIỆP

Trong đoạn nói về luật Nhân quả, chúng ta đã thấy về phương diện vật chất cũng như tinh thần, hễ có nhân thì thế nào cũng có quả, và quả lại làm nhân để tạo thành quả khác. Nhân quả đắp đổi cho nhau và tiếp nối mãi không dứt. Trong phạm vi con người khi mới tạo ra hành động nào bất luận bằng thân, khẩu, hay ý thì hành động ấy gọi là nghiệp nhân. Vang bóng ảnh hưởng của nghiệp nhân ấy, được gieo vào trong ruộng tiềm thức, và trưởng thành dần. Khi nó có đủ cơ duyên, vang bóng, ảnh hưởng ấy kết thành quả (nghĩa là phát lộ ra bằng hành động thân, khẩu, ý khác), thì gọi là nghiệp quả. Vang bóng ảnh hưởng của nghiệp quả này, được gieo vào tiềm thức để làm nghiệp nhân cho nghiệp quả về sau. Ruộng tiềm thức chất chứa, nuôi dưỡng tất cả những hạt nhân và quả ấy, và trở thành ruộng thiện, nếu những nghiệp nhân và quả của người hành động đều thiện; trở thành ruộng ác, nếu nghiệp nhân và quả của người ấy đều ác; hay trở thành ruộng nửa thiện nửa ác, nếu những nghiệp nhân và quả của người ấy có thiện có ác. Cũng như khi chúng ta dùng một thửa ruộng để trồng đậu thì chúng ta có một đám ruộng toàn đậu; khi ta trồng bắp thì ta có một thửa ruộng bắp; còn nếu chúng ta vừa trồng cả đậu lẫn bắp thì ta có đám ruộng bắp đậu lẫn lộn.

Một thí dụ khác: Mỗi nhà họa sĩ đều có một tấm gỗ để thử màu, trộn màu. Mỗi khi tô màu gì lên bức tranh, thì họa sĩ lấy màu để trộn hay thử trước trên tấm gỗ ấy. Nếu họa sĩ có một tánh tình nồng nhiệt thích màu đỏ nhiều hơn các màu khác, thì tấm gỗ ấy lâu ngày trở thành màu đỏ, nếu họa sĩ có tánh tình hiền dịu, thích màu xanh hơn các màu khác, thì tấm gỗ ấy, nổi bật lên màu xanh. Những bức tranh thì họa sĩ đã bán cho người khác, nhưng tấm gỗ thì luôn luôn còn lại bên mình họa sĩ và khi chỉ nhìn vào tấm gỗ ấy, người ta có thể đoán biết họa sĩ đã vẽ trong những bức tranh màu gì. Cũng như hành động, lời nói tư tưởng của ta tuy đã tản mát trong không gian tan biến trong thời gian, mà ảnh hưởng, vang bóng của chúng còn lại trong tiềm thức, tạo cho ta một cá tính riêng biệt hoặc hiền hoặc dữ, hoặc siêng hoặc nhác ... Và khi nhận thấy cá tính của ta, người tinh ý có thể đoán biết được đại khái tánh cách những hành động của ta trong quá khứ, cũng như trong tương lai.

Ông Lương Khải Siêu, một học giả Trung Quốc, khi bàn về cái nghiệp, có làm một thí dụ rất có ý nghĩa như sau:

"Hình tướng cứu cánh của nghiệp lực là thế nào? Quý vị không nghe câu chuyện những nhà uống trà chuyên môn sao? Cái bình trà càng cũ càng ngon, nếu cái bình trà ấy xưa nay vẫn chế trà ngon. Vì sao vậy? Là vì mỗi khi pha trà thì trong bình trà có một sự thay đổi, tuy mỗi khi uống xong, bình súc sạch sẽ chẳng còn thấy gì, nhưng thật ra có một phần chất trà thấm vào bình, lần thứ hai bỏ trà mới vào, chất trà lần trước đã thấm vào bình lại tác dụng ra làm cho trà mới ngon hơn, cứ thế lần thứ ba, thứ tư cho đến trăm ngàn lần, lần nào chất trà cũ cũng tác dụng ra, chất trà mới thấm thêm vào càng lâu càng nhiều. Lúc bấy giờ, không

cần bỏ trà, chỉ chế nước sôi, (chẳng qua được một lần) cũng vẫn có mùi vị uống được. Dùng nha phiến cũng thế, người nghiện thích dùng dọc tẩu cũ là vì đã thấm thuốc nhiều. Chất trà thấm vào bình, chất thuốc thấm trong dọc tẩu, theo danh từ Phật giáo có thể gọi nó là trà nghiệp, yên nghiệp. Tuy nhiên đem thí dụ như thế không được hoàn toàn đúng là vì một đằng thuốc phiện, trà là vô sanh mạng, một đằng người có sanh mạng; dù sao đứng về phương diện hình tướng của nghiệp, cũng tương tợ được vài phần (lược khảo Phật giáo Ấn Độ, bản dịch của Thích Nguyên Hồng).

III. SỨC MẠNH VÀ SỰ TỒN TẠI CỦA NGHIỆP

Nghiệp lực không có hình tướng, không ai có thể trông thấy được, nhưng nó có một tác dụng vô cùng mãnh liệt. Như điện lực, tuy không trông thấy được hình dáng ở đâu và như thế nào, nhưng khi đã đủ điều kiện thì nó phát sinh ra nào ánh sáng, nào sức nóng, nào hơi lạnh, nào sức mạnh v.v... nghiệp lực thúc đẩy người này thích hoàn cảnh này, người kia thích hoàn cảnh khác. Nó là nòng cốt của mọi tư tưởng lời nói, mọi việc làm. Chúng ta thường thấy có những người quen thói đánh bạc, nhiều lần thua lỗ, vợ con khóc lóc, bạn bè khuyên bảo, đã quyết tâm xa con bài lá bạc nhiều lần, thế mà mỗi khi làm gì, cũng không quên được sòng bạc, đi đâu rồi cũng nhắm hướng như Kim chung, Đại thế giới mà đến! Người ta bảo rằng người ấy có nghiệp đánh bạc. Những người nghiện thuốc phiện, rượu, gái cũng có cái nghiệp riêng của họ cả. Càng đi sâu vào một con đường nào, thì cái nghiệp do con đường ấy huân tập càng nặng nề, mãnh liệt chừng nấy.

Nghiệp không phải chỉ có sức mạnh mà còn tồn tại dai dẳng, không bao giờ chấm dứt, nếu chưa giác ngộ. Điều này cũng rất dễ hiểu: Có nghiệp nhân thì tất có nghiệp quả, nghiệp quả khi đã phát hiện thì lại làm nhân cho nghiệp quả sau, cứ xoay vần như thế mãi, như một bánh xe lăn xuống dốc, sức đẩy của vòng thứ nhất làm nhân cho vòng lăn thứ hai, sức đẩy của vòng lăn thứ hai làm nhân cho vòng lăn thứ ba, và cứ tiếp tục như thế mãi cho đến bao giờ hết dốc mới dừng nghỉ.

Nghiệp cũng nằm trong luật nhân quả và bị chi phối của luật nhân quả. Trong chương một, chúng ta đã biết thời gian từ khi nhân phát sinh đến khi quả hình thành, có khi nhanh, khi chậm, thì thời gian từ nghiệp nhân đến nghiệp quả cũng có khi mau khi chậm, có khi chỉ trong một đời, cũng có khi hai đời, có khi nhiều đời. Nhưng dù chậm hay mau, đã gây nghiệp thì thế nào cũng chịu quả báo. Khế kinh có dạy: *"Giả sử trăm nghìn kiếp, nghiệp nhân đã làm cũng không mất, khi nhân duyên hội ngộ, thì quả báo đến".*

IV. CÁC LOẠI NGHIỆP

Đứng về phương diện thời gian, kinh *"Nhân quả"* có chia các nghiệp như sau:
1. Thuận hiện nghiệp: Đời nay tạo nghiệp, đời sau thọ quả.
2. Thuận sinh nghiệp: Đời nay tạo nghiệp, đời sau chịu quả.
3. Thuận hậu nghiệp: Đời nay tạo nghiệp, cách mấy đời sau mới chịu quả.
4. Thuận bất định nghiệp: Nghiệp quả xảy đến không nhất định thời nào, có khi trong đời này, có khi đời sau, có khi nhiều đời sau.

Đứng về phương tiện tính chất, trong các kinh thường phân loại các nghiệp như sau:
a. Tích lũy nghiệp: Là những nghiệp tạo tác trong nhiều đời trước chất chứa lại.
b. Tập quán nghiệp: Là những nghiệp tạo trong đời hiện tại, luôn luôn tiếp diễn, nên thành thói quen, thành tập quán, thành nếp sống riêng biệt.
c. Cực trọng nghiệp: Là những nghiệp quan trọng có năng lực tác động mãnh liệt hơn cả các nghiệp khác và chi phối tất cả. Nó phát hiện nghiệp quả ngay trong đời hiện tại, hay trong đời kế tiếp. Nó có thể là kết quả của những hành vi tốt đẹp nhất như hành vi của kẻ tu hành chân chính, nó cũng có thể là kết quả của những hành vi xấu xa, vô đạo nhất như tội ngũ nghịch: giết cha, giết mẹ, giết A la hán, làm hại Phật và chia rẽ Tăng chúng.
d. Cận tử nghiệp: Là những nghiệp lực gần lúc lâm chung, cũng rất mãnh liệt và chi phối rất nhiều trong sự đi đầu thai.

Đứng về phương diện nặng nhẹ, lớn nhỏ của các nghiệp, thì trong các kinh cũng chia chẻ một cách rất khoa học và hợp lý. Không phải rằng hành động nào có hình thức giống nhau thì nghiệp nhân và nghiệp quả đều giống nhau. Sự khinh trọng, lớn nhỏ của quả báo đều có căn cứ nơi ý để thành lập. Kinh Ưu Bà Tắc, trong khi nói về sự nặng, nhẹ, lớn nhỏ của nghiệp nhân và nghiệp quả, có phân chia làm bốn trường hợp:

- Việc nặng mà ý nhẹ: như khi quăng đá để dọa người, mà lỡ tay giết phải người.

- Việc nhẹ mà ý nặng: như khi thấy một tượng đá, tưởng là kẻ thù của mình, nắm dao đến đâm, kết quả của việc làm vì tượng đá bị sứt mẻ, nhưng ý thì nặng là muốn giết người.

- Việc và ý đều nhẹ: như vì không thích một người nào, nên dùng lời để châm biếm người ấy.

- Việc và ý đều nặng: như vì thù, cố ý giết người và đã giết thật.

Cũng trong kinh Ưu Bà Tắc, có sự phân chia tội báo nặng nhẹ thành tám loại như sau:

(1) Phương tiện nặng nhưng căn bản và thành dĩ nhẹ: như lấy dao dọa người, chẳng may động đến họ, họ bị thương. Phương tiện (cầm dao) thì nặng, nhưng căn bản (dọa người, chứ không phải ác ý) thì nhẹ và thành dĩ (bị thương) cũng nhẹ.

(2) Căn bản nặng, nhưng phương tiện và thành dĩ nhẹ: như muốn giết người, nhưng chỉ lấy đá ném và vì thế, họ chỉ bị thương thôi. Căn bản (muốn giết) thì nặng, nhưng phương tiện (lấy đá ném) và thành dĩ (vết thương) đều nhẹ.

(3) Thành dĩ nặng, nhưng căn bản và phương tiện nhẹ: như ném đá chơi, chẳng may vỡ sọ người ta. Thành dĩ (vỡ sọ) nặng mà căn bản (chơi) và phương tiện (ném đá) đều nhẹ.

(4) Phương tiện và căn bản nặng, thành dĩ nhẹ: như muốn giết người, chém một nhát mạnh vào yết hầu, nhưng người ấy chỉ bị thương xoàng thôi. Phương tiện (cầm dao chém) và căn bản (muốn giết người) đều nặng, nhưng thành dĩ (vết thương xoàng) nhẹ.

(5) Phương tiện và thành dĩ nặng, căn bản nhẹ: như vô ý để xe cán người chết. Phương tiện (xe cán) và thành dĩ (người chết) đều nặng, nhưng căn bản (vô ý) thì nhẹ.

(6) Căn bản và thành dĩ nặng, nhưng phương tiện nhẹ: như ác ý nói láo, đến nỗi kẻ kia phải bị tù tội. Căn bản (ác ý) và thành dĩ (tù tội) đều nặng, nhưng phương tiện (nói láo) thì nhẹ.

(7) Căn bản, thành dĩ và phương tiện đều nặng: Muốn giết người và đã dùng dao chém người đến chết. Căn bản (muốn giết người) thành dĩ (người chết) và phương tiện (chém) đều nặng.

(8) Căn bản, thành dĩ và phương tiện đều nhẹ: như giả giết bằng cách quơ dao làm người kia sợ trong chốc lát. Căn bản (giả giết) thành dĩ (làm sợ hãi) và phát triển (quơ dao) đều nhẹ.

Sự phân chia rõ ràng trên đây đủ cho chúng ta thấy được sự sai khác nặng nhẹ của nghiệp nhân và quả. Theo đó, chúng ta có thể kết luận rằng sự khinh trọng của nghiệp báo đều dựa căn bản ở ý. Và như thế, chúng ta đừng lấy làm lạ tự hỏi tại sao hai người cùng làm một việc giống nhau mà thọ quả báo lại khác nhau, hành động giống nhau là bên ngoài, chứ tác ý ở bên trong làm sao chúng ta biết được? Vì thế, chúng ta không nên nhìn bên ngoài mà phê phán được.

V. KHÔNG NÊN LẦM TƯỞNG NGHIỆP LÀ HỒN

Có người nghĩ rằng nghiệp chi phối tất cả đời sống con người, nghiệp là chủ động, nghiệp tồn tại mãi mãi, thì nghiệp chẳng khác gì linh hồn bất tử. Đó là một quan niệm sai lầm. Đạo Phật không bao giờ công nhận có linh hồn bất tử. Đạo Phật đã chủ trương

mọi sự mọi vật, đều vô thường, thì không lý nào lại công nhận có một linh hồn vĩnh viễn trường tồn, bất biến.

Theo đạo Phật con người là một sự tổ hợp của năm nhóm (ngũ uẩn) vật chất và tinh thần: sắc (xác thân), và thọ, tưởng, hành, thức (tinh thần). Năm nhóm này biến đổi từng phút từng giây như một dòng nước. Khi mệnh chung, những nhóm ấy tan rã, nhưng kết quả của những hành động về thân, khẩu, ý của người ấy vẫn còn tác động.

Cái còn lại đó là nghiệp. Cái nghiệp này chất chứa những ước vọng thầm kín, nhưng mãnh liệt nhất của con người, là sự tham sống và sự luyến ái. Nên biết một kẻ tự tử, cũng không phải là đã hết muốn sống. Họ không muốn sống cái đời họ đang sống nên họ muốn chấm dứt nó để sống một đời sống khác tốt đẹp hơn. Và như thế, động lực của sự tự tử vẫn là do lòng tham sống mãnh liệt hơn. Lòng tham sống và ái dục là những nguyên nhân chính của những hành động của con người lúc sống, thì khi chết, cái kết quả của những hành động ấy vẫn là lòng tham sống và ái dục. Do lòng tham sống và ái dục ấy, nên khi lâm chung, nghiệp lực rời bỏ thân các này và đi tìm một thân xác khác gá vào để thỏa mãn những ước vọng tham dục của mình. Đó là nguyên nhân của kiếp sau. Như thế, không cần có một linh hồn bất biến mới có đời sau. Sự nối tiếp từ đời này sang đời khác là do ở nghiệp cả. Nghiệp là động lực chính của dòng sinh mạng nối tiếp từ kiếp này sang kiếp khác, cũng như gió là nguyên nhân làm cho sóng dậy và tiếp nối từ làn này sang làn khác. Bao giờ còn gió nghiệp thì còn sóng đời. Gió nghiệp dừng nghỉ thì biển đời sẽ thanh tịnh. Và khi ấy sẽ không còn sống chết, đầy vơi gì cả.

VI. HÀNH TƯỚNG CỦA NGHIỆP LỰC TRONG KHI ĐI ĐẦU THAI

Sau khi một thân mạng đã trút hơi thở cuối cùng, nghiệp lực rời bỏ thân mạng ấy để đi tìm một thân mạng khác gá vào. Dắt dẫn bởi ái dục, nó đi tìm những cuộc giao phối giữa nam nữ. Nghiệp nhân quá khứ như thế nào thì nó đi tìm hoàn cảnh thích hợp với nghiệp nhân như thế ấy. Hoàn cảnh ấy đạo Phật gọi là y báo. Y báo có thể sáng sủa hay tối tăm, an vui hay buồn thảm, thanh tịnh hay ô uế ... tùy sự lựa chọn thích hợp của nghiệp quá khứ. Như luồng điện phát ra ở đài phát thanh ngắn hay dài, bao nhiêu thước tấc thì nó sẽ tìm máy thu thanh vặn đúng thước tấc ấy để vào. Chỉ có khác là luồng điện có thể vào một lúc nhiều máy thu thanh, còn nghiệp lực thì chỉ đi đầu thai ở một nơi mà thôi. Một cái thai đậu được phải đủ ba yếu tố: tinh trùng của cha, trứng của mẹ, thần thức và nghiệp lực.

Thiếu một trong ba yếu tố ấy, thai không thành, Khi thai dã thành là một đời mới bắt đầu. Nói là mới, nhưng thật ra cái đời sau này vẫn còn mang những mầm giống của nghiệp nhân quá khứ. Những nghiệp nhân này cứ tuần tự theo với thời gian và tùy hoàn cảnh mà phát triển dần. Những nghiệp nhân nào vì chưa đủ trợ duyên để phát hiện ra nghiệp quả trong đời này, thì có thể phát sinh trong một đời sau nếu hội đủ nhân duyên.

Trên đây, chúng tôi chỉ nói riêng về cái hành tướng của nghiệp lực trong khi đi đầu thai ở cảnh giới người.

Nhưng một nghiệp lực không phải chỉ quanh quẩn trong cảnh giới người, mà có thể đi tìm một cảnh giới khác trong sáu cảnh

giới mà đạo Phật thường nói đến, là: Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ Quỷ, Súc sinh và Địa ngục.

Đến đây, chúng ta thấy mở ra trước mắt chúng ta một vấn đề rộng rãi bao quát hơn. Đó là vấn đề luân hồi, mà chúng tôi xin trình bày ở chương sau.

Chương 3: Luân Hồi

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

I. ĐỊNH NGHĨA

Luân hồi dịch ở tiếng Phạn là Samsara (lưu chuyển). Theo chữ Hán thì luân là bánh xe, hồi là xoay tròn. Hình ảnh bánh xe quay tròn là một hình ảnh rất rõ ràng mà Phật đã dùng để hình dung sự xoay chuyển lên xuống của chúng sinh trong sáu cõi (lục đạo) và sự tiếp nối sinh tử, tử sinh không cùng tận trong sáu cõi ấy. Luân hồi hay Samsara là một danh từ, một hình ảnh do Phật đặt ra, nhưng cái nội dung của nó là một sự thật, một trạng thái có thật trong cõi đời, có thể chứng nghiệm được, chứ không phải là một lý thuyết xây dựng trong không tưởng. Khi chúng ta đã chứng nghiệm được luật nhân quả trong vũ trụ, thì chúng ta cũng phải công nhận sự luân hồi, luân hồi chẳng qua là nhân quả liên

tục, nhưng vì khi nó biến, khi hiện, khi lên, khi xuống, khi mất, khi còn, khi thay hình đổi dạng, nên chúng ta tưởng như gián đoạn và không ảnh hưởng chi phối lẫn nhau.

II. DẪN CHỨNG SỰ LUÂN HỒI TRONG MỌI SỰ VẬT

Trong vũ trụ, tất cả sự vật, từ vật nhỏ như hạt bụi, đến vật lớn như quả địa cầu, không vật nào chẳng luân hồi.

1. Đất luân hồi:

Như cái bình bông đang ở trước mặt chúng ta đây, trước nó là đất, người thợ gốm đem nó nhồi nặn làm thành cái bình. Trải qua một thời gian, cái bình sẽ bị bể nát, tan thành cát bụi và trở về lại trạng thái đất cát. Đất cát này làm thức ăn cho cây cỏ, cây cỏ hoặc tàn lụi sau một thời gian để trở thành phân bón hay đất cát, hoặc làm thực phẩm cho động vật. Động vật ăn cây cỏ này vào hoặc bài tiết ngay ra ngoài để thành phân, thành đất hoặc biến thành máu huyết da thịt, để một ngày kia thân thể động vật già yếu, sẽ tan rã thành đất cát lại. Bao nhiêu lần thay hình đổi dạng, vì nhân duyên này hoặc nhân duyên khác, nhưng đất cát, nó cũng lại trở thành đất cát sau một thời gian, sau một vòng luân chuyển dài hay ngắn.

2. Nước luân hồi:

Nước ở biển bị sức nóng mặt trời bốc thành hơi, hơi bay lên không, gặp hơi lạnh biến thành mây, mây nhiều tụ lại rơi xuống thành mưa, mưa chảy xuống ao hồ, hoặc gặp hơi lạnh quá, đông lại thành băng thành giá. Băng giá gặp hơi nóng mặt trời tan ra nước trở lại. Từ vô thỉ đến nay, nước thay đổi trạng thái biết bao

nhiêu lần, xoay vần mãi mãi như vậy, nhưng nước vẫn là nước. Hiện tượng của nước thì biến đổi vô cùng, nhưng bản thể của nước thì không bao giờ mất. Nó chỉ luân hồi mà thôi.

3. Gió luân hồi:

Gió là sự luân chuyển của không khí. Không khí bị sức nóng mặt trời bốc cháy, dãn ra, bốc lên cao làm thành những khoảng trống, để bù vào khoảng trống ấy, không khí ở các nơi khác chạy tới điền vào, gây thành luồng gió. Không khí xê dịch chậm thì gió nhỏ, không khí xê dịch nhanh thì gió lớn, xê dịch nhanh nữa thì thành bão. Gió có khi hiu hiu, khi thoang thoảng, khi hây hẩy, khi ào ào, khi cuồn cuộn, nhưng bản chất của nó bao giờ cũng là sự rung dộng của không khí.

4. Lửa luân hồi:

Lửa là một sức nóng làm cháy được vật. Khi đủ nhân duyên thì sức nóng phát ra lửa. Chẳng hạn hai thanh củi trong trạng thái bình thường thì chúng ta chẳng thấy sức nóng ở đâu cả, nhưng khi chà xát vào nhau một hồi thì lửa liền bật lên. Ngọn lửa này có thể đốt cháy hai thanh củi này một phần hóa thành tro than, một phần biến thành thán khí. Những cây khác dùng rễ mình để thu hút tro than, và dùng lá để thu hút thán khí, chất chứa lại sức nóng để một ngày kia, gặp đủ nhân duyên lại bừng cháy lên. Như thế sức nóng bao giờ cũng có sẵn, nhưng khi thì nó ở trạng thái tiềm phục, khi thì ở trạng thái hiện thành lửa. Mắt chúng ta chỉ thấy khi nó phát hiện và chỉ khi ấy mới cho là nó có, còn khi nó ở trạng thái tiềm phục thì ta bảo là nó không có. Thật ra thì nó chỉ

luân hồi qua những trạng thái khác nhau, chứ không phải dứt đoạn hay mất hẳn.

5. Cảnh giới luân hồi:

Trong kinh Phật thường chép: *"Thế giới nhiều như cát sông Hằng".* Thật thế, ban đêm chúng ta nhìn lên trời, thấy hằng hà sa số tinh tú. Mỗi tinh tú là một thế giới, và mỗi thế giới ấy đều không thoát ra ngoài định luật chung là thành, trụ, hoại, không. Mỗi phút giây nào cũng có những sự sanh diệt của thế giới. Thế giới này tan đi, thì một thế khác nhóm lên, như một làn sóng mất đi, thì một làn sóng khác nổi lên, làm nhân quả, tiếp nối nhau, luân hồi không bao giờ dứt.

6. Thân người luân hồi:

Thân người, hay thân thú vật cũng thế, xét cho cùng thì cũng do tứ đại mà có là: đất, nước, gió, lửa. Những chất cứng dẻo như da, thịt, gân, xương là thuộc về đất; những chất đượm ướt như máu, mỡ, mồ hôi, nước mắt là thuộc về nước; hơi thở ra vào, trái tim nhảy, phổi hô hấp, tay chân cử động là thuộc về gió; hơi nóng trong người là thuộc về lửa. Như trên chúng ta đã thấy, tứ đại đều luân hồi, thì thân người do tứ đại mà có, cũng phải luân hồi theo. Khi thân này chết và đến lúc tan rã, thì chất cứng dẻo trả về cho đất, chất đượm ướt trả về cho nước, hơi nóng trả về cho lửa, hơi thở và sự cử động trả về cho gió. Rồi bốn chất này tùy theo nhân duyên chung hợp lại, làm thành cây cỏ hay thân người khác. Người đến khi chết, bốn chất đó cũng trở về bản thể cũ của chúng. Khi thành thân người, lúc làm thân súc sinh, năm nay tụ

họp ở đây, sang năm đã dời nơi khác, không phải thường còn, cũng không phải mất hẳn mà là luân hồi.

Nhà học giả có tiếng của Trung Quốc là ông Lương Khải Siêu trong khi nghiên cứu về Phật giáo Ấn Độ, ông có nói: *"... Con người luôn luôn, trong từng phút từng giây, đều ở trong luân hồi, bất quá hoặc mau hoặc chậm. Chậm thì gọi là sanh diệt, hoặc biến dị, còn mau thì gọi là luân hồi (luân hồi chẳng qua cũng là một hình thức trong các loại biến dị). Xem như xác thân chúng ta, biến hóa không ngừng, không đầy một tuần cũng có thể hóa ra đất đai, bụi bặm bên đường".*

7. Tinh thần luân hồi:

Con người không phải chỉ gồm có tứ đại. Ngoài tứ đại còn có phần tâm linh nữa, hay nói một cách tổng quát hơn, còn có tinh thần. Đó là gồm tất cả những thứ mà đạo Phật gọi là: thọ, tưởng, hành, thức.

Phần thể xác gồm tứ đại chỉ là phần mà đạo Phật gọi là sắc. Sắc đã không tiêu diệt mà chỉ biến hóa luân hồi, thì tâm hay tinh thần cũng không tiêu diệt mà chỉ biến chuyển, xoay vần mà thôi.

Như trong chương II đã nói, tất cả những hành động của thân tâm tạo thành cho mỗi chúng ta một cái nghiệp. Cái nghiệp ấy biến dịch, xoay vần mãi, khi đội lốt này, khi mang hình dáng khác, khi rời cảnh giới này, khi vào cảnh giới khác, quay lộn, trôi lăn trong lục đạo (sáu đường), mãi mãi cho đến ngày nào được giác ngộ mới thôi.

Nhưng sự lên xuống, trôi lăn, xoay vần của nghiệp trong ba cõi, sáu đường ấy không phải tình cờ, ngẫu nhiên, may rủi, vô lý, mà trái lại, nó chìu theo, khuôn theo một cái luật chung, đó là luật nhân quả. Đến đây chúng ta thấy được sự tương quan mật thiết giữa nhân quả và luân hồi, đã có nhân quả tức có luân hồi (trừ trường hợp tu nhân thành Phật), đã có luân hồi tức phải tuân theo luật nhân quả.

Dưới đây chúng ta sẽ đề cập đến vấn đề ấy một cách rõ ràng hơn.

III. LUÂN HỒI THEO NHÂN QUẢ

Có thể nói một cách chắc chắn rằng, chúng ta lúc sinh tiền tạo nhân gì, thì khi chết rồi, nghiệp lực dắt dẫn tinh thần đến chỗ đó thọ quả báo không sai. Nếu tạo nhân tốt, thì luân hồi đến cảnh giới giàu sang, thân người tốt đẹp. Còn tạo nhân tội ác thì luân hồi đến cảnh giới nghèo hèn, thân hình xấu xa, đen đúa, hoặc tàn tật, khi thăng khi giáng, lúc bổng lúc trầm...

Sanh ở một cảnh nào, không phải sẽ ở luôn cảnh giới ấy. Nhân có hạn thì quả cũng có chừng. Như người nắm trái banh liệng lên hư không, khi trái banh đi hết cái sức của nó, tất sẽ rơi xuống đất lại. Chúng sinh ở cõi trời, hay cõi súc sanh, địa ngục cũng thế, hễ nghiệp quả hết thì nghiệp nhân bắt đầu trở lại. Trong khi hưởng quả tốt, nếu không gấp rút tiếp tục gây nhân lành thì đời sau chắc sẽ không còn ở trong cảnh giới tốt đẹp nữa. Nếu muốn trái banh một khi liệng lên đừng rớt xuống đất nữa thì ta phải chạy theo nó hứng lấy và liệng lên lần nữa. Cho nên vấn đề chính là phải luôn luôn cố gắng vượt lên mình, nếu muốn mình được vươn lên

cao hơn cảnh giới hiện tại. Một điều mà chúng ta không bao giờ nên quên là: mỗi chúng sinh là một tay thợ tự xây dựng đời mình trong quá khứ, hiện tại, và tương lai.

Dưới đây là những cảnh giới mà một chúng sinh có thể bị hay được nhập vào tùy theo nghiệp nhân mà mình đã tạo.

IV. NHÂN QUẢ LUÂN HỒI TRONG SÁU CÕI PHÀM

1. Địa ngục:

Tạo nhân sân hận, độc ác làm nhiều điều tội lỗi vừa hại mình vừa hại người, phải luân hồi vào địa ngục, chịu đủ điều khổ sở.

2. Ngạ quỉ:

Tạo nhơn tham lam, bỏn xẻn, không biết bố thí giúp đỡ người từ tiền của đến giáo pháp. Trái lại, còn mưu sâu kế độc, để cướp đoạt của người, sau khi chết luân hồi làm ngạ quỉ.

3. Súc sinh:

Tạo nhân si mê, sa đọa, theo thất tình lục dục, tửu, tài, sắc, khí, không xét hay dở, tốt xấu, chết trồi luân hồi làm súc sinh.

4. A-tu-la:

Gặp việc nhân nghĩa thì làm, gặp việc sái quấy cũng không tránh, vừa cang trực, mà cũng vừa độc ác. Mặc dù có làm những điều phước thiện, nhưng tánh tình hung hăng nóng nảy vẫn còn, lại thêm tà kiến, si mê, tin theo tà giáo. Tạo nhân như vậy, kết quả sẽ luân hồi làm A-tu-la, gặp vui sướng cũng có mà buồn khổ cũng nhiều.

5. Loài người:

a. Biết giữ gìn lòng nhân từ, không sát nhân hại vật, không làm những điều đau khổ cho người.
b. Không tham lam trộm cướp tiền của, từ vật lớn như ngọc, ngà, châu báu đến vật nhỏ như cây kim, sợi chỉ.
c. Không trêu hoa ghẹo nguyệt, dâm loạn vợ con, phá hoại gia cang của người.
d. Không nói lời dối trá, xảo quyệt, thêm bớt, đâm thọc, không nói lời cộc cằn, thô tục.
e. Không rượu trà say sưa, không làm những điều lầm lỗi. Tu nhân ngũ giới như vậy, đời sau sẽ luân hồi trở lại làm người, cao quý hơn muôn vật.

6. Cõi trời:

Bỏ mười điều ác: không sát sinh, hại vật, không trộm cướp, tà dâm, không nói lời đâm thọc, hung ác, dối trá, thêu dệt, không tham dục, giận hờn và si mê. Trái lại, còn làm mười điều lành là: phóng sinh, bố thí, giữ hạnh trinh tiết, nói lời chắc chắn, đúng lý và nhu hòa, trau dồi đức hỷ xả, từ bi và trí huệ. Tu nhơn thập thiện như vậy, thì sau khi chết được sanh lên cõi trời, nhưng nên nhớ cõi trời này cũng còn ở trong vòng phàm tục, chịu cảnh sinh tử Luân hồi.

Muốn thoát ra ngoài cảnh sinh tử luân hồi và đến bốn cõi thánh thì phải tu nhân giải thoát.

Chương 4: Giải Đáp Những Thắc Mắc Nghi Vấn Về Vấn Đề Nhân Quả Luân Hồi

TÁM QUYỂN SÁCH QUÝ
HT. Thích Thiện Hoa

Từ trước đến nay, chúng tôi chỉ trình bày những điểm chính của giáo lý Nhân quả Luân hồi, mà không đi sâu vào chi tiết, và để sự trình bày được rõ ràng, có mạch lạc, chúng tôi đã tạm gác lại tất cả những thắc mắc, nghi vấn có thể hiện ra nhiều lần trong đầu óc quý vị, khi đọc các đoạn trước. Đến đây, sau khi trình bày xong xuôi những nét chính của giáo lý Nhân quả Luân hồi, chúng tôi xin lần lượt giải đáp những thắc mắc, hay nghi vấn trong vấn đề này:

1. Có người hỏi rằng: Nhân quả là một luật tự nhiên rất công bằng đứng đắn, sao có người cả đời hiền từ, mà lại gặp lắm tai nạn, khổ sở, trái lại những người hung ác sao lại vẫn an lành?

Đáp: - Chắc quý vị chưa quên trong chương nói về nghiệp, chúng tôi đã trình bày rằng xét về thời gian, nghiệp có chia ra làm ba thứ:
a. Hiện báo: Quả báo hiện tiền, như mình đánh người, bị người đánh ngay; hay ăn cơm thì no, uống nước liền đỡ khát.

b. Sanh báo: Đời nay tạo nhân, qua đời sau mới thọ quả báo, như làm một tội ác gì, ngay khi ấy không ai biết mà bắt, đến lâu sau việc ấy mới tiết lộ và người làm ác mới đền tội.
c. Hậu báo: Đời nay tạo nhân, mà các mấy đời sau mới chịu quả báo, Như ngài Ngộ Đạt quốc sư, đời trước làm quan tên là Viên Án, vì giết Triệu Thố, mà đến mười đời sau mới chịu quả báo.
Vậy nếu có người trong đời hiện tại, làm việc hung ác, mà được an lành là do kiếp trước họ tạo nhân hiền từ, còn cái nhân hung ác mới tạo trong đời hiện tại, thì trong tương lai hay qua đời sau, họ sẽ chịu quả báo. Cũng như người năm nay ăn chơi, không làm gì hết mà vẫn no đủ, là nhờ năm rồi họ có làm, có tiền của để dành vậy. Cái nhân ăn chơi, không làm năm nay thì sang năm họ sẽ chịu quả đói rách.

Còn người dữ đời nay hiền từ, làm các điều phước thiện mà vẫn gặp tai nạn, khổ sở là do đời trước, họ tạo những nhân không tốt. Cái nhân hiền từ đời nay, qua đời sau họ sẽ hưởng quả vui. Cũng như có người tuy năm nay siêng năng làm ruộng, mà vẫn thiếu hụt là vì nhân ăn chơi năm vừa rồi. Cái nhân siêng năng năm nay, sang năm họ sẽ hưởng quả sung túc. Do đó, cổ nhân có nói: *"Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, Chỉ tranh lai tảo dữ lai trì".* (Nghĩa là: Việc lành hay việc dữ đều có quả báo, chỉ khác nhau đến sớm hay muộn mà thôi).

2. Có người hỏi: Người đã có phước mới được giàu sang, vậy tại sao trong số người giàu sang ấy vẫn có người ngu si, chết yểu, hoặc đui, điếc, ngọng, lịu v.v... (ngu, si, ám, ả, gia hà phú). Trái lại, người vô phước mới nghèo nàn, vậy sao trong số những người này, vẫn có người thông minh, đẹp đẽ, trường thọ v.v... (trí huệ, thông minh khước thọ bần).

Đáp: - Người đời nay giàu có là trước tạo nhân giàu có, nhưng họ chỉ tạo nhân giàu có mà không tạo các nhân khác như trường thọ, trí tuệ v.v... nên đời nay họ chỉ giàu mà thôi, chứ không sống lâu, không thông minh v.v... Trái lại, có người kiếp trước chỉ tạo nhơn trường thọ, trí tuệ mà không tạo nhân giàu có, nên kiếp này được hưởng quả trường thọ và trí tuệ mà không hưởng được quả giàu có. Nhân nào mình có tạo mới có quả ấy, còn nhân nào mình không tạo thì làm sao có quả được? Nên trong kinh nhân quả có nói: *"Nhân quả báo ứng như ảnh tùy hình"* (nhân quả trả nhau, như bóng theo hình. Hình ngay thì bóng thẳng, hình vạy thì bóng cong).

3. Có người hỏi: Theo luật nhân quả thì ai làm nấy chịu, cha làm tội con không thể thay thế được; con làm tội, cha không thể thay thế được. Sao thấy có những việc: cha làm con phải chịu liên can, con làm cha phải chịu ảnh hưởng?

Đáp: - Trong kinh Phật dạy nhân quả Nghiệp báo có hai thứ: biệt nghiệp và cộng nghiệp.
a. Biệt nghiệp: Là nghiệp báo riêng của mỗi chúng sinh, như mình có học nhiều thì mình biết nhiều, mình ăn thì mình no, mình siêng năng thì mình dễ thành công, mình nhác lười thì mình thất bại.
b. Cộng nghiệp: Là nghiệp báo chung cho nhiều chúng sanh cùng sống trong một hoàn cảnh. Như người Việt Nam sống trên mãnh đất chữ S này, trong giai đoạn chiến tranh Việt - Pháp vừa qua, thì dù giàu, dù nghèo, dù trí thức, dù bình dân đều chịu ảnh hưởng chung của chiến tranh; như sanh ở một nước tiền tiến thì mọi người đều được hưởng một đời sống vật chất đầy đủ hơn ở một xứ bán khai. Đã chung sanh trong một gia đình, một xứ sở

hay một dân tộc, cố nhiên cái nghiệp quả phải có liên quan với nhau. Sách có nói: *"Nhứt nhơn tác phước, thiên nhân hưởng; độc thọ khai hoa, vạn thọ hương"* (một người làm phước, ngàn người đều được ảnh hưởng; một cây trổ hoa, muôn cây chung quanh đều được thơm lây).

4. Có người hỏi: Đã gọi là cộng nghiệp thì tất nhiên phải chịu những nghiệp quả giống nhau, đã sinh trong một hoàn cảnh thì tất chịu chung một ảnh hưởng, mặc dù có biệt nghiệp, nhưng những biệt nghiệp ấy dù sao cũng chỉ có tính cách sai biệt tiểu tiết mà thôi (đại đồng, tiểu dị). Vậy tại sao trong đời, thấy có những người sống chung trong một hoàn cảnh mà lại trái hẳn nhau. Thí dụ như: có người hiền lành lại sanh trong một gia đình hung ác, có người hung ác lại sanh trong gia đình hiền lương?

Đáp: Trong đoạn phân loại về các thứ nghiệp, đã nói rằng có bốn loại nghiệp là:
- Tích lũy nghiệp.
- Tập quán nghiệp.
- Cực trọng nghiệp.
- Cận tử nghiệp.

Trong các loại nghiệp ấy, cực trọng nghiệp có tác động mạnh mẽ nhất sau khi chết. Nếu khi sống, cá nhân nào đó tạo nhân cực trọng nghiệp về loại thiện, như triệt để áp dụng những phương pháp tu hành có hiệu quả như tứ đế, thập nhị nhân duyên ... thì sau khi chết, được hưởng kết quả tốt đẹp vô cùng. Trái lại, nếu tạo nhân cực trọng nghiệp về loại ác như giết cha mẹ, sát hại người tu hành v.v... thì khi chết phải đọa vào địa ngục vô gián. Nhưng cực trọng nghiệp không phải người nào cũng có: nếu

không tạo nhân cực trọng, như không tu hành hay không phạm tội ngũ nghịch thì tất nhiên không có nghiệp cực trọng.

Trong trường hợp không có cực trọng nghiệp, thì cận tử nghiệp (nghiệp lực khi lâm chung) là cái nghiệp có một tác động mạnh mẽ trong vấn đề dắt dẫn đi đầu thai. Trong nhiều trường hợp, thì cận tử nghiệp và tích lũy nghiệp, tập quán nghiệp cùng đồng một tính chất giống nhau, nghĩa là trong những đời trước và đời hiện tại có gây những việc thiện và khi lâm chung, cũng có những hành động hay ý nghĩ việc thiện, hay trái lại, trong nhiều đời trước và hiện tại có tạo những nhân ác và khi lâm chung cũng làm hay nghĩ đến những việc ác. Trong trường hợp này, thì cận tử nghiệp sẽ dắt dẫn đi đầu thai một cách tự nhiên, đến một hoàn cảnh thích hợp với cả ba thứ nghiệp là tích lũy nghiệp, tập quán và cận tử nghiệp. Chẳng hạn như một người, trong đời quá khứ đã tạo những nhân hiền lành thì sau khi chết, đầu thai vào một gia đình cũng hiền lành và những người ở trong gia đình ấy cũng không có trái ngược nhau.

Nhưng có một vài trường hợp mà cận tử nghiệp không đồng một tính chất với tích lũy nghiệp và tập quán nghiệp, chẳng hạn như một người trong đời quá khứ và hiện tại phần nhiều đều gieo nhân lành, đều có nhiều hành động thiện, nhưng khi lâm chung, vì một lý do nào đó, có những ý nghĩ, hành động bất thiện, nghĩa là tạo một cận tử nghiệp bất thiện, như tham đắm, giận dữ v.v... thì cận tử nghiệp này sẽ dắt dẫn đến một hoàn cảnh bất thiện, như sanh vào một gia đình tham đắm, hay giận dữ v.v...

Nhưng nghiệp chính của người này là thiện thì trong đời sau này, người ấy sẽ hưởng quả thiện, mặc dù sống trong gia đình ác. Hay

trái lại, tích lũy và tập quán nghiệp của người ấy là ác, nhưng khi lâm chung, người ấy biết ăn năn hối cải, tha thiết nghĩ đến điều thiện và nhờ những người chung quanh hộ niệm chú nguyện cho, nên tạo ra một cận tử nghiệp thiện. Nghiệp này sẽ dắt dẫn đầu thai vào một gia đình thiện. Nhưng nghiệp chính của người này trong quá khứ là ác, cho nên sau ít lâu sống trong gia đình ấy, các nghiệp quả ác lại xuất hiện. Do đó mới có những trường hợp cha mẹ ác có con thiện, hay cha mẹ thiện có con ác.

5. Có người hỏi: Nếu có luân hồi thì khi chết rồi, một người chỉ sanh ra một người thôi, tại sao trên thế giới này, khi mới khai thiên lập địa chưa có người, mà cứ mỗi ngày nhân loại mỗi thêm đông? Vậy do đâu mà có nhiều người thế?

Đáp: Trong đoạn luân hồi, chúng tôi đã nói: chúng sinh luân hồi trong trong sáu cảnh giới là: thiên, nhân, a tu la, ngạ quỉ, súc sinh, địa ngục. Chúng sinh ở cảnh giới này có thể đầu thai qua cảnh giới khác, đắp đổi cho nhau, khi lên khi xuống, chứ không phải chỉ có người mới đầu thai làm người mà thôi. Những loài thú có những tâm trạng gần giống người có thể đầu thai làm người được, cũng như những người có tâm trạng lang sói sẽ trở thành sói lang.

Hơn nữa, trong đoạn trước, chúng tôi cũng có nói rằng trong các kinh Phật dạy: thế giới trong vũ trụ này nhiều như cát sông Hằng, chứ đâu phải chỉ một quả đất này là trung tâm điểm của vũ trụ và có người? Các nhà bác học cũng công nhận mỗi ngôi sao là một thế giới. Trong hằng hà sa số thế giới ấy, cũng có biết bao nhiêu là thế giới có hoàn cảnh giống như quả đất nhỏ bé chúng ta đang ở đây! Thế giới đã nhiều như thế, thì nhân loại đâu phải

ít? Tại sao chúng ta không thể tin được rằng thế nào cũng có sự luân chuyển, sự lưu thông, sự trao đổi về phương diện tinh thần, về cái nghiệp giữa thế giới này với thế giới khác? Mỗi một thế giới sắp hoại thì chúng sinh ở thế giới ấy tản cư, mỗi thế giới đã thành, thì chúng sinh ở các thế giới đồng cảnh chung quanh tựu đến. Trong kinh Địa Tạng có nói: *"Thử giới hoại thời, hoàn ký tha phương"* ... (thế giới này hoại, thì gởi qua thế giới khác, thế giới khác hoại lại gởi đến thế giới khác nữa ...) Thí dụ như dân chúng ở các thành phố lớn nhiều hay ít là do người ở các nơi tụ đến hay tản đi. Trong thế giới hiện này nhân loại nhiều hay ít cũng như vậy.

Đứng về phương diện tổng thể mà nói, thì không có mất còn, sạch nhớp, thêm bớt, đầy vơi (bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm). Chỉ vì chúng ta có quan niệm hẹp hòi, chia cắt, khu biệt, đóng khung trong một cảnh giới nên mới thấy loài này, loài khác, thế giới này, thế giới khác hoàn toàn cách biệt nhau.

6. Có người hỏi: Người và thú vật hoàn toàn khác nhau, làm sao người có thể tái sanh thành thú vật và thú vật thành người được?

Đáp: Người ta thường có quan niệm sai lầm rằng, người có linh hồn người, thú vật có hồn thú vật. Linh hồn người hay hồn thú, tuy người ta chưa hề thấy bao giờ, nhưng người ta tưởng tượng hễ linh hồn người thì có bóng dáng như người, hễ hồn chó, mèo thì có bóng dáng như chó mèo, và bất biến, dù chết hay sống, vì tưởng tượng như thế nên người không thể công nhận rằng: chết

rồi linh hồn người lại chui vào thân hình chó, mèo, chẳng hạn, và hồn chó mèo lại nằm lốt thân hình người.

Thật ra, nghiệp không phải là linh hồn (như đã nói ở đoạn trước) mà là một năng lực có nhuốm tính chất những hành động của mỗi chúng sinh. Vì tính chất riêng biệt ấy mà nghiệp lực nhập vào một hình thức này hay một hình thức khác do cái luật hấp dẫn *"đồng sanh tương ứng, đồng khí tương cầu".*

“Thay vì nói người kia trở thành thú hay trái lại, thú kia trở thành người, đúng hơn nói rằng: nghiệp lực phát hiện dưới hình thể người hay dưới hình thể thú”. (Narada Maka Thera).

Có hai người đạo sĩ: một người tên "Bun-na" (Punna) tu khổ hạnh theo lối sống của loài bò, một người tên "Xơ-ni-da" (Seniya) tu khổ hạnh theo lối sống của loài chó, hai người này đến hỏi đức Phật về kiếp vị lai của họ. Đức Phật trả lời:

"Trong đời này, một gã kia thực hành trọn vẹn không thối chuyển những thói quen, những tâm trạng những tính cách của chó, gã ấy đã sống theo thói thường của chó, sau khi chết sẽ tái sanh trong loài chó".

Đức Phật cũng giải thích như trên rằng: kẻ nào tu khổ hạnh theo bò, cũng sẽ tái sanh trong loài bò.

Thí dụ trên chứng minh một cách hùng hồn: nghiệp lực có thể dắt dẫn đi đầu thai bất luận trong loại nào, cảnh giới nào.

Không cần phải đợi đến đời vị lai, phải trải qua kiếp này đến kiếp khác, ngay chính trong tâm niệm, trong từng hoàn cảnh của cuộc đời hiện tại, con người cũng trải qua trạng thái của sáu loài: khi

con người sanh lòng giận dữ chém giết, thì cảnh A tu la hiện khởi; khi con người ung dung tự tại sống trong nhung lụa huy hoàng thì cảnh giới thiên đàng hiện khởi; khi con người sống trong cảnh chiến tranh bom đạn, trong cảnh kềm kẹp giam cầm, tra khảo dã man, nào bị treo ngược, nào bị đổ nước sôi v.v... thì đó là cảnh giới địa ngục.

Ngay trong loài người, nếu xét về phần vật chất thì có nhiều người sống một cuộc đời đế vương sáng lạn như ở cõi thiên đàng; có người lại sống chui rúc trong hang trong hố, ăn lông ở lỗ như thú vật. Xét về phần tinh thần, thì có người thông minh tài trí, đức hạnh như thánh nhân; có kẻ tâm địa lại tối tăm, độc ác, xấu xa như lang sói. Nếu đã tin có nghiệp lực thì hạng người nói trên tất sẽ dắt dẫn đến cõi thiên, và nghiệp lực của hạng dưới tất phải đầu thai trong loài thú vật.

Chúng tôi đã giải đáp một số nghi vấn, thắc mắc thông thường trong khi đề cập đến vấn đề Nhân quả Luân hồi. Chúng tôi biết còn nhiều thắc mắc, nghi vấn khác, nhưng chúng tôi xin gác lại, vì chúng không được phổ thông và có tính cách bác học, chuyên môn như vấn đề nguyên nhân đầu tiên của nghiệp, vấn đề trách nhiệm về phương diện đạo đức, vấn đề so sánh giữa thuyết tiền định, mệnh và nghiệp báo khác nhau như thế nào v.v...

Chúng tôi không muốn kéo dài thêm nữa, phạm vi có chừng hạn của sách loại phổ thông này. Và đến đây, chúng tôi tưởng đã đến lúc nói vài lời tạm biệt cùng quý vị độc giả thân mến.

VÀI LỜI TẠM BIỆT

Thưa quý vị độc giả!

Vấn đề nhân quả luân hồi là một vấn đề vô cùng quan trọng, không những đối với người Phật tử mà cả đến những ai đang băn khoăn thắc mắc trước bao vấn đề mà cuộc sống đã đặt ra, như: Chúng ta từ đâu lại và sẽ đi về đâu? động lực của sự sống là gì? Ai là chủ nhân của đời mình? Tại sao có những hoàn cảnh trái ngược nhau trong xã hội? Ta có thể giải thoát khỏi cảnh giới tối tăm này để đến một cảnh giới đẹp đẽ khác không? Và nếu được, thì bằng phương tiện gì?

Những vấn đề trên, mọi người đều nên biết. Nhưng một khi đã biết rồi, chúng ta không nên tự cho là đã thỏa mãn trí tò mò mà yên lòng xếp sách lại. Cái biết suông ấy không có lợi ích thiết thực gì cho ta cả. Không biết thì phải tìm biết, khi đã biết rồi thì phải hành động đúng theo sự hiểu biết ấy.

Giáo lý nhân quả luân hồi đem lại cho chúng ta một niềm phấn khởi mạnh mẽ vô cùng, đó là tự kiến tạo lấy đời mình. Trong bao nhiêu kiếp luân hồi, mỗi chúng ta là tay thợ tự xây dựng lấy địa vị của mình mà không hay. Do sự mê mờ ấy, chúng ta đã làm hại đời của chúng ta bằng cách buông xuôi tay, trao gởi niềm tin vào những đấng thiêng liêng tưởng tượng, hay rên xiết, khóc than trách móc định mệnh khắc nghiệt đã trói buộc đời mình.

Giờ đây, chúng ta đã biết chính mỗi chúng ta đã tự tay trói buộc chúng ta trong cảnh sinh tử luân hồi. Chúng ta đã tự trói buộc chúng ta, thì cũng chỉ có chúng ta là có thể cởi mở cho chúng ta mà thôi. Đức Phật là đấng sáng suốt đã chỉ dạy cho chúng ta những phương pháp tự cởi trói. Vậy chúng ta còn chờ đợi gì, còn luyến tiếc gì mà không chịu bắt tay làm ngay cử chỉ mở trói ấy?

Chung quanh chúng ta đã có nhiều vị thầy hướng dẫn bước đầu của chúng ta, đã có những người bạn đồng hành đang tinh tấn, hăng hái ngày đêm làm cái công việc tự cởi mở ấy, hay nói theo danh từ nhà Phật, làm công việc giải thoát ấy.

Bạn còn chờ đợi gì?

Nếu bạn đã là Phật tử, bạn hãy tinh tấn nữa lên! Nếu bạn chưa là Phật tử, bạn hãy gấp rút gia nhập vào đạo quân giải phóng hiện đang có mặt khắp năm châu, đạo quân giải phóng đang theo dấu chân Phật để diệt trừ vô minh đem lại hạnh phúc chân thật cho mình và cho người.

QUYỂN 4: TỨ DIỆU ĐẾ

Chương 1: Khái Niệm Tổng Quát Về Tứ Diệu

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo lý đạo Phật thì quá sâu rộng, mà người hiểu đạo Phật một cách tường tận, chính xác lại quá ít ỏi. Do đó, sinh ra cái tình trạng đáng buồn là phần lớn những người công kích cũng như những người bênh vực đạo Phật, đều không dựa trên một căn bản vững chắc nào cả. Họ thảo luận, họ bàn cãi về đạo Phật một cách sai lạc, không đâu vào đâu, như hai người lãng tai nói chuyện với nhau rồi.

Người công kích đạo Phật thì bảo đạo Phật là yếm thế, tiêu cực. Phương pháp tu hành của đạo Phật là mơ hồ, vô hiệu quả; Niết bàn là hư vô, không tưởng.

Người bênh vực đạo Phật thì bảo đạo Phật rất tích cực, phương pháp tu hành của đạo Phật rất có hiệu quả và Niết bàn không phải là hư vô, không tưởng.

Nhưng cả hai bênh, công kích cũng như bênh vực, đều không tìm đủ luận cứ xác đáng để bào chữa cho lập trường của mình.

Muốn hiểu rõ những vấn đề quan trọng trên: đạo Phật yếm thế hay không? Cuộc đời vui hay khổ? Cái khổ hay vui ấy do đâu mà ra? Phương pháp tu hành của đạo Phật có hay không có hiệu quả? Niết bàn có phải là hư vô tịch diệt không? v.v... Muốn hiểu những vấn đề ấy một cách đúng đắn, rõ ràng, cần phải đọc ít

nhất là Tứ Diệu Đế, một trong giáo lý căn bản của Tiểu thừa nói riêng và của đạo Phật nói chung.

Phật tử mà chưa hiểu một cách rõ ràng, chính xác Tứ Diệu Đế thì chưa xứng danh là Phật tử. Người tu hành mà chưa nghiên cứu một cách đầy đủ, sâu xa Tứ Diệu Đế thì khó đi sâu vào đường đạo. Người công kích đạo Phật mà chưa hiểu gì về Tứ Diệu Đế thì khoan công kích đã.

CHƯƠNG I: KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT VỀ TỨ DIỆU ĐẾ (Ariya Saccani)

I. NGUYÊN NHÂN VÀ HOÀN CẢNH ĐỨC PHẬT THÍCH CA GIẢNG VỀ PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ LẦN ĐẦU TIÊN

Đức Phật Thích Ca, sau khi thành đạo dưới cội cây bồ đề, liền nghĩ đến việc đem giáo lý của ngài vừa chứng được, ra truyền bá cho chúng sanh. Nhưng giáo lý của ngài là giáo lý cao siêu, thâm diệu, còn chúng sanh phần đông căn cơ còn thấp kém, khó có thể giác ngộ nhanh chóng như ngài được. Nhưng không lẽ vì giáo pháp của Ngài thậm thâm vi diệu mà không giáo hóa chúng sanh? Để làm tròn nhiệm vụ hóa độ của ngài, Phật phương tiện nói pháp Tứ Diệu Đế là Tiệm giáo để cho chúng sanh dễ bề tu hành.

Quan sát căn cơ năm người bạn đồng tu với ngài trước kia là nhóm ông Kiều Trần Như, có thể khai ngộ được với pháp Tứ Diệu Đế, đức Phật đi đến Lộc Uyển là nơi họ đang tu hành để nói pháp Tứ Diệu Đế.

Sau khi nghe Phật thuyết pháp Tứ Diệu Đế, thành kiến mê lầm tan vỡ, trí huệ siêu thoát xuất hiện, năm vị này được ngộ đạo,

chứng nhập quả vị A La Hán. Đó là năm vị đệ tử đầu tiên của đức Phật Thích Ca. Từ đây về sau, Tứ Diệu Đế là giáo lý căn bản về Tiệm giáo (phương pháp tu chứng từ từ) và đã giác ngộ cho không biết bao nhiêu đệ tử của Phật.

Ngày nay, chúng tôi đem giáo pháp Tứ Diệu Đế ra trình bày với quý vị độc giải trong tập sách này, cũng không ngoài mục đích ấy.

II. ĐỊNH NGHĨA VỀ TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ là bốn; Diệu là hay đẹp, quý báu, hoàn toàn; Đế là sự chắc chắn, rõ ràng đúng đắn nhất. Chữ Phạn là Ariya Saccani.

Tứ diệu đế là bốn sự thật chắc chắn, quí báu, hoàn toàn nhất, không có một giáo lý ngoại đạo nào có thể sánh kịp. Với bốn sự thật mà Đức Phật đã phát huy đây, người tu hành có thể từ địa vị tối tăm, mê mờ, đi dần đến quả vị giác ngộ một cách chắc thật, không sai chạy, như một ngọn đuốc thiêng có thể soi đường cho người bộ hành đi trong đêm tối đến đích. Vì cái công dụng quý báu, mầu nhiệm, vô cùng lợi ích như thế nên mới gọi là Diệu.

Chữ Đế còn có nghĩa là một sự thật lớn nhất, cao nhất, bao trùm tất cả các sự thật khác, và muôn đời bất di bất dịch, chứ không phải là sự thật hạn cuộc trong không gian và thời gian. Trong giáo lý Tiểu thừa thì Tứ diệu đế là giáo lý căn bản.

III. TỨ DIỆU ĐẾ GỒM NHỮNG GÌ?

Tứ diệu đế, là: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

1. Khổ đế *(Dukkha)*

Khổ đế là chân lý chắc thật, trình bày rõ ràng cho chúng ta thấy tất cả những nỗi đau trên thế gian này mà mỗi chúng sinh đều phải chịu, như sống là khổ, đau là khổ, già là khổ, chết là khổ v.v... những nỗi khổ dẫy đầy trên thế gian, bao vây chúng ta, chìm đắm chúng ta như nước biển. Do đó, đức Phật thường ví cõi đời là một bể khổ mênh mông.

2. Tập đế *(Sameda Dukkha)*

Tập đế là chân lý chắc thật, trình bày nguyên nhân của bể khổ trần gian, lý do vì đâu có những nỗi khổ ấy? Khổ đế như là bản kê hiện trạng của chứng bệnh; còn Tập đế như là bản nói rõ nguyên nhân của chứng bệnh, lý do vì sao có bệnh.

3. Diệt đế *(Nirodha Dukkha)*

Diệt đế là chân lý chắc thật, trình bày rõ ràng hoàn cảnh quả vị an lành, tốt đẹp mà chúng sanh sẽ đạt đến khi đã diệt trừ được những nỗi khổ và những nguyên nhân của đau khổ. Diệt đế như là một bản cam đoan của lương y nói rõ sau khi người bệnh lành thì sẽ ăn ngon, ngủ yên như thế nào, thân thể sẽ tráng kiện, tâm hồn khoan khoái như thế nào.

4. Đạo đế *(Nirodha Gamadukkha)*

Đạo đế là những phương pháp đúng đắn, chắc thật để diệt trừ đau khổ. Đó là chân lý chỉ rõ con đường quyết định đi đến cảnh giới Niết Bàn. Nói một cách giản dị, đó là những phương pháp tu hành để diệt khổ và được vui.

Đạo đế cũng như cái toa thuốc mà vị lương y đã kê ra để người bịnh mua và những lời chỉ dẫn mà bịnh nhân cần phải y theo để lành bệnh.

IV. BỐ CỤC KỲ DIỆU CỦA TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ Diệu Đế đã được đức Phật sắp đặt theo một thứ tự rất khôn khéo, hợp lý, hợp tình. Ngày nay các nhà nghiên cứu Phật học Âu Tây, mỗi khi nói đến Tứ Diệu Đế, ngoài cái nghĩa lý sâu xa, nhận xét xác đáng, còn tóm tắt tán thán cái kiến trúc, cái bố cục, cái thứ lớp của toàn bộ pháp môn ấy.

Trước tiên, đức Phật chỉ cho chúng sanh thấy cái thảm cảnh hiện tại của cõi đời. Cái thảm cảnh bi đát nầy có nằm ngay trước mắt ta, bên tai ta, ngay trong chính mỗi chúng ta; những sự thật có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, rờ được, chứ không phải những sự thật xa lạ ở đâu đâu. Đã là một chúng sanh, ai không có sanh, ai không đau ốm, ai không già, ai không chết v.v... Và những trạng thái ấy đều mang theo tánh chất khổ cả. Đã có thân, tất phải khổ. Đó là một chân lý rõ ràng, giản dị, không ai là không nhận thấy, nếu có một chút ít nhận xét.

Khi chỉ cho mọi người thấy cái khổ ở trước mắt, ở chung quanh và chính trong mỗi chúng ta rồi, đức Phật mới đi qua giai đoạn thứ hai, là chỉ cho chúng sanh thấy nguồn gốc, lý do của những nỗi khổ ấy. Ngài đã từ hiện tại đi dần về quá khứ, đã từ bề mặt đi dần xuống bề sâu, đã từ cái dễ thấy đến cái khó thấy. Như thế là lý luận của Ngài đã đặt căn bản lên thực tại, lên những điều có thể chứng nghiệm được, chứ không phải xa lạ, viễn vong, mơ hồ.

Đến giai đoạn thứ ba, đức Phật nêu lên trình bày cho chúng ta thấy cái vui thú của sự hết khổ. Giai đoạn nầy tương phản với giai đoạn thứ nhứt: giai đoạn trên khổ sở như thế nào, thì giai đoạn nầy lại vui thú như thế ấy. Cảnh giới vui thú mà ngài trình bày cho chúng ta thấy ở đây, cũng không có gì là mơ hồ, viễn vong, vì nếu đã có cái khổ là cái vui. Và khi đã thấy rõ được cái khổ như thế nào, thì mới hăng hái tìm cách thoát khổ và khao khát hướng đến cái vui mà đức Phật đã giới thiệu.

Đến giai đoạn thứ tư là giai đoạn Phật dạy những phương pháp để thực hiện cái vui ấy. Ở đây chúng ta nên chú ý là đức Phật trình bày cảnh giới giải thoát trước, rồi mới chỉ bày phương pháp tu hành sau. Đó là một lối trình bày rất khôn khéo, đúng tâm lý: trước khi bảo người ta đi, thì phải nêu mục đích sẽ đến như thế nào, rồi để người ta suy xét, lựa chọn có nên đi hay không. nếu người ta nhận thấy mục đích ấy cao quý, đẹp đẽ, khi ấy người ta mới hăng hái, nỗ lực không quản khó nhọc, để thực hiện cho được mục đích ấy.

Như thế, chúng ta có thể phác họa lại cái bố cục của bức họa Tứ Diệu Đế như sau:

Chúng ta đang đứng trước một bức họa vĩ đại gồm có hai phần chính: Phần dưới là một bể thẳm mênh mông, sóng gió tơi bời, trong ấy thuyền bè đang bị đắm chìm, với vô số nạn nhân đang lặn hụp, kêu la, khóc lóc, chới với...(Khổ đế).

Trong cái phần nầy của bức tranh, ta cũng thấy được những nguyên nhân gây ra những thảm họa ấy: đó là những luồng gió

dục vọng, tham, sân, si.. những đám mây vô minh đen nghịt, che khuất cả mặt trời (Tập đế).

Nhìn đến phần trên của bức họa, ta thấy quang cảnh dần dần sáng sủa, yên tĩnh; ở đây, giông tố không đến được, không có những vực sâu, hố hiểm, không có những nạn nhân đang rên siết, khóc than... Đây là một miền cao nguyên, càng lên cao, cảnh trí càng đẹp đẽ, yên vui. Người ở đây trông có vẻ bình tĩnh, thảnh thơi, vui vẻ lắm; và cũng như cảnh trí, những người càng ở tầng bậc cao thì lại càng có dung mạo đẹp đẽ, cốt cách phương phi, giải thoát...(Diệt đế).

Trong phần nầy, nếu chúng ta chú ý nhìn rõ, thì thấy từ một cảnh ở dưới lên một cảnh trên, có những con đường đi với những cái bản đề tên đường đi, rất hay như: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Bát chánh đạo v.v... Trên những con đường ấy, có rất nhiều người đang đi lên, và rất ít người đi xuống. Và càng lên cao thì con đường lại càng rộng rãi mát mẻ, tốt đẹp và những khách bộ hành lại càng mang rất ít hành lý...(Đạo đế).

Bức họa ấy có ghi mấy chữ ở phần dưới là: "Thế gian" và phần trên là "Xuất thế gian".

Đây, bức họa Tứ Diệu Đế rõ ràng trình bày ra trước mắt chúng ta hai cảnh giới: Thế gian và Xuất thế gian, tương phản như thế đó. Những ai đã nhìn được bức họa ấy, tất đều có một thái độ là muốn xa lành cảnh ở phần dưới và mong ước được sống trong cảnh giới trình bày ở phần trên bức họa.

V. ĐỊA VỊ QUAN TRỌNG CỦA TỨ DIỆU ĐẾ TRONG TOÀN BỘ GIÁO LÝ CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA

Tứ Diệu Đế là giáo lý căn bản của đạo Phật, không phải riêng đối với Tiểu Thừa mà chung cho cả Đại Thừa nữa. Người tu hành muốn có một kết quả chắc chắn, không thể bỏ qua Tứ Diệu Đế được. Pháp môn nầy, tuy tiến chậm, nhưng khi tiến được bước nào là chắc bước nấy. Pháp môn nầy tuy không đưa thẳng người tu hành đến quả vị Phật, nhưng với một sự tinh tấn và quyết tâm nó có thể dễ dàng đưa người tu hành đến quả vị A La Hán. Rồi từ quả vị A La Hán, hành giả sẽ tu thêm một pháp môn khác của Đại Thừa, để tiến đến quả vị Phật. Căn cơ nào, trình độ nào cũng có thể tu theo pháp môn nầy được, chứ không phải như một số pháp môn khác, phải cần có một trình độ học thức cao và một trí tuệ trên mức trung bình mới có thể theo được. Vì thế, nó là một pháp môn phổ thông cho cả hai phái Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, Nam tông và Bắc tông. Ngày nay pháp môn này là pháp môn được phổ biến nhất trên thế giới. Các Phật tử Âu Mỹ hầu hết đều tu theo pháp môn nầy và những tập sách nghiên cứu về đạo Phật, của những nhà Phật học tây phương đều nói nhiều nhất về Tứ Diệu Đế.

VI. PHẬT TỬ PHẢI HỌC VÀ THỰC HÀNH PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ

Một giáo lý căn bản, quan trọng như Tứ Diệu Đế, người Phật tử không thể không hiểu được. Không hiểu biết về Tứ Diệu Đế là không hiểu biết gì về giáo lý đạo Phật cả. Người Phật tử, hơn ai cả, phải thấu triệt cõi đời là khổ. Muốn thế, không gì hơn là hãy lắng nghe đức Phật dạy về Khổ đế, vì chỉ có Khổ đế mới nói lên một cách tường tận đầy đủ, chính xác về mọi nỗi khổ đau của cõi đời.

Thấy rõ được mọi nỗi khổ đau rồi, ta cần tìm hiểu vì đâu có khổ, nguyên nhân của khổ là đâu. Vì chỉ khi nhận thấy được nguồn gốc của nó, mới có thể diệt trừ tận gốc nó được. Điều này, cũng không chỗ nào nói rõ ràng, phân tích ràng mạch bằng Tập đế. Nhưng thấy được mọi nỗi đau khổ của cõi đời và nguồn gốc của nó, không phải để mà chán ngán, khóc lóc, rên siết. Nếu thế thì không có gì tiêu cực bi quan bằng. Một số dư luận tưởng lầm đạo Phật là yểm thế bi quan là vì họ đã dừng lại ở hai phần đầu của Tứ Diệu Đế.

Nhưng người Phật tử không dừng lại đó. Đã thấy đau khổ làm cho cuộc đời xấu xa, đen tối, khổ đau, thì phải diệt trừ đau khổ. Hạnh phúc không đâu xa, hạnh phúc hiện ra sau khi đã diệt trừ được đau khổ. Đau khổ lùi chừng nào thì hạnh phúc đến chứng ấy, như bóng tối tan đi đến đâu thì ánh sáng thay vào đến đó. Muốn thấy ánh sáng của Niết Bàn thì phải thực hiện những lời dạy của Phật trong Diệt đế.

Muốn thực hiện Niết Bàn thì phải có đủ phương tiện. Những phương tiện nầy, đức Phật đã cung cấp một cách đầy đủ trong trong Đạo đế.

Như thế, đức Phật Thích Ca đã làm đầy đủ nhiệm vụ của kẻ dẫn đường cho chúng ta đi từ cõi đời đen tối đến quả vị A La Hán. Ngài đã đặt vào tay chúng ta một bản đồ chỉ dẫn rõ ràng về cuộc hành trình và ban cho chúng ta đầy đủ phương tiện cần thiết trong chuyến đi vĩ đại ấy.

Chúng ta chỉ còn lên đường và bước đi.

Chương 2: Khổ Đế (Dukkha)

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

ĐỜI LÀ MỘT BIỂN KHỔ ĐẦY MỒ HÔI VÀ NƯỚC MẮT

Có một số người cho rằng đời là một bữa tiệc dài, không hưởng thụ cũng uổng. Do đó, họ không để lỡ một dịp nào có thể đem lại cho họ những khoái lạc vật chất.

Nhưng họ không ngờ rằng những khoái lạc ấy điều là giả dối, lừa phỉnh, chẳng khác gì cái khoái lạc mong manh của người khát mà uống nước mặn, càng uống lại càng khát; và cổ họng, sau cái phút uống vào, lại thêm đắng chát.

Khế kinh có câu: "Nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển". Thật thế! Cõi đời không vui, cõi đời toàn là khổ. Những nỗi vui, nếu có, cũng chỉ là tạm bợ, hào nhoáng như một lớp son bên ngoài mà thôi; chứ bản chất của cõi đời là đau khổ. Cõi đời là một biển đầy mồ hôi và nước mắt, trong ấy chúng sinh đang bơi lội, hụt lặn, chìm nổi, trôi lăn. Đó là sự thật. Nhưng sự thật ấy, không

ai nhìn thấy một cách tường tận và nói lên một cách rõ ràng như đức Phật đã nói trong khổ đế, phần thứ nhứt của Tứ Diệu Đế.

I. ĐỊNH NGHĨA CHỮ KHỔ ĐẾ (DUKKHA)

Khổ đế, do chữ Dukkha mà ra. "Du", nghĩa là khó; "kkha" là chịu đựng, khó kham nhẫn. Dukkha nghĩa là đắng; nghĩa rộng là những cái gì làm cho mình khó chịu, mình đau đớn như: ốm đau, đói khát, buồn rầu, sợ hãi v.v..

"Đế" là một sự thật vững chắc, đúng đắn, hoàn toàn, cao hơn cả.

Khổ đế, là sự thật đúng đắn vững chắc cao hơn cả về sự khổ ở thế gian. Sự thật nầy nó rõ ràng, minh bạch không ai có thể chối cãi được.

Dưới đây, chúng ta hãy nghe đức Phật giải bày một cách tường tận, sâu sắc, tỉ mỉ về sự khổ của thế gian.

II. LUẬN VỀ KHỔ ĐẾ CỦA THẾ GIAN

Kể cho hết cả sự khổ ở thế gian, thì không bao giờ cùng. Song căn cứ theo kinh Phật, có thể phân loại ra làm ba thứ khổ (tam khổ) hay tám thứ khổ (bát khổ).

1. Ba khổ: Ba thứ khổ là: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.

a. *Khổ khổ:*

Cái khổ chồng chất lên cái khổ, bản thân đã là khổ, mà hoàn cảnh chung quanh lại đè lên bao cái khổ khác: đó là "Khổ khổ".

Thật thế, mỗi một chúng sanh, tự mình đã là nạn nhân của bao nhiêu cái khổ, cái xấu xa; thân thể là một bầu thịt xương dơ bẩn, nếu một vài ngày, không săn sóc, rửa ráy, thì thối tha không thể chịu đựng được. Hơn nữa, cái thân ấy cũng không bền chắn, mà trái lại rất mong manh: khát nước độ ba ngày, ngạt thở độ năm phút, đứt một mạch máu, bị nhiễm một số vi trùng độc...thế là mạng vong.

lại trên cái khổ sống chết bất ngờ mà con người không làm chủ được, còn nhiều cái khổ khác nữa chất chồng, không sao tránh khỏi được như: bệnh tật, đói khát, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, áp bức, sưu cao thuế nặng v.v... Vì thế nên gọi là "khổ khổ".

b. *Hoại khổ:*

Trong Khế kinh chép: *"Phàm vật có hình tướng đều phải bị hoại diệt".* Thực thế, vạn vật trong vũ trụ đều bị luật vô thường chi phối, không tồn tại mãi được. Cứng rắn như sắt đá, lâu năm cũng mục nát; to lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời lâu ngày cũng tan rã. Yếu ớt, nhỏ nhen như thân người, thì mạng sống lại càng ngắn ngủi, phù du! Cái búa tàn ác của thời gian đập phá tất cả; mỗi phút mỗi giây ta sống, cũng là mỗi phút mỗi giây ta đang bị hủy hoại. Và dù ta có sức mạnh bao nhiêu, quyền thế bao nhiêu, giàu có bao nhiêu cũng không thể cản ngăn, chống đỡ không cho thời gian hủy diệt đời ta. Ta hoàn toàn bất lực trước thời gian. Thật là khổ sở, tủi nhục, đớn đau!

c. *Hành khổ:*

Về phương diện vật chất, ta bị ngoại cảnh, thời gian chi phối, phá hoại; còn về phương diện tinh thần, ta cũng không hề tự chủ, yên ổn, tự do được. Tâm hồn ta thường bị dục vọng dằn vặt, lôi kéo, thúc đẩy từng phút từng giây. Tư tưởng ta cũng luôn luôn biến chuyển nhảy vọt lăng xăng từ chuyện này sang chuyện khác, như con ngựa không cương, như con vượn chuyền cây, không bao giờ dừng nghỉ. Thật là đúng như lời Phật dạy: "tâm viên, ý mã".

Nếu xét sâu xa hơn nữa, ta sẽ thấy tâm hồn ta còn bị cái phần bên trong kín sâu, nằm dưới ý thức, là phần tiềm thức chi phối, sai sử một cách vô cùng mãnh liệt trong mỗi ý nghĩ, cử chỉ hành động của chúng ta. Ta giận, ta thương, ta ghét, ta muốn thứ này, ta thích thứ kia, phần nhiều là do tiềm thức ta sai sử, ra mệnh lệnh.

Nói tóm lại, ta không được tự do, ta bị chi phối bởi những ý tưởng, dục vọng, tiềm thức, và luôn luôn chịu mệnh lệnh của chúng. Đó là "Hành khổ".

2. Tám khổ: nếu chúng ta phân tích tỉ mỉ hơn, thì cái khổ của thế gian có thể chia ra làm tám loại. Tám loại này tựu trung cũng ngoài ba khổ kia.

Tám loại khổ: sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm xí thạnh khổ. Dưới đây chúng ta hãy nói rõ về tám nỗi khổ ấy.

a. *Sanh khổ:*

Sự sanh sống của con người có hai phần khổ: Khổ trong lúc sanh, khổ trong đời sống.

- Khổ trong lúc sanh. Người sanh và kẻ bị sanh đều khổ cả. Khi người mẹ mới có thai là đã bắt đầu biếng ăn, mất ngủ, nôn ọe, dã dượi, bất thần... Thai mỗi ngày mỗi lớn, thì người mẹ mỗi ngày mỗi mệt mỏi, nặng nề, đi đứng khó khăn, làm lụng chậm chạp. Đến khi gần sanh, sự đau đớn của người mẹ không sao nói xiết. Dầu được thuận thai đi nữa, mẹ cũng phải chịu dơ uế nhiều ngày, yếu đuối nhiều tháng, vì tinh huyết hao mòn, ngũ tạng suy kém. Còn rủi bị nghịch thai, thì mẹ phải bị mổ xẻ, đau đớn nhiều nữa. Có khi sau một lần sinh bị giải phẫu, mẹ phải chịu tật suốt đời.

Còn con, từ khi mới đầu thai cho đến lúc chào đời, cũng phải chịu nhiều điều khổ sở. Trải qua chín tháng mười ngày, con bị giam hãm trong khoảng tối tăm, chật hẹp, còn hơn cả lao tù! Mẹ đói cơm, khát nước, thì con ở trong thai bào lỏng bỏng như bong bóng phập phều. Mẹ ăn no thì con bị ép như bồng bột bị đè dưới thớt cối, khó bề cựa quậy. Đến kỳ sanh sản, thân con phải chen qua chỗ chật hẹp như bị đá ép bốn bể, nên khi vừa thoát ra ngoài, liền cất tiếng khóc vang: "khổ a! Khổ a!". Thật đúng như hai câu thơ của Ôn Như Hầu:

Thảo nào lúc mới chôn nhau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!

- Khổ trong đời sống. Về phương diện vật chất, hay tinh thần, đời sống đều có nhiều điều khổ sở.

Về vật chất, con người đòi hỏi những nhu cầu thiết yếu như món ăn, thức uống, đồ mặc, nhà ở, thuốc men. Muốn có những nhu cầu ấy, con người phải cần lao kham khổ, đổ mồi hôi, sôi nước mắt, mới mua được chén gạo, bát cơm, manh quần, tấm áo. Về

nhà ở, thì có khi suốt đời vất vả làm lụng, vẫn không đủ sức tạo được một ngôi nhà nho nhỏ.

Nhưng chẳng phải đợi đến cảnh đói khát mới gọi khổ; ăn uống thất thường, thiếu thốn cũng đã là khổ rồi. Chẳng đợi phải lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, hay ăn lông ở lỗ mới gọi là khổ; áo quần không đủ ấm, nhà cửa không che được nắng mưa, cũng đã là khổ rồi. Nhưng nào phải chỉ có những người nghèo hèn mới khổ đâu? Người giàu có cũng cứ khổ như thường: muốn có tiền, tất phải thức khuya dậy sớm, buôn tảo bán tần, đầu tắt mặt tối trong công việc, đổ mồ hôi, sôi nước mắt mới có được, chứ đâu phải tiền bạc ở trên hư không rơi xuống cho đâu! Đó là còn chưa nói đến những nỗi khổ vật chất bất thường khác nữa mà không ai có thể tránh khỏi được.

Về phương diện tinh thần, đời người cũng có nhiều điều khổ nhục, có nhiều khi còn đau khổ hơn cả những thiếu thốn vật chất. Không nói gì nhiều, chỉ xin đơn cử ở đây một thí dụ về nỗi khổ trong sự học hỏi.

Muốn tìm lẽ phải, chơn lý, đạo đức, tất phải gia công học hỏi nhiều năm cả về phương diện lý thuyết lẫn thực nghiệm. Về lý thuyết ta học trong sách vở với thầy với bạn hay tự học. Về thực nghiệm, ta học giữa đời trong lúc tiếp xúc với mọi người. Nhưng dù lý thuyết hay thực nghiệm ta cũng gặp lắm điều khổ sở, khó khăn. Như học lý thuyết với thầy ở trường, lắm khi gặp bài khó, lại thêm thầy giảng dạy quá cao, học trò không thu nhận được gì hết, thế là người giận kẻ buồn, khổ tâm quá ! Còn tự học ở nhà với quyển sách trơn, có lúc gặp đoạn văn mắc mỏ, lại không đủ tài liệu tra cứu thêm, bị bít lối ra, rồi khởi tâm tức giận buồn

phiền, cũng là khổ. Về sự học thực nghiệm ở đời, lắm khi cũng phải trả một giá rất đắc. Ta sẽ bị người này phỉnh gạt, người kia áp bức, kẻ nọ oán thù, kẻ kia khinh bỉ... bao nhiêu hạng người là bấy nhiêu tâm tánh. Và hiểu đời được một phần nào là ta đã phải chịu đựng biết bao nhục nhã, khổ đau.

Tóm lại, về vật chất hay tinh thần, sự sống mang theo nhiều cái khổ. Sanh khổ là thế.

b. *Lão khổ:*

Ca dao có câu:

Già nua là cảnh cảnh điêu tàn,
Cây già cây cỗi, người già người si.

Con người đến lúc già, thân thể hao mòn, tinh thần suy kém, nên khổ thể xác lẫn tinh thần.

- Khổ thể xác: Càng già, khí huyết càng hao mòn. Bên trong, ngũ tạng, lục phủ càng ngày càng mỏi mệt, hoạt động một cách yếu ớt; bên ngoài các giác quan dần dần hư hoại, như mắt mờ, tai điếc, mũi nghẹt, lưỡi đớ, tay chân run rẩy, đi đứng khó khăn, việc gì cũng nhờ vả kẻ khác.

Đã vậy, mỗi khi thời tiết xoay trở thì cảm nhiễm theo khí hậu mà đau, như trời mới nắng thì đã sốt, trời mới mưa thì đã rét v.v.. không chút gì gọi là vui thú cả!

- Khổ tinh thần: Người xưa có nói: *"Đa thọ, đa nhục"*. Thật thế, tuổi nhiều, nhục lắm! Càng già thân thể càng suy kém thì trí tuệ cũng càng lu mờ. Do đó, sanh ra lẫn lộn, quên trước, mất sau, hành động như kẻ ngây dại: ăn dơ, uống bẩn; nói năng giống

người mất trí; ăn rồi bảo chưa ăn, chưa ăn bảo ăn rồi; có khi lại còn chửi bới, nói nhảm nhí làm trò cười cho lũ trẻ. Thật đúng là *"Lão khổ"*.

c. *Bệnh khổ:*

Hành hạ xác thân con người, làm cho nó khổ sở không gì hơn là cái đau! Đã đau, bất luận là đau gì, từ cái đau lặt vặt như đau răng, nhức đầu, đến cái đau trầm trọng như phung, lao v.v... đều làm cho con người phải rên xiết, khổ sở, khó chịu. Nhất là những bệnh trầm kha (lâu ngày khó chữa), thì lại càng hành hạ xác thân, đắng cơm, nghẹn nước, cầu sống không được, cầu chết cũng không, oan oan, ương ương, thật là khổ não.

Thân đã đau, mà tiền lại hết. Có nhiều người sau một trận đau, chỉ còn hai bàn tay trắng! Cho nên ngạn ngữ có câu: *"Không đau làm giàu biết mấy"*. Ngoài ra, bệnh tật lại còn làm cho lục thân quyến thuộc buồn rầu, lo sợ. Mỗi lần trong nhà có người đau, thì cả gia quyến đều rộn rịp, băn khoăn ngồi đứng không yên, quên ăn quên ngủ, biếng nói, biếng cười, bỏ công ăn việc làm. thật đúng là *"Bệnh khổ".*

d. *Tử khổ:*

Trong bốn hiện tượng của vô thường; sanh, già, bệnh, chết thì "chết" là cái làm cho chúng sanh kinh hãi nhất. Con người sợ chết đến đổi ở trong hoàn cảnh sống thừa, đáng lẽ không nên sống làm gì nữa, thế mà nghe nói đến cái chết, cũng sợ không dám nghĩ đến. Những người xấu số bị bịnh nan y như ung thư, bịnh hủi, sống thêm một ngày là khổ thêm một ngày, thế mà những người bạc phước ấy cũng vẫn muốn sống mà thôi.

Cái chết làm khổ con người như thế nào mà ai cũng sợ hãi thế?

- Về thân xác: Có mục kích một người bệnh khi hấp hối bị hành xác rồi mới biết cái chết là đáng sợ. Người sắp chết, mệt ngột không ngằn, trợ mắt, méo miệng, giựt gân chuyển cốt, uốn mình, giăng tay, bẻ chân... Trong lúc ấy tai hết nghe, mắt hết thấy, mũi hết thở, miệng hết nói. Rờ thử vào người chết, thì thấy lạnh ngắt như đồng, thân cứng đơ như gỗ. Xác chết dần dần sình lên, trong rất ghê tởm; nếu để lâu ngày lại nứt ra, chảy nước tanh hôi khó chịu vô cùng.

- Về tinh thần: Khi sắp chết, tâm thần rối loạn, sợ hãi vô cùng: phần xót thương cha mẹ, vợ chồng, anh em, con cái từ đây đoạn tuyệt, phần lo mình một thân cô quạnh, bước sang thế giới mịt mù xa lạ. Thật không còn gì đau khổ bằng phút chia ly vĩnh viễn này!

Tóm lại, cái chết làm cho thân thể tan rã, thần thức theo nghiệp dẫn đi thọ sanh ở một cõi nào chưa rõ. Thật là *"Tử khổ".*

e. *Ái biệt ly khổ:*

Trong cái tình yêu thương giữa vợ chồng, con cái, anh em đang mặn nồng, thắm thiết mà bị chia ly, thì thật không có gì đau đớn hơn. Sự chia ly có hai loại: sanh ly và tử biệt.

- Sanh ly khổ: Một gia đình đang sống trong cảnh đàm ấm vui vầy, bỗng bì hoàn cảnh bắt buộc, hay vì một tai họa thình lình xảy đến, như giặc giã, bão lụt... làm cho mỗi người bơ vơ thất lạc mỗi nơi: kẻ đầu này trông đợi, người góc kia nhớ chờ. Thật đau

lòng xót dạ! Người đời thường nói: *"Thà lìa tử, chứ ai nỡ lìa sanh!"*. Đó là cái khổ của *"Sanh ly".*

- Tử biệt khổ: Nhưng mặc dù xa cách nhau người sống còn có ngày gặp gỡ; chứ chết rồi bao thuở được xum vầy! Vì vậy, đứng trước cảnh chết, là một sự biệt ly vĩnh viễn, con người không ai là chẳng khổ đau. Do đó, lâm phải cảnh tử biệt này, có người đã xót thương rầu rĩ đến quên ăn, bỏ ngủ, có người đau đớn, tuyệt vọng đến nỗi toan chết theo người quá cố. Đó là cái khổ của *"Tử biệt".*

f. *Cầu bất đắc khổ (thất vọng):*

Người ta ở đời, hễ hy vọng càng nhiều thì thất vọng càng lắm. Bất luận trong một vấn đề gì, số người được toại nguyện thì quá hiếm hoi, mà kẻ thất bại bất như ý, thì không sao kể xiết. Muốn được kết quả tốt đẹp, người ta phải vận dụng không biết bao nhiêu năng lực, lao tâm, tổn trí, mất ăn, bỏ ngủ, chỉ mong sao cho chóng đến ngày thành công. Thế rồi, chẳng may những điều thành công. Thế rồi, chẳng may những điều mong ước ấy không thành, sự đau khổ không biết đâu là bờ bến. Dưới đây, xin nêu lên vài thí dụ về những thất vọng mà người đời thường gặp nhiều nhất.

- Thất vọng vì công danh: Trong đời, danh vọng thường là một miếng mồi ngon mà phần đông người đời ưa thích. Nhưng miếng mồi ấy, phải đâu dễ giành giật được? Không nói gì đến những kẻ nhảy dù, muốn làm quan tắt, nên phần nhiều hay thất bại, chỉ nói đến trường hợp những kẻ mong cầu danh vọng một cách chánh đáng, bằng năng lực, tài trí, học hỏi của mình. Đối với

những hạnh người này, cũng phải nếm bao mùi thất bại, cuối cùng may ra mới được thành công. Thật đúng như lời Ôn Như Hầu Nguyễn gia Thiều đã nói:

Gót danh lợi, bùn pha sắc xám,
Mặt phong trần nắng nám mùi dâu!

- Thất vọng vì phú quý: Số người thất vọng vì công danh đã nhiều. Nhưng số người thất vọng vì phú quý cũng không phải ít. Muốn cho mau giàu, nhiều người tìm mưu này chước nọ để lừa phỉnh người ta; nhưng rồi mưu gian chước lận đỗ bể ra, tài sản bị tịch thu, bản thân bị tù tội, gia quyến bị nhục nhã theo, thực là khổ!

- Thất vọng vì tình duyên: Tình duyên cũng là một điều làm cho bao người phải điêu đứng, khổ sở. Trong trường tình ái, thử hỏi đã mấy ai được toại nguyện? Nhan nhãn trên báo chí hằng ngày, những câu chuyện tình duyên trắc trở đưa đến sự quyên sinh, thật không sao kể xiết. Đấy là *"Cầu bất đắc khổ".*

g. *Oán tắng hội khổ:*

Con người ở trong cảnh thương yêu, chẳng ai muốn chia ly; cũng như ở trong cảnh hờn ghét, chẳng ai mong gặp gỡ. Nhưng oái oăm thay! Ở đời khi mong muốn được hội ngộ, lại phải chia ly; cũng như khi mong ước được xa lìa, lại phải sống chung đụng nhau hằng ngày! Cái khổ phải biệt ly đối với hai người thương yêu nhau như thế nào, thì cái khổ phải hội ngộ đối với hai người ghét nhau cũng như thế ấy.

Người ta thường nói: *"Thấy mặt kẻ thù, như kim đâm vào mắt; ở chung với người nghịch, như nếm mật, nằm gai".*

Chưa nói đến trường hợp những người xa lạ, ngay trong gia đình bà con quyến thuộc, giữa vợ chồng, anh em, khi vì một lý do gì đó, sanh ra bất hòa với nhau, cũng đủ khó chịu rồi. Muốn lánh mặt nhau, mà mỗi khi đi ra đi vào lại phải gặp nhau mãi! Quyết không nói chuyện với nhau, mà nhiều khi bắt buộc nín không được, phải nói ra với sự ngượng ngùng. Định tuyệt giao hẳn, ngặt vì còn phải ăn chung ở lộn một nhà, dầu cố sức trốn tránh, song lắm lúc cũng phải giao thiệp lấy lệ. Thật là khổ. Đấy là bà con cậu ruột, có tình cốt nhục, có nghĩa đồng bào, mà sự hờn ghét còn thúc đẩy con người hết muốn thân mến, không mong gặp gỡ nhau thay! Huống chi đối với người dưng, nước lã, khác giống, khác nòi, một khi đã thù ghét nhau rồi mà phải sống bên cạnh nhau thì thế nào cũng có một ngày xảy ra đại họa. Đó là ý nghĩa của *"Oán tắng hội khổ".*

h. *Ngũ ấm xí thạnh khổ:*

Cái thân tứ đại của con người cũng gọi là thân ngũ ấm (năm món che đậy): sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm. Với cái thân ngũ ấm ấy, con người phải chịu không biết bao nhiêu là điều khổ. Giữa ngũ ấm ấy luôn luôn có sự xung đột, mâu thuẫn, chi phối lẫn nhau. Vì sự xung đột, mâu thuẫn ấy, nên cái thân con người mới chịu những cái khổ sau đây:

- Bị luật vô thường chi phối không ngừng, từ trẻ đến già, từ mạnh đến ốm, từ đau đến chết, luôn luôn làm cho con người phải lo sợ, buồn phiền.

- Bị thất tình, lục dục lôi cuốn, làm cho con người phải đắm nhiễm sáu trần, phải khổ lụy thân tâm.

- Bị vọng thức điên đảo chấp trước, nên con người nhận thấy một cách sai lầm: có ta, có người, còn mất, khôn dại, có không, và sanh ra rầu lo, khổ não. Ấy là "Ngũ ấm xí thạnh khổ."

III. ĐỨC PHẬT NÊU RÕ NHỮNG NỖI KHỔ ẤY ĐỂ LÀM GÌ?

Có người sẽ băn khoăn, thắc mắc tự hỏi: Đức Phật nêu lên một cách rốt ráo những nỗi khổ của thế gian để làm gì? Cuộc đời đã đau khổ như thế, thì nên che dấu bớt đi chừng nào hay chừng ấy, chứ sao lại lột trần nó ra làm gì cho người ta càng thêm đau khổ? Ta cố gắng tạo nên một ảo tưởng tốt đẹp về cuộc đời để sống an ổn trong ấy, có hơn không? Đứa trẻ nít sống một cách hồn nhiên, yên ổn trong hạnh phúc, vì nó không biết đến những nỗi đau khổ, xấu xa của cuộc đời. Tại sao ta lại không cố bắt chước như chúng, đừng tìm biết gì cả về những sự xấu xa, khổ sở của cõi đời, để sống một cuộc sống có hạnh phúc hơn? Đức Phật là một đấng thường được gọi là đấng từ bi, sao lại làm một việc nhẫn tâm như thế?

Những câu hỏi thắc mắc trên, mới nghe thì hình như có lý, nhưng nếu suy xét một cách rốt ráo, sẽ thấy chúng là nông cạn. Đức Phật không nhẫn tâm khi nêu lên những nỗi khổ căn bản của cõi đời; chính là vì lòng từ bi mà ngài làm như thế. Đức Phật muốn cho người đời biết rõ những nỗi khổ của trần gian, vì những lợi ích lớn sau đây:

1. Gặp cảnh không khủng khiếp:

Những nỗi khổ mà đức Phật nói ra ở trên là những nổi khổ căn bản, không ai tránh khỏi được. Đã sống, tất phải gặp chúng. Có ai không ốm, không già, không chết? Có ai suốt đời không gặp

chia ly với người thân thuộc, không bị chung sống với những kẻ thù nghịch? Có ai đạt được tất cả những điều mình mong ước? Cho nên dù có muốn tạo ra một ảo tưởng đẹp đẽ về cuộc đời để sống cho yên ổn, thì ảo tưởng ấy, sớm hay muộn gì cũng sẽ bị thực tế phủ phàng xé tan đi mất! Và khi ấy, cuộc thế trần truồng, xấu xí, ghê tởm sẽ hiện ra một cách vô cùng đột ngột, trước mắt những kẻ thường quen sống trong ảo tưởng đẹp đẽ. Bấy giờ những kẻ thiếu chuẩn bị để sống một cuộc sống đau khổ, sẽ hoảng lên, vô cùng tuyệt vọng và có nhiều khi không đủ can đảm để sống nữa.

Trái lại, khi chúng ta biết rõ cảnh Ta Bà này có nhiều điều khổ, thì gặp cảnh khổ, chúng ta không đến nỗi khủng khiếp, tán loạn tinh thần, mà trái lại, chúng ta sẽ điềm tĩnh nhẫn nại để tìm phương giải thoát. Tỷ như nhà nông, biết bổn phận mình là phải vất vả với nghề cày sâu cuốc bẫm, tay lấm chân bùn, mới có lúa gạo để sống, nên gặp cảnh mưa tuôn, nắng táp cũng không nao núng chút nào. Trái lại, một kẻ quyền quý, quen sống trong nhung lụa, trong cảnh đền đài nguy nga, rủi gặp thời cuộc hỗn loạn, đôi thay bất ngờ, đâm ra kinh hãi và liều mình tự tử.

2. Không tham cầu nên khỏi bị hoàn cảnh chi phối:

Khi chúng ta rõ biết cuộc đời vui ít buồn nhiều, và hễ càng ham muốn nhiều thì lại càng đau khổ lắm, khi biết rõ như thế, chúng ta sẽ tiết chế dục vọng của chúng ta và sẽ "biết đủ". Do đó, chúng ta không bị hoàn cảnh chi phối, không bị sóng đời lôi kéo, vùi dập chúng ta xuống vực thẳm mênh mông của cõi Ta Bà đen tối. Tỷ như người trí, rủi bị giam cầm, biết lo nghĩ phương kế để thoát ly lao ngục, chứ không như kẻ dại, trong khi ngồi tù, chỉ lo tranh

giành những món cơm thừa, canh cặn mà quên rằng mình sẽ bị đem xử tử, nếu mình không sớm tìm kế thoát thân.

3. Gắng sức tu hành để thoát khổ:

Khi đã biết thân người nhiều khổ và cảnh Ta Bà ít vui, con người mới mong ước được thoát ly ra khỏi cảnh giới đen tối của mình và sống ở một cảnh giới tốt đẹp hơn. Cũng như lũ trẻ đang chơi mê mẩn trong cảnh nhà đang cháy, may nhờ đấng cha lành báo động, chúng mới biết và gấp rút tìm đường thoát ra.

IV. BIẾT KHỔ PHẢI TÌM NGUYÊN NHÂN SANH RA KHỔ ĐỂ DIỆT TRỪ

Chúng ta đã được đức Phật từ bi chỉ rõ cho thấy rằng cõi Ta Bà này, cũng như tam giới đều là biển khổ. Kinh Pháp Hoa cũng nói: *"Ba cõi không an, ví như nhà lửa"*. Tiếc vì chúng sinh mê muội, lấy khổ làm vui mà không tự biết, nên phải bị trầm luân.

Nay chúng ta đã biết rõ mặt thật xấu xí của đời rồi, đã biết nó là một biển khổ mênh mông luôn luôn dậy sóng, thì ta phải nhàm chán nó, xa lánh nó. Biết khổ để tìm cách thoát ly, chứ không phải biết khổ để rồi chán đời, nản chí, buông xuôi tay ngồi khóc than. Nhưng làm thế nào để thoát ly nó, nếu chúng ta chưa rõ biết ngành ngọn, đường đi nước bước, chưa biết rõ vì đâu phát sinh đau khổ? Nhà lương y giỏi muốn trừ bênh, phải tìm căn nguyên của bệnh. Một viên tướng giỏi muôn trừ diệt tận gốc bọn phiến loạn, phải cho điều tra kỹ lưỡng sào huyệt, tổng hành dinh của chúng ở đâu, nhiên hậu mới có thể bao vây, đánh bắt chúng nó đầu hàng một cách dễ dàng. Cũng vậy, biết khổ chưa đủ để

diệt khổ. Muốn diệt khổ tận gốc phải tìm nguyên nhân phát sanh ra khổ.

Nguyên nhân phát sanh ra khổ, đức Phật đã thuyết trong đoạn thứ hai của Tứ Diệu Đế là Tập đế, mà quý độc giả sẽ đọc trong chương thứ ba của tập sách này.

Chương 3: Tập Đế (Sameda Dukkha)

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

VÌ SAO PHẬT NÓI KHỔ ĐẾ TRƯỚC VÀ TẬP ĐẾ SAU?

Trong Khổ đế, chúng ta đã thấy rõ những nỗi thống khổ của trần gian. Trước những nỗi khổ ấy, không ai là không nhàm chán, ghê sợ cho cuộc đời ở cảnh giới Ta Bà nầy, và không ai có thể an tâm, điềm nhiên sống trong cảnh ấy. Nhiều câu hỏi liền nẩy ra trong đầu óc chúng ta: Vì đâu sanh ra những nỗi khổ ấy? Ta có thể thoát ra khỏi móng vuốt của chúng để sống ở một cảnh giới đẹp đẽ hơn chăng? Và thoát ra bằng cách nào?

Đó là những câu hỏi mà đức Phật sẽ lần lượt giải đáp một cách tường tận ở ba phần: Tập, Diệt và Đạo đế.

Ngay trong phần Tập đế nầy, đức Phật giải đáp câu hỏi thứ nhứt của chúng ta là nói rõ nguyên nhân của đau khổ.

Đức Phật rất sành tâm lý của chúng sanh, nên mới nêu lên cái khổ trước rồi mới nói cái nhân sau. Nếu vào ngay đầu, ngài nói: *"Nầy các ngươi! hãy nghe ta nói rõ những nguyên nhân sanh ra đau khổ đây!"* Nếu ngài bảo như thế, chắc chúng ta sẽ không chú ý nghe cho lắm, vì chúng ta, mặc dù là sống trong bể khổ, những vì mê mờ, chúng ta có thấy một cách tường tận và rùng rợn tất cả những nỗi khổ của cảnh Ta Bà đâu? Có nhiều khi chúng ta còn cho cảnh giới nầy là vui nữa là khác. Do đó, chúng ta không thiết tha đi tìm nguyên nhân phát sanh đau khổ. Chỉ khi nào chúng ta đã ý thức một cách sâu sắc những nỗi khổ sở của chúng ta, khi ấy chúng ta mới thấy sự băn khoăn khẩn cấp đi tìm đường tự giải cứu cho chúng ta. Và muốn tự giải cứu, tất chúng ta cầm tìm xem vì đâu mà có đâu khổ; như vị lương y, muốn trị bệnh, trước phải tìm hiểu nguyên nhân sinh bệnh.

Nguyên nhân sinh bệnh khổ đâu của chúng sanh, đức Phật gọi là Tập đế.

I. ĐỊNH NGHĨA

Tập đế: Tập là chứa nhóm, dồn thêm mỗi ngày mỗi nhiều hơn lên. Đế là sự thật vững chắc, đúng đắn hơn cả. Tập đế là sự thật đúng đắn, vững chắc về nguyên nhân của những nỗi khổ đã chứa

nhóm, tích trữ lâu đời, lâu kiếp trong mỗi chúng sanh. Đó là sự thật về cội gốc của sanh tử, luân hồi, của bể khổ trần gian.

II. NGUYÊN NHÂN CỦA ĐAU KHỔ LÀ NHỮNG GÌ?

Phật dạy: Cội gốc của sanh tử luân hồi do các phiền não mê lầm là những dục vọng xấu xa, những ý niệm sai quấy, làm não loạn thân tâm chúng ta.

Phiền não rất nhiều, nói rộng thì đến tám muôn bốn ngàn (84.000), nói hẹp lại thì có mười phiền não gốc, gọi là căn bản phiền não. Do mười phiền não gốc nầy mà sanh ra vô số phiền não ngành ngọn (nên xem quyển Tu Tâm, nói rất rõ). Mười phiền não gốc là:

1. Tham: nghĩa là tham lam.

Tánh tham có động lực bắt ta phải dòm ngó, theo dõi những cái gì nó ưa thích, như tiền tài, danh vọng, miếng ăn, chỗ ở v.v... rồi nó xúi ta lập mưu nầy, chước nọ để tầm kiếm cho được những thứ ấy. Điều tai hại nhất là lòng tham không có đáy, thâu góp bao nhiêu cũng không vừa; được một muốn có mười, được mười muốn có trăm. Tham cho mình chưa đủ, còn tham cho bà con quyến thuộc và xứ sở của mình. Cũng vì tham mà cha mẹ vợ con xung đột; cũng vì tham mà bè bạn chìa lìa; cũng vì tham mà đồng bào trở lại xung đột, xâu xé nhau; cũng vì tham mà chiến tranh tiếp diễn, giết hại không biết bao sanh linh. Tóm lại, cũng vì tham mà nhân loại, chúng sanh chịu không biết bao nhiêu điều thống khổ.

Tham không những hại cho mình và cho người, trong hiện tại mà cả đến tương lai nữa.

2. Sân: nghĩa là nóng giận.

Khi gặp những cảnh trái ý nghịch lòng, như lòng tham không được toại nguyện, thì sân nổi lên, như một ngọn lửa dữ đốt cháy lòng ta. Thế là mặt mày đỏ tía hay tái xanh, bộ dạng thô bỉ, nói năng hung dữ, có khi dùng đến võ lực hay khí giới để hạ kẻ đã làm trái ý, phật lòng ta. Vì nóng giận mà cha mẹ, vợ con, anh em xa lìa, bạn bè ly tán; vì nóng giận mà đồng bào trở nên thù địch, nhân loại đua nhau ra chiến trường; vì nóng giận mà kẻ bị tàn tật, người vào khám đường, kẻ mất địa vị, người tan sự nghiệp. Kinh Hoa Nghiêm chép: *"Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai"*, nghĩa là một niệm sân hận nổi lên, thì trăm ngàn cửa nghiệp chướng đều mở ra. Sách Phật chép: *"Nhất tinh chi hỏa, năng thiêu vạn khoảnh công đức chi sơn"*, nghĩa là một đóm lửa giận, có thể đốt hết muôn mẫu rừng công đức. Thật vậy, lửa sân hận đã bừng cháy lên giữa lòng nhân loại, và đã đốt thiêu không biết bao nhiêu là công lao, sự nghiệp mà nhân loại đã tốn bao nhiêu mồ hôi và nước mắt để tạo nên.

3. Si: nghĩa là si mê, mờ ám.

Si như là một tấm màn dày đặc, đen tối trùm lên trí huệ của ta, làm cho ta không thể nhìn thấy được sự thật, phán đoán được cái hay, cái dỡ, cái tốt, cái xấu. Do đó, ta gây ra không biết bao nhiêu tội lỗi, làm hại mình, hại người mà không hay. Vì si mà lòng tham trở thành không đáy, bởi vì nếu người sáng suốt thấy cái tai hại của tham, thì người ta đã kềm hãm được một phần nào

tánh tham. Vì si mà lửa sân tự do bùng cháy; nếu người sáng suốt biết cái tai hại của lửa sân thì không để cho nó hoành hành như thế. Tổ sư đã dạy: "Bất úy tham sân khởi, duy khủng tự giác trì". Nghĩa là không sợ tham và sân nổi lên, mà chỉ sợ mình giác ngộ chậm. Nói một cách dễ hiểu hơn: Không sợ tham và sân, mà chỉ sợ si mê. Thật đúng như thế: Nếu tham, sân nổi lên, mà có trí sáng suốt ngăn chận lại, thì tham, sân không có trí huệ, sáng suốt thì tham, sân không thể tồn tại được; như khi đã có ánh sáng mặt rời lên, thì bóng tối tất nhiên phải tự tan biến.

Ba tánh tham, sân, si này, Phật gọi là ba món độc; vì do chúng nó mà chúng sanh phải chịu nhiều kiếp sanh tử luân hồi, đọa vào địa ngục, ngạ quỉ và súc sinh.

4. Mạn: nghĩa là tự nâng cao mình lên và hạ người khác xuống.

Tự thấy mình là quan trọng mà khinh rẻ mọi người; ỷ mình có tiền của, tài trí hy quyền thế mà dương dương tự đức, mục hạ vô nhân, khinh người già cả, hỗn láo với người đức hạnh, chà đạp người dưới, lấn lướt người trên.

Vì lòng ngã mạn cho mình là hơn hết, nên chẳng chịu học hỏi thêm, không nghe lời nói phải. Do đó, làm nhiều điều lầm lẫn sai quấy, phước lành tổn giảm, tội lỗi càng tăng, phải chịu sanh tử luân hồi không bao giờ cùng.

Mạn có bảy thứ:
Mạn: Hơn người ít, mà nghĩa mình hơn nhiều.
Ngã mạn: Ỷ mình hay giỏi mà lấn lướt người.
Quá mạn: Mình bằng người mà cho là hơn người, người hơn mình mà cho là bằng.

Mạn quá mạn: Người hơn mình nhiều mà cho mình hơn người.
Tăng thượng mạn: Chưa chứng thánh quả mà cho mình đã chứng.
Ty liệt mạn: Mình thua người nhiều mà nói rằng thua ít.
Tà mạn: Người tu về tà đạo, được chút ít thần thông, hoặc hiểu biết được đôi chút việc quá khứ, vị lai, rồi khinh lướt người.

5. Nghi: nghĩa là nghi ngờ, không có lòng tin.

Người nghi ngờ không làm nên được việc gì hết. Đối với người thân trong gia đình, họ không tin cậy giao phó công việc; đối với bạn bè, họ nghi ngờ tất cả mọi thiện chí. Ngay đối với mình, họ cũng không tự tin nữa. Đã không tự tin, họ còn gây hoang mang cho người chung quanh, làm cho người thế gian ngã lòng, thối chí.

Đối với đạo lý chân chánh, họ cũng không hăng hái tin theo. Những pháp tu giải thoát và các điều phước thiện, họ do dự không làm.

Nghi có ba phương diện:
Nghi tự: nghĩa là nghi mình. Chẳng hạn như nghe chư Tăng bảo: "Tu hành sẽ được giải thoát", nhưng lại tự nghi rằng: "Chẳng biết mình tu có được không?". Vì lòng do dự nghi ngờ ấy, nên không tu.
Nghi pháp: nghĩa là nghi phương pháp mình tu. Chẳng hạn như nghe kinh Di Đà nói: "Người chí tâm niệm Phật, từ một ngày cho đến bảy ngày, được nhất tâm bất loạn, đến khi lâm chung sẽ được Phật Di Đà tiếp dẫn sanh về nước Cực lạc"; nhưng họ lại

nghi ngờ "Phương pháp ấy không biết có kết quả đúng như vậy không?" Do sự nghi ngờ đó mà không tu.
Nghi nhơn: nghĩa là nghi người dạy mình. Như có người dạy rằng: "Làm lành sẽ được phước, làm ác sẽ bị tội"; nhưng lại nghi rằng: "Chẳng biết người này nói có thật không". Do sự nghi ngờ ấy mà không làm.

Tóm lại, tánh nghi ngờ làm cản trở sự tiến triển của mình, ngăn ngại mọi công tác hữu ích và làm cho cuộc đời không vượt ra khỏi cảnh tối tăm khổ sở.

6. Thân kiến: nghĩa là chấp thân ngũ ấm tứ đại giả hiệp này làm ta.

Vì cái chấp sai lầm ấy, nên thấy có một cái ta riêng biệt, chắc thật không biến đổi, thấy cái ta ấy là riêng của ta, không dính dấp đến người khác, và là một thứ rất quý báu. Vì tưởng lầm như thế, nên kiếm món ngon, vật lạ cho ta ăn, may sắm quần áo tốt đẹp cho ta mặc, lo xây dựng nhà cao, cửa lớn cho ta ở, thâu góp thật nhiều của cải, đất ruộng để dành cho ta hãnh diện với mọi người. Do sự quý chuộng phụng sự cho cái ta ấy, mà tạo ra lắm điều tội lỗi, chà đạp lên bao nhiêu cái ta khác, làm cho họ đau khổ vì ta. Và thế giới trở thành một bãi chiến trường thường trực cũng vì thế.

7. Biên kiến: nghĩa là chấp một bên, nghiêng về một phía, có một thành kiến cực đoan.

Biên kiến có hai lối chấp sai lầm lớn nhất là:
Thường kiến: Nghĩa là chấp rằng khi chết rồi, cái ta vẫn tồn tại mãi: người chết sẽ sanh ra người, thú chết sẽ trở lại thú, thánh

nhơn chết trở lại làm thánh nhơn. Do sự chấp ấy, họ cho rằng tu cũng vậy, không tu cũng vậy, nên không sợ tội ác, không thích làm thiện. Lối chấp này, đọa Phật gọi là "Thường kiến ngoại đạo". Đoạn kiến: Nghĩa là chấp rằng chết rồi là mất hẳn. Đối với hạng người chấp Đoạn kiến, thì hễ tắt thở là không còn gì tồn tại nữa; tội cũng không mà phước cũng chẳng còn. Họ không tin nhân quả luân hồi, nên mặc tình làm các điều tội lỗi. Họ tự bảo: "Tu nhơn tích đức già đời cũng chết; hung hăng, bạo ngược tắt thở cũng không còn".

Có người đối trước những cảnh buồn lòng, nghịch ý, những chuyện tình duyên trắc trở, tưởng rằng chết là hết đau khổ, là giải thoát tất cả, nên họ đã không ngần ngại mượn chén thuốc độc, hay dòng sông sâu để kết liễu đời mình. Họ đâu có ngờ rằng chết rỗi vẫn chưa hết! Lối chấp này, kinh Phật gọi là "Đoạn kiến ngoại đạo".

8. Kiến thủ: nghĩa là chấp chặt sự hiểu biết sai lầm của mình.

Kiến thủ có hai phương diện:
Kiến thủ vì không ý thức được sai lầm của mình:
Hành vi của mình sai quấy, ý kiến của mình sai lầm, nhưng vì không đủ sáng suốt để nhận thấy, nên cứ bảo thủ hành vi, ý kiến của mình, tự cho là giỏi, ai nói cũng chẳng nghe.
Kiến thủ vì tự ái hay vì cứng đầu:
Biết mình làm như thế là sai, nói như vậy là dở, nhưng vì tự ái, cứ bảo thủ cái sai cái dở của mình, không chịu thay đổi. Như ông bà trước đã lỡ theo tà đạo, nay con cháu vẫn biết đó là tà, nhưng cứ theo như thế mãi không chịu đổi. Họ cứ nói một cách liều lĩnh: "Xưa sao nay vậy", hay "Xưa bày này làm". Hay như cha mẹ trước

đã lỡ làm nghề tội lỗi, đến đời con cháu, vẫn cứ bảo thủ nghề ấy không chịu thay nghề khác.

Nói rộng ra trong thế giới, có một số đông người, mặc dù thời thế đã cải đổi, tiến bộ mà họ cứ vẫn giữ lại những lề thói, cổ tục hủ bại mãi. Chẳng hạn như ở Việt Nam ta, đến bây giờ mà vẫn có những Phật tử, hễ trong nhà có người chết là giết heo bò để cúng kiến; khi đưa đám tang, gánh theo những con heo quay to tướng, đi biểu diễn qua các đường phố; mỗi khi tuần tự hay kỵ giỗ, thì đốt giấy tiền vàng bạc, áo quần kho phướn, mỗi năm phải hội họp để cúng tế tà thần, ác quỷ v.v... Chấp chặt những hủ tục như thế, đều thuộc và "Kiến thủ" cả.

9. Giới cấm thủ: nghĩa là làm theo lời răn cấm của ngoại đạo tà giáo.

Nhưng sự răn cấm nầy nhiều khi thật vô lý, mê muội, dã man, không làm sao đưa người ta đến sự giải thoát được, thế mà vẫn có nhiều người tin và làm theo. Chẳng hạn như ở Ấn độ, có phái ngoại đạo lấy đá dằn bụng, đứng một chân giữa trời nắng, nằm chỗ bẩn thỉu, leo lên cao nhảy xuống, gieo mình vào lửa, hay nhảy xuống sông trầm mình để được phước. Có đạo, mỗi năm lại bắt tín đồ giết một người để tế thần, hay như đạo của anh chàng Vô Não, phải giết một trăm người lấy một trăm ngón tay xâu làm chuỗi hạt mới đắc đạo. Những thứ cuồng tín như thế, không làm cho cuộc đời sáng sủa, mà còn làm đen tối, khổ đau thêm.

10. Tà kiến: nghĩa là chấp theo lối tà, không chơn chánh, trái với sự thật, trái với luật nhân quả.

Nói một cách khác, Tà kiến nghĩa là mê tín dị đoan, như thờ đầu trâu, đầu cọp, bình vôi, ông táo, xin xâm, bói quẻ, buộc tôm, đeo niệt, coi sao, cúng hạn v.v... Nói rộng ra, cả bốn món chấp trên, đều thuộc và Tà kiến cả.

III. TÁNH CHẤT CỦA MƯỜI MÓN CĂN BẢN PHIỀN NÃO

Tánh chất của mười món căn bản phiền não không giống nhau: có thứ nhanh nhẹn, có thứ chậm chạp; có thứ mãnh liệt, có thứ yếu ớt; có thứ đâm sâu gốc rễ trong lòng người, có thứ nằm khơi khơi ở trên ý thức; có thứ dễ dứt trừ, có thứ khó tiêu diệt. Vì tính chất không đồng ấy mà đức Phật đặt cho chúng những danh từ khác nhau, để dễ phân biệt, như Kiết sử, Kiến hoặc, Tư hoặc...

1. Kiết sử:

Mười thứ phiền não gốc: thâm, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến cũng gọi là "Thập Kiết sử".

Kiết là trói buộc; Sử là sai khiến. Mười phiền não nầy gọi là Kiết Sử, vì chúng nó có mãnh lực trói buộc loài hữu tình không cho ra khỏi ba cõi và sai sử chúng sinh phải quay lộn trong vòng sanh tử luân hồi, từ đời nầy đến kiếp nọ, và phải chịu không biết bao nhiêu điều khổ não.

Tuy đều có tánh chất sai sử, trói buộc cả, nhưng mười Kiết sử này có thứ mạnh, thứ yếu, thứ chậm chạp, thứ mau lẹ, nên đức Phật chia chúng ra làm hai thứ với hai tên gọi khác nhau là: Lợi sử và Độn sử.

Lợi sử: Là những món phiền não rất lanh lẹ, dễ sanh khởi mà cũng dễ trừ bỏ (lợi là lanh lợi). Lợi sử gồm có năm là: Thân kiến Biên Kiến, Kiến Thủ, Giới Cấm thủ, Tà Kiến.
Độn sử: Là những món phiền não nặng nề, chậm chạm, sanh khởi một cách ngấm ngầm, sâu xa, nhưng mãnh liệt, khó dứt trừ (độn là chậm lụt). Thuộc về Độn sử gồm có năm phiền não là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi.

Người học Phật muốn giải thoát, tất nhiên phải chặt đứt mười thứ dây nhợ, xiềng xích nầy mới được.

Trước khi muốn chặt đứt chúng một cách có hiệu quả, phải hiểu rõ tánh chất mềm hay cứng, bở hay dai của chúng để liệt chúng vào loại dễ chặt hay khó chặt. Như người bửa củi, chia củi ra làm hai loại: loại dễ bửa và loại khó bửa; loại dễ bửa thì dùng búa nhỏ, loại khó bửa thì dùng búa lớn; cũng vậy, hành giả trước khi muốn chặt đứt phiền não, phải liệt chúng làm hai loại: lợi Kiến hoặc dễ trừ, và loại Tư hoặc khó trừ.

2. Kiến hoặc:

Chữ Kiến hoặc có hai nghĩa:
Loại mê lầm nầy mong manh cạn cợt, chỉ tu hành đến địa vị Kiến đạo (thấy chân lý) thì đoạn được.
Loại mê lầm nầy thuộc về phần vọng kiến (vọng chấp), phân biệt của ý thức đối với sự vô thường, vô ngã v.v... mà sinh ra; hay do lầm nghe theo lời khuyên dạy của ta sư ngoại đạo mà sinh ra.

Nói một cách dễ hiểu hơn, Kiến hoặc là cái lầm thuộc về mê lý, do vọng chấp (chấp sai) phân biệt của ý thức sanh ra. Đến địa vị Kiến đạo là đoạn trừ được cái hoặc này. Bởi chúng nó dễ trừ,

cũng như cỏ mọc khơi trên mặt đất, hễ dẫy (phác) thì hết, nên cũng gọi là "Phân biệt hoặc" (nghĩa là cái lầm về phần phân biệt của ý thức).

Tóm lại, Kiến hoặc hay Phân biệt hoặc là do mê ly mà sanh, và sẽ bị diệt trừ khi ngộ được chân lý.

Mười phiền não nói trên, hay Kiến hoặc, nếu đem phối hợp với bốn Đế trong ba cõi, thì thành ra tám mươi tám hoặc.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn, chúng ta hãy phân tách như sau:

Mười món Kiến hoặc là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Thân kiến, Biên kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ và Tà kiến.

Trong ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới), mỗi cõi có bốn Đế (khổ, tập, diệt, đạo), mỗi đế có các hoặc (mê lầm) chung hiệp lại thành tám mươi tám Kiến hoặc.

Như Dục giới có bốn Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Khổ đế có đủ mười hoặc. Tập đế và Diệt đế chỉ có bảy hoặc (vì trừ Thân kiến, Biên kiến và Giới cấm thủ). Đạo đế có tám hoặc (trừ Thân kiến và Biên kiến). Bốn đế cộng thành ba mươi hai Kiến hoặc.

Cõi Sắc và Vô sắc cũng y như Dục giới, song ở trong đó mỗi Đế đều trừ ra một món Sân (vì hai cõi nầy chỉ có vui trong thiền định, nên chẳng có Sân) nên mỗi cõi chỉ có hai mươi tám hoặc. Hai cõi hiệp lại thành năm mươi sáu hoặc; cộng với ba mươi hai hoặc ở cõi Dục nữa, tổng cộng thành ra tám mươi tám món Kiến hoặc.

BẢN PHÂN TÁCH TÁM MƯƠI TÁM MÓN KIẾN HOẶC:

I. DỤC GIỚI: Có 32.

- Khổ đế có 10:

a.- Tham.
b.- Sân.
c.- Si.
d.- Mạn.
e.- Nghi.
f.- Thân kiến.
g.- Biên kiến.
h.- Kiến thủ.
i.- Giới cấm thủ.
j.- Tà kiến.

- Tập đế có 7:

Như Khổ đế, trừ Thân kiến, Biên kiến và Giới cấm thủ.

- Diệt đế có 7:

Như Tập đế.

- Đạo đế có 8:

Như Khổ đế trừ Thân kiến và Biên Kiến.

II. SẮC GIỚI: Có 28.

- Khổ đế có 9:

Như Khổ đế ở Dục giới, trừ Sân.

- Tập đế có 6:

Như Tập đế ở Dục giới, trừ Sân.

- Diệt đế có 6:

Như Diệt đế ở Dục giới, trừ Sân.

- Đạo đế có 7:

Như Đạo đế ở Dục giới, trừ Sân.

III. VÔ SẮC GIỚI: Có 28.

Như Khổ, Tập, Diệt, Đạo ở Sắc giới.

Sắc giới và Vô sắc giới đều trừ Sân, là vì hai cõi nầy ở trong thiền định, có hỷ có lạc, nên Sân không sanh khởi.

Khổ đế đủ mười hoặc là vì thuộc về Quả. Tập đế ít hơn (có 7) là vì thuộc về Nhân. Diệt đế là quả xuất thế nên chỉ có 7. Đạo đế về phần tu hành nên chỉ có 8.

3. Tư hoặc:

Trong số mười phiền não căn bản nói trên, có bốn thứ ăn sâu gốc rễ từ vô thỉ rất khó diệt trừ là Tham, Sân, Si, mạn (bốn độn sử) thì gọi là Tư hoặc. Theo tân dịch thì Tư hoặc có hai nghĩa:
Nó ngấm ngầm khởi lên, do mê muội về sự vật mà sanh; như đối với sự vật ăn, mặt, ở (sắc, thanh, hương, vị, xúc) sanh tham gia trước.
Sự mê lầm này phải đến địa vị Tu đạo mới trừ dứt được.

Chúng nó có từ vô thỉ đến giờ, hễ có ta là có nó, nó với ta đồng sanh một lượt, nên cũng gọi là "câu sanh hoặc". Chúng nó có tiềm tàng sâu kín, và chi phối sai tử chúng ta một cách mãnh liệt, nên hành giả phải hết sức tu trì, mới có thể lần trừ hồi được. Cũng như cỏ cú, phải ra công moi đào nhiều lần, mới nhổ sạch tận gốc.

Tóm lại Tư hoặc cũng có tên Câu sanh hoặc, do sự mê là sanh, và chỉ khi đến địa vị Tu đạo mới đoán ra được.

Mười món này phối hợp với bốn đế ở ba cõi, sẽ thành tám mươi mốt món như sau:

MƯỜI MÓN TƯ HOẶC:

- Dục giới, có bốn: Tham, San, Si, Mạn.

- Sắc giới có ba: Tham, Si, Mạn.

- Vô sắc giới có ba: Tham, Si, Mạn.

(Hai cõi sau chỉ có trong cảnh thiền định, nên không có sân).

Bốn thứ tư hoặc này lại chia ra làm ba hạng: hạng nhất là bậc thượng; hạng vừa là hạng bậc trung; hạng kém hơn là hạng bậc hạ. Mỗi hạng như thế lại chia ra làm ba bậc hay ba phẩm nữa (thượng, trung, hạ), cộng tất cả thành chín phẩm.

BẢN PHÂN TÍCH MƯỜI MÓN TƯ HOẶC CHIA LÀM CHÍN PHẨM:

I. THƯỢNG:

- Thượng thượng.

- Thượng trung.
- Thượng hạ.

II. TRUNG:

- Trung thương.
- Trung trung.
- Trung hạ.

III. HẠ:

- Hạ thượng.
- Hạ trung.
- Hạ hạ.

Chín phẩm Tư hoặc nhân cho ba cõi (gồm chín địa) thành ra 81 thứ.

BIỂU ĐỒ 81 MÓN TƯ HOẶC

BA CÕI:

I. Dục giới:

- Ngũ thứ tạp cư địa, có: 9 phẩm Tư hoặc.

II. Sắc giới:

- Sơ Thiền, ly sanh hỷ lạc địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Nhị thiền định sanh hỷ lạc địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Tam thiền ly hỷ diệu lạc địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Tứ thiền xả niệm thanh tịnh địa: 9 phẩm Tư hoặc.

III. Vô sắc giới:

- Không vô biên xứ địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Thức vô biên xứ địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Vô sỡ hữu xứ địa: 9 phẩm Tư hoặc.
- Phi phi tưởng xứ địa: 9 phẩm Tư hoặc.

Cộng: 9 địa, Thành 81 phẩm Tư hoặc.

VI. TÓM TẮT Ý NGHĨA VỀ KIẾN HOẶC VÀ TƯ HOẶC

Nói tóm lại, những cái mê lầm thuộc về phần phân biệt (do ý thức phân biệt mà sanh) đều thuộc về Kiến hoặc. Những cái mê lầm thuộc về phần câu sanh (ngấm ngầm cùng với ta đồng sanh) thì thuộc về phần Tư hoặc.

Lại một nghĩa nữa, những cái mê lầm thuộc về phần mê lý, đến khi Kiến đạo là đoạn trừ được, nên gọi là Kiến hoặc. những cái mê lầm thuộc về phần mê sự, phải tu hành đến địa vị Tu đạo, mới lần đoạn trừ, thì gọi là tư hoặc. Đoạn Kiến hoặc chỉ mới là hết cái lầm trên phương diện kiến thức; đến khi đoạn Tư hoặc thế gian thì cả cái lầm trên phương diện ý thức, hành vi đều không còn nữa.

Đoạn tám mươi tám cái lầm về Kiến hoặc và tám mươi mốt cái lầm về Tư hoặc thì sẽ chứng được bốn quả thánh Thanh văn của Tiểu thừa, trong đó quả vị cao nhất là quả vị A la hán (Xem phần phụ chú).

Sở dĩ chúng sinh chịu các đều khổ não, nguyên nhân là do phiền não gây tạo ra nghiệp Tập đế. Tập đế gồm có nhiều thứ phiền

não; nhưng có mười thứ căn bản phiền não là: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiếm, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến.

Trong mười món này, vì căn cứ theo bản tánh của những cái dễ phát sinh và dễ trừ là năm món sau, thì gọi là ngũ lợi sử; còn năm món trước tánh nó ngấm ngầm phát sanh và khó đoạn trừ thì gọi là Ngũ độn sử.

Đứng về phương diện Tu chứng mà xét, thì hành giả trong khi tu hành, chia mười món phiền não trên làm hai loại, để đoạn trừ trong thời kỳ sau đây:

1. Những cái mê lầm khi thấy đạo (chân lý) mới đoạn được, thì gọi là Kiến hoặc.

2. Những cái mê lầm khi đến địa vị tu đạo mới đoạn được thì gọi là Tư hoặc.

Về Kiến hoặc, ở cõi Dục giới có ba mươi hai món mê lầm, ở cõi sắc giới có hai mươi tám và Vô sắc giới cũng có hai mươi tám, cộng lại thành tám mươi tám món mê lầm. Cái lầm ở cõi dục rất thô, đến cõi sắc và Vô sắc giới thì vi tế hơn. Đoạn được tám mươi tám thứ Kiến hoặc trong ba cõi, thì chứng đặng quả thánh thứ nhất trong bốn quả của Tiểu thừa là Tu đà hoàn (Tiếng Hán dịch là Dự Lưu). Đến quả này, tám mươi mốt phẩm tư hoặc của ba cõi vẫn chưa đoạn trừ.

Về Tư hoặc thì cõi Dục giới có bốn: tham, sân, si man. Cõi sắc giới và vô sắc, mỗi cõi có ba (vì trừ sân). Cộng chung lại là mười món Tư hoặc. Vì chúng có thô vi tế không đồng nên phân ra có thượng, trung, hạ phẩm. Mỗi phẩm lại phân ra ba phẩm nữa là: Thượng, trung, hạ cộng thành chín phẩm.

Trong ba cõi có chia ra làm chín địa mỗi địa có chín phẩm Tư hoặc từ thô đến tế, cộng chung chín địa thành ra tám mươi mốt Tư hoặc(1)

Chín phẩm Tư hoặc ở cõi Dục thì rất thô, còn hai cõi trên lần vi tế. Các thứ phiền não Tư hoặc vi tế dây, chiêu cảm với những khổ quả sanh tử, luân hồi trong cõi, chứng quả A la Hán.

PHẦN PHỤ CHÚ

Tứ Đế là thuộc về giáo lý tiểu thừa. Trong khi nghiên cứu và trung thành với giáo giáo lý này, chung tôi chỉ kể chỉ có hai thứ hoặc và kiến hoặc và Tư hoặc.

Nhưng theo giáo lý Đại thừa thì ngoài hai hoặc trên, có hai thứ hoặc khác nữa là Trần sa hoặc và Vô minh hoặc. Nếu chứng quả vị Đại Thừa Bồ tát hay Phật, thì phải đoạn trừ hai hoặc sau này.

Để có một ý niệm tổng quát về các thứ hoặc, chúng tôi xin được phụ chú dưới đây hai loại hoặc ấy:

1. Trần sa hoặc: Trần sa hoặc là cái mê lầm như cát bụi. Cái mê lầm không phải của mình, vì khi chứng được quả A la Hán thì cái mê lầm về phần Kiến Hoặc và Tư hoặc nơi cá nhân mình đã hết. Cái chơn trí ở nơi tâm mình đã sáng suốt rồi. Nhưng so với mình, còn thấy cái mê lầm của chúng sinh nhiều như cát bụi, nên sanh tâm chán ngán, thối chí độ sanh, cứ trầm không thu tịch, thủ cảnh thiên không Niết Bàn của Tiểu Thừa, không chịu ra hóa đạo độ sanh (vì còn pháp chấp, mê lầm thấy thật có pháp mình tu, Niết Bàn mình chứng).

2. Vô minh hoặc: Vô minh là mê lầm, không rõ được bản chất chơn tâm. Thứ mê lầm này là gốc của các thứ mê làm khác, nên gọi là căn bản vô minh. Nó rất vi tế, phá trừ trần sa hoặc rồi mới phá trừ được Vô minh hoặc.

Cứ theo lối tu chứng của Đại Thừa mà luận, thì phải trải qua năm mươi hai địa vị, mới phá hết dược các vô minh. khi mãn địa vị Thập tín rồi bắt đầu lên thập trụ (10 vị) phá một phần vô minh thì được một phần đức pháp tánh (3 đức: Pháp thân, Bát nhã, Giải thoát), chứng lên vị Sơ trụ. Như thế cứ phá thêm một phần vô minh là chứng lên một địa vị; cho đến phá được mười phần thì phá được Thập trụ. Bước qua Thập hạnh (10 vị), Thập hồi hướng (10 vị) và thập địa (10 vị) cũng thế, nghĩa là phá một phần vô minh thì chứng lên một địa vị. Cho đến địa vị thứ năm mươi mốt; là Đẳng giác, dùng trí Kim cương phá sạch hết tướng vô minh rất vi tế rồi, thì chứng được địa vị thứ năm mươi hai là quả Diệu giác (Phật). Lúc bấy giờ vô minh diệt hết trí giác thế gian toàn minh, cũng như trăng rằm Trung thu, bao nhiêu mây mờ vẹt hết, tỏa ánh sáng khắp mười phương.

Chúng ta nên lưu ý: Kiến hoặc, Tư hoặc là chiêu cảm phần đoạn sanh tử trong ba cõi. Còn Trần sa hoặc và Vô minh hoặc thì chiêu cảm biến dịch sanh tử ngoài ba cõi. Đoạn Kiến hoặc, Tư hoặc thì không thọ phần sanh tử, ra ngoài tam giới, được thiên lý chơn, chúng nhị thừa: Thanh văn, Duyên giác. Đoạn Trần sa hoặc chứng quyền thừa Bồ tát. Đoạn từng phần vô minh chứng quả Phật vô thượng. Xét như thế thì từ khi phát tâm tu hành cho đến thành Phật, phải trải qua một công trình lớn lao và một thời gian lâu xa mới được.

GHI CHÚ:

(1) Sở dĩ gọi là phẩm mà không gọi là món, loại hay thứ là vì trong mỗi mê lầm ấy, không khác chất, chỉ khác phẩm lượng mà thôi, nghĩa là nó đậm hay nhạt, mạnh hay yếu mà thôi.

Chương 4: Diệt Đế (Nirodha Dukkha)

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

SAU KHI NÓI VỀ PHƯƠNG DIỆN ĐAU KHỔ XONG, ĐỨC PHẬT NÓI VỀ PHƯƠNG DIỆN AN LẠC

Sau khi giải bày đầy đủ hiện tượng nhân quả về phần nhiễm, về phương diện đau khổ xong, đức Phật liền thuyết minh các hiện tượng nhân quả về phần tịnh, về phương diện an lạc. Nói một cách khác sau khi dạy xong Khổ đế và tập đế, đức Phật liền dạy Diệt đế và đạo đế. Có người chỉ thấy hai phần đầu của Tứ đế là

Khổ và Tập, nên đã tưởng Phật là đạo yếm thế, bi quan. Họ cho rằng Phật giáo gieo vào lòng người sự chán đời và tuyệt vọng. Họ đã lầm lớn! Kẻ bi quan, chán đời là kẻ thấy cuộc đời xấu xa, đau khổ, mà không tìm ra phương pháp để giải thoát ra khói cảnh ấy, mà chỉ buông xuôi tay ngồi nhìn và khóc than, sầu khổ. Đạo Phật không làm như thế. Đạo Phật trình bày cho mọi người nhìn thấy cái hiện tại đen tối của mình, cái hoàn cảnh xấu xa, có nhiều sự sự khuyết điểm, để cải đổi nó, kiến tạo lại một cuộc sống đẹp đẽ, an vui hơn. Một giáo lý như thế, không thể gọi là yếm thế, bi quan được mà chính là yêu đời, lạc quan, vì còn tin tưởng ở khả năng kiến tạo của mình và chúng sinh. Cảnh giới mà Đức Phật trình bày cho chúng ta thấy ở đầy là một cảnh giới hoàn toàn trái ngược với cảnh giới tối tăm, sầu khổ, đớn đau mà chúng ta đang sống. Cảnh giới ấy là cảnh giới huy hoàng, an lạc, mà chỉ những người diệt tục, hết mê mới đạt được.

Cảnh giới ấy, chúng ta sẽ nghe đức Phật trình bày trong phần Diệt đế sau đây:

I. ĐỊNH NGHĨA

Sao gọi là Diệt đế?

Diệt là tiêu diệt, trừ diệt. Diệt ở đây tức là diệt dục vọng mê mờ, phiền não Đế là lý lẽ chất thật, đúng đắn do trí tuệ sáng suốt soi thấu và thuyết minh. Diệt đế, chữ Pali gọi là "Nirodha Dukkha" tức là sự thật đúng đắn, mà đức Phật đã thuyết minh về hoàn cảnh tốt đẹp mà mọi người có thể đạt được khi đã diệt hết mọi phiền não, mê mờ. Phiền não, mê mờ là nguyên nhân của đau khổ, như chúng ta đã nghe Phật thuyết trong Tập đế.

Khổ là quả, mà tập là nhân. Diệt khổ mà chỉ diệt cái quả thì không bao giờ hết khổ được. Muốn diệt khổ tận gốc, thì phải diệt cái nhân của nó, như muốn nhổ cái thân cây, thì phải bới cho hết cái rễ ăn sâu trong lòng đất.

Trong khi Nhân Quả, Phật dạy rằng: *"Các ông phải biết, ví tập nhân phiền não mới có quả khổ sanh tử, vậy các ông phải dứt trừ phiền nào tập nhân. Khi đã dứt trừ rồi, lại thường thương nắm chắc chổ dứt trừ cho chắn chắc, không khi nào nới bỏ. Đến khi chứng được đạo Niết Bàn, thì phải tất nhiên tập nhân phiền não phải diệt hết, mả khổ luân hồi cũng không còn".*

Thế cho biết, muốn giải thoát tất phải tu hành. Mà tu hành là gì?

Là diệt trừ tập nhân phiền não vậy. Diệt trừ phần nào tập nhân là đã bước đến hết gần giải thoát chừng ấy, như một cái phao; càng bớt dần chừng nào vật nặng dìm nó xuống, thì nó lại nổi dần lên mặt nước chừng ấy vậy.

II. THỨ LỚP ĐOẠN HOẶC

Như chúng ta đã biết trong bài Tập đế, tập nhân phiền não rất phức tạp, có thứ mong manh, cạn cợt, có thứ in sâu vào tâm thức từ lâu đời lâu kiếp rất khó dứt trừ. Do tính chất cạn sâu của các thứ phiền não ấy, nên đoạn trừ cũng phải tuần tự, theo thứ lớp.

Có hai lớp đoạn hoặc chính là:

1. Kiến đạo sở đoạn hoặc:

Những mê lầm nầy, khi thấy chánh đạo mới đoạn được. Đây là sự dứt trừ những sai lầm về phần lý trí. Những phiền não nầy

thuộc loại cạn cợt gây ra bởi sự gần gũi tà sư, sự tuyên truyền tà vạy của sách vở, cùng những người tri kiến không chân chánh. Nếu gặp được Minh sư, thấy được chân lý, thì liền đoạn hết. Vì thế sự dứt trừ những phiên não nầy, gọi là "Kiến đạo sở đoạn hoặc".

2. Tu đạo sở đoạn hoặc:

Những mê lầm nầy, khi tu đạo mới đoạn được. Đây là sự đoạn trừ những phiền não, sâu kín, đã đâm sâu gốc rễ trong tâm thức, biến thành thói quen, như sự chấp ngã, sự say đắm nhục dục, tham, giận, kiêu căng v.v... Đối với những thứ phiền não nầy, phải cần nhiều công phu tu hành dẻo dai, chắc chắn mới có thể đoạn trừ được. Do đó, mới gọi là "Tu đạo sở đoạn hoặc".

III. CÁC TẦNG BẬC TU CHỨNG

Đoạn trên đã nói tổng quát về hai loại đoạn diệt phiền não cho dễ phân biệt và dễ hiểu. Đến đây, để có một ý niệm rõ ràng về các tầng bậc tu chứng mà một hành giả cần phải trải qua, chúng ta hãy tuần tự điểm qua các quả vị từ thấp đến cao.

1. Tứ Gia Hạnh:

Muốn đoạn trừ kiến hoặc, trước tiên người tu hành phải rời xa các tà thuyết, xoay tâm ý, tư tưởng dần vào chân lý: vô thường, vô ngã, bất tịnh, tứ đế, để nhận chân được các tánh cách vô thường, vô ngã, bất tịnh, không thật v.v... của cuộc đời. Nhờ sự gần gũi với chân lý như thế, nên những điều thấy biết sai lầm điên đảo sẽ tan hết và tám mươi tám món kiến hoặc cũng không còn. Tuy nhiên, không phải chỉ trong một lúc mà đoạn được tất

cả kiến hoặc; trái lại, phải cần nhiều thời giờ, công phu tu tập. Từ những tư tưởng, thành kiến mê lầm của phàm phu mà đến Thánh trí để dự vào lòng Thánh quả, người tu hành phải tu bốn gia hạnh sau đây:

Noản vị: Noản là hơi nóng; vị là địa vị. Người xưa, khi muốn lấy lửa, họ dùng hai thanh củi tre cọ sát vào nhau; trước khi lửa sắp bật lên, phải qua giai đoạn phát ra hơi nóng. Người tu hành muốn có lửa trí tuệ, cũng phải trải qua giai đoạn hơi nóng. Tất nhiên hơi nóng lửa trí tuệ chưa đốt cháy được củi phiền não, nhưng không thể không qua giai đoạn nầy được. Đó là giai đoạn "Noản vị".

Đảnh vị: Đảnh là chóp cao. Qua khỏi giai đoạn Noản vị, người tu hành tiếp tục tiến bước và lên được trên chóp đỉnh núi mê lầm. Đứng ở địa vị nầy, toàn thân hành giả được tắm trong khoảng không gian rộng rãi vô biên, nhưng chân chưa rời khỏi chóp núi mê lầm.

Nhẫn vị: Nhẫn là nhẫn nhịn, chịu đựng. Người biết nhịn, luôn luôn vẫn yên lặng sáng suốt trước sự khuấy phá của đối phương. Người tu hành lên đến bậc này, trí giác ngộ đã gần sáng tỏ, thân tâm vẫn giữ được mực yên lặng trong sáng, mặc dù các pháp có lăng xăng và ẩn hiện.

Thế đệ nhất vị: Bậc nầy cao quý nhất trong đời. Tu đến bậc này là một công phu rất to tát, gần giải thoát ra ngoài vòng Dục giới, như con diều giấy bay liệng giữa không trung, tự do qua lại, không còn bị cái gì làm ngăn ngại, ngoài sợi giây gai nhỏ. Nếu bứt sợi gai kia là diều bay luôn. Cũng như thế, người tu hành phá hết phần kiến hoặc nhỏ nhít sau cùng là được giải thoát luôn.

Tóm lại, người tu hành thường xuyên qua bốn món gia hạnh nầy, tức là phá được cái lầm về tri kiến hay kiến hoặc, cái lầm của Phi phi tưởng mà chứng đặng quả Tu đà hoàn là quả vị đầu tiên trong Thanh văn thừa.

2. Tu Đà Hoàn:

Tiếng Hán dịch là Dư lưu quả (dự vào dòng Thánh). Ở quả vị này, ý thức đã sáng suốt, không còn bị mê lầm nữa, song thất thức còn chấp ngã, nên phải trở lại trong cõi Dục, nhiều nhất là bảy phen sanh tử nữa, mới gọt sạch các kiết sử phiền não thầm kín, nằm nép trong tâm thức, và chứng quả Tu Đà Hoàn.

3. Tư Đà Hàm:

Tiếng Hán dịch là Nhất lai, nghĩa là một phen sanh lại cõi Dục để tu hành và dứt cho sạch phần mê lầm ở cõi Dục, mới tiến đến bực A Na Hàm. Trên kia, quả Tu đà hoàn chỉ là kết quả của công phu tu hành đoạn được kiến hoặc, chứ chứ đá động đến tư hoặc. Sau khi chứng quả Thánh đầu tiên rồi, phải tu nữa để đoạn trừ tư hoặc, mới chứng được bậc nầy. Tuy nhiên, ở cõi Dục có chín phẩm tư hoặc, mà vị này chỉ mới đoạn có sáu phẩm, còn ba phẩm nữa chưa đoạn. Nghĩa là mới đoạn sáu phẩm thô thiển bên ngoài, còn ba phẩm sâu kín bên trong chưa đoạn. Vì thế, phải trở lại một phen để đoạn cho hết ba phần sau, mới bước lên Thánh quả thứ ba là Tư Đà Hàm được.

4. A Na Hàm:

Tiếng Hán dịch là Bất lai (nghĩa là không trở lại cõi Dục nữa). Khi còn mê lầm của cõi Dục lôi kéo, mới sanh vào cõi Dục. Đến địa vị

A na hàm nầy những mê lầm ấy không còn nữa, nên không bị tái sanh ở đấy nữa, trừ trường hợp phát nguyện trở lại cõi nầy để độ sanh. Vị nầy ở cõi Trời Ngũ tịnh cư thuộc Sắc giới, cũng gọi là Ngũ bất hoàn thiên hay Ngũ na hàm. Vị nầy đã cách xa chúng ta như trời vực, đã thoát ra ngoài cõi Dục. Tuy thế, họ vẫn còn mang trong mình những mê lầm vi tế câu sanh của hai cõi Sắc và Vô sắc. Vì vậy, ở Ngũ tịnh cư thiên, họ phải tu luyện để dứt cho hết vi tế hoặc, mới bước lên Thánh quả A La Hán (Tư hoặc gồm có chín phẩm. Tư đà hàm quả đoạn sáu hoặc, A na hàm quả đoạn thêm ba hoặc; đến A La Hán quả là đoạn hết).

5. A La Hán:

Đây là quả vị cao nhất, trong Thanh Văn Thừa. Tiếng Hán dịch có ba nghĩa:
Ứng cúng: Vị nầy có phước đức hoàn toàn, trí huệ hơn cả, đáng làm nơi phước điền cho chúng sinh cúng dường.
Phá ác: Vị nầy đã phá tan những phiền não tội ác, không còn bị chúng khuấy phá sai sử trói buộc nữa.
Vô sanh: Vị nầy không còn bị xoay vần trong sanh tử luân hồi nữa, vì đã phá trừ được phiền não là yếu tố của sanh tử luân hồi.

Trong ba nghĩa nầy, Vô sanh là nghĩa quan trọng hơn hết, nên đã được nêu lên trong chữ A La Hán. Vị nầy không những đã phá hết mê hoặc nông cạn, mà chính ngay chủng tử mê lầm thầm kín cũng đã dứt sạch. Cho đến chủng tử chấp ngã là nguồn gốc phiền não, nguồn gốc luân hồi, cũng bị dẹp lại một bên, không còn bóng dáng ra vào trong A lại da thức nữa.

Tính cách của lòng ngã chấp là khiến chúng sanh luôn luôn cố chấp bản thân nhỏ hẹp, tạo thành ranh giới giữa mình và người, mình và sự vật, để rồi gây nên vô lượng tội nghiệp và chịu vô lượng khổ báo. Một tính cách nguy hại của lòng ngã chấp nữa là thường làm cho chúng sanh không tỏ ngộ, không thể chấp được cái tánh "đồng nhất, không mất" của vạn sự vạn vật. Do đó, chúng sanh phải chịu lắm nỗi thăng trầm với xác thân bé nhỏ của mình.

Vị A La Hán, do sự cố công bền chí, đã diệt được lòng chấp ngã ấy, nên không bị sống chết khổ đau, lo buồn sợ hãi chi phối. Như đồ đệ của ả phù dung, một khi đã bỏ được bệnh nghiền thì không còn ra vào nơi tiệm hút làm bạn với bàn đèn ống khói nữa. A La Hán là vị đã đoạn được cái sai lầm của cõi trời Phi phi tưởng, nên không còn vương vấn với các cõi trời ấy nữa.

Song quả A La Hán cũng chia làm hai bực, tùy theo căn cơ lanh lợi hoặc chậm lụt của các vị ấy.
Bất hồi tâm độn A La Hán: là vị A La Hán trầm không trệ tịch, tự thỏa chí vào địa vị đã chứng, chứ không phát tâm xoay về Đại Thừa.
Hồi tâm đại A La Hán: là vị A La Hán lợi căn lợi trí, phát tâm xoay về Đại Thừa rộng lớn chứ không tự mãn ở địa vị đã chứng.

IV. GIÁ TRỊ (DIỆU DỤNG) CỦA BỐN CÕI THÁNH

Bốn quả thánh của Thanh văn trên đây, đều là những kết quả giải thoát hiển nhiên của công phu tu tập. Không cứ căn cơ nào đều có thể ở ngay trong cảnh giới củA mình (kinh gọi là tự địa, tự giới), mà tu tập để đạt đến bốn quả vị ấy. Hễ đoạn trừ mê lầm

được chứng nào thì chứng quả đến chừng ấy, chứ không phải chờ sanh qua thế gian khác mới chứng quả kia đâu.

Khi chứng đến quả Tu đà hoàn thì gọi "Kiến đạo sở đoạn". Ở đây, ý thức đã tương ứng với Huệ tâm sở, sáng suốt, trực nhận đạo lý một cách rõ ràng. Còn các vị sau, thuộc về "Tu đạo sở đoạn", nghĩa là sau khi đã gội rửa các chủng tử mê lầm (tư hoăc) của A lại da thức mới chứng được. Do sự dứt trừ phiền não sâu hay cạn đó, mà diệu dụng của mỗi quả vị khác nhau.

Ở địa vị "Kiến đạo sở đoạn" là thành tựu được năm phép thần thông (công dụng tự tại không bị chướng ngại).
Thiên nhãn thông: Nhãn lực soi thấy khắp muôn loài cùng sự sanh hóa trong thế gian bao la hiện tại.
Thiên nhĩ thông: Nhĩ lực nghe khắp mọi nơi, đủ các tiếng tăm đồng loại và dị loại.
Tha tâm thông: Tâm lực biết được tâm niệm, sở cầu của kẻ khác.
Túc mạng thông: Trí lực hay biết các kiếp trước của mình.
Thần túc thông: Có hai nghĩa: một là được thần thông tự tại như ý muốn, hai là trong giây lát muốn đi đâu liền được như ý muốn, không bị sự vật hữu hình làm chướng ngại.

Năm phép thần thông nầy, tuy có đặc biệt hơn nhân loại nhiều, song chưa phải là điểm quan trọng của người tu hành cầu giải thoát. Điểm quan trọng nhất của người tu giải thoát là "Lậu tận thông". Lậu tận thông là được trí tuệ thông suốt cả ba đời, không còn bị các phiền não hữu lậu làm ngăn ngại, nghĩa là giải thoát sanh tử. Chỉ những vị A La Hán mới được Lậu Tận Thông.

V. DIỆT ĐẾ TỨC NIẾT BÀN

Kinh Niết Bàn dạy: *"Các phiền não diệt gọi là Niết Bàn, xa lìa các pháp hữu vi cũng gọi là Niết Bàn".*

Như các đoạn trước của bài nầy đã nói, đến bốn quả Thánh thì phiền não nông cạn và sâu kín đã tuần tự bị tiêu diệt. Vậy chứng được bốn quả Thánh ấy, tức là đã chứng được Niết Bàn. Nói một cách khác, Diệt đế tức là Niết Bàn.

Niết Bàn hay Niết Bàn na hay Nê hoàn là do dịch âm chữ Phạn Nirvana mà ra. Niết Bàn có nhiều nghĩa như sau:

- Niết (Nir) là ra khỏi; Bàn (vana) là rừng mê, Niết Bàn là khỏi rừng mê.

- Niết là chẳng; Bàn là dệt. Còn phiền não thì còn dệt ra sanh tử, không phiền não thì không còn dệt ra sanh tử. Vậy Niết Bàn là không dệt ra sanh tử luân hồi.

Chữ Bàn cũng có nghĩa là không ngăn ngại. Niết Bàn còn có nhiều nghĩa khác nữa, song tóm lại không ngoài ba nghĩa: Bất sanh, giải thoát, tịch diệt.

- Bất sanh, nghĩa là không sanh ra, không sanh các thứ mê lầm tội lỗi.

- Giải thoát, nghĩa là thoát ra ngoài sự ràng buộc, không mắc vào các huyễn ngã, huyễn pháp.

- Tịch diệt, nghĩa là vắng lặng, dứt sạch. Vắng lặng, an lành, dứt sạch tất cả nguồn gốc mê lầm.

Vì lẽ Niết Bàn có nhiều nghĩa như thế, nên trong kinh thường để nguyên âm mà không dịch nghĩa.

Theo định nghĩa của chữ Niết Bàn nầy, thì bốn quả vị trên kia đều gọi Niết Bàn cả. Song vì đã hoàn toàn hay chưa hoàn toàn mà chia ra làm hai thứ:

1. Hữu dư y Niết Bàn: (Niết Bàn chưa hoàn toàn).

Từ quả vị thứ nhất Tu đà hoàn đến quả vị thứ ba A na hàm, tuy đã đoạn trừ tập nhân phiền não, những chưa tuyệt diệu, tuy đã vắng lặng an vui, nhưng chưa viên mãn, tuy an vui chưa hoàn toàn, vì phiền não và báo thân phiền não còn sót lại, nên gọi là Niết bàn hữu dư y. Vì phiền não còn sót lại nên phải chịu quả báo sanh tử trong năm bảy đời; song ngã chấp đã phục, nên ở trong sanh tử mà vẫn được tự tại, chứ không bị ràng buộc như chúng sinh.

2. Vô dư y Niết Bàn: (Niết Bàn hoàn toàn).

Đến quả vị A La Hán, đã đoạn hết phiền não, diệt hết câu sanh ngã chấp, nên hoàn toàn giải thoát cả khổ nhân lẫn khổ quả. Sự sanh tử không còn buộc ràng vị nầy được nữa, nên gọi là Niết Bàn vô dư y. Đây là quả vị cao tột của hàng Thanh văn. Đến đây ngọn lửa dục vọng đã hoàn toàn tắt hết, và trí vô ngại hiện ra một cách đầy đủ, không khi nào còn trở lại tâm khởi chấp ngã nữa. Vì thế, nên được tự tại giải thoát ngoài vòng ba cõi: Dục, Sắc, và Vô sắc giới.

VI. NIẾT BÀN CỦA ĐẠI THỪA GIÁO

Phật Giáo gồm có Tiểu Thừa và Đại Thừa mà Niết Bàn là danh từ chung cho cả hai thừa ấy. Trên đây đã nói đến Diệt đế, hay Niết Bàn của Tiểu Thừa, nhưng chưa nói đến Niết Bàn của Đại Thừa. Vậy nói đến Niết Bàn, thì cũng nên mở rộng phạm vi, nói luôn cả Niết Bàn của Đại Thừa để độc giả có một quan niệm đầy đủ về hai chữ Niết Bàn.

Nói như thế, không có nghĩa là Niết Bàn của Tiểu Thừa và Đại Thừa là hai loại hoàn toàn khác nhau về tính chất. Nếu có khác, thì chỉ khác về phạm vi rộng hẹp, rốt ráo hay chưa rốt ráo mà thôi; nghĩa là Niết Bàn của Đại Thừa rộng rãi hơn có thể gồm cả Niết Bàn của Tiểu Thừa, mà Niết Bàn của Tiểu Thừa không thể gồm cả Niết Bàn của Đại Thừa. Các thánh giả Nhị thừa (Tiểu Thừa) tuy đã đoạn hết phiền não, nhưng tập khí vẫn còn, công đức trí tuệ chưa viên mãn nên Niết Bàn mà họ chứng, dù là Niết Bàn của hàng A La Hán đi nữa, đối với Đại Thừa cũng chưa hoàn toàn, nghĩa là còn là Hữu dư y Niết Bàn. Chỉ có Niết Bàn của chư Phật mới được gọi là Vô dư y Niết Bàn.

Ngoài cái nghĩa rộng hẹp trên, Niết Bàn của Đại Thừa đại khái có hai loại:

1. Vô trụ xứ Niết Bàn:

Đây là Niết Bàn của các vị Bồ Tát. Các A La Hán, do tu nhân giải thoát mà chứng được quả giải thoát; nhưng chưa biết nguồn gốc của nhân quả, còn chấp có thực pháp phải tu, quả vị phải chứng, nên chưa được hoàn toàn tự tại. Các vị Bồ Tát thì trái lại, đã hiểu rõ "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức", pháp tánh bình đẳng như như; không thấy một pháp gì cố định, một vật gì chắc thật,

biệt lập chỉ thấy chúng là những hình ảnh giả dối, do đối đãi với thức tâm, tạo thành bởi thức tâm. Các vị Bồ Tát không có tâm địa đảo điên sai lầm, không gán cho sự vật một giá trị nhứt định, như tốt, xấu, khổ, vui, nên không sanh ra những thái độ oán, thân, bỉ, thử, ưa, ghét. Hễ còn tri kiến sai lầm đó, là còn bị chướng ngại khổ đau. Các vị ấy tu hành chứng theo sự tánh bình đẳng, đem tâm hòa đồng cùng sự vật mà làm việc lợi tha. Tuy làm việc lợi tha, mà vẫn ở trong chánh quán. Quán các phép như huyễn hư hóa, không có thật sanh tử, không có thật Niết Bàn, không bao giờ trụ trước (vô trụ). Do đó, Bồ Tát thường ra vào sanh tử lấy pháp lục độ để độ sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại.

2. Tánh tịnh Niết Bàn:

Đây là một thứ Niết Bàn tự tánh thường vắng lặng mà thường sáng suốt, thường sáng suốt mà thường vắng lặng ra ngoài tâm lượng hẹp hòi của phàm phu và trí thức hữu hạn của Nhị thừa, ngoại đạo. Nó thường bộc lộ sáng suốt nơi chư Phật, mà vẫn thường sẵn có nơi mọi loài chúng sinh. Trong kinh có khi gọi đó là Phật tánh, là chơn tâm, là Như lai tạng v.v...

Nếu chúng sinh tự tin mình có tánh Niết Bàn thanh tịnh, và khởi tâm tu hành theo tự tánh ấy, tức có thể thành Phật không sai.

Mạng tự tánh Niết Bàn mà để cho phiền não cấu trần che lấp, thì làm chúng sanh trầm luân trong bể khổ.

Trái lại, ngộ tự tánh Niết Bàn mà hết vọng tưởng mê lầm là thành Phật, và có đầy đủ bốn đức: thường, lạc, ngã, tịnh.

- Thường nghĩa là không bị chi phối bởi tánh vô thường, khi nào cũng như khi nào, không lên bổng xuống trầm không có già trẻ, chết sống, đổi thay.

- Lạc nghĩa là không còn khổ não, lo buồn. "

- Ngã là được hoàn toàn tự chủ, không bị nội tâm hay ngoại cảnh chi phối.

- Tịnh là không còn ô nhiễm, luôn luôn thanh tịnh, trong sáng.

Chúng ta đừng lầm tưởng tánh "Chơn thường" nầy với điều thường hằng của thế gian; tánh "Chơn lạc" với sự vui thích tương đối là sự vui thích còn che đậy mầm mống đau khổ bên trong; tánh "Chơn ngã" với sự tự chủ trong nhất thời, tự chủ ngày nay bị động ngày mai; tánh "Chơn tịnh" với sự trong sạch tương đối ở thế gian, sự trong sạch vật chất, sự tướng bên ngoài, chứ bên trong vẫn còn nhiễm ô.

Vì tính cách quí trọng, cao cả tuyệt đối của bốn đức; Thường, Lạc, Ngã, Tịnh nên tánh tịnh Niết Bàn là thứ Niết Bàn cao quý tột đỉnh của đạo Phật, và người Phật tử Đại Thừa trong khi tu hành, đều phát nguyện rộng lớn quyết tâm chứng được thứ Niết Bàn ấy mới thôi.

VII. BIỆN MINH VỀ NIẾT BÀN

Tánh cách của Niết Bàn quá rộng rãi, cảnh giới của Niết Bàn quá cao thâm, nên hay gây ra nhiều sự hiểu lầm cho các căn cơ thiển bạc, mà tập quán, thành kiến, hoàn cảnh hằng ngày làm chủ trí thức. Người đời hay lấy tâm lượng hẹp hòi của mình để hình dung Niết Bàn, và đã hình dung một cách sai lạc, nên cuối cùng

họ kết luận rằng: cứu cánh của đạo Phật là một sự không tưởng. Câu chuyện ngụ ngôn sau đây chứng minh một cách hùng hồn tâm trạng ấy:

Ngày xưa có một con cá, vì nó là loài ở nước, nên dĩ nhiên cuộc đời chỉ sống trong nước, và ngoài nước ra không biết gì hết.

Một hôm nó đang nhởn nhơ bơi lội trong hồ, tình cờ gặp một con rùa, mà nó đã quen từ trước, đi du lịch trên đất liền về. Nó liền chào:

- Chào anh! Đã từ lâu tôi không gặp anh. Vậy xưa rày anh ở đâu?

- Ồ! Tôi đi du lịch từ trên đất liền về. Trên ấy, mặt đất khô ráo quá!

- Đất khô! Anh nói cái gì lạ vậy? Tôi chưa bao giờ thấy nơi nào kỳ lạ như vậy. Lẽ nào lại có đất khô?

- Xin thề rằng tôi không nói đùa với anh đâu. Nhưng nếu quả tình anh không thể tin được thì tùy anh, không ai ngăn cản được anh; nhưng dù sao, tôi cũng mới từ đó về.

- Này anh, anh hãy cố gắng diễn đạt cho hợp lý hơn. Tôi nghi rằng cách diễn đạt của anh chưa được rõ ràng lắm. Anh vui lòng cho tôi biết đất mà anh nói đó có giống như cái gì trong thế gian của chúng ta ở đây? Nó có ẩm ướt không?

- Không! Nó không ẩm ướt.

- Thế nó có mát dịu và lạnh không?

- Nó không mát, không dịu mà cũng chẳng lạnh.

- Thế nó có trong suốt để cho ánh sáng xuyên qua được không?

- Không, nó không trong suốt và ánh sáng không thể xuyên qua được.

- Thế nó có mềm và dễ bị ép để cho tôi có thể quậy vi và đi lại dễ dàng trong ấy không?

- Không, nó không mềm, không bị dồn ép dễ dàng và trong ấy, anh cũng không thể bơi lội được.

- Thế nó có lưu động và đổ thành thác được không?

- Không, nó không lưu động và cũng không đổ thành thác được.

- Vậy thì nó có dâng lên để tạo thành những mũi sóng bạc đầu được không?

- Không, tôi chưa bao giờ thấy nó dâng thành làn sóng cả.

Đến đây, con cá vênh váo tự đắc than rằng:

- Tôi đã từng nói với anh rằng: đất mà anh nói đó là không phải cái gì cả. Tôi cũng vừa hỏi anh về đất ấy và với câu hỏi nào anh cũng trả lời rằng không. Đất anh nói đã là không phải bất cứ cái gì tôi nêu ra, vậy thì đất hẳn là ngoan không. Anh đừng tìm cách bịp tôi nữa.

- Tốt! Anh đã quả quyết rằng không có đất liền. Tôi cũng không có cách nào hơn là cứ để anh tiếp tục tin như anh đã nghĩ. Nhưng một mai, có ai khác hơn tôi và đủ sức phân biệt cho anh thấy sự

sai khác giữa đất và nước, ngày ấy anh sẽ thấy rằng anh chỉ là một con cá ngốc.

Tâm trạng của con cá này là tâm trạng của một số người thường dựa vào sự hiểu biết nông cạn của mình, để quan niệm Niết Bàn. Có người nghĩ rằng Niết Bàn là một trạng thái hư vô tịch diệt luôn; có người nghĩ Niết Bàn là cảnh Thiên đường như của ngoại đạo; có người lại bảo nếu Niết Bàn không phải là hư vô tịch diệt mà cũng không phải là Thiên đường, thì Niết Bàn là một không tưởng.

Niết Bàn không thể là một trạng thái hư vô tịch diệt được. Tam tạng giáo điển chưa bao giờ nói đến cảnh giới hư vô ấy. Sự hiểu lầm Niết Bàn với hư vô là con đẻ của sự nghiên cứu thô thiển, nông cạn qua các định nghĩa của Niết Bàn. Nghe nói Niết Bàn tức là "Diệt", người ta vội tưởng ngay "Diệt" nghĩa là hoại diệt không có gì tồn tại cả. Người ta không ngờ rằng "Diệt" ở đây, có nghĩa là diệt nguồn gốc đau khổ, phiền não, mê lầm. Mà khi đau khổ diệt thì an vui tất phát sinh, mê lầm diệt thì sáng suốt tất tỏ lộ.

Như trên đã trình bày, Niết Bàn có đủ diệu dụng: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh thì sao gọi là hư vô được?

Niết Bàn của Phật cũng không phải là một cảnh thiên đường như người đời và các ngoại đạo thường ca tụng. Nguyên nhân của sự hiểu lầm này là do tập quán xem Phật Giáo cũng như các "thần đạo" khác. Trước khi Phật giáng thế, trong kinh Vệ đà (Véda) của ngoại đạo ở Ấn độ, cũng từ dùng danh từ Niết Bàn với nhiều định nghĩa khác nhau, tùy theo trình độ hiểu biết cao thấp của họ. Có đạo cho chết rồi mất hẳn là Niết Bàn; có đạo cho cõi trời của Dục

giới là Niết Bàn; có đạo cho chứng được tánh không tham ái ở cõi Sơ thiền là Niết Bàn; có đạo cho các định cảnh Không vô biên xứ; Phi phi tưởng xứ ở cõi trời Vô sắc là Niết Bàn.

Nhưng, với đạo Phật những nơi ấy còn ở trong vòng tam giới luân hồi. Bởi ở đó chưa diệt được hết lòng chấp ngã, chấp pháp, còn sống chết theo vọng tưởng sanh diệt, chứ chưa được rốt ráo như Niết Bàn của Phật. Nói một cách tóm tắt dễ hiểu, Niết Bàn của đạo Phật là sự thể nhập vào bản thể sáng suốt, thanh tịnh, đầy đủ các đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Bản thể ấy không phải chết lặng mà là sống dộng, có đầy đủ công năng, một sự sống động vắng lặng, mà kinh thường gọi là "vắng thường soi, soi mà thường vắng" (tịch nhi thường chiếu, chiếu nhi thường tịch).

Một học giả Tây phương rất thông hiểu về đạo học Đông phương. Ông Ram Linsen đã viết trong quyển Le Destin du XX siècle (vận mệnh của thế kỷ hai mươi) như sau về Niết Bàn: "Niết Bàn không phải tịch nhiên bất động, cũng không phải là cái trống không, là cái chết mất vô tông vô tích. Niết Bàn là sự thực chứng cái bản thể của vũ trụ. Không thực chứng được cái bản thể đó là người còn thiếu sót, là sống một đời sống mất quân bình giữa xác thịt và tâm linh. Niết Bàn không phải là ngoài cái động. Chính Niết Bàn mới là nguồn gốc của những việc làm chân chính. Đây là một sự thật, nhất là đối với Đại Thừa Phật Giáo".

Như thế, Niết Bàn không phải là một lối không tưởng, viễn vông không thực hiện được. Miễn là tự tin mình có tánh Niết Bàn và cố gắng tập sống theo tự tánh ấy, thì Niết Bàn là một kết quả rất thiết thực. Mê muội không tự tin mình có tánh Niết Bàn là chúng sanh; tự tin mình có tánh Niết Bàn và phát triển tánh ấy là Thánh

giả. Để cho phiền não tham, sân, si vô minh chấp ngã làm chủ, là luân hồi. Gạn lọc cáu bẩn phiền não vô minh nơi tâm thức cho hết sạch, như hạn bỏ bùn nhơ noi nước, cho đến khi ly nước hoàn toán trong suốt, ấy là Niết Bàn hiển hiện.

VIII. MỘT MẪU CHUYỆN VỀ NIẾT BÀN

Để chứng minh tánh cách triền phược của phiền não và giải thoát của Niết Bàn trên đây, trong kinh Samitha Nikaya (Tạp A Hàm) Phật kể một mẫu chuyện như sau:

"Có một tên trộm bị người ta bắt được đem nạp cho nhà vua. Muốn giam giữ nó, nhà vua ra lệnh dở nắp rương thả ra bốn con rắn độc. Con thứ nhất quấn lấy tay mặt tội nhân; con thứ hai quấn lấy tay trái tội nhân; con thứ ba quấn lấy ngang hông và con thứ tư quấn quanh cổ nó.

Một người đức hạnh đến gần tội nhân, thấy rõ tình cảnh, liền nói rằng:

- Người đã bị người ta giữ gìn cẩn thận, vậy hãy đứng yên, chớ nên cựa quậy mà bị rắn cắn. Nọc con rắn thứ nhất sẽ là cho thân người cứng đơ như đá; nọc con rắn thứ hai làm cho thân người tiêu ra như nước; nọc rắn thứ ba làm cho thân người tan ra như bột và bị gió cuốn đi; nọc con rắn thứ tư sẽ đốt người cháy như ngọn lửa.

Tên trộm trả lời:

- Không phải! Những con rắn ấy đều là đồ trang sức của tôi. Đây là đôi vòng của tôi, đây là sợi dây chuyền cổ và đây là sợi dây lưng.

Người đức hạnh lại dạy nó từ từ gỡ bốn con rắn ấy, đem bỏ vào trong rương, đậy nắp lại, rồi mau mau chạy trốn.

Nó làm theo.

Hay tin, nhà vua liền truyền lệnh cho năm trên lính đuổi theo bắt tên trộm.

Nó ráng chạy được một đổi, lại gặp người đức hạnh khi nãy hô to:

- Người hãy chạy thật mau lên! Có năm tên lính đang đuổi theo sau lưng kìa! Chúng lại thả ra bốn con rắn độc để rượt bắt người đấy. Khi đã đuối sức, tên trộm liền dừng chân lại, và thấy phía trước có sáu cái nhà bỏ trống, vừa bị sáu tên cướp vào vét sạch của cải.

Sáu tên cướp lại nhập đoàn với năm tên lính để đuổi bắt nó.

Người đức hạnh lại hô to lên nữa:

- Người ráng chạy mau lên! Bọn cướp và lính nhà vua sắp đến nơi. Chúng lại bắt thêm một người bạn thân của người để dụ người trở về trị tội.

Nhưng chạy được một đỗi, tội nhân lại gặp một cái biển ngay trước mặt, nên phải dừng chân lại. Nó hết sức lo âu, vì tại đây không có ghe thuyền chi để thoát thân cả.

Người đức hạnh dạy nó lấy tám cành cây khô, kết lại thành bè, để bơi đi trốn.

Làm bè xong, nó bơi ra được một đỗi thì gặp một hòn cù lao. Nó định ghé lên, nhưng dòm ngoái lại phía sau, thấy quân lính vẫn còn đuổi nà theo. Nó cố sức bơi đến một cù lao thứ nhì, rồi thứ ba và thứ tư. Nhân dân ở tại chỗ đó liền tôn nó lên làm vua. Lúc ấy, đoàn người đuổi theo sau nó đều bị tiêu diệt và nó không còn thấy hình bóng đâu nữa!

Nhà vua ám chỉ cái nghiệp; tên trộm, ám chỉ người đi tìm đạo; bốn con rắn độc, ám chỉ tứ đại; năm tên lính, ám chỉ ngũ uẩn; sáu cái nhà bỏ trống sau khi bị cướp, ám chỉ sáu căn; sáu tên cướp, ám chỉ sáu trần; tám cành cây kết lại thành bè, ám chỉ bát chánh đạo; bốn cù lao, ám chỉ bốn bực thiền định hay bốn quả Thánh; lễ tôn vương, ám chỉ sự giải thoát; sự tiêu diệt của đoàn người đuổi theo sau, ám chỉ sự tan biến của màn vô minh và sự bẻ gảy bánh xe luân hồi".

Mẫu chuyện trên nầy ngụ ý rằng: kẻ phàm phu bị màn vô minh che lấp, đắm mê theo vật dục, nhận khổ làm vui, nhận xấu là tốt, khác gì kẻ tội trộm nhận rắn độc làm đồ trang sức. Nếu nó không nhờ nhà tu hành đức hạnh dạy bảo, thì đâu biết mình đang bị rắn độc bao vây để chạy thoát, và đâu có gắng sức dẻo dai để bước lên bờ giải thoát.

Chúng sinh khi còn mê lầm, gây nên tội lỗi, thì giờ phút nào cũng bị cầm tù trong đau khổ, bị trói buộc vì nghiệp nhân. Nhưng đến khi bước lên bờ giải thoát, được tự tại thì chẳng khác gì một vị chúa tể.

Bốn cù lao mà tên trộm đến được trong câu chuyện này, chỉ mới có nghĩa là bốn quả Thánh của hàng Nhị thừa chưa phải là Niết

Bàn rốt ráo, hoàn toàn của chư Phật. Nhưng dù sao câu chuyện trên cũng cho chúng ta một ý niệm thô thiển về sự tiến triển của kẻ tu hành đi từ cảnh giới đau khổ, phiền não là cảnh giới Ta bà nầy, đến trạng thái Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là Niết Bàn.

Nói tóm lại, Diệt đế tức là chân lý chắc thật nói về quả vị mà một kẻ tu hành có thể chứng được. Quả vị ấy tức là Niết Bàn.

Nhưng vì sự tu hành có thấp có cao, có rộng có hẹp, nên quả chứng tức là Niết Bàn cũng có thấp có cao.

Đối với hàng Tiểu Thừa, thì ba quả đầu: Tu đà hoàn, tư đà hàm, A na hàm là thuộc về hữu dư y Niết Bàn, vì phiền não chưa hoàn toàn tuyệt diệu. Chỉ đến quả vị A La Hán là quả vị mà mọi phiền não đã tuyệt diệt, mới thuộc về Vô dư y Niết Bàn.

So với Đại Thừa, thì Niết Bàn của A La Hán cũng còn là Hữu dư y Niết Bàn, vì các vị A La Hán mặc dù phiền não đã dứt sạch, ngã chấp đã hết, nhưng pháp chấp hãy còn, thấy có pháp mình tu, có Niết Bàn mình chứng, nên chưa có thể gọi là được Vô dư y Niết Bàn. Chỉ có Niết Bàn của Đại Thừa mới là Vô dư y Niết Bàn, vì ở đây đã dứt sạch ngã chấp, pháp chấp, không còn thấy có pháp mình tu, Niết Bàn mình chứng.

Niết Bàn của Đại Thừa có hai loại: Vô trụ xứ Niết Bàn của các vị Bồ Tát, và Tánh tịnh Niết Bàn là chân tánh bản lai thanh tịnh và sáng suốt của vũ trụ, mà các đức Phật đã thể chứng.

Trên đây kể sơ qua các loại Niết bàn, là các quả vị của Diệt đế Niết Bàn mà chúng tôi diễn tả bằng văn tự ở đây so với Niết Bàn thật, còn xa cách muôn trùng. Nhưng với hoàn cảnh hiện tại của

chúng ta, không có phương tiện nào khác hơn, để trình bày và tìm hiểu Niết Bàn, thì đành phải dùng văn tự vậy.

Muốn thấy được Niết Bàn thật, phải tự mình thân chứng, phải thể nhập Niết Bàn. Muốn thân chứng, thể nhập Niết Bàn, cần phải tu theo phương pháp mà đức Phật đã dạy trong phần Đạo đế, là phần mà chúng tôi sẽ trình bày trong những bài sau đây.

Chương 5: Đạo Đế (Nirodha Gamadukkha)

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

NÓI TỔNG QUÁT VỀ ĐẠO ĐẾ

Như trong bài trước đã nói, muốn thực chứng, thể nhập Niết Bàn thì phải tu theo phương pháp mà Phật đã dạy. Phương pháp chân chính, có hiệu quả chắc thật để thành Phật đó là Đạo đế. Phần nầy là phần quan trọng nhất trong bài Tứ diệu đế, vì nếu có rõ biết đời là đau khổ, nguyên nhân của nó là gì, và nếu có thiết tha cầu giải thoát khỏi cảnh khổ để đến một cõi an vui tốt đẹp

nhất là Niết Bàn, nhưng nếu không có phương pháp hiệu nghiệm để thực hiện ý muốn ấy, thì biết cho nhiều cũng vô ích và càng thêm đau khổ. Do đó, Đạo đế là phần quan trọng và được Phật dạy một cách rõ ràng chu đáo.

Đạo đế có ba mươi bảy phẩm, chia ra làm bảy loại:

Bốn món Niệm xứ (Tứ Niệm Xứ).
Bốn món Chánh cần (Tứ Chánh cần).
Bốn món Như ý túc (Tứ Như ý túc).
Năm Căn (Ngũ Căn).
Năm Lực (Ngũ Lực).
Bảy phần Bồ đề (Thất Bồ đề phần).
Tám phần Chánh đạo (Bát Chánh đạo phần).

A. TỨ NIỆM XỨ

ĐỊNH NGHĨA VỀ TỨ NIỆM XỨ

Tứ là bốn; Niệm là hằng nhớ nghĩ; Xứ là nơi chốn. Tứ Niệm Xứ là bốn chỗ, bốn điều mà kẻ tu hành thường để tâm nhớ nghĩ đến. Đó là:

Quán Thân bất tịnh.
Quán Tâm vô thường.
Quán Pháp vô ngã.
Quán thọ thị khổ.

1. Quán thân bất tịnh:

Quán nghĩa là tập trung tư tưởng để quán sát cho thấu đáo. Bất tịnh nghĩa là không sạch. Quán thân bất tịnh nghĩa là tập trung

tư tưởng để quan sát một cách tường tận về sự dơ bẩn của cái thân ta.

Nói cái thân là bất tịnh, chắc có nhiều người ngạc nhiên, phản đối cho là Phật đã nói quá đáng.

Trong đời còn cái gì quý báu hơn cái thân đâu? Người ta bảo bọc nó, nâng niu nó, cung phụng nó đủ điều. Người ta cung cấp cho nó đủ thức ngon vật lạ; người ta đùm bọc nó trong hàng lụa, là, gấm vóc; người ta che chở nó trong nhà cao cửa lớn; người ta dám làm tất cả những việc bất nhân tổn đức để cho nó được sung sướng. Cái thân được quý chuộng, tôn trọng như thế, mà bảo rằng nó là dơ bẩn, gớm ghiếc thì ai mà nghe được.

Song bình tĩnh mà xét lại, cái thân nầy thật không có gi là trong sạch cả. Ngay từ khi mới đầu thai, cái thân nầy đã bất tịnh rồi, vì nó là do hai thứ nhơ nhớp là phụ tinh và mẫu huyết mà cấu thành. Ở trạng thái đầu tiên, nó chẳng khác gì một con hộ trùng, rồi dần dần lớn bằng hạt đậu, rồi bằng miếng thịt, nằm lẫn trong máu me nhơ nhớp.

Về sau, nhờ sự duy trì của nghiệp thức nó tượng thành hình người, chìm ngập trong một cái bọc đầy máu huyết. Cái thân nằm co rút trong đó cho đến chín tháng mười ngày, rồi chun theo một con đường rất bẩn thỉu, để ra khỏi bụng mẹ. Từ đó, nhờ những thực phẩm phần nhiều cũng không được tinh khiết gì như thịt cá, mà cái thân lớn dần. Nếu xét về sự tiêu hóa của thức ăn thì chúng ta cũng không khỏi lấy làm khó chịu: những món ngon vật lạ, mới nuốt vào thì cũng ưa thích, nhưng khi đã nuốt vào khỏi cổ cách một đêm đã biến thành đồ bất tịnh khi bài tiết ra thì không ai

chịu nổi, ngay đến chủ nhân của nó. Chưa nó đâu xa, cái thân nầy vài ngày chưa tắm đã thấy bẩn thỉu, rít rắm; cái miệng sáng dạy chưa súc, đã nghe có mùi rồi. Trong thân, chín lỗ thường trôi chảy ra những đồ bất tịnh như: đại, tiểu, ghèn, rái, mũi, dãi...lắm chuyện nhơ nhớp. Đó là mới nói bề ngoài, bề trong thân người lại dơ hơn thập phần. Khi mổ bụng một con gà, con heo ta thấy một đống nào bọc chứa, ruột non, ruột già, tim, gan, phèo, phổi, bong bóng... như thế nào, thì các bộ phận trong cơ thể ta cũng chẳng khác gì thế ấy. Nhất là bộ tiêu hóa là chỗ chứa đựng đủ thứ vật thực hôi thúi, chẳng khác gì một thùng phân.

Đó là mới nói khi lành mạnh, còn khi đau ốm lại càng dễ sợ hơn: nào đàm, nào mũi, thúi tha tanh hôi không sao chịu được, nhất là gặp những bệnh nan y như lao, cùi, giang mai, hoa liễu, thì thật là không ai dám lại gần. Đó là khi trẻ, còn khi già đầu bạc răng long, lưng còm, da nhăn, má cóp, đi đứng yếu ớt, không còn đủ sức để sửa soạn bề ngoài thì lại càng nhớp nhúa hơn nữa.

Đến khi chết, nghiệp thức không còn duy trì để thay lớn mới đổi lớp cũ, thì da thịt rã rời, đụng đâu rệu đấy. Nếu không đem chôn cất cho kín, thì ruồi bọ, sâu, giòi rúc rỉa, mùi hôi thúi xông lên không ai chịu nổi.

Vậy cái thân nầy quả thật là bất tịnh, không còn chối cãi vào đâu được. Nhưng người đời vì không xét kỹ nên mới yêu quý nó, cưng dưỡng nó đủ điều: hễ thân ưa thì mình ưa, thân ghét thì mình ghét; làm nô lệ cho thân, gây nghiệp, chịu quả báo đời đời kiếp kiếp không dứt. Cũng vì thân, mà tham, sân, si nổi lên; cũng vì thân mà sát, đạo, dâm sinh ra; cũng vì thân mà vọng ngôn, ỷ ngữ,

lưỡng thiện, ác khẩu hoành hành. Trăm ngàn vạn điều lỗi lầm, cũng vì quá cưng dưỡng cái thân nầy mà tạo thành ra.

Vậy hành giả cần phải quan sát rõ cái thân là bất tịnh, mới tránh được những nghiệp tham ái. Nhưng quán sát như thế nào?

Xưa ở Ấn độ, khi một hành giả muốn quán sát thân bất tịnh, thì tìm đến khu rừng người ta bỏ xác người chết, gọi là thi lâm(*) để quán theo lối "Cửu tưởng quán" của Phật dạy. Phép quán này gồm các giai đoạn như sau:

Trướng tưởng: Ngày đầu ở gần bên cạnh thây chết, quán thây sình trướng to lên.
Thanh ứ tưởng: Ngày thứ hai quán thây bị gió nắng xanh xám.
Hoại tưởng: Ngày thứ ba quán thây bị rã nát.
Huyết đồ tưởng: Ngày thứ tư, quán thây máu thịt rơi rớt lai láng.
Nồng lãnh tưởng: Ngày thứ năm, quán thây chết da thịt rục rã.
Hám tưởng: Ngày thứ sáu, quán chim thú đến mổ ăn thây.
Tán tưởng: Ngày thứ bảy, quán sau khi chim thú ăn, gân xương, đầu mình, tay chân chia tan nát vỡ.
Cốt tưởng: Ngày thứ tám, quán huyết thịt đã hết, chỉ còn bộ xương trắng bừa bãi.
Thiêu tưởng: Ngày thứ chín, quán bộ xương trắng đốt cháy thành tro đất.

Chín phép quán tưởng nầy, để đối trị lòng tham sắc dục.

Một khi phép quán nầy đã thuần thục, thì kẻ tu hành thấy một cách tường tận như ở trước mắt, thân mình và tất cả mọi người điều bất tịnh, không có gì đáng quý chuộng, ham muốn. Do đó, có thể đối trị được bịnh tham sắc dục là một bịnh rất trầm trọng

và nguy hiểm của con người trên bước đường tu hành. Nhưng quán thân bất tịnh là để trừ lòng tham sắc dục, chứ không phải để ghê tởm thân mình, đến nỗi hủy bỏ mạng sống, như sáu mươi vị Tỳ Kheo trong thời Phật tại thế, sau khi quán thân bất tịnh thuần thục rồi, thấy ghê tởm mình và người chung quanh, đến nỗi thuê người giết đi. Đấy là một điều mà đức Phật nghiêm cấm.

Ngày nay chúng ta không có được huệ nhãn như Phật để trỏ vào bọn nữ sắc mà Thiên ma sai đến để quấy rối, và bảo rằng: "Những cái túi kia đựng toàn những đồ dơ bẩn kia, hãy đi đi, ta không dùng!". Nhưng nhờ khoa học đã phát minh ra quang tuyến, chúng ta có thể thấy được rõ ràng những bộ xương sườn, xương sống, đầu lâu, tim, gan, phèo, phổi của một tuyệt thế giai nhân, qua ống rọi kiếng. Và chỉ chừng ấy cũng đủ cho chúng ta quan niệm rằng: Cái đẹp chỉ là bộ mã bên ngoài, là lớp da bọc, chứ bên trong thì bộ xương nào cũng giống nhau cả, và chiếu qua quang tuyến X, thì cái đầu lâu của một người đẹp, cũng chẳn khác gì cái đầu lâu trắng phếu đang nằm lăn lóc ngoài bãi tha ma.

Hỡi Phật tử! Nếu ai đã phát tâm chân thật tu hành, thì hãy cố gắng thi hành pháp "quán thân bất tịnh"; nếu chưa đủ phương tiện để thực hành phép quán ấy, thì cũng đừng bao giờ nên quên rằng: thân người không trong sạch, không có gì đáng say mê đắm đuối để đến nỗi phải gây ra bao nhiêu tai hại, tội lỗi không lường cho mình và người chung quanh.

2. Quán tâm vô thường:

Tâm vô thường, nghĩa là cái tướng của tự tâm chúng ta luôn luôn đổi thay, không thường. Cái tướng của tự tâm là gì? Chính là cái phân biệt, hiểu biết hằng ngày, cái thức.

Người không học Phật thì không nhận biết thể chơn như rộng lớn cùng khắp cả vũ trụ, mà nhận lầm cái phân biệt, cái thức là ta, và cho rằng cái ta ấy là thường còn, không thay đổi, như những ngoại đạo chấp có thần ngã hay có linh hồn thường trụ.

Thần ngã là lối chấp của "Số luận sư". Họ cho rằng mỗi chúng ta có thần ngã tự tại, trong sạch, nhưng vì phân biệt, nên nhận thấy có vũ trụ vạn hữu, rồi sanh lòng ưa muốn, bỏ mất thần ngã tự tại trong sạch ấy. Vậy muốn cho thần ngã được giải thoát, thì phải dứt cả các món phân biệt. Dứt cho hết sạch, không thấy, không nghe, không biết nữa, thì thần ngã mới hiển lộ ra, và khi ấy mới nhận biết rằng vì mình mới sanh ra có vũ trụ. Họ cho như thế là rốt ráo, mà không biết thần ngã ấy cũng chỉ là vọng thức mà thôi.

Còn linh hồn là lối chấp của đa số thần giáo. Họ cho rằng duy có xác thịt chết, chứ cái linh hồn trong trường hợp nào cũng vẫn nhận biết mình, biết người, cũng thấy nghe như xác thịt, không bao giờ chết.

Nhưng sự thật không phải thế: cái tâm của chúng ta không thường chút nào hết. Nó thay đổi luôn, khi nhỏ khác, khi lớn khác, khi có học khác, khi chưa học khác, khi vui khi buồn, khi thương khi ghét, khi chuyên niệm về một chỗ, khi tản mát ra các trần duyên... thật không có gí là thường hết. Nó là tâm pháp vô thường, nó thay đổi đủ cách, tùy chỗ tu tập của mình mà tiến hóa. Nếu tâm là thường thì không có sanh tử. Nếu tâm là thường,

thì dù có tu hành cũng không tăng trưởng, thì người dốt cứ dốt, người vụng cứ vụng, người dữ cứ dữ. Nếu tâm là thường thì không có nhân quả, tu cũng chừng ấy, mà lành cũng chừng ấy, cho đến người học, người không học cũng như nhau, chẳng có gì sai khác, thay đổi cả.

Vì muốn đối trị cái vọng chấp kia, nên Phật mới dạy phép quán "Tâm vô thường", để cho chúng sanh nhận biết rằng cái tâm không phải như một vật bất biến vô dụng, không phải là cái ta chắc thật muôn đời, rồi nương vào đó mà sanh ra không biết bao nhiêu là vọng tưởng phiền não. Những tánh tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... đều do ngã chấp mà sanh ra cả.

Lại cũng vì chấp tâm là thường nên chi chi cũng là do bản tánh của mình, không thể sửa đổi được, như bảo: "Tánh tôi hay nóng giận, hay tham lam"; "Tánh tôi hay đa mê đờn ca xướng hát"; "Tánh tôi thích cờ bạc rượu chè".

Họ cho đó là một lối bào chữa, vì không phải lỗi tại họ, mà tại cái bản ngã chắc thật của họ như thế rồi, không làm sao sửa đổi được. Do đó, họ không thể nâng cao tâm trí theo con đường chơn chánh được.

Vậy, Phật tử chúng ta cần phải quán sát cái "tâm vô thường" đổi cái tâm mê lầm ra cái tâm giác ngộ, phải trừ ngã chấp để ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

3. Quán pháp vô ngã:

Pháp, theo tiếng Phạn là Dharma. Tiếng Hán dịch là quỹ trì, nghĩa là nắm giữ phạm vi của mình, như vuông, dài, tròn, méo... để mỗi

khi người ta trông đến, liền nhận biết cái nầy là gì, và khỏi lẫn lộn với vật khác. Nghĩa chữ Pháp rộng lớn mênh mông, chỉ cho tất cả mọi sự thật trên vũ trụ, chẳng những các vật hữu hình, cho đến các vật vô hình tưởng tượng như lông rùa, sừng thỏ, cũng gọi là pháp cả.

Còn Ngã có nghĩa là chủ lễ, là riêng có tự tướng của mình. Người ta thường chấp các pháp đều có tự tướng của người, vật có tự tướng của vật, thế giới có tự tướng của quốc gia, xã hội có tự tướng của xã hội.

Đã chấp có tự tướng của mình, tất nhiên thấy có tự tướng của người khác. Đối với tự tướng của một vật, hễ về mình thì không về người khác, còn về người khác thì không về mình. Do đó, sinh ra tâm niệm nhân, ngã, bỉ thử, quý trọng, khinh rẽ, tranh chấp, đấu tranh trong xã hội.

Song, xét ra cho kỹ thì các pháp nào phải thật có "tự tướng". Nói về lục trần thì sắc đối với không, động đối với tịnh, sanh đối với diệt... nào có cái gì riêng một mình thật có tự tướng đâu! Trần đối với căn mà có hình tướng, căn đối với trần mà có tác dụng, ngoài trần không có căn, ngoài căn không có trần. Như thế, thì biết tất cả các pháp, dù căn, dù trần cũng đều không có tự tướng.

trong kinh Lăng Nghiên có câu: "Nhân duyên hòa hợp, hư vọng hữu sanh, nhân duyên biệt ly, hư vọng hữu diệt". Nghĩa là: các nhân duyên nhóm họp thì giả dối có sanh, các nhân duyên chia rẽ, thì giả dối có hoại diệt. Vậy đủ biết: tất cả các pháp làm nhân

duyên cho nhau, in tuồng là có, chứ không có tự tướng. Không có tự tướng, tức là "vô ngã" (không thật).

Ví như trong giấc chiêm bao, vì nhân duyên chiêm bao hiện ra thấy có cảnh nầy cảnh khác. Đương khi ấy, người chiêm bao, cũng lầm tưởng là thật có, đến khi thức dậy, mới nhận ra đó là cảnh giả dối trong chiêm bao. Chúng ta cũng thế, vì mê lầm nên không nhận ra được sự giả dối của sự vật. Trong khi tâm duyên với cảnh, cảnh duyên với tâm, vạn pháp hiện ra giữa vũ trụ, chúng ta tưởng là thật có. Thật ra, các pháp đều không tự tướng, đều là "vô ngã".

Chúng ta không biết lý "pháp vô ngã", cho nên ngoài bị hoàn cảnh kích thích, trong bị phiền não lay động, quay cuồng theo sự múa rối của giả cảnh. Vì thế, tuy muốn tự tại mà chưa lúc nào chúng ta được tự tại, muốn an vui mà chưa lúc nào được an vui, muốn thường trụ mà vẫn phải trôi lăn trong vòng sanh tử.

Nếu chúng ta chứng được pháp vô ngã rồi, thì một thể vô ngã trùm khắp cả pháp giới. Cảnh cũng vô ngã, tâm thức cũng vô ngã, thì còn cái chi mà ghét, mà thương, mà chịu sanh tử luân hồi nữa.

Pháp vô ngã là lối tu giải thoát rốt ráo. Nếu ai ai cũng biết tu hạnh vô ngã một đôi phần thì đâu có sự ích kỷ hại nhân, và cảnh tượng thế giới hòa bình đâu phải là điều không thể thực hiện được?

4. Quán thọ thị khổ:

Thọ là chịu, nhận lãnh. Thọ thi khổ nghĩa là có nhận lãnh là có khổ.

Nhận lãnh đây là nhận lãnh cái gì? Và vì sao nhận lãnh lại khổ?

Nhận lãnh ở đây có nghĩa vô cùng rộng rãi, nghĩa là nhận lãnh tất cả những gì mà người đời có thể nhận được trong cuộc sống. Trước tiên nhận lãnh cái thân nầy là cái thân riêng của ta, cái tâm nầy là cái tâm riêng của ta. Sự thọ nhận nầy là nguồn gốc đầu tiên để thọ nhận những cái khác nhau về sau: để giữ gìn thân mạng, ta thọ cái ăn, thọ cái mặc, thọ cái ở, thọ sắc, thanh, hương, vị, xúc; thọ những cái gì làm cho ta khoái trá, thích thú, vui vẻ. Và lòng tham càng nhiều, thì thọ lại càng lắm. Từ cái thọ cần thiết cho cuộc sống, ta tiến dần đến những cái thọ ít cần thiết, rồi đến những cái thọ xa xỉ, thừa thải vô ích, nhưng vì thói quen góp nhặt, tham lam, ta không thể bỏ qua được. Nói tóm lại, mỗi chúng sanh, mỗi cuộc đời là một chuỗi thọ nhận liên tiếp. Và chính thọ nhận ấy là mần chính của đau khổ.

Trước tiên ta thọ nhận cuộc đời; nhưng cuộc đời là gì nếu không phải là một trường đau khổ, như chúng ta đã thấy trong phần khổ đế? nào sanh, nào lão, nào bệnh, nào tử, nào yêu mà phải xa lìa, nào oán mà phải gặp gỡ v.v... thật là toàn những khổ nhưng đó là mới nói những nỗi khổ căn bản. Ngoài ra, còn bao nhiêu nỗi khổ khác, cũng do thọ mà ra như: nhận được một cái gì cho là quý thì nơm nớp sợ mất, lo tìm kiếm cách nầy, chước nọ để giữ gìn nó. Nhưng cuộc đời đã là vô thường thì còn cái gì là tồn tại mãi? Ngay cuộc đời của ta mà cũng không giữ mãi được thì còn cái gì được nữa? Do đó, sanh buồn thương, tiếc nuối, mất ăn bỏ ngủ. Và người càng thọ nhiều chừng nào lại càng khổ chừng ấy. Kẻ giàu thì sợ mất của, kẻ có địa vị thì sợ mất địa vị, kẻ có người yêu đẹp thì sợ mất người yêu, kẻ có danh vọng lớn thì sợ mất danh vọng...

Nhưng có phải muốn thọ lãnh thì bao giờ cũng được thọ lãnh theo ý muốn đâu? Thọ mà may gặp thuận cảnh thì được thỏa dạ trong phát đầu tiên, nhưng thọ mà gặp nghịch cảnh thì càng thêm đau khổ. Ở đời, thuận cảnh thì ít, mà nghịch cảnh thì quá nhiều. Thường thường, ta ngửa tay mong nhận lãnh một cái nầy, mà một cái trái ngược khác lại rơi vào tay ta ! Do đó, sanh giận dữ, thất vọng, khổ đau.

Đó là nghĩa của "Thọ thì khổ". Phép quán nầy mục đích đối trị bệnh tham là một bệnh trầm trọng nhất trong các bệnh phiền não, đã ăn sâu gốc rễ trong lòng chúng sanh từ lâu đời lâu kiếp.

Vậy Phật tử chúng ta, muốn diệt trừ tánh tham, phải quán "thọ thị khổ". ta phải luôn luôn nhớ lời Phật dạy: hễ có lãnh thọ thì có khổ; càng lãnh thọ nhiều thì càng khổ lắm, càng ít lãnh thọ, thì khổ đau càng ít. Tất nhiên chúng ta không thể xả bỏ tất cả trong một lúc; nhưng chúng ta nên tuần tự xả những gì dễ xả, có thể xả được, rồi đi dần đến những cái khó xả. Càng xả chứng nào lại càng nhẹ gánh đau thương. Người đời thường cho rằng càng gánh nhiều vàng bạc châu báu, danh vọng, địa vị, sắc đẹp, vui thú, lại càng sướng; nhưng đã gọi là gánh gì thì gánh cũng là gánh, và càng gánh nặng thì vai càng đau, chân càng mỏi, đi càng chậm; tóm lại khổ càng nhiều. Trái lại, nếu chúng ta không lãnh thọ, như sắc đẹp, mùi ngon, vị lạ v.v... thì thân tâm ta không bị lay động. Đối với cảnh ta thấy không có gì đáng ưa, cũng không có gì đáng khổ sở. Như thế mới được an nhiên tự tại thoát vòng khổ đau.

"Tứ niệm xứ" là giáo lý căn bản trong phần Đạo đế. Có hiểu được giáo lý nầy một cách tường tận thì sự tu hành mới vững chắc

được. Nó đánh đổ được một cách rốt ráo bốn thánh kiến sai lầm lớn lao của con người là: tưởng thân mình là quý báu tốt đẹp trong sạch; tưởng tâm mình là vĩnh viễn thường còn, như một linh hồn bất diệt; tưởng mọi sự vật trên đời nầy chắc thật trường cữu; tưởng thu nhận tom góp được nhiều chừng nào thì sung sướng chừng ấy.

Nhưng sự thật lại rất trái ngược:

- Thân thì bất tịnh, như một cái đãy đựng đồ dơ, không đáng nâng niu chìu chuộng.

- Tâm thì vô thường, luôn luôn biến đổi theo với hoàn cảnh bên ngoài, không có gì là trường tồn, bất diệt.

- Pháp thì vô ngã, không có tự tánh nhất định, không chắc thật mà đều là như huyễn như hóa.

- Thọ thì khổ, chẳng hạn, ta thọ lãnh cái thân, thì cái thân là dơ bẩn; ta thọ lãnh cái tâm, thì tâm là vô thường là luôn luôn biến đổi; ta thọ lãnh sự vật ở chung quanh, thì sự vật đều là giả trá, như khói, như mây. Do đó, càng thọ lãnh nhiều chừng nào, lại càng đau khổ nhiều chừng ấy.

Vậy chúng ta phải luôn luôn quán sát, ghi nhớ bốn sự thật trên đây. Càng chứng được bốn sự thật ấy chừng nào thì sự chấp ngã, chấp pháp, tham, sân, si lại càng bớt dần chừng ấy.

Phật tử càng nắm vững bốn sự thật ấy chừng nào, thì sự tu hành theo các môn trong Đạo đế sau nầy, như bốn món chánh cần, bốn món Như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực v.v... mới dõng mãnh và chóng có kết quả chừng ấy.

(*) Ở Ấn Độ có bốn cách táng người chết là thả xuống sông, hỏa thiêu, chôn và bỏ vào rừng.

B. TỨ CHÁNH CẦN

Nhờ Tứ Niệm Xứ, chúng ta đã thấy rõ sự thật của đời. Đó là: thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã và thọ thị khổ. Thấy rõ được sự thật đau khổ ấy rồi, chúng ta phải gia công, cố sức làm thế nào để thoát ra ngoài móng vuốt nguy hiểm của chúng.

Muốn thế, sự siêng năng, tinh tấn là điều kiện trên hết trong công cuộc giải thoát của chúng ta.

Ngoài đời cũng như trong đạo, mỗi người muốn đạt được kết quả tốt đẹp trong đời mình thì phải luôn luôn gia cồn gắng sức. Nhất là người tu hành, mà cái quả là xuất trần, cái cứu kính là an vui vĩnh viễn, thì sự gia công, sức cố gắng lại càng phải bền bỉ, dẻo dai vượt bực mới thành tựu được.

Hơn ai cả, đức Phật hiểu rõ sự quan trọng của tự tướng, nên đã dạy bảo chúng ta trước khi đi sâu vào Đạo, phải chuẩn bị những phương tiện cần thiết, phải tỏ rõ một thái độ quyết tâm: Quyết tâm xa lánh điều dữ và thực hiện những điều lành. Đó là ý nghĩa của "Tứ Chánh cần" mà chúng ta sẽ nghiên cứu dưới đây.

I. ĐỊNH NGHĨA TỨ CHÁNH CẦN

Tứ Chánh cần là bốn phép siêng năng tinh tấn hợp với chánh đạo. Bốn phép tinh tấn ấy là:

Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sinh.

Tinh tấn dứt trừ những điều ác phát sinh.

Tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sinh.
Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh.

II. QUAN NIỆM VỀ ĐIỀU LÀNH VÀ ĐIỀU DỮ TRONG ĐẠO PHẬT

Trước khi làm điều lành tránh điều dữ, chúng ta phải biết rõ thế nào là lành, thế nào là dữ. Những điều dữ là những điều gì có thể làm tổn hại cho mình và người trong hiện tại cũng như trong tương lai. Chúng bao giờ cũng nghịch với từ bi, bình đẳng, trí tuệ và chân lý.

Trái lại, những điều lành là những điều có thể lợi ích cho mình và người, trong hiện tại cũng như tương lai. Chúng bao giờ cũng hợ với từ bi, bình đẳng, trí tuệ và chân lý.

Với hai định nghĩa nầy, không phải đợi đến khi phát lộ ra bằng hành động, mới gọi là lành hay dữ. Ngay trong ý nghĩ, và quan trọng nhứt là ý nghĩ, cũng đã phân biệt được lành hay dữ rồi. Theo đạo Phật, ba nơi phát sanh của lành hay dữ là: thân, khẩu, ý. Như thế, một cử chỉ, một lời nói hay một ý nghĩ, đều có thể là lành hay dữ. Do đó, đức Phật dạy chúng ta phải ngăn ngừa những điều dữ, hay thực hiện những điều lành, ngay khi chúng còn ở trong ý thức.

(Xem lại bài tập Thập thiện trong khóa nhì)

III. NỘI DUNG CỦA TỨ CHÁNH CẦN

1. Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh:

Tâm mình chưa móng tưởng điều ác thì mình phải ráng giữ gìn, đừng cho nó phát khởi lên, cũng như sợi dây buộc mũi con trâu, kềm nó, không cho ăn lúa.

Sau đây là một ít thí dụ cụ thể có thể xảy ra hằng ngày trong đời chúng ta:

- Khi chúng ta muốn tổ chức một cuộc đi săn bắn, để lấy thịt rừng cụng ly đánh chén với bè bạn, nhưng chúng ta lại nghĩ: "ta đã là đệ tử Phật, đã thọ tam quy, trì ngũ giới rồi, không lẽ dám quên lời hứa nguyện, sát hại chúng sinh và uống rượu!". Thế là chúng ta không thi hành cuộc săn bắn nữa.

- Khi phát khởi tâm gian lận, muốn lập mưu kế lấy của người, chúng ta liền xét lại rằng: "Của mình mất mình biết buồn rầu, thì của người mất người đâu có vui! Vả lại, mình đã nguyện trọn đời không tham một vật nhỏ của ai, lẽ nào mình dám quên lời thệ nguyện?" Sau khi nghĩ thế rồi, chúng ta không thi hành mưu kế đen tối trên nữa.

- Khi móng tâm hoa nguyệt, chúng ta lại nghĩ rằng: "Mình đã nguyện trọn đời không tà dâm, thì phải trì chí giừ gìn tiết hạnh". Và do ý nghĩa ấy, chúng ta ngăn chặn được lòng hoa nguyệt.

- Khi muốn nói dối để cho được việc riêng của mình, chúng ta liền nghĩ rằng: "Mình đã nguyện trọn đời nói lời ngay thật, thì phải cố gắng giừ cho trọn lời thệ nguyện". Như thế, chúng ta khỏi phạm tội vọng ngữ.

Nói tám lại, mỗi khi tâm chúng ta móng lên một ý nghĩ sái quấy, muốn thực hiện một điều ác gì, chúng ta phải tìm những lý do

chánh đáng, tưởng nghĩa đến hậu quả tai hại của nó, để dập tắt ngay những ý nghĩ bất chính, và ngăn ngừa không để cho nó phát sinh trong hành động.

Người tu hành sợ các giặc phiền não, si mê len lỏi vào tâm mình cướp mất của báu công đức, nên luôn luôn cẩn thận giữ gìn, như người nhà giàu giữ của: ngăn tường đóng ngõ, bỏ tủ, khóa chặt không để cho kẻ gian vào nhà trộm mất.

Sự ngăn chặn, giữ gìn không cho điều ác phát khởi nầy, không phải hạn cuộc trong một thời gian nhất định nào, mà trái lại, phải tiếp tục luôn luôn trong từng sát na, từng giây phút, từng ngày tháng, từng năm nầy sang năm khác, cho đến chừng nào tâm mình được thuần thục an nhiên, không nghĩ đến điều ác nữa mới thôi. Công cuộc ngăn chặn nầy đòi hỏi một sự siêng năng, tinh tấn dẻo dai, bền bỉ mới có hy vọng thành tựu được như ý muốn.

2. Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh:

Trong đời sống của chúng ta, nhất là khi chưa hiểu biết Phật pháp và không tu hành, chúng ta đã phạm rất nhiều tội ác. Những tội ác nầy làm cho tâm của ta càng ngày càng tối tăm, lu mờ, như một tấm gương bỏ lâu ngày, không ai chùi rửa, không thể soi được nữa. Nay chúng ta đã nhận thấy cái nguy hại của những điều ác, thì chúng ta phải quyết tâm dứt trừ. Điều ác không ở đâu xa, chúng phát sinh trong thân, khẩu, ý của mỗi chúng ta. Vậy, trừ tội ác tức là ngăn chận không cho thân, khẩu, ý chúng ta tiếp tục tạo nghiệp dữ nữa. Nhưng cái đà tội lỗi, như cái đà một chiếc xe xuống dốc, càng xuống càng mau, càng mãnh liệt, cho nên muốn diệt trừ tội lỗi, chúng ta phải vận dụng nhiều nghị lực,

nhiều cố gắng, phải luôn luôn siêng năng tinh tấn. Để ngăn chận cái đà tội lỗi, Phật tử chúng ta phải luôn luôn nhớ nghĩ như vầy:

- Sát sanh là điều ác đã gây tội lỗi cho mình phải mắc nợ máu thịt và mạng sống, lại làm hại cho người lẫn vật.

- Trộm cướp làm khổ cho người bị nghèo đói, rách rưới, buồn rầu đau khổ không thể kể xiết.

- Tà dâm là điều không hợp lễ tiết, thường gây sự rối ren trong gia đình và nhất là mang tiếng xấu hổ, làm mất phẩm giá con người.

- Nói dối mất lòng tin cậy.

- Nói thêu dệt làm chia lìa ân nghĩa.

- Nói lưỡi hai chiều làm tăng trưởng oán thù.

- Nói lời hung ác, trước dơ miệng mình, sau chiêu lấy họa.

- Ham muốn quá sức (tham) thấy mình thiếu mãi, càng khổ thân nhọc trí.

- Giận hờn tức tối, lửa sân nổi lên, làm hư công hỏng việc và bao nhiêu rừng công đức đều tiêu tan.

- Si mê không rõ chánh tà, mờ ám chân lý gây đủ các tội.

Xét như vậy rồi, nếu tội ác đã trót lỡ sanh, thì bất cứ tội nào chẳng hạn, chúng ta phải đoạn trừ tận gốc rễ, đừng cho nó đâm chồi nẩy nhánh nữa. Trong lúc đó, chúng ta lại huân tập các hột

giống lành thay thế vào tạng thức, thì lần hồi, chúng ta sẽ trở thành người thuần thiện.

3. Tinh tấn làm phát sanh những điều lành chưa phát sanh:

Nhiều khi chúng ta có những ý định hay đẹp, muốn giúp ích người nầy, nâng đỡ người khác, nhưng vì tánh giải đãi, hay thiếu nghị lực, chúng ta không thực hiện được những ý định tốt đẹp ấy. Như thế, dù có thiện chí bao nhiêu, cũng không đem lại lợi ích gì cho ta và cho người chung quanh cả. Muốn tạo những thiện nghiệp, như nói lời hòa nhã với mọi người trong mọi trường hợp, bố thí cho người nghèo túng, giúp đỡ cho người có công ăn việc làm, thì chúng ta đừng chần chờ, mà trái lại, phải hăng hái, tinh tấn làm ngay. Ta phải luôn luôn thúc đẩy ta, biến những ý nghĩ tốt thành hành động. Người Pháp có câu tục ngữ rất có ý nghĩa, để châm biếm những người có dự định tốt mà không bao giờ thực hiện: "Địa ngục lót đầy những dự định tốt". (L'enfer est pavé de bonnes intentions). Thật đúng như vậy, ở đời có bao nhiêu người có nhiều thiện chí, có ý định làm điều hay điều phải, nhưng cho đến chết vẫn chưa thực hiện được, và mang theo xuống địa ngục.

Vậy chúng ta phải luôn luôn hăng hái làm phát triển những điều lành, mỗi khi chúng vừa móng khởi trong tâm, đừng chần chờ, giải đãi cho đến khi tử thần đến gõ cửa, mới ân hận là mình chưa gây tạo được cho mình những nhân lành gì cả, nên phải rơi vào địa ngục.

4. Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sanh:

Những điều lành khi đã phát lộ ra hành động rồi, chúng ta đừng cho thế là vừa, là đủ, không cần phải cố gắng làm thêm nữa.

Khi chúng ta làm điều trọn lành, chúng ta có lợi về hai phương diện: một mặt, ngăn chặn điều ác không cho tác hại; một mặt, làm điều thiện có lợi ích cho mình và cho người. Chẳng hạn, như khi chúng ta thọ giới bất sát sinh và thật hành theo giới ấy, là chúng ta vừa ngăn chận sự giết hại người và vật, mà vừa chuộc người và phóng sinh nữa. Các giới khác cũng vậy, nghĩa là một mặt vừa "chỉ ác", một mặt vừa "tu thiện", rồi cứ như thế mà siêng năng Tinh tấn luôn luôn mới được. Chúng ta phải tập làm điều thiện cho thật thuần thục, cho thành thói quen, cho đến khi mỗi ý nghĩ, mỗi lời nói, mỗi việc làm điều thiện cả mới được.

III. Ý NGHĨA RỘNG LỚN VÀ DIỆU DỤNG CỦA TỨ CHÁNH CẦN

Tứ Chánh Cần là bốn phép siêng năng chân chính trong công cuộc diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện. Nó bao gồm tất cả những quy điều căn bản thiết yếu của mọi tôn giáo, đạo đức, luân lý.

Thật thế, nếu suốt đời, chúng ta chỉ theo cho đúng bốn phép siêng năng nầy là: ngăn ngừa không cho những điều ác phát sinh, diệt trừ những điều ác đã lỡ phát sinh; thúc đẩy thực hiện những điều lành vừa mống lên ở trong tâm, tiếp tục thực hiện được, nếu chúng ta tinh tấn làm được như thế, thì chắc chắn chúng ta sẽ đạt được địa vị Thánh hiền.

C. TỨ NHƯ Ý TÚC

Sau khi đã nhận rõ được chân tướng của cõi đời (Tứ niệm xứ), đã quyết tâm bỏ ác theo thiện (Tứ Chánh cần), hành giả muốn đi

xa trên đường đạo, cần phải vạch cho mình một hướng tiến nhất định và phải có một thái độ quyết tâm nhắm theo đúng hướng đã vạch mà đi, không nhìn ngang nhìn ngửa, không mong ước cái này cái khác. Hành giả chí quyết đi một đường, tập trung tất cả mong ước, chí nguyện, ý chí, năng lực tinh thần của mình vào đó đến khi được toại nguyện như ý mới thôi.

Muốn được như thế, hành giả phải tu theo pháp môn "Tứ Như ý túc", một trong những pháp môn của Đạo đế dưới đây.

I. ĐỊNH NGHĨA TỨ NHƯ Ý TÚC

Tứ như ý túc là bốn phép thiền định. Nói cho rõ đó là bốn phương tiện giúp chúng ta thành tựu các tam ma địa (Samadhi: chánh định), vì thế nên cũng gọi là định pháp. "Như ý" là được như ý mình muốn. "Túc" là chân, có nghĩa nương tựa mà cũng có nghĩa là đầy đủ. Tứ Như ý túc, có nghĩa là bốn phép làm nơi nương tựa cho các công đức thiền định, thần thông được thành tựu mỹ mãn như ý muốn của mình. Bởi lý do ấy, nên cũng gọi nó bằng tên Tứ thần túc. Luận Câu xá quyển 25 có nói: "Vì sao định mà gọi là thần túc? Vì các công đức linh diệu thù thắng đều nương nơi bốn định này mà được thành tựu".

Bốn định ấy là:

Dục Như ý túc
Tinh tấn Như ý túc
Nhất tâm Tứ Như ý túc
Quán Như ý túc.

II. NỘI DUNG CỦA TỨ NHƯ Ý TÚC

1. Dục như ý túc: Dục là mong muốn. Mong muốn một cách thiết tha, mong muốn cho kỳ được, mong muốn cho đến khi mãn nguyện mới thôi. Đó gọi là dục như ý túc. Nhưng mong muốn cái gì? Tại sao đã là Phật tử mà còn "dục", còn mong muốn?

Trước tiên, chúng ta nên nhận định rõ ràng tánh chất của sự mong muốn ở đây. Có thứ mong muốn thỏa mãn những thú tánh, những tham vọng, đó là mong muốn tội lỗi, nên diệt trừ. Có thứ mong muốn hướng thượng, trong lành, như mong muốn sống một cuộc đời đẹp đẽ, thanh cao, mong muốn được giải thoát ra ngoài biển khổ sanh tử, đó là thứ mong muốn hợp lý, đáng khuyến khích. Người Phật tử mong muốn được thành đạt pháp tiền định mình đang tu, để tiến lên chứng các Thánh quả. Thứ mong muốn này rất cần cho người tu hành; nếu không mong muốn thiết tha, mãnh liệt thì khó mà đi đến đích giải thoát được. Đây cũng là một sự cải chính rất hùng hồn để đánh tan quan niệm sai lầm cho rằng: người Phật tử phải diệt dục, mà diệt dục nghĩa là diệt tất cả, diệt luôn cả sự sống. Thật ra diệt dục ở đây tức là dục vọng, diệt những phần ham muốn xấu xa đê hèn, làm cho con người bị đọa xuống hàng thấp thỏi như loài súc sanh, địa ngục, chứ đâu có diệt luôn cả những chí nguyện, những mong ước, những đức tánh tốt đẹp của con người. Sự mong muốn sau nầy, người Phật tử không bao giờ lãng quên, trái lại họ trút cả tâm tư hướng về cái đích mình đang nhắm, những pháp mình đang tu. Người thế gian ưa thích vật dục mạnh mẽ như thế nào, thì người tu hành mong muốn thành tựu những pháp thiền định của mình cũng mạnh mẽ như thế ấy. Có như thế, hành giả mới tăng tiến mãi trên bước đường tu hành của mình.

2. Tinh tấn như ý túc:

Tinh tấn là dũng mãnh, chuyên nhất vào pháp thiền định mình đang tu. Phần trên chỉ mới là sự ước muốn. Sự ước muốn dù đẹp đẽ bao nhiêu mà không ra công, gắng sức, luôn luôn bền tâm vững chí, nghĩa là thiếu sự tinh tấn dũng mãnh, thì ước muốn muôn đời cũng chỉ là ước muốn suông mà thôi.

Chúng ta nên nhớ rằng: tinh tấn không phải chỉ là sự hăng hái, bồng bột trong chốc lát, như sự ồ ạt, bốc cháy của ngọn lửa rơm. Tinh tấn là nghị lực tu tập mạnh mẽ, thường hằng, không bao giờ gián đoạn. Trong kinh Di Giáo đức Thế Tôn có dạy: "... Như người kéo cây lấy lửa, cây chưa nóng đã thôi, tuy muốn được lửa, nhưng khó thể được".

Vậy người muốn chứng đạo quả, phải thường tinh tấn đầy đủ như ý mình ước nguyện.

3. Nhất tâm như ý túc:

Nhất tâm là tâm chuyên nhất vào định cảnh, không bào giờ tán loạn. Một con sông lớn, nếu bị chia nhiều nhánh tất nhiên sức chảy của nó bị yếu. Trái lại, một giòng suối nhỏ, nếu chỉ chảy một đường, cũng đủ sức xoi thủng đá. Người tu hành, tâm được chuyên nhất, không bị tán loạn, thì muôn sự đều thành. Phật có dạy: "Như người chứa nước, khéo giữ bờ đê, người tu hành giữ nước trí tuệ cũng vậy, phải khéo tu thiền định, chớ cho tán động".

4. Quán như ý túc:

Quán nghĩa là dùng trí tuệ sáng suốt quán sát pháp mình đang tu. Quán trí ấy do định mà phát sanh, trí ấy là tịnh trí. Vì tịnh cho

nên nó có thể như thật thông đạt thật nghĩa (chân lý) của các pháp (vũ trụ).

III. TÓM TẮT Ý NGHĨA VÀ DIỆU DỤNG CỦA TỨ NHƯ Ý TÚC

Sở dĩ Dục, Tinh tấn, Nhất tâm và Quán đều được gọi là như ý túc, vì chúng ta là những thứ để cho tất cả công đức tu hành, thần lực nương vào đó mà phát sanh, hợp như ý muốn của hành giả.

Bốn phép nầy như bốn nấc thanh kế tiếp theo nhau, để đưa hanh giả từ cái nhân hữu lậu mê mờ, đến cái nhân vô lậu giải thoát: Trước hết, do tu tâm hằng mong muốn (Dục), cho nên sự tu tập dũng mãnh (Tinh tấn); nhờ sự tu tập dũng mãnh, nên phiền não tiêu, tán động hết, do đó tâm được chuyên nhất (Nhất tâm), nhờ tâm chuyên nhất nên quán trí được thanh tịnh mãnh lợi (Quán), và có năng lực phá tan cội gốc vô minh.

Khi vô minh hết, thì vô số nghiệp chướng phải tiêu, hằng sa trí đức phát hiện. Người tu hành, khi trí tuệ và công đức viên mãn tức khắc đẦy đủ vô biên thần dụng trong sự hiện thân, hiện độ để cứu khổ chúng sanh, chứ đâu có phải chỉ khi chứng được lục thông mới được tự tại?

D. NGŨ CĂN, NGŨ LỰC

Trong ba mươi bảy món trợ đạo, Ngũ căn và Ngũ lực là những phương pháp quý báu, cũng quan trọng như các pháp khác; có thể đưa người tu hành từ địa vị phàm phu đến các Thánh quả trong ba thừa. Chúng là sự phục sức trang nghiêm, là phương tiện công hiệu giúp người thẳng tiến trên bước đường tu đạo,

chứng quả. Vậy Phật tử chúng ta không thể không biết để trì hành.

I. ĐỊNH NGHĨA NGŨ CĂN

Ngũ căn là năm căn. Căn đây tức là căn bản, là gốc rễ, là nguồn gốc để tất cả các thiện pháp xuất phát.

Luận Trí Độ, quyển thứ mười, giải rằng: "Năm căn này là căn bản để phát sanh tất cả thiện pháp, nên gọi là ngũ căn". Năm căn ấy là: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn, Huệ căn.

II. NỘI DUNG CỦA NGŨ CĂN

1. Tín căn:

Là lòng tin mạnh mẽ vững chắc. Lòng tin này không giống như lòng tin mù quáng, vô điều kiện, bất chấp lý trí của phần nhiều ngoại đạo. Lòng tin ở đây là con đẻ của lý trí, là kết quả của sự suy luận sáng suốt, của sự quan sát kỹ càng. Đức Phật không bao giờ bắt buộc Phật tử tin một điều gì mà không suy luận được, không giải thích được. Vì lòng tin của người Phật tử khởi từ trí xét đoán. Bởi thế nên nó vô cùng vững chắc, mãnh liệt. Chính nó là căn bản phát sinh các hạnh lành, Phật dạy: "Tin là mẹ vô lượng của công đức". Nhưng Phật tử tin cái gì? Phật tử tin Tam Bảo:

- Tin Phật: Phật tử biết rằng đức Phật là đấng hoàn toàn giác ngộ, giải thoát. Vì thế, Phật tử suốt đời tin tưởng theo Phật, để hướng tiến đến sự giác ngộ, giải thoát mà Phật đã thân chứng.

- Tin pháp: Pháp là chân lý, là sự thật mà đức Phật đã khám phá ra và truyền lại cho chúng ta. Hay nói một cách khác, pháp là giáo

lý đúng như sự thật mà đức Phật đã thuyết minh. Chúng ta tin tưởng những giáo lý ấy, vì người nói ra là đức Phật, đã thân chứng được và giác ngộ được nhờ giáo lý ấy.

- Tin Tăng: Tăng là người thật hành các giáo lý của Phật để giác ngộ mình và người, là kẻ thay Phật đưa cao ngọn đuốc chánh pháp sáng ngời, để soi đường cho chúng sinh. Vì thế, Phật tử suốt đời quy hướng về Tăng.

2. Tấn căn:

Tấn là tinh tấn. Tấn căn là sự dũng mãnh tinh tấn trên bước đường tu tập không bao giờ thối lui. Nếu đã có lòng tin chắc chắn mà không tinh tấn thực hiện, làm theo những điều mình tin, thì lòng tin suông ấy trở thành vô dụng, không đưa chúng ta đến đâu cả.

Vậy cho nên người Phật tử đã tin Tam Bảo, thì phải luôn luôn tinh tấn thực hành giáo lý của Phật.Theo Luận Nhiếp Đại Thừa, tinh tấn có ba thứ:

- Bị giáp tinh tấn: Nghĩa là mang áo giáp tinh tấn. Người Phật tử trong cuộc chiến đấu để diệt trừ đau khổ, tiến tới giải thoát, cần phải mang áo giáp tinh tấn, để khi xông pha vào trận địa "phiền não", khỏi bị ma quân hảm hại. Nhờ có áo giáp này, người Phật tử tin tưởng ở năng lực của mình hùng dũng tiến tới, không sợ gian nan nguy hiểm, không lùi bước trước một trở ngại hay một địch thủ nào.

- Gia hạnh tinh tấn: Nghĩa là luôn luôn gắng sức không bao giờ dừng nghĩ trên bước đường đi đến giải thoát. Với thứ tinh tấn

này, người Phật tử càng tiến càng hăng, càng thêm sức lực, càng phấn chí không bao giờ biết mệt mỏi.

- Vô hỷ túc tinh tấn: Vô hỷ túc tinh tấn nghĩa là không vui sướng tự mãn, cho là vừa đủ khi mới thu được một ít thắng lợi trên đường tu hành. Người Phật tử chưa chứng được Phật quả, thì còn gia công gắng sức tu luyện mãi, chứ không chịu dừng nghỉ, vui thú với một quả vị thấp thỏi, tạm bợ, như người bộ hành khi chưa đến đích cuối cùng, thì còn hăng hái bước mãi, chứ không chịu chấm dứt cuộc hành trình của mình, bằng cách an phận ở mãi trong quán trọ bên đường.

3. Niệm căn:

Niệm là ghi nhớ. Ghi nhớ những gì?

- Thứ nhất niệm thí: nghĩa là nhớ tu bố thí. Người Phật tử thường ngày nhớ đem tài sản bố thí cho người bần cùng; đem hùng lực cứu giúp người sợ hãi; đem chánh pháp chỉ giáo cho người si mê, khiến họ hết khổ được vui.

- Thứ hai niệm giới: nghĩa là nhớ trì tịnh giới để đoạn trừ các phiền não nghiệp chướng, tăng trưởng mọi hạnh lành. Giới có ba thứ:
Nhiếp luật nghi giới: Những giới để ngăn cấm các hạnh nghiệp thô xấu, đoạn diệt các nghiệp chướng nơi thân tâm.
Nhiếp thiện pháp giới: Những quy điều đúng pháp và lợi ích, người thực hành theo nó, có thể thành tựu tất cả pháp lành.
Nhiêu ích hữu tình giới: Những điều luật làm lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh.

- Thứ ba niệm thiên: Luận Nhiếp Đại Thừa có nói: "Thiên niệm trụ là an trụ bón món thiền định". Vậy niệm thiên là nhớ tu các niệm thiền định, để gạn sạch tất cả phiền não, thể chứng chân như:

4. Định căn:

Định hay tịnh lự do dịch nghĩa chữ Phạn là Dhyana (Thiền na). Định là lắng tâm yên tịnh, chuyên chú vào chánh pháp, để suy đạt thật nghĩa của nó. Theo Luận Nhiếp Đại Thừa, định có thể chia làm ba bậc:

An trụ định: Để tâm an trụ vào định cảnh, không cho tán động, do đó phiến não được tiêu trừ.
Dẫn phát định: Do đoạn sạch phiền não nên được phát sanh sáu món thần thông là các công đức thù thắng.
Thành sở tác sự định: Do đã phát khởi được các công đức, thần thông, nên thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh; cứu độ chúng sanh giải thoát sanh tử, chứng được Niết Bàn.

5. Huệ căn:

Huệ là trí huệ sáng suốt, thâm nhập được chân tướng của vạn pháp. Trí huệ ấy không có sự phân biệt, vì phân biệt là tác dụng của vọng thức, là mê lầm. Cũng theo Luận Nhiếp Đại Thừa, trí huệ có ba thứ:
Vô phân biệt gia hạnh huệ: Quán trí nầy không còn thấy có phân biệt, nhưng còn có gia hạnh, nghĩa là còn phải dụng công tu hành, để thành tựu hoàn toàn vô phân biệt trí. Vì thế, nên gọi là "vô phân biệt gia hạnh huệ".

Vô phân biệt huệ: Trí huệ nầy không có sự phân biệt, mà không cần phải gia hạnh vì đã thuần phục. Do không phân biệt nên không có mê vọng. Nhờ trí huệ này, người tu hành được tự tại thể chứng nhân như.
Vô phân biệt hậu đắc huệ: Hay hậu đắc trí, nghĩa là trí huệ có được sau khi đã chứng được chân như. Trí huệ này hoàn toàn sáng suốt, tỏ ngộ được thật nghĩa của các pháp. Chư Phật nhờ hậu đắc trí nầy mà thi tác vô lượng công đức, để cứu độ chúng sanh.

III. ĐỊNH NGHĨA NGŨ LỰC

Nói một cách tổng quát, giản dị, huệ căn là trí huệ do thiền định đã làm lắng sạch các vọng tưởng, phân biệt mà phát sanh. Nó thông đạt được sự thật của các pháp; nó là căn nguyên phát sanh mọi việc vĩ đại để giải thoát chúng sanh.

Ngũ lực tức là năm năng lực vĩ đại, năm thần lực của Ngũ căn. Nói một cách dễ hiểu: Ngũ căn như năm cánh tay, còn ngũ lực như là sức mạnh của năm cánh tay ấy.

IV. THÀNH PHẦN VÀ NỘI DUNG CỦA NGŨ LỰC

1. Tín lực:

Tức là thần lực của đức tin, hay sức mạnh lớn lao, vi diệu do tín căn phát sinh.

2. Tấn lực:

Tức thần lực của đức tinh tấn, hay sức mạnh bất thối chuyển, kiên cố, có thể sang bằng mọi trở lực, sức mạnh này do tấn căn phát sinh.

3. Niệm lực:

Tức là thần lực của sự ghi nhớ, hay sức mạnh lớn lao bền chắc của niệm căn.

4. Định lực:

Tức thần lực của sự tập trung tư tưởng hay sức mạnh vĩ đại của định căn.

5. Huệ lực:

Tức thần lực của trí huệ hay sức mạnh vô biên của huệ căn.

Nói một cách tổng quát, những sức mạnh nầy là kết quả thâu đạt được do sự kiên cố tu luyện của Ngũ căn. Nó như là một ngọn lửa bật lên sau khi người ta đã nỗ lực cọ sát hai cây củi vào nhau để lấy lửa.

V. DIỆU DỤNG CỦA NGŨ CĂN VÀ NGŨ LỰC

Như chúng ta đã thấy ở trên, Ngũ căn và Ngũ lực vừa là hai căn bản, vừa là nghị lực để phát sinh, tăng trưởng vô lượng công đức thù thắng.

Bất luận người nào, hễ đã lấy trí làm nền tảng, tinh tấn thật hành chánh pháp (tấn), hằng ghi nhớ chánh pháp để tiến tu (niệm), tập trung tư tưởng để trừ sạch vô minh phiền não, đem diệu huệ vô phân biệt (huệ) để chứng chân như, thì người ấy thế nào cũng

nắm chắc trong tay quả vị vô thượng Bồ đề. Vì sao? Vì người ấy đã có những thần lực vĩ đại (Ngũ lực) do Ngũ căn gây tạo. Với ngũ lực nầy, hành giả như người bộ hành có đủ phương tiện linh lợi, diệu dụng để băng rừng, vượt biển và đi đến đích cuối cùng. Đích cuối cùng của người tu hành theo chánh pháp tức là thành Phật. Đến đích này, người ấy là ánh sáng của chúng sinh gieo mầm an lạc. Chính người mới có đủ thần lực, diệu dụng làm cho chúng sinh trở thành những kẻ hoàn toàn giải thoát, hoàn toàn giác ngộ.

Kết quả của Ngũ căn và Ngũ lực lớn lao, quý báu như thế đó, chúng ta không thể không tu theo hai pháp môn ấy.

E. THẤT BỒ ĐỀ PHẦN

Thất Bồ đề phần cũng là một pháp môn quan trọng không kém gì ngũ căn, ngũ lực. Sở dĩ đức Phật chế ra nhiều pháp môn như thế là để tùy căn cơ từng người, ai hợp pháp môn thì tu theo pháp môn ấy, Những pháp môn nầy về tên gọi, về chi tiết thì có khác nhau, nhưng về đại thể, về tinh thần thì có nhiều chỗ giống nhau. Vì thế, chúng ta sẽ thấy trong pháp môn "Thất Bồ đề phần" có nhiều điểm giống như trong "Tứ Như ý túc" hay "Ngũ căn, Ngũ lực".

I. ĐỊNH NGHĨA THẤT BỒ ĐỀ PHẦN

Bồ đề do phiên âm chữ Phạn Boddhi mà ra. Người Trung hoa dịch là Giác đạo, hay đạo quả giác ngộ. Phần là từng phần, từng loại. Thất Bồ đề phần là bảy pháp tu tập tuần tự hướng đến đạo quả

vô thường Bồ đề, hay bảy pháp giúp người tu hành thành tựu đạo quả Đại giác.

Nó cũng có tên là Thất giác chi. "Giác: tức là Bồ đề, còn "Chi" tức cũng như phần vậy. Thất giác chi tức là bảy nhánh, bảy phương tiện đi đến đích giác ngộ.

II. THÀNH PHẦN VÀ NỘI DUNG CỦA THẤT BỒ ĐỀ PHẦN

Thất Bồ đề phần gồm có:

1. Trạch pháp:

Trạch là lựa chọn; Pháp là pháp môn, là phương pháp tu hành. Trạch pháp là dùng trí huệ để lựa chọn pháp lành để tu, pháp dữ để tránh. Trong sự tu tập, nếu ta không có trí phân biệt chánh tà, tất phải lầm lạc. Như các bài trước đã nói, lòng tin của người Phật tử phải dựa trên lý trí, nếu không là mê tín. Đức Phật có dạy: "Hãy dùng trí huệ suy nghiệm, giải trạch các pháp, rồi sẽ tin thọ, thật hành theo". Nếu tu lầm, tin chạ, điều có nguy hại gấp trăm nghìn lần người không tu hành. Vì vậy, Phật tử chúng ta muốn thẳng tiến trên đường giác ngộ, giải thoát, không phải nghe ai bảo gì tin nấy, không phải tự bảo một cách bừa bãi: "đạo nào cũng tốt cả"; không phải dung dung hòa Phật giáo với ngoại đạo; trái lại, Phật tử cần sáng suốt để phòng sự đánh lộn sòng của các ngoại đạo, sự xuyên tạc xảo quyệt để làm mất lòng tin sáng suốt của chúng ta. Chúng ta phải luôn luôn tỉnh táo phân biệt chánh, tà, chân, ngụy; phải thường trí huệ mà giản trạch cả những pháp ở ngoài và những ý tưởng chơn vọng của tâm để tu, để đoạn.

2. Tinh tấn:

Nhưng một khi đã lựa chọn được pháp môn chân chính để tu rồi, thì phải tinh tấn, nghĩa là luôn luôn dũng tiến trên bước đường tu tập, không quản ngại gian lao khó nhọc, không khiếp sợ; không thối chuyển, không tự mãn, tự cao mà bỏ dở mục đích chưa đạt được (như đã nói ở bài ngũ căn).

3. Hỷ:

Nghĩa là hoan hỷ. Nhờ tinh tấn tu hành, nên đoạn trừ được dần phiền não thành tựu vô lượng công đức, do đó, sanh tâm hoan hỷ và phấn chí tu hành.

4. Khinh an:

Khinh là nhẹ nhàng. An là an ổn. Nhờ sự tinh tiến tu tập nên thân tâm được thanh tịnh; do đó người tu hành cảm thấy nhẹ nhàng, khoan khoái, khinh an, như đã trút được gánh nặng dục vọng, mê mờ.

5. Niệm: (Cũng như chữ niệm trong mấy bài trước)

Nghĩa là thường ghi nhớ chánh pháp để thực hành. Tâm niệm ta, nếu không thường nhớ chánh pháp, tất nhiên tạp niệm phát sanh, phiền não tăng trưởng. Cũng như một đám đất nếu không trồng hoa, thì cỏ mọc. Vì thế người tu hành cần phải để tâm ghi nhớ chánh pháp, đừng cho xao lãng buông lung nghĩ bậy.

6. Định: (Cũng như chữ định ở mấy bài trước)

Nghĩa là tâm chuyên chú, tập trung vào pháp mình đang tu.

7. Xả:

Nghĩa là bỏ ra ngoài không vướng bận. Xả tức là hành xả tâm sở, một trong mười một món Thiện tâm sở.

III. HÀNH XẢ NGHĨA LÀ THẾ NÀO?

Người tu hành, nhờ trí sáng suốt, nhận biết "thọ là khổ", nên không nắm giữ một thứ nào hết, dù quý báu bao nhiêu. Ngay trong sự tu hành cũng vậy, họ không trụ trước ở các pháp mình đã tu, đã chứng; trái lại họ luôn luôn xả bỏ những gì mình đạt đến, để tiến triển trên bước đường đi đến giải thoát. Nếu người tu hành cứ mãi say đắm vào quả vị mình đã chứng, thì suốt đời sẽ bị trầm một nơi đó, không bao giờ có thể tiến lên, để đạt thành đạo quả vô thượng Bồ đề. Kinh Kim Cang sớ có nói: "Người tu hành phải như người nương thuyền qua sông, khi thuyền đã cập bến, nếu ta không bỏ nó để lên bờ, thì đừng hòng đến dâu và biết gì được. Người muốn thành đấng siêu việt tự tại, cần phải từ trước khước mọi đắm say".

Pháp hành xả nầy giúp chúng ta thành tựu sự siêu việt.

Tóm lại, người tu bảy pháp Bồ đề phần nầy, chắc chắn sẽ được bốn kết quả quý báu sau đây:

- Tất cả pháp ác đều được tiêu trừ.

- Tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng.

- Vì thường tu thiện, đoạn ác, nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ.

- Sẽ chứng thành Phật quả.

G. BÁT CHÁNH ĐẠO

Trong ba mươi bảy món trợ đạo, Bát Chánh đạo là một pháp môn chính, được nhắc nhở đến nhiều nhất. Vì thế, mỗi khi nói đến Đạo đế là người ta liên tưởng đến Bát Chánh đạo. Thậm chí có người tưởng lầm rằng Đạo đế với Bát Chánh đạo là một.

Sở dĩ Bát Chánh đạo được xem là pháp môn chính của Đạo đế, vì pháp môn nầy rất đầy đủ có thể bao gồm được các pháp môn khác của Đạo đế. Nó rất phù hợp với mọi căn cơ, mọi thời đại, mọi phương sở; đối với Tiểu Thừa cũng như Đại Thừa, người Đông phương cũng như Tây phương ai ai cũng đều công nhận giá trị hoàn toàn cao cả của Bát Chánh đạo, và đều áp dụng pháp môn nầy trong sự tu hành của mình để đoạn trừ phiền não khổ đau, hầu bước lên con đường giải thoát, an vui, tự tại.

I. ĐỊNH NGHĨA CỦA BÁT CHÁNH ĐẠO

Bát Chánh đạo là tám con đường ngay thẳng hay tám phương tiện mầu nhiệm đưa chúng sinh đến đời sống chí diệu.

Người ta cũng có thể định nghĩa "Bát Chánh đạo" là con đường chánh có tám ngánh, để đưa chính sinh đến địa vị Thánh.

Cũng có khi người ta gọi Bát Chánh đạo là "Bát Thánh đạo" vì cái diệu dụng của nó sau đây:
Những kẻ phàm phu học đạo, noi theo pháp môn nầy mà tu, thì khỏi lầm lạc vào nẻo nguy hiểm, lần hồi sẽ chứng được quả Hiền Thánh.

Những bậc Hiền, Thánh nương theo tám phương tiện nầy thì sẽ đi đến cảnh Niết Bàn.

Bát Chánh đạo gồm có:

Chánh kiến.
Chánh tư duy.
Chánh ngữ.
Chánh nghiệp.
Chánh mạng.
Chánh tinh tấn.
Chánh niệm.
Chánh định.

II. NỘI DUNG VÀ GIÁ TRỊ MỖI THÀNH PHẦN CỦA BÁT CHÁNH ĐẠO

1. Chánh kiến:

Chánh là ngay thẳng, đúng đắn; Kiến là thấy, nhận biết. Chánh kiến hay Chánh tri kiến là thấy, nghe, hay, biết một cách ngay thẳng, công minh, đúng với sự thật khách quan. Người có chánh kiến thấy như thế nào thì nhận đúng như thế ấy, không lấy trắng làm đen, xấu làm tốt, dở làm hay, hay trái lại. Sự nhận xét sự vật của người ấy không bị tập quán, thành kiến, dục vọng ngăn che hay làm sai lạc. Người có chánh kiến biết phân biệt cái nào giả, cái nào thật. Và khi đã biết cảnh giả, vật dối, thì mắt không chăm, tâm không chú; còn khi rõ biết cảnh vật thật, lời lẽ chân, thì chuyên tâm vào sự lý chân thật làm cho đèn huệ sáng ngời, tiền trần không phương che ám được.

2. Chánh tư duy:

Tư duy là suy nghĩ, nghiệm xét; nó thuộc về ý thức. Chánh tư duy là suy nghĩ, xét nghiệm chân chánh, tư tưởng đúng với lẽ phải.

Người tu theo phép Chánh tư duy, thường xét nghĩ đạo lý cao siêu, suy tìm thể tánh nhiệm mầu, biết xét những hành vi lỗi lầm, những ý nghĩ xấu xa để sám hối; biết suy nghĩ về ba món vô lậu học: Giới, Định, Huệ, để tu giải thoát; biết suy xét vô minh và nguyên nhân đau khổ, là nguồn gốc của tội ác, và tìm phương pháp đúng đắn để tu hành hầu giải thoát cho mình và cho người.

3. Chánh ngữ:

Ngữ là lời nói; Chánh ngữ là lời nói chân thật, công bình, ngay thẳng và hợp lý.

Người tu theo chánh ngữ, không bao giờ nói sai, không thiên vị, thấy dở nói hay, không xuyên tạc, nghe một đường nói một ngả. Người theo chánh ngữ rất thận trọng lời nói; trước khi muốn nói gì phải suy nghĩ coi có lợi ích và chân thật không. Xưa đức Khổng Tử vào viếng chốn cổ miếu, thấy bức tranh họa một hình người kẹp miệng ba lần, ngài day lại dạy môn đệ phải cẩn thận lời nói.

Ngày xưa, trước khi đức Phật sắp nhập Niết Bàn, có đệ tử hỏi:

- Bạch đức Thế Tôn, khi Phật nhập Niết Bàn rồi, người đời sau gặp nhiều sách vở ngoại đạo không sao phân biệt với kinh Phật, như thế, biết tin theo lời nào tu?

Phật dạy:

- Chẳng luận là lời nói của ai miễn là lời ấy đúng sự thật, hợp chân lý thì cứ tin theo mà tu.

Vậy, phàm những lời nói đúng lý, hợp lẽ, có lợi ích cho toàn thể chúng sinh là chánh ngữ. Những lời nói ấy chúng ta phải tin theo và tập nói cho đúng như thế.

4. Chánh nghiệp:

Nghiệp là do người Trung Hoa dịch chữ Phạn Karma mà ra. Nghiệp hay Karma nghĩa là hành động tạo tác.

Chánh nghiệp là hành động, việc làm chân chính, đúng với lẽ phải, phù hợp với chân lý, có lợi ích co người lẫn vật. Người theo đúng chánh nghiệp là người luôn luôn thận trọng , giữ gìn mọi hành động của mình, để khỏi làm tổn hại đến quyền lợi, nghề nghiệp, địa vị, danh giá, hạnh phúc, tánh mạng của người khác. Hơn nữa người theo đúng chánh nghiệp bao giờ cũng tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của mình, luôn luôn hành động có lợi ích cho mọi người, mọi vật; và nếu cần, có thể hy sinh quyền lời hay tánh mạng mình để giải thoát nỗi đau khổ cho người khác.

Ngoài ra cũng gọi là chánh nghiệp, khi dùng trí huệ để quán tưởng những pháp chân chính, hoặc ngồi Thiền, niệm Phật, hoặc trì tụng kinh hành, để giữ gìn thân, khẩu, ý ba nghiệp cho thanh tịnh.

5. Chánh mạng:

Mạng là sự sống, đời sống. Chánh mạng là sanh sống một cách chân chính bằng nghề nghiệp lương thiện, trong sạch của mình. Người theo đúng Chánh mạng sống một cuộc đời ngay thật, không gian tham, không làm giàu trên mồ hôi, nước mắt của người khác, không làm cho người và vật phải đau khổ vì nghề

nghiệp của mình. Người theo đúng Chánh mạng sống một cuộc đời có ý nghĩa lợi mình, lợi người, xứng với bát cơm mình ăn không, manh áo mình mặc chứ không ăn không ngồi rồi, sống bám vào người khác.

Người theo Chánh mạng sống đúng Chánh pháp, không mê tín dị đoan, và biết thân tứ đại vốn vô thường, nên lấy tịnh giới làm thể, lấy trí huệ làm mạng, bỏ niệm vọng cầu, an vui với chánh pháp.

6. Chánh tinh tấn:

Chữ tinh tấn ở đây cũng cùng nghĩa như tinh tấn đã nói trong bài trước, nghĩa là chuyên cần, siêng năng, thẳng tiến mục đích đã vạch sẵn không vì một lý do gì mà lùi bước. Chánh tinh tấn là chuyên cần, siêng năng làm việc chánh nghĩa, lợi lạc cho mình cũng như cho người và vật.

Người theo đúng Chánh tinh tấn, trước tiên, bao giờ cũng hăng hái sửa mình, cương quyết bài trừ những điều ác, quyết tâm phát triển mọi hạnh lành (xem bài Tứ Chánh cần). Người theo đúng Chánh tinh tấn, dũng mãnh tiến lên trên đường đi đến giải thoát, cho đến lúc nào đạt được mục đích cao cả, cùng tột ấy mới thôi (xem đoạn "Tấn căn" trong bài Ngũ căn).

Nói tóm lại, người theo đúng Chánh tinh tấn, quyết tạo nghiệp vô lậu xuất thế gian, lấy chánh trí làm mãnh lực, lấy Niết Bàn làm chỗ quy hướng, một lòng chẳng trễ, muôn kiếp không dời, quyết công phu, định thành đạo quả để trước tự độ, sau hóa độ chúng sanh.

7. Chánh niệm:

Niệm là ghi nhớ (cũng như nghĩa chữ niệm ở các bài trước). Chánh niệm là ghi nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình cho người, những đạo lý chân chính quý trọng cao siêu.

Chánh niệm có hai phần:
Chánh ức niệm: là nghĩ nhớ đến các điều lỗi lầm để thành tâm sám hối, và nghĩ nhớ đến Tứ trọng ân: ân cha mẹ, ân tổ quốc, ân chúng sinh và ân Tam Bảo để lo báo đền.
Chánh quán niệm: là dùng tâm từ bi xét nghĩ cuộc đời là khổ não, tật bệnh, mê mờ mà chúng sinh đang mắc phải, để mở rộng lòng thương yêu và quyết ra tay cứu độ.

Người theo đúng Chánh niệm, thường quán sát cảnh chân đế, năng tưởng niệm các pháp trợ đạo; bất luận ở đâu và làm gì, cũng nhớ nghĩ đến cái quả vô lậu xuất thế gian, dù trải qua bao nhiêu số kiếp cũng không thối tâm xao lãng.

8. Chánh định:

Chữ "Định" ở đây cũng đồng nghĩa như chữ định trong các bài trước, nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì, để thấy cho rõ ràng. Chánh định là tập trung tư tưởng vào một vấn đề chính đáng, đúng với chân lý, có lợi ích cho mình và người.

Người theo đúng Chánh định, thường tập trung tư tưởng để quan sát những vấn đề chính sau đây:

- Quán thân bất tịnh (bất tịnh quán): túc là quán tưởng thân không thanh tịnh, để trừ tham dục, sai ái (xem lại đoạn: "quán thân bất tịnh" trong bài Tứ niệm xứ).

- Quán từ bi (từ bi quán): là quán tưởng tất cả chúng sinh đều là một chân tâm, bình đẳng không khác, để đoạn trừ thù hận, và mở rộng lòng thương yêu để cứu độ chúng sinh.

- Quán nhân duyên (nhân duyên quán): là quán tưởng tất cả pháp hữu hình như muôn vật, vô hình như tâm niệm đều là giả hợp, duyên nhau mà có, chứ không có một cách chân thật, không trường tồn, để đoạn trừ ngu si, pháp chấp.

- Quán giới phân biệt (giới phân biệt quán): nghĩa là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của mười giới: sáu căn, sáu trần, sáu thức để thấy không thật có "ngã, pháp" ngõ hầu diệt trừ ngã chấp, pháp chấp.

- Quán hơi thở (sổ tức quán:) nghĩa là quán tưởng bằng cách chuyên chú đếm hơi thở ra vào, để đổi trị sự tán loạn của tâm thức.

Như đã nói ở đoạn mở đề, Bát Chánh đạo là pháp môn rất được thông dụng. Sự thông dụng này sở dĩ có được là nhờ lợi ích thiết thực và quý báu của nó đối với đời sống cá nhân của người tu hành, đối với xã hội, và đối với đời sống tương lai. Có thể tóm tắt những lợi ích, hay công năng của Bát Chánh đạo trong ba điểm sau đây:
Cải thiện tự thân: Nếu con người chuyên tu theo tám đường chánh này, thì sửa đổi được tất cả mọi sự bất chính, mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại của mình, như ý niệm mê mờ, ngôn ngữ

đảo điên, hành vi sái quấy, đời sống vô luân. Khi những điều trên nầy đã được cải thiện, thì tất cả cuộc đời riêng của mỗi người sẽ chân chính, lợi lạc và thiện mỹ.
[Cải thiện hoàn cảnh: Nếu trong xã hội ai ai cũng đều chuyên tu theo tám đường chánh đạo nầy, thì cảnh thế gian sẽ an lành, tịnh lạc, không còn chiến tranh xâu xé, giết hại lẫn nhau.
Chứng quả Bồ đề: Người chuyên tu theo tám đường chánh này, không những có nhiều lợi lạc trong cuộc đời hiện tại mà còn gây tạo cho mình một tương lai tươi sáng, gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ đề để ngày sau gặt hái quả vô thượng Niết Bàn, đầy đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Vì những lợi ích quý báu như thế, chúng tôi xin khuyên mọi Phật tử hãy phát nguyện cương quyết tu theo Bát Chánh đạo.

TỔNG KẾT VỀ ĐẠO ĐẾ

Chúng ta vừa biết qua nội dung của Đạo đế , hay ba mươi bảy món trợ đạo là: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ đề phần, Bát Chánh đạo. Phần Đạo đế đã chiếm hết bốn bài trong mười bài nói về Tứ đế. Chỉ cái số lượng ấy cũng đủ nói lên sự quan trọng mà đức Phật muốn dành cho phương pháp tu hành để chứng nhập Niết Bàn. Nhưng chúng ta đừng nên thấy quá nhiều pháp môn mà vội nản lòng, thối chí. Vì căn cơ chúng sinh không đều, nên đức Phật cần chế ra nhiều pháp môn, để mỗi người có thể tùy theo căn cơ mình mà lựa pháp môn thích hợp để tu hành. Tất nhiên một người có thể tu nhiều pháp môn nếu có đủ khả năng, trí tuệ, sức khỏe; những nếu không đủ điều kiện, thì tu một pháp môn cũng được. Khi tu

thành một pháp, các pháp kia đều thành, vì nó là một nhiếp thuộc lẫn nhau, trợ thành cho nhau.

Vậy Phật tử không nên ngã lòng thối chí. Với sự quyết tâm, với đức tinh tấn, chúng ta tuần tự tiến dần vào Đạo đế, không lo sợ, không nghi ngờ, cũng không quá bồng bột, nóng nảy, rồi đây chậm hay nhanh, thế nào cũng phải đến đích.

Hỡi quí vị Phật tử! Mười phương các đức Như Lai, đầu tiên đều nhờ các pháp môn nầy mà dần dần được viên thành Phật quả. Tất cả Thánh giả trong ba thừa, đều nương vào đây để tu hành cho đến ngày đạt đích. Chúng ta, đàn con Phật, những người đang canh cánh ôm ấp bên lòng trí nguyện thành Phật, để cứu độ và cứu độ chúng sinh, lẽ nào trong lúc đức Phật đã vì lòng từ bi mà sửa soạn cho chúng ta mọi phương tiện, mọi hành lý để tiến lên đường giải thoát, chúng ta lại do dự, chần chờ hay thối thác!
Vậy chúng ta hãy mau mau cất bước lên đường giải thoát.

QUYỂN 5: NGŨ ĐÌNH TÂM QUÁN

Bài Thứ Nhất: Quán Sổ Tức

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

LỜI NÓI ĐẦU

Tập Ngũ Đình Tâm Quán này gồm có năm bài giảng trong tập Phật học Phổ Thông khóa thứ VI do Ban Hoằng Pháp của Giáo Hội Tăng Già Nam Việt biên soạn và đã được sửa chữa lại rất hoàn bị trong kỳ tái bản năm 1962. Nhận thấy những bài giảng này đã được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng công phu, trình bày một cách sáng sủa, rành mạch, rất bổ ích cho những độc giả muốn tìm hiểu giáo lý Phật đà và nhất là cho những tín đồ chân chính muốn thực hiện các pháp tu quán, nên chúng tôi đã trích riêng ra năm bài giảng về "Ngũ Đình Tâm Quán" này để cống hiến quý vị độc giả thân kính.

Ngũ đình tâm quán là năm pháp quán tưởng để dừng vọng tâm.

Vọng tâm là căn bệnh chính làm cho con người sinh ra phiền não, khổ đau. Nó thúc đẩy người ta chạy theo ngũ dục, nó che mờ lương tri, làm cho cái tâm vốn sáng suốt, trở nên tối tăm, không biết đâu là thật, đâu là giả, đâu là chính, đâu là tà, đâu là hay, đâu là dở.

Muốn sự nhận định được sáng suốt, muốn cho tâm ta đừng đuổi theo ngũ dục mà bị phiền não khổ đau, ta phải tìm phương pháp chận đứng vọng tâm. Một trong những phương pháp chận đứng vọng tâm là quán tưởng. Quán là dùng trí huệ quán sát, phân tích hay suy nghiệm để tìm ra sự thật. Có năm pháp quán để chận đứng vọng tâm, để đối trị năm chứng bệnh chính của tâm hồn chúng ta là:

Quán sổ tức, để đối trị bệnh tán loạn của tâm trí.
Quán bất tịnh, để đối trị lòng tham sắc dục.
Quán từ bi, để đối trị lòng sân hận.
Quán nhân duyên, để đối trị lòng si mê.
Quán giới phân biệt, để đối trị chấp ngã.

BÀI THỨ NHẤT: QUÁN SỔ TỨC

Bất luận trong công việc gì, sự định tĩnh của tâm trí là một yếu tố chính yếu để thành công. Nhất là công việc tu hành sự định tĩnh tâm thần lại càng quan trọng hơn nữa. Người tu hành mà tâm trí luôn luôn tán loạn học trước quên sau, học sau quên trước, tư tưởng thiếu tập trung, thì dù có khổ công tu tập, cũng khó được kết quả khả quan, vì thế trong phần nhiều các tôn giáo, người ta

thường có những phút "lắng lòng", tập trung tư tưởng vào bên trong để khám phá nội tâm và soi sáng lẽ đạo. Riêng về đạo Phật thì có những phép quán tưởng hay thiền định, chúng ta sẽ tìm hiểu trong các kinh sách nói về thiền định.

Hôm nay chúng tôi xin đề cập đến một vài phương pháp trong Ngũ đình tâm quán
mà phép quán đầu tiên là Sổ tức quán. Sở dĩ chúng tôi để bài quán Sổ tức này trước là vì khi đi sâu vào các pháp quán thiền giả trước tiên, phải biết quán là gì? Quán như thế nào, và phải có một tâm trí định tình không tán loạn. Muốn được thế, trước tiên phải tập quán Sổ tức. Khi quán Sổ tức đã thuần phục rồi, thì các thứ quán sau mới dễ có kết quả, nghĩa là mới có thể trừ diệt dần các tâm bệnh: tham, sân, si mạn.

Quán Sổ tức là đếm hơi thở. Quán là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích hay suy nghiệm đến một vấn đề. Sổ tức quán là tập trung tâm trí để hơi thở ra vào của mình, mà mục đích là để đình chỉ tâm tán loạn.

I. VÌ SAO PHẢI ĐÌNH CHỈ TÂM TÁN LOẠN

Tâm trí chúng ta bị muôn việc ở đời chi phối, khi vui khi buồn, khi lo việc này, khi suy nghĩ chuyện khác, khi mừng khi giận, khi thương khi ghét, không bao giờ được định tĩnh. Dù cho ta có ngồi yên một chỗ, khoanh tay lại, tâm trí chúng ta cũng không dừng nghỉ, mà vẫn sống với đời sống lăng xăng rộn ràng của nó. Bao nhiêu hình ảnh phức tạp như một cuốn phim hiện lên trên màn ảnh của trí óc; và mỗi hình ảnh như thế lại mang theo nó một cảm tưởng vui buồn thương ghét, cho nên khi ta ngồi yên, chỉ là

để cho thân xác được yên nghỉ, chứ còn tinh thần thì vẫn hoạt động, có nhiều khi lại hoạt động nhiều hơn cả lúc làm việc. Hầu hết chúng ta đều khổ tâm, bực tức về sự hoạt động lỗi thời ấy của tâm trí chúng ta: Không muốn nhớ nữa mà vẫn cứ nhớ, không muốn thương nữa mà vẫn cứ thương, không muốn giận nữa mà vẫn cứ giận. Làm chủ thể xác đã là khó, mà làm chủ tinh thần lại càng khó hơn. Nhất là trong thế giới máy móc, phức tạp ngày nay, một thế giới đầy màu sắc rộn ràng, âm thanh chát chúa, hình ảnh kỳ dị một thế giới cuồng loạn trong ấy, trí óc không mạnh mẽ vững vàng thì rất dễ bị rối loạn. Vì thế, theo các bản thống kê của các nhà bác học, số người mắc bệnh điên mỗi ngày mỗi nhiều trong thế giới ngày nay.

Riêng trong phạm vi nhỏ hẹp, chúng ta cũng nhận thấy có nhiều người học hành chẳng nhớ, gặp việc hay quên, niệm Phật không thành công, tham thiền quán tưởng chẳng kết quả, đều do sự tán loạn của tâm trí mà ra.

Vậy, muốn học hành mau nhớ, gặp việc không quên, niệm Phật được nhất tâm bất loạn, tham thiền quán tưởng được thành tựu, điều cốt yếu là phải làm sao cho tâm trí được yên định.

Vì sao tâm trí được yên định, thì dễ đạt được những kết quả như trên? Ta hãy lấy một thí dụ thông thường mà nhiều người đã kinh nghiệm: Khi ta học một bài thuộc lòng hay làm một bài toán vào lúc hoàng hôn hay giữa cảnh náo nhiệt, thì ta thấy vất vả khó khăn vô cùng, vì suốt ngày tâm ta đã mệt mỏi tính toán lăng xăng, phân tán theo trần cảnh. Trái lại, cũng một bài học đó, hay bài toán đó, mà trong buổi khuya thanh vắng, một mình một bóng với ngọn đèn, thì ta lại học bài rất mau thuộc, làm bài rất mau

xong, tâm tánh ta hình như thông minh sáng suốt phi thường. Vì sao vậy? Vì buổi khuya mới thức dậy, tâm trí ta yên tịnh, chưa bị trần cảnh chi phối.

Ta có thể làm một thí dụ thứ hai nữa để vấn đề càng thêm sáng tỏ: Một cây đèn dầu, mặc dù rất lớn ngọn, nhưng khi thắp lên bị gió từ phía đàn áp phải lung lay, leo lét khi mờ khi tỏ, có nhiều khi gần muốn tắt. Một ngọn đèn như thế chỉ làm hao dầu rất nhiều, chứ không thể soi sáng được gì hết. Nhưng khi chúng ta lấy ống khói chụp lại, gió không đánh bạt được nữa, ngọn đèn đứng thẳng và tỏa ánh sáng khắp gần xa, chiếu phá được một vùng bóng tối trong đêm trường.

Cũng như ngọn đèn bị gió bạt kia, tâm hành giả bị bát phong xuy động, thất tình lục dục chi phối, lục trần bủa vây làm cho tán loạn, không soi sáng được gì cả. Vậy hành giả, muốn cho tâm được minh mẫn thì phải đừng cho nó tán loạn, nghĩa là phải định tâm, định càng thâm thì tâm càng tỏ, như ngọn đèn càng đứng lặng, thì ánh sáng càng tỏa. Phật dạy: "Tâm có định mới phát sinh trí huệ, có trí huệ mới phá trừ được vô minh để minh tâm kiến tánh". Sở dĩ, các vị Thánh hiền được biết nhiều quá khứ vị lai và có nhiều điều thần diệu, đều do tâm đã định mà phát minh trí huệ sáng suốt, nên mới được như thế. Nên kinh chép: "Chế tâm nhất xứ, vô sự bất biến", nghĩa là ngăn vọng tâm lại được một chỗ, thì không việc gì chẳng thành tựu. Hành giả muốn cho tâm mình hết tán loạn, được yên định, thì phải tu phép quán Sổ tức, một phép quán rất dễ thật hành và rất kiến hiệu, ai cũng có thể làm được.

II. NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT TRƯỚC KHI QUÁN SỔ TỨC

Trước khi quán Sổ tức cần phải theo đúng những điều sau đây:

1. Thức ăn:

Phải ăn những thức ăn hợp với cơ thể của mình. Nếu ăn đồ nóng nẩy quá, thì than thể sẽ bị bức rức, tâm sanh loạn động. Trái lại, nếu ăn những vật sanh lãnh, không tiêu hóa được, thì thân thể sẽ nặng nề, lừ đừ dễ sanh buồn ngủ.

2. Đồ mặc:

Phải ăn mặc cho hợp thời tiết. Khi trời nực, mặc đồ mỏng, khi trời lạnh, mặc đồ ấm. Nếu trái lại thân thể mất sự điều hòa, thì pháp tu khó có hiệu quả.

3. Chỗ ở:

Phải ở chỗ thanh vắng, thì sự tu quán mới mau được thành công. Nếu ở chỗ ồn ào, đối với người mới tu, không khỏi bị loạn động.

4. Thời giờ tu:

Nên lựa những giờ thanh vắng, như 10 giờ đêm, hay 4 giờ khuya. Nếu ở thành thị thì lựa giờ nào gia đình ngủ hết, chung quanh bớt tiếng động.

5. Tắm rửa:

Thân thể phải thường tắm rửa sạch sẽ, để khỏi ngứa ngáy bức rức trong người.

6. Cách thức ngồi:

Phải ngồi kiết già (hai chân tréo xếp lại gọn, thúc vào bắp vế cho sát), hoặc ngồi bán già (chân mặt tréo lên chân trái hay chân trái tréo lên chân mặt, thúc sát vào vế cho gọn gàng). Cách ngồi nầy đầu tiên chưa quen, không sao khỏi bị tê chân (chỉ tê chân khi đang ngồi thôi); qua thời gian hết tê rồi thì đau mỏi cả hai chân. Khi hết đau mỏi, về sau ngồi bao lâu cũng được.

7. Lưng:

Lưng phải ngồi thẳng như vách tường, để cho các khớp xương sống ăn chịu đều nhau, như thế ngồi mới lâu được. Hành giả nên xem tấm vách tường kia, nhờ nó đứng thẳng, các viên gạch ăn chịu đồng đều, nên mới đứng lâu được, nếu hơi nghiêng, cố nhiên nó phải ngã.

8. Hai tay:

Hai cánh tay vòng xuôi xuống, hai Bàn tay để trên hai chân, tay mặc gác lên tay trái, cách thức như Phật ngồi (xem hình đức Trung Tôn ngồi trong mỗi chùa).

9. Cổ và đầu:

Cổ phải thẳng, đầu hơi ngã tới, hai mắt chỉ mở một phần tư (nếu mở mắt lớn thì tâm dễ bị loạn động, còn nhắm lại thì sanh hôn trầm).

VI. PHƯƠNG PHÁP SỔ TỨC

Khi đã ngồi yên ổn đúng với như cách thức đã nói trên, hành giả bắt đầu đếm hơi thở. Trước khi đếm, phải thở ra hít vào chín mười hơi thật dài, để cho hơi thở điều hòa và những trược khí,

uất kiết, nặng nề trong người đều tuôn ra cả, và thay thế vào bằng những thanh khí mát mẻ, trong sạch của thiên nhiên.

Khi thở ra, hành giả phải tưởng: "Những điều phiền não: tham, sân, si, các chất bẩn trược trong người đều bị hơi thở tống ra sạch hết, không còn một mảy may nào". Khi hít vào, hành giả nên tưởng: "Những chất nhẹ nhàng trong sạch sáng suốt của vũ trụ đều theo hời thở thấm vào bủa khắp thân tâm".

Khi đủ mười hơi rồi, hành giả bắt đầu thở đều đều, không dài không ngắn, không mau không chậm, phải thở nhẹ nhàng như hơi rùa thở. Nếu thở mau và dài thì tâm sanh loạn động, còn thở chậm và ngắn, thì tâm sanh hôn trầm, hoặc bị uất kiết, có khi lại sanh ra giải đãi, rồi tâm dong ruổi duyên theo ngoại cảnh. Nên phải thở cho nhẹ nhàng và đều đặn, không mau không chậm, thì trong người mới được thư thới khỏe khoắn.

Từ đây mới bắt đầu đếm hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở có bốn cách như sau:

1. Đếm hơi lẻ:

Nghĩa là thở hơi ra đếm một, thở hơi vô đếm hai, thở hơi ra đếm ba, thở hơi vô đếm bốn, đếm cho đến mười, không thêm không bớt, rồi bắt đầu đếm từ một cho đến mười lại. Cứ đếm đi đếm lại từ một đến mười, trong khoảng nửa giờ, một giờ hay hai giờ tùy ý.

2. Đếm hơi chẵn:

Nghĩa là thở vào rồi thở ra đếm một, thở vào rồi thở ra lần nữa đếm hai, cứ tuần tự như thế cho đến mười lại, mãi như thế cho đến nghỉ.

Phương pháp đếm hơi chẵn này rất thông dụng, xưa nay người ta vẫn thường dùng, và đếm hơi thở ra dễ hơn, khỏi bịnh tồn khí (chứa hơi lại trong phổi).

3. Đếm thuận:

Nghĩa là đếm theo hai cách trên, cách nào cũng được , những tuần tự từ một đến mười.

4. Đếm nghịch:

Nghĩa là cũng dùng hai cách đếm trên, nhưng đếm ngược từ mười đến một.

Bốn phương pháp này, tùy ý hành giả muốn dùng một phương pháp hay cả bốn phương pháp thay đổi cho nhau cũng được. Miễn sao thuận tiện cho mình và khỏi lộn, là thành công; nghĩa là đối trị được tâm tán loạn.

VI. NHỮNG ĐIỀU LẦM LỘN THƯỜNG XẢY RA KHI ĐẾM HƠI THỞ

Những điều lầm lộn mà hành giả thường mắc phải trong khi mới bắt đầu tu phép Sổ tức là:

1. Tăng:

Nghĩa là thở ít mà đếm nhiều, đếm nhảy vọt, như ba liền đếm đến năm, hoặc mới năm liền nhảy lên đếm tám...

2. Giảm:

Nghĩa là thở nhiều mà đếm ít, đếm thụt lùi, như đến bốn rồi lại đếm ba, hay bảy rồi lại đếm sáu v.v..

3. Vô ký:

Nghĩa là không nhớ rõ mình đã đếm đến số mấy rồi.

Mỗi khi lầm lộn như thế, phải bắt đầu đếm lại. Phải tập cho đến khi nào không còn mắc phải những lầm lộn nói trên, thì tâm trí mới được yên tịnh.

Quán Sổ tức là một phương pháp đối trị tâm tán loạn rất hiệu nghiệm và rất thông dụng trong các môn phái của Phật giáo, từ Tiểu Thừa cho đến Đại Thừa, từ các nước Á Châu đến Tây phương. Nhất là trong các giới Phật tử Nhật Bản và Âu châu, pháp quán này rất được thịnh hành. Người tu hành áp dụng pháp quán này thì tâm hết tán loạn niệm Phật mau được "nhất tâm bất loạn" tham thiền quán tưởng mau được thành công.

Không những kẻ tu hành, người thế gian cũng nên theo pháp quán này, thì thân thể sẽ được khỏe mạnh, tinh thần sẽ được yên tịnh thư thới, trí tuệ lại sáng suốt, học hành mau nhớ, suy tính, phán đoán công việc làm ăn được mau lẹ và thông minh.

Những trong mọi công việc gì cũng vậy, muốn thành công, tất phải kiên nhẫn bền chí. Phương pháp dù hay đẹp bao nhiêu mà thiếu chuyên tâm trì chí, thì cũng không đưa đến kết quả khả quan nào cả. Chúng ta hãy xem người lái đò chèo ngược nước kia, nếu chèo được năm bảy mái chèo lại buông tay ngồi nghỉ, thì không những chẳng đi tới được bến bờ đã định, mà còn thụt lùi

còn rất xa nữa. Cổ nhân cũng dạy: "Giả sử có một thứ giống gì dễ trồng, mà một ngày nắng, mười ngày lạnh, thì giống đó cũng khó sinh". Vậy hành giả đừng nên thấy phép quán này dễ mà khinh lờn, giãi đãi, tu một ngày nghỉ mười ngày, làm như thế tất nhiên không bao giờ được thành công.

Ngoài sự chuyên cần, hành giả còn phải theo đúng lời chỉ dẫn trên này, áp dụng đúng phương pháp thì mới được kết quả mỹ mãn.

Là Phật tử, phải thực hành pháp môn Sổ tức này để cho tâm trí hết tán loạn, trí huệ dễ phát sinh, vô minh chấm dứt và trở lại với bản tâm thanh tịnh của mình.

Nói một cách thiết thực hơn nữa, nếu muốn tu các pháp quán trong "Ngũ đình tâm quán ", mà chúng tôi sẽ đề cập đến trong những bài sau, trước tiên phải tập quán cho thuần thục phép Sổ tức này. Nếu quán này chưa thành công, nghĩa là tâm đang còn tán loạn, mà đã vội quán những pháp khác, như "Bất tịnh quán, Từ bi quán" v.v... thì chẳng khác chi xây lầu trên cát, thế nào cũng sẽ bị sụp đổ.

Bài Thứ Hai: Quán Bất Tịnh

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

Trong thế gian này, không có ai là không tham sống. Sự tham sống này vô cùng mãnh liệt, vì nó được di truyền, tiếp nối từ muôn vạn thế kỷ cho đến nay. Vì tham sống nên chúng sinh tìm hết mọi cách để được sống, để trau dồi thân mạng, và để di truyền sự sống. Vì tham sống nên người bất chấp cả sự bất công, phi lý và tàn nhẫn, xấu xa mà mình có thể phạm đến đối với những người và vật khác ở chung quanh. Vì tham sống, người ta đã không từ chối hiếp đáp, giành giựt, cướp bóc, chém giết đồng loại, và có khi cả đến đồng bào thân thích nữa. Tóm lại, sự tham sống là một nguyên nhân chính của khổ đau, tàn phá và chết chóc.

Vả lại, càng tham sống bao nhiêu lại càng sợ chết bấy nhiêu. Mà đã sợ thì không bao giờ có thể vui được.

Hơn nữa, có ai sợ chết mà thoát được chết đâu? Đã có sống thì tất phải có cái trái lại là chết. Chúng ta thấy đó, lòng tham sống đem lại cho ta biết bao hậu quả tai hại, buồn thảm, xấu xa.

Nhưng cuộc đời, thân mạng, thật có quý báu, thật có xứng đáng cho chúng ta tham lam, mến chuộng đến thế không.

Để xét đoán đúng đắn giá trị của thân mạng, đức Phật dạy chúng ta thực hành một pháp quán. Pháp quán đó mệnh danh là "Quán Bất tịnh".

Bất tịnh nghĩa là không sạch sẽ, trong lành. Quán Bất tịnh tức là quán sát một cách tỉ mỉ, cùng tột thân con người để nhận thấy rõ rằng nó là không trong sạch, như hầu hết con người đời đều lầm tưởng.

I. QUÁN BẤT TỊNH NHƯ THẾ NÀO?

Trong bài thứ bảy của tập Phật học Phổ thông khóa III, chúng ta đã được biết sơ qua về pháp quán bất tịnh như thế nào rồi. Nhưng trong bài đó, chúng ta chỉ mới biết một phần của pháp quán bất tịnh mà thôi, nghĩa là hành giả, muốn thấy thân xác là bất tịnh như thế nào, thì vào thi lâm (rừng bỏ xác người chết) để quán sát. Nhưng cái quán sát như thế, cũng chỉ mới biết một phần của cái thân bất tịnh này mà thôi. Hơn nữa, cái phần ấy cũng không phải là phần quan trọng, vì nó thuộc về giai đoạn sau khi chết. Nhất là đối với hạng người có quan niệm: "chết là hết", thì "quán thây ma" như thế chưa phải là phương thuốc mầu nhiệm để họ nhàm chán cái thể xác của mình và của người khác. Muốn cho họ nhàm chán, ghê tởm cái thể xác thì phải chỉ cho họ thấy tận mắt cái "bất tịnh' của nó, từ khi nó bắt đầu thành hình cho đến khi nó bị hủy hoại, từ trong cho đến ngoài, từ thể cho đến tướng. Để sự quán sát được rốt ráo, hành giả phải ra làm năm phần, tuần tự như sau:

- *Quán chủng tử bất tịnh.*
- *Quán trụ xứ bất tịnh.*
- *Quán tự tướng bất tịnh.*

- Quán tự thể bất tịnh.
- Quán chung cánh bất tịnh.

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt giải rõ năm phần quán trên.

1. Quán chủng tử bất tịnh:

Chủng tử là một hột giống, là yếu tố hay nguyên nhân để phát sinh. Sự vật nào cũng có nguyên nhân của nó. Thân ta vật hữu vi dĩ nhiên cũng phải có chủng tử của nó. Chủng tử của thân mạng gồm có hai phần: Phần tinh thần và phần vật chất. Phần tinh thần này cũng gọi là phần thức. Thức này là nơi dung chứa tất cả nghiệp nhân lành, dữ của thân, khẩu, ý trong quá khứ; vì thế nên cũng gọi là tạng thức (tạng hay tàng nghĩa là nơi chứa nhóm). Khi con người chết cái tạng thức ấy vẫn còn, và theo nghiệp lực thiện, ác của nó mà dẫn sanh ở các loài, hoặc trầm luân, hoặc giải thoát. Nó là chủ nhân ông của kiếp sống, là sanh lực của loài hữu tình.

Cái tạng thức hay thần thức này lẽ dĩ nhiên là không bao giờ trong sạch cả, vì nó là kết tinh của những nghiệp nhân phiền não: tham, sân, si. Hễ tham, sân, si... là nhiễm ô, là bất tịnh.

Đã bất tịnh thì tất phải tìm bạn bất tịnh mà kết giao (đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu). Thần thức nầy, để thể hiện một đời sống khác, đã gá vào, hòa mình vào một chất bất tịnh. Chất ấy tức là cái điểm hòa hiệp của tinh cha, huyết mẹ. Nói cách khác rõ ràng hơn, tức là cái thai mới kết tụ vậy. Mà tinh huyết là gì? Chính là hai chất hôi tanh ở trong con người. Sự bất tịnh của nó, tưởng không cần nói, ai ai cũng đã rõ.

Xem thế thì đủ biết cái chủng tử, cái điểm khởi đầu của một thân mạng con người, từ tinh thần cho đến vật chất, đều là nhiễm ô bất tịnh cả, không có gì đáng để tự hào và quý chuộng.

Trong khi quán, hành giả phải vận dụng, tập trung ý lực để tưởng tượng một cách rõ ràng, như thấy trước tất cả sự bất tịnh của chủng tử, để mà nhàm chán thân người, dẹp lòng tham luyến.

2. Quán trụ xứ bất tịnh:

Trụ xứ là chỗ ở. Như chúng ta đã thấy ở đoạn trên, chủng tử, cái thai hay con người mới cấu thành là một khối hôi tanh, thì nơi ở của nó cũng không sạch. Kẻ xấu xa, dơ bẩn thì tìm hoàn cảnh xấu xa, dơ bẩn mà sống, đó là một lẽ thường, không có gì là khó hiểu. Nói một cách rõ ràng hơn, chỗ ở của cái thai mà chúng tôi muốn nói đây, tức là cái bào thai. Cái bào thai, không nói, ai cũng biết là một cái bọc chứa đầy máu nhớt hôi tanh, dơ bẩn. Cái bào thai nằm lẫn lộn và lớn dần trong cái bọc bé nhỏ dơ bẩn ấy, như trong một cái ngục tối. Nhưng trong ngục, dù sao cũng còn có khoảng trống để xê dịch, còn có cửa thông hơi để ánh sáng và không khí lọt vào. Chứ trong bào thai thì cái thai phải nằm co rút lại, đẫm mình trong những chất nước, máu và nhớt vô cùng tanh hôi, và không có được một chút không khí hay ánh sáng mặt trời lọt vào. Cái thai phải sống trong hoàn cảnh ấy không phải chỉ một ngày, một tuần hay một tháng mà phải đến chín tháng mười ngày mới thoát ra được. Không trách gì, khi mới ra chào đời, nó đã khóc thét lên... Cụ Ôn Như Hầu Nguyễn gia Thiều thì bảo nó...

Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu.

Nhưng theo chỗ chúng tôi nghĩ, nó khóc vì thiết tha cho sự thế vô thường thì chỉ một phần, mà khóc vì tủi cực, khóc để phản đối sự giam cầm quá lâu lắc quá tàn nhẫn, quá thiếu vệ sinh, quá mất "nhân phẩm" thì đến mười!

Vậy quán trụ xứ bất tịnh có nghĩa là vận dụng toàn lực ý niệm để nhận chân một cách rõ ràng như thấy trước mắt cái dơ bẩn, cái bất tịnh của bào thai là chỗ ở chủng tử, hầu dẹp lòng rạo rực ham muốn tham đắm sắc thân người.

3. Quán tự tướng bất tịnh:

Sau khi đã thoát bào thai mà ra chào đời bằng những tiếng khóc, đứa bé bắt đầu sống một đời sống riêng biệt, có đầy đủ giác quan để tiếp xúc với ngoại cảnh, có đủ bộ phận cần thiết để điều hòa cuộc sống thể xác của mình. Những giác quan bên ngoài và bộ phận bên trong ấy, thường bài tiết những chất dơ bẩn, hôi hám; do đó, ta biết rằng cái thân này không trong sạch. Vậy quán tự tướng không sạch sẽ, mà mỗi người đều có thể nhận thấy được, khi nhìn qua cái hình tướng bên ngoài của xác thân...

Trong mỗi thân xác, ngoài những lỗ chân lông thường bài tiết những mồ hôi là những thứ nước gần giống như nước tiểu, còn có chín lỗ nữa, mỗi ngày cũng tiết ra nhiều chất nhơ nhớp, hôi hám, gớm ghiếc. Chín lỗ ấy là: đường đại, đường tiểu, miệng, hai lỗ tai, hai lỗ mũi và hai con mắt. Chín lỗ này chẳng khác gì chín "cái cống", lớn có, nhỏ có để tải những thứ nhơ nhớp trong ngoài ra. Nói một cách không quá đáng, thì chín lỗ cống này còn dơ hơn cả những lỗ cống ta thường thấy ở các đô thị nữa. Thật thế, một lỗ cống dơ nhất cũng chỉ chứa đựng những thứ như nước tiểu,

phần đờm, mũi, dãi, ghèn, những ít ra những thứ ấy cũng còn pha trộn và chảy theo với nước lã; chứ chín lỗ trong người chúng ta, chỉ bài tiết rặt những thứ nguyên chất nói trên, mà không pha trộn với nước lã như ở các lỗ cống ở đô thị.

Đây là mới nói khi thân xác đang còn mạnh khỏe, cường tráng; chứ khi đau ốm, già nua thân xác không tự làm chủ được nữa, thì những lỗ ấy tự động xuất phát, hay tự do để cho các thứ dơ bẩn trong người chảy ra, thì lại càng ghê gớm hơn nữa. Những lúc ấy thì những "nguyên chất" nói trên lại càng hôi hám, ung độc không khí một cách gay gắt, khó thở hơn nữa.

Những điều chúng tôi nói trên đây không phải là quá đáng. Nếu bình tâm mà xét, chúng ta sẽ thấy thân của mỗi chúng ta thật đáng ghê tởm. Nhưng ít khi chúng ta thừa nhận như thế, vì từ lâu đời lâu kiếp, với tánh mê chấp, với tâm tham đắm, nhãn quang của chúng ta như có một bức màn nhung lụa phủ ngang, nên chúng ta trông cái gì cũng thấy đẹp. Và cho đến khi bức màn ấy đã bị xé toang rồi, sự thật xấu xa, dù có bày ra lộ liễu trước mắt, chúng ta cũng bàng hoàng, không cho là thật. Vì thế cho nên hành giả muốn thành công và nhàm chán cái thân này, phải quán tưởng nhiều lần, từ ngày này sang ngày khác, cho đến khi nào nhận thấy một cách rõ ràng thân này quả thật là bất tịnh mới thôi.

4. Quán tự thể bất tịnh

Như chúng ta đã thấy chín lỗ cống trong người, mỗi ngày bài tiết không biết bao là thứ nhơ nhớp. Vậy chắc chắn bên trong thân xác, những chất liệu cấu kết nên thể xác chúng ta, cũng không

trong sạch được. Vậy quán tự thể bất tịnh là quán sát cái thể chất của thân người, để nhận thấy nó bất tịnh như thế nào.

Thể chất của con người đại khái gồm có ba chất:

- Chất cứng: như xương, tóc, lông, móng tay v.v...
- Chất lỏng: như máu, nước miếng, nước mắt v.v...
- Chất sệt: (không cứng mà cũng không lỏng) như mỡ, óc, tủy v.v...

Trong các chất ấy, dù cứng, hay lỏng cũng chẳng có thứ nào là trong sạch.

- Về chất cứng, như tóc chẳng hạn, là một vật mỹ quan để chưng diện trên đầu. Thế thường ai cũng quý nó. Nhưng nếu không săn sóc nó một cách chu đáo, không sửa soạn nó một cách công phu, nghĩa là không trâm cài, lược giắt, không chải chuốt, gội rửa, xức ướp nước hoa, mà để bê tha cho nó tự do quét bụi, tự do dầm sương dãi nắng, tự do rối nùi lại để làm ổ chứng cho trứng chí sinh nở, thì dù cho không xua đuổi, người ta cũng chạy dài, không dám lại gần. Đó là chưa nói khi nó bị đốt cháy hay rời da đầu, rơi vào thức ăn hay vào trong miệng, thì thật là nguy hiểm vô cùng. Tóc là thứ ở nơi cao quý của người mà còn bất tịnh như vậy, thì những thứ khác như ruột, gan v.v... lại còn bất tịnh biết chừng nào?

- Về chất lỏng, thì nước miếng là sạch nhất, vì nó được ở trong miệng là nơi hằng ngày được lau chùi súc rửa nhiều nhất. Thế mà lúc ra khỏi miệng, dù là của kẻ khác hay của chính mình, rủi bị dính vào mặt, vào áo, thì ta liền có những cử chỉ tỏ rõ sự nhờm gớm ngay.

- Về chất sệt, thì não là phần quan trọng và được ở trong đầu óc là nơi cao quý nhất. Nhưng thử tưởng tượng, khi chúng ta đi xe hơi chẳng hạn, rủi bị tai nạn, người ngồi bên cạnh ta bị bể đầu, não trắng như đậu hủ tung tóe vào mặt mày chúng ta, thì chắc chắn những người thiếu bình tĩnh sẽ chết giấc vì ghê tởm.

Chỉ đơn cử một vài ví dụ trên, cũng đủ thấy rõ được cái bất tịnh nhiều nữa, và chắc chắn một số quý vị độc giả sẽ nhờm gớm mà không đọc tiếp nữa.

5. Quán chung cánh bất tịnh:

Chung cánh ở đây là muốn nói cái giai đoạn hư hoại của thân người sau khi trút hơi thở cuối cùng. Vậy quán chung cánh bất tịnh nghĩa là cái bất tịnh của thân người sau khi chết.

Đây là thời kỳ chung kết của mấy mươi năm sinh trưởng của thân thể. Trong kinh đức Phật đã bảo: Thân người do tứ đại giả hiệp mà thành, như thế dĩ nhiên khi chết, xác con người phải trả về cho tứ đại. Trước hết, là hơi thở về với phong đại. Kế là hơi ấm trở về với hỏa đại. Tiếp theo là chất lỏng trong người trở về với thủy đại, và cuối cùng chất cứng và sệt như thịt xương... hóa lần theo địa đại. Nhất là hai thứ sau này, trong thời kỳ mềm hư, tan rã thì thế gian này không còn thứ gì nhơ nhớp, hôi hám, ghê tởm hơn nữa. Dù cho xác chết trước kia là người thân mến nhất đời, nhưng để năm bảy ngày chưa kịp tẩn liệm, chôn cất thì ta vẫn ghê tởm, không thể đến gần bên cạnh mà không bịt mũi. Sự thật tàn nhẫn này được phơi bày nhan nhản khắp nơi trong những giai đoạn chiến tranh. Nói một cách tổng quát từ kẻ sang đến người hèn, từ kẻ giàu đến người nghèo, từ kẻ già đến người trẻ,

từ kẻ đẹp đến người xấu, ai ai đến giai đoạn chung cánh này, cũng chỉ có một mùi giống nhau: mùi hôi; một chất như nhau: chất thúi. Cái bất tịnh của con người trong giai đoạn kết thúc này đã rõ rành rành, tưởng không cần giải bày thêm nữa. Vả lại, trong bài thứ bảy của tập Phật học Phổ thông khóa thứ ba, cũng đã nói một cách tường tận đến cái bất tịnh của thân người trong giai đoạn này rồi. Nếu quý độc giả nào không nhớ, xin hãy đọc lại đoạn ấy.

Tóm lại, qua năm giai đoạn quán bất tịnh này: chủng tử, trụ xứ, tự thể và chung cánh, chúng ta đã có một quan niệm rõ ràng, chân xác về cái bất tịnh của thân người. Cả một thời gian đằng đẵng, từ lúc đầu thai đến khi bị vùi xuống đất, quả thật thân người không tìm thấy một tí gì thơm sạch. Dầu có tài hùng biện đến đâu, cũng không ai có thể ngụy biện cho cái thân bất tịnh trở thành thanh tịnh được.

II. MỤC ĐÍCH CỦA QUÁN BẤT TỊNH

Có người hỏi: Tại sao trong khi cuộc đời đã xấu xa, đau khổ, đức Phật lại còn vạch thêm cho người ta thấy cái dơ bẩn nhớp nhúa của thân người làm gì? Tại sao không cho người đời có cái ảo ảnh rằng thân người là đẹp đẽ, trong sạch để họ có thể được tự an ủi và quên lãng một phần nào cái xấu xa của kiếp người, mà lại làm cho đời thêm chán chường, tuyệt vọng khi nhận rõ cái thân bất tịnh của mình?

Trước tiên, chúng ta phải nhận định dứt khoát rằng: Đạo Phật là đạo như thật, đạo của chân lý. Đức Phật không muốn lừa phỉnh chúng sinh, lấy xấu xa làm tốt, lấy dở làm hay, hoặc trái lại.

Thứ đến, chúng ta đừng bao giờ quên rằng: chính cái vọng tưởng rằng thân người là thơm sạch, đẹp đẽ đã gây tai họa lớn cho người đời. Vì lầm tưởng thân người có giá trị quý báu, nên đối với chính thân mình thì người ta nâng niu, cưng dưỡng, tìm hiểu mọi cách, không từ một hành vi xấu xa nào để nuôi dưỡng phụng sự nó; đối với thân người khác giống thì say mê, đắm đuối, tìm mọi cách để chinh phục, làm của riêng của mình. Vì sự đánh lầm giá trị, tham đắm sắc thân giả dối ấy mà cuộc đời chung cũng như cuộc đời riêng, đã xấu xa lại càng thêm xấu xa, đã đen tối lại càng thêm đen tối.

Lại nữa, khi đã đánh lầm giá trị lấy xấu làm đẹp, lấy dở làm hay, lấy thúi làm thơm, thì tất nhiên cái đẹp cái hay, cái thơm chân thật sẽ bị bỏ rơi, không còn được biết và dùng đến. Loài người đã vì tham đắm cái xác thân nhỏ hẹp, xấu xa, ngắn ngủi, mà bỏ mất cái tâm rộng lớn đẹp đẽ trường tồn.

Vậy đức Phật khi đã xé tan cái màn ảo ảnh bao bọc xác thân và làm lộ nguyên hình cái xác thân bất tịnh là nhắm mục đích hướng tầm mắt và sự hoạt động của kẻ tu hành vào cái giá trị chân thật đẹp đẽ, rộng lớn và trường tồn hơn.

Nhưng chúng ta cũng đừng nên kết luận một cách sai lầm rằng: cái thân này đã là bất tịnh, thối tha, thì hãy diệt ngay nó đi, như năm chục vị Tỳ kheo đã làm, sau khi nghe Phật thuyết pháp về cái thân bất tịnh. Làm như vậy là đã xét đoán một cách nông nổi, máy móc! Đừng khinh trong túi đất dơ không có ngọc, chớ cho trong bể nước mặn không có vàng. Chớ nên tưởng rằng trong thân bất tịnh này không có Phật tánh ở đâu xa. Đức Phật thường dạy: "Mỗi chúng sinh đều có Phật tánh". Trong kinh Lăng nghiêm,

Ngài lại phát minh Phật tánh bất sinh diệt trong cái sinh diệt. Phật tánh hay tánh bất sinh diệt là căn bản tinh thần của ta đó. Nó thì vô hình những không mất, lẫn lộn trong bất tịnh mà thường vẫn thanh tịnh.

Biết lợi dụng cái thân bất tịnh, vô thường này, mà tìm ra cái "tịnh" cái "thường", ấy chính là bổn ý của đức Phật khi dạy pháp quán tưởng này.

Tóm lại, chơn tâm con người vẫn là tâm thanh tịnh; nó nằm sẵn trong xác thân bất tịnh của mỗi chúng sinh. Nhưng vì con người đời bị phiền não tham, sân, si lôi cuốn, phỉnh gạt nên say mê quay cuồng đeo đuổi theo ngũ trần, lục dục, mà không thấy được bản tâm thanh tịnh.

Muốn chận đứng sự tham đắm quay cuồng ấy, đức Phật dạy phải quán bất tịnh.

Vậy quán bất tịnh có mục đích:

- Đối trị lòng tham sắc dục, chứ không phải để chán đời, tự hủy diệt mình.

- Dứt trừ vọng niệm và giác ngộ Phật tánh, để tiến mạnh trên đường giải thoát cho mình và cho người.

Nhưng, vàng không tự nhiên nằm sẵn trong tủ, ngọc chẳng phải nằm khơi trên đất. Phật tánh cũng vậy: Nó không tự hiến cho ta khi ta an nhiên ngồi đợi. Vậy kẻ tu hành muốn thành tựu phép quán này để giác ngộ Phật tánh, cần phải gia công tu luyện, và nhất là phải trau giồi ba đức tánh sau đây:

- Sáng suốt (trí huệ): Đừng để cho dục vọng làm mờ mắt, lấy giả làm chơn, lấy xấu làm đẹp. Đừng hời hợt nhìn bên ngoài, mà phải sâu sắc nhìn hẳn vào bên trong.

- Thành thật: Thấy thơm thì nói thơm, thấy thối thì nói thối, đừng tự ái, đừng thiên vị, chỉ một mực tôn thờ sự thật, dù sự ấy làm cho ta đau lòng, buồn tủi.

- Kiên nhẫn: Phải bền tâm, trì chí, đừng thấy khó mà ngả lòng; đừng thấy đường dài mà lùi bước. Ở đời không có công việc gì tốt đẹp mà chẳng gặp khó khăn. Một nửa sự thành công là do ở kiên nhẫn. Nếu chúng ta có đủ ba đức tánh nói trên, nhất định ta sẽ thành tựu tốt đẹp, trong pháp quán bất tịnh này.

Bài Thứ Ba: Quán Từ Bi

Trong các nguyên nhân gây ra đau khổ cho mình và cho người, tánh nóng giận là một nguyên nhân lớn, chẳng kém gì lòng tham lam và tánh ngu si. Từ vô thỉ đến nay sự xây dựng của loài người lớn lao vô kể; những sự phá hoại vì lòng giận dữ của họ, cũng lớn lao vô cùng. Loài người xây rồi phá, phá rồi xây không ngừng, chẳng khác gì những đứa trẻ xây nhà trên cát, xây xong rồi đạp đi, để rồi xây lại. Và nguyên nhân của sự phá hoại ấy là lòng nóng giận. Có những sự nóng giận nho nhỏ trong nhà giữa vợ chồng làm đổ vỡ chén bát; có những sự nóng giận giữa anh em làm u đầu sưng trán; có những sự nóng giận giữa bạn bè làm đoạn tuyệt đường đi lối về; có những sự nóng giận giữa tình địch, hay đồng nghiệp kinh doanh cần phải thanh toán bằng lưỡi dao, mũi súng hay lọ át xít; có những sự nóng giận lớn lao hơn, giữa nước này với nước khác, màu da này với màu da nọ, chủ nghĩa này với chủ nghĩa kia, mà kết liễu là những thấy ma nằm ngổn ngang trên bãi chiến trường, những kẻ tật nguyền trong các bệnh viện, và những chiếc khăn tang trên đầu các cô nhi quả phụ...

Tất cả những tai họa trên đều do sân hận mà ra. Sân hận nằm sẵn trong lòng mỗi người, như những ngọn lửa âm ỉ cháy, như những ngòi thuốc súng sẵn sàng bùng nổ bất luận lúc nào. Lửa gặp lửa, thuốc súng gặp thuốc súng, không nói, chẳng ai cũng biết tai hại do chúng gây ra lớn lao như thế nào!

Thông thường, người ta có quan niệm sai lầm rằng: Từ bi là bi lụy, mềm yếu, than khóc, tiêu cực... Người ta tưởng rằng hễ đã từ bi, thì ai muốn làm thế nào mình cũng chịu, sống trong hoàn cảnh thế nào mình cũng theo, thiếu tinh thần tiến thủ... Tóm lại, từ bi theo nghĩa thông thường là than khóc và nhu nhược.

Những thật ra, từ bi theo Đạo Phật có nghĩa khác xa. Phật dạy: "Từ năng dữ nhứt thiết chúng sinh chi lạc; Bi năng bạt nhứt thiết chúng sinh chi khổ". Nghĩa là Từ cho vui tất cả chúng sinh; Bi là diệt trừ cái khổ cho tất cả mọi loài. Diệt khổ và cho vui đó là tất cả nguyện vọng và hành động lợi tha, cứu đời của người có lòng từ bi. Thế nên, từ bi không phải là thụ động, là trốn đời hay nhu nhược. Cái khổ và cái vui nói ở đây không chỉ là khổ và vui vật chất mà còn cả khổ và vui tinh thần.

Hết khổ và được vui tức là khía cạnh của cuộc đời, nhưng không thể rời bỏ nhau được. Khi được vui một phần nào, tức là đã bớt khổ một phần nào, ấy là trong Từ có Bi; và trái lại, khi bớt khổ một phần nào, tức là đã được vui một phần ấy như thế là trong Bi có Từ. Cũng như một đứa bé đang khổ sở vì đi lạc đường, bỗng có ai chỉ đường cho nó, nó liền vui mừng và hết khổ.

Vậy từ bi là một lòng thương rông lớn vô biên, nó xui khiến người ta vận dụng tất cả khả năng, tâm tư, phương tiện để làm cho mọi người, mọi vật thoát khỏi được vui.

I. SO SÁNH TỪ BI VỚI BÁC ÁI

Bác ái là tình thương yêu rộng lớn. Như thế thì bác ái và từ bi đều có một tánh chất giống nhau ở chỗ rộng hẹp, sâu cạn mà thôi. Có người cho rằng bác ái rộng hơn từ bi. Cho như thế là vì chưa hiểu rõ hai chữ Từ bi. Như trên đã định nghĩa: Từ là cho vui tất cả chúng sinh; Bi là diệt trừ mọi nỗi khổ cho tất cả mọi loài. Chúng ta đã biết Phật dùng hai chữ chúng sinh là để chỉ cho tất cả mọi sinh vật. Vậy Từ là cho vui tất cả mọi sinh vật, chứ không phải riêng cho loài người. Tất cả mọi vật có sự sống đều được chung

hưởng tình thương ấy. Còn Bi là diệt trừ mọi nỗi khổ cho chúng sinh. Chúng ta nên để ý là trong câu định nghĩa chữ Hán, các kinh dùng chữ "bạt" nghĩa là nhổ tận gốc rễ. Vâng, nhổ tận gốc rễ của cái khổ chứ không phải chỉ thoa dịu cái quả khổ trong hiện tại, mà để mặc cho cái nhân gây ra khổ mãi về sau. Người có lòng Bi là vừa thoa dịu vết thương đau khổ trong hiện tại và vừa chữa cho khỏi nguyên nhân hay gây ra đau khổ, như người làm vườn, không phải chỉ phát cho sạch cỏ trên mặt đất, mà còn đào sâu xuống dưới, nhổ cho hết gốc rễ của cỏ nữa.

Như thế thì Từ bi, về phương diện không gian, bao gồm tất cả mọi loài, còn về phương diện thời gian, bao gồm tất cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Còn bác ái thì chỉ chú trọng nhiều về loài người mà ít để ý đến sinh vật; và chỉ lo cứu khổ, cho vui trong hiện tại mà ít nghĩ đến cái quả trong tương lai.

Nói một cách khác, Từ bi là gồm hết nghĩa bác ái ở trong còn bác ái thì chẳng trùm được lý Từ bi.

I. TỪ BI CỨU KHỔ VÀ CHO VUI NHƯ THẾ NÀO?

Trong khi so sánh Từ bi với Bác ái, chúng tôi đã nói, về phương diện không gian, Từ bi bao gồm tất cả mọi loài. Thật thế, tình thường của đạo Phật vô cùng rộng lớn. Phật dạy không được sát sinh người mà cả muôn loài vật nữa. Người Phật tử chân chính, triệt để tuân theo lời Phật dạy, không những không giết hại sinh vật để ăn, mà cũng không giết hại sinh vật trong các cuộc săn bắn hay câu cá để mua vui. Phật dạy: "Các vị Tỳ kheo trước khi uống nước ao hồ, phải dùng một cái lọc để lọc nước, như thế vừa hợp vệ sinh, vừa tránh khỏi sát sinh những sanh vật nhỏ ở trong

nước. Mỗi khi vào cầu, những người tu hành phải gõ xuống đất ba tiếng, để cho những sinh vật dưới cầu biết mà tránh trước". Những cử chỉ ấy mặc dù nhỏ nhặt, những đã thể hiện được một cách chân thành lòng từ bi của người Phật tử chân chính. Chính nhờ lòng từ bi ấy mà cuộc đời bớt tàn khốc, chiến trường được thu hẹp, người và vật không còn sát hại nhau, mà trái lại còn xem nhau như anh em.

Những nếu chỉ cho vui và diệt khổ trong hiện tiền mà không nghĩ đến cho vui và diệt khổ trong tương lai thì cũng chưa gọi là Từ bi. Bởi thế, cần phải gây nhân vui và diệt nhân khổ. Nhân vui và nhân khổ ở đâu mà có? Trong kinh thường dạy:Khổ do nghiệp, nghiệp do hoặc. Hoặc tức là phiền não. Phiền não đều ở trong tâm mỗi chúng ta. Tâm nguồn gốc của mọi hành động, của mọi kết quả. Vậy thì quả khổ hay vui chỉ do tâm cả. Tâm chúng sinh đầy dẫy phiền não tật xấu, dung chứa vô số hạt giống cay chua, đắng độc. Dĩ nhiên, những mầm mống ấy sẽ trổ ra những quả khổ gian lao. Bởi thế, Đạo Phật rất chú trọng vấn đề tu tâm, dưỡng tánh cho chính mình và người.

Muốn cứu khổ cho thật tình, chẳng những lo cứu khổ quả, mà còn phải trừ nhơn khổ cho sớm. Thế mới đúng như định nghĩa đã nói ở trên về chữ Bi (Bạt nhứt thiết chúng sinh chi khổ). Chẳng hạn, muốn một người nào khỏi bị cái khổ tù đày, lao lý, bắt bớ, hành hạ, ta phải dạy họ đừng tham lam, trộm cướp và cần thiết phải biết bố thí, quý trọng của cải của người. Muốn cho người nào khỏi khổ vì sự chia rẽ, sát hại, thù hằn, ta phải dạy cho họ đừng sân mà cần phải biết nhu hòa, nhẫn nhục. Muốn cho người nào khỏi khổ vì sự ngu si cám dỗ, bóc lột, khinh hèn, ta phải dạy

cho họ được sáng suốt, giác ngộ cảnh đời. Khi họ hiểu rồi, tất nhiên không bảo họ tránh khỏi, họ vẫn tránh.

Muốn cho sự nghiệp lợi tha này được hoàn toàn, người tu hạnh Từ bi, còn có bổn phận phải chỉ bảo cho người chung quanh những phương pháp tu hành cho có hiệu quả, như niệm Phật, tham thiền chẳng hạn, để cho tâm địa của họ được tăng trưởng công đức lành.

III. PHƯƠNG PHÁP QUÁN TỪ BI

Trong các đoạn trên, chúng ta đã phân tách ý nghĩa và tác dụng của từ bi. Chúng ta đã thấy được giá trị tốt đẹp và lớn lao của từ bi. Đến đây chúng ta hãy đề cập đến vấn đề: "Làm thế nào để huấn tập được lòng từ bi".

Một trong những phương pháp hiệu nghiệm để huấn tập được lòng từ bi là "quán từ bi". Quán Từ bi có ba từng bậc thấp cao, tùy theo căn cơ của ba hạng tu hành:

1. Chúng sinh duyên từ:

Pháp quán này thường dành cho hạng tu Tiểu Thừa thực hành. Chúng sinh duyên từ, nghĩa là lòng từ bi do quán sát cảnh khổ của chúng sinh mà phát khởi.

Chúng sinh tức là muốn nói đến những hạng còn đang say mê, chìm đắm trong bể khổ sanh tử, còn đang trói mình trong vòng phiền não nhiễm ô. Chẳng hạn như loài địa ngục bị hành phạt đủ điều, ngạ quỷ bị đói rách bức bách, súc sanh bị cảnh dao thớt hành hình, A tu la đấu tranh, chém giết. Đến như chúng sinh ở cõi trời tuy vui thú, nhưng vẫn còn bị ngũ suy tướng hiện, luân

hồi, đọa lạc như thường. Mà vẫn hơn hết là loài người, cũng chịu không biết bao nhiêu là cảnh khổ, từ vật chất đến tinh thần, từ cá nhân đến đoàn thể. Nhất là đối luật vô thường: sanh, già, bịnh, chết, chưa ai thoát khỏi được. Đã không thoát được mà lại còn vô tình đi gây chuốc thêm lấy khổ, lắm khi cứ quên mất cái tuổi già, mối ngày mỗi chồng chất, thật đáng thương hại!

Vậy, đứng trước những cảnh khổ của chúng sinh, người Phật tử phải làm như thế nào? Phải phát lòng từ bi! Nhưng làm sao cho lòng từ bi ấy được phát?

Đức Phật có dạy chúng ta phải quán sát tất cả chúng sinh trong lục đạo, mười phương đều như bà con thân thuộc.

Đây là phương pháp đầu tiên để hòa hợp với mọi chúng sinh. Dùng cảm tình mà tập quán Từ bi. Trước kia, chúng ta có thói quen là cái gì ngoài "ta" thì ít khi quan tâm đến. Giờ đây, quán từ bi tức là chúng ta đã phá bỏ cái vỏ ích kỷ hẹp hòi ấy mà giác ngộ và nhận định rằng:

- Thế giới của loài người chúng ta đang ở đây, tỷ như một cái nhà lớn, nơi sum họp và đoàn kết của đại gia đình. Vẫn biết rằng nhân loại khác nhau về màu da, chủng tộc; những cái khác đó chẳng qua là khác về bề ngoài, chứ đã là người thì ai ai cũng có một thân hình xương thịt như nhau cũng đồng sợ khổ ưa vui, biết xấu biết tốt v.v... Vì thế đối với người lớn tuổi, ta phải kính trọng như ông bà cha mẹ; người ngang hàng hay tuổi xấp xỉ, xem như anh chị em ruột thịt; người nhỏ tuổi hơn nữa xem như con cái cháu chắt...

- Rộng ra một tầng nữa, đối với chúng sinh trong năm loại, chúng ta hãy xem như những thành phần của đại gia đình là chú, bác, cô, dì... Vẫn biết rằng về hình thức, loài người khác với loài khác, và nhiều khi ta không gặp mặt nữa, nhưng xét cho cùng, đã là chúng sinh, thì tất nhiên đồng chung một nguồn sống, và đã có sống thì tất nhiên đều ham sống sợ chết, đều biết cảm nỗi vui sướng và khổ đau. Gần với chúng ta nhất mà chúng ta có thể thấy, gặp và nhờ cậy được là loài súc sinh. Tuy chúng không biết nói như chúng ta, nhưng nếu chúng ta đối đãi tử tế, chúng cũng biết thương mến và trung thành với ta. Tuy không có học thức, chúng vẫn biết nghe lời ta và giúp đỡ ta trong nhiều công việc nặng nề. Chẳng qua vì nghiệp nặng, nên đời này chúng làm súc vật, nhưng biết đâu đời trước, chúng không phải là anh em của ta? Và sau này, biết đâu chúng lại không sẽ là bà con quyến thuộc của ta?

Phương pháp tu tập của Tiểu Thừa này tuy chưa phá được ngã chấp, những cũng đã mở rộng được phạm vi hẹp hòi của cái ngã nhỏ và thể nhập vào cái ngã to hơn là đại gia đình; rồi từ cái ngã to tình cảm ấy, sẽ chuyển dần sang giai đoạn lý trí cao siêu hơn, bằng phép quán "Pháp duyên từ" sau đây.

2. Pháp duyên từ:

Pháp duyên từ là lòng từ bi do duyên "Pháp tánh" mà phát khởi. Đây là pháp quán dành cho các bậc Trung thừa.

Hành giả trong khi tu pháp môn này, quán sát thấy tất cả chúng sinh, cùng mình đều đồng một "pháp giới tánh", nên chúng sinh đau khổ là mình đau khổ; vì vậy hành giả khởi lòng từ bi cứu khổ

ban vui cho tất cả chúng sinh. Đến địa vị này, các ngài không còn phân biệt là nam hay nữ, không còn quan niệm mình khác với người, không nghĩ rằng đó là bà con quyến thuộc, chỉ thấy mình cùng người đồng một "pháp giới tánh" mà thôi. Bồ Tát đã nhận chúng sinh và mình đồng một bản thể, nên khi cứu khổ, không cần biết đó là ai, và khi làm, không chấp mình đã làm. Chúng sinh có khổ thì Bồ Tát có bi. Sự thông cảm tự nhiên ấy như tình thiêng liêng giữa mẹ và con, hễ có cảm là có ứng, như tánh sốt sắng của vị y sĩ có lương tâm nhà nghề, hễ thấy bịnh thì liền trị. Với ý nghĩa này, trong kinh Trung A Hàm có tỷ dụ: Trước một nạn nhân bị trúng tên độc ấy ra lập tức. Ông không cần phải hỏi người ấy tên gì, ở đâu, con ai, cũng không cần coi cây tên ấy làm bằng gì, ai bắn v.v...

Sự cứu khổ cho chúng sinh, đối với các vị Bồ Tát đã chứng được "pháp duyên từ" này cũng như thế, chỉ nhằm mục đích làm sao cho kẻ khác hết khổ được vui mà thôi.

3. Vô duyên từ:

Trong phạm vi bài này, chúng ta chỉ nên học qua hai hạng từ bi trên mà thôi, là: Lòng từ bi do duyên mình với chúng sinh khổ sở mà phát ra, hay do duyên mình và chúng sinh đống một thể tánh mà phát khởi. Còn loại từ bi thứ ba tức là "Vô duyên từ" là một loại cao siêu đặc biệt của Đại Thừa, chúng ta chưa đủ căn cơ, trình độ tu tập. Tuy nhiên, để có một ý niệm đầy đủ về lòng từ bi, chúng ta cũng nên biết qua về loại này.

Vô duyên từ, là lòng từ bi không có tâm năng duyên và cảnh bị duyên, không còn dụng công, không còn quan sát, đối đãi giữa

mình với người, mình và vật như hai thứ từ bi trước. Lòng từ bi này xứng theo thể tánh chơn tâm mà tự khởi ra bao la, trùm khắp, không thiên lệch một nơi nào. Cũng như ánh sáng mặt trời chiếu khắp cả gần xa, không phân biệt thấp cao, không chú ý một nơi nào, chiếu soi tất cả một cách vô tư và không dụng công.

IV. LỢI ÍCH CỦA PHÁP QUÁN TỪ BI

Có người lo rằng nếu ai cũng từ bi thì sẽ trở thành nhu nhược, dân tộc sẽ yếu hèn, và sự tham tàn bóc lột sẽ lừng lẫy v.v...

Lo như thế là quá lo xa mà thành ra không thực tế. Từ xưa đến nay, loài người không phải khổ sở vì quá từ bi, xã hội không phải yếu hèn, đảo điên vì tình tương quá rộng lớn. Trái lại, sự đau khổ của cá nhân cũng như của đoàn thể, một phần rất lớn là do lòng người còn độc ác. Một nhận xét không ai có thể chối cãi được là một xã hội càng văn minh thì lòng ác độc càng bớt, tình thương càng tăng thêm, hay ngược lại, tình thương càng tăng, hay ác độc càng giảm, thì xã hội càng văn minh, hạnh phúc. Hãy khoan lo sợ từ bi làm cho con người mềm yếu, mà chỉ nên lo sợ, nếu sự thù hằn, độc ác không giảm, thì loài người chắc chắn sẽ bị tiêu diệt.

Khái lược theo kinh Tăng Nhất A Hàm thì quán Từ bi sẽ được những lợi ích như sau:
Khi thức hay ngủ đều được an vui.
Hiện tại được nhiều người thương .
Sống trong đời không bị tai nạn trộm cướp.

Nhưng thực hành pháp quán từ bi, không phải chỉ để cho chúng ta cầu những quả báo lợi ích riêng cho mình, và có bấy nhiêu đó. Mục đích chúng ta tu là cốt làm sao chúng ta và mọi chúng sinh

trong lục đạo đều khỏi khổ được vui. Lẽ tất nhiên, trong khi tu chúng ta sẽ:

- Trừ được lòng sân hận độc ác.

- Dẹp được ngã chấp hẹp hòi.

- Đoàn kết được với mọi người.

- Đời sống cá nhân và đoàn thể nhờ thế được vui vẻ, có ý nghĩa.

Tóm lại, từ bi là một phương thuốc trị tâm sân hận. Sân hận là đầu mối sát hại ghê gớm, là cái chìa khóa của tất cả kho tội lỗi. Trừ được nó tức là trừ được giết chóc, và dập tắt được cái ngòi biến loạn. Bao nhiêu súng đạn và nhất là bom nguyên tử sẽ trở thành vô dụng. Trong nhân loại, không còn ai là cừu địch không còn có giai cấp bóc lột, đấu tranh. Ai cũng là người đáng thương, đáng giúp đỡ. Giữa người và người, giữa người và vật sẽ có một sự liên lạc, đoàn kết mật thiết. Con người sẽ vô cùng sung sướng khi thấy xung quanh mình đều là bà con quyến thuộc, bốn biển đều là anh em và cùng chan hòa trong Phật tánh.

Bài Thứ Tư: Quán Nhân Duyên

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

Người đời, vì không hiểu sự vật trong vũ trụ này từ đâu mà có, cho nên sanh ra nhiều quan niệm sai lầm. Có người nghĩ rằng vũ trụ do tự nhiên sanh. Có người lại nghĩ vũ trụ do một vị thần toàn trí, toàn năng tạo ra v.v...

Theo Đạo Phật thì vũ trụ là vô thỉ, nghĩa là không có điểm khởi đầu, và mọi sự mọi vật trong vũ trụ không thể đứng riêng một mình mà có được; trái lại, phải nương nhờ nhau mà thành. Nói một cách khác, từ vật lớn cho đến vật nhỏ, từ vật hữu hình cho đến vô hình, đều không ngoài nhân duyên mà có. Vì thế, trong kinh Phật thường nói: "Chư pháp tùng duyên sinh".

Sự hiện hữu của loài hữu hình, hay nói riêng của loài người, cũng không ngoài công lệ ấy được. Muốn hiểu rõ một cách tường tận cái guồng máy của sự sanh tử luân hồi của kiếp trong bể khổ trần gian, chúng ta cần phải học lý "Thập nhị nhân duyên". Sau khi hiểu rõ lý thập nhị nhân duyên, chúng ta lại còn phải tìm hiểu phương pháp để dứt trừ cái vòng lẩn quẩn sanh tử luân hồi nữa.

Muốn hiểu và dứt trừ cái vòng sanh tử luân hồi, chúng ta phải học và thực hành pháp quán nhân duyên, mà chúng tôi xin trình bày trong bài giảng này.

Sao gọi là "Nhân duyên"? Nhân là nguyên nhân, chỉ cho những sự vật chính đó là nhân, trực tiếp sanh ra một vật khác, như hạt lúa làm nhân sanh ra cây lúa. Duyên là trợ duyên, chỉ cho những vật gì có tánh cách trợ giúp trực tiếp hay gián tiếp cho vật khác được thành. Như phân, nước, ánh sáng, nhân công... là trợ duyên giúp cho hạt lúa được thành cây lúa. Vậy nhân duyên là chỉ cho các vật làm nhân cho nó mà cũng vừa là trợ duyên cho tất cả vật chung quanh nó.

Chữ "Nhân duyên" lại có nghĩa thứ hai: Các vật đều là "nhân", các "nhân" đó "duyên" với nhau mà thành ra các vật khác. Như vôi, gạch, ngói, gỗ v.v... là nhân, các nhân này duyên nhau (nương giúp) mà thành ra cái nhà. Vì các pháp trùng điệp nhiều lớp làm duyên cho nhau, mà thành ra vật thế này hay thế khác, nên trong kinh chép: "Chư pháp trùng trùng duyên khởi".

I. THÀNH PHẦN CỦA NHÂN DUYÊN

Đoạn trên đã nói: "Các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh". Vậy những nhân duyên gì sanh ra loài hữu tình". Vậy những nhân duyên sau đây:

1. Vô minh.
2. Hành.
3. Thức.
4. Danh sắc.
5. Lục nhập.
6. Xúc.
7. thọ.
8. Ái.
9. thủ.

10. Hữu.
11. Sanh.
12. Lão tử.

1. Vô minh có nhiều nghĩa và nhiều loại:

a. Theo Đại Thừa giải thích: "Không tỏ ngộ chân tâm gọi là vô minh" (Bất giác đệ nhất nghĩa đế, vị chi vô minh).

b. Thông cả Đại Thừa và Tiểu Thừa giải thích: "Hiểu biết các pháp không đúng như thật (hiểu sai lầm), nên gọi là vô minh" (Bất như thật tri chư đế lý, vị chi vô minh); như vô ngã mà chấp thật ngã, vô pháp mà chấp thật pháp v.v...

c. Ngoài ra, còn những nghĩa thông thường như: vô minh là không sáng, tối tăm, mờ ám, si mê v.v...

Vô minh, lại có khi để chỉ các phiền não như tham, sân, si. Xưa có người đến chùa hỏi:

- Thế nào là vô minh?

Tổ sư trả lời:

- Quê mùa dốt nát đến thế, cũng đến chùa hỏi đạo lý!

Ông khách nổi giận, mặt mày đỏ bừng... Tổ sư nói tiếp:

- Vô minh là đó (chỉ cái sân), đó là vô minh.

Vô minh có khi chỉ riêng cho Si tâm sở. Như nói "độc hành vô minh" hay "tương ưng vô minh" là đều chỉ riêng cho "si tâm sở":

Khi nó khởi riêng một mình, hoặc chung cũng với phiền não, tham, sân v.v...

Vô minh lại phân ra hai loại: căn bản vô minh và chi mạt vô minh. Như trong mười hai nhân duyên, cái "vô minh" đầu là căn bản, vì nó là gốc sanh ra các vô minh sau; còn "ái, thủ, hữu" là chi mạt vô minh. Trong tứ hoặc, thì kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc là chi mạt vô minh; còn vô minh hoặc là căn bản vô minh. Trong ngũ trụ địa, thì kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa là chi mạt vô minh, còn vô minh trụ địa là căn bản vô minh.

Nói chung lại, tất cả phiền não, hoặc thô, hoặc tế của Đại Thừa hay Tiểu Thừa, có tánh cách làm cho chân tâm bị ẩn, gương trí tuệ lu mờ thì gọi là vô minh.

2. Hành là hành động, tạo tác.

Do vô minh phiền não nổi lên, làm cho thân, khẩu, ý, tạo tác ra các nghiệp lành hay dữ nên gọi là "hành".

3. Thức là thần thức, chỉ cho phần tinh thần.

Do thân, khẩu, ý, ba nghiệp tạo tác những nghiệp lành hay dữ nên khi chết rồi, các nghiệp dẫn dắt thần thức đi lãnh thọ quả báo (thân) khổ hay vui ở đời sau.

4. Danh sắc là thân thể.

Trong thân thể người có hai phần:
Phần tinh thần (tâm) chỉ có tên kêu gọi, chứ không có hình sắc nên gọi là "danh".

Phần thể chất có hình sắc, nên gọi là "sắc".

5. Lục nhập, gọi nôm na là sáu chỗ vào.

Khi đã có thân thể rồi, cố nhiên phải có sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) là chỗ của sáu trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp) phản ảnh vào, nên gọi là "lục nhập".

6. Xúc là tiếp xúc.

Trong sáu căn, ngoài sáu trần thường gặp gỡ tiếp xúc với nhau, như mắt tiếp xúc với sắc, tai tiếp xúc với tiếng, mũi tiếp xúc với mùi, lưỡi tiếp xúc với vị, thân tiếp xúc với ấm lạnh, trơn nhám, ý tiếp xúc với pháp trần.

7. Thọ là lãnh thọ.

Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, rồi lãnh thọ những cảnh vui hay buồn, sướng hay khổ, hay cảnh binh thường.

8. Ái là ưa muốn.

Khi lành thọ cảnh vui thì sinh lòng tham, muốn làm sao cho được, khi gặp cảnh khổ thì sanh tâm sân hận, buồn rầu, muốn xa lìa, gặp cảnh binh thường thời si mê. Đây là cái động cơ thúc đẩy thân, khẩu, ý, tạo tác các nghiệp.

9. Thủ là giữ lấy, tìm cầu; nói rộng ra là các hành động tạo tác.

Do gặp cảnh thuận thì tham cầu, gặp cảnh nghịch lại sân, si muốn xa lìa; mục đích là muốn tìm phương này kế nọ để bảo thủ cho được bản ngã của mình. Do đó mà tạo ra các nghiệp sanh tử.

10. Hữu là có.

Vì đời này đã có nhân lành hay dữ do mình tạo ra, thì đời sau quyết định phải "có" quả khổ hay vui mà mình phải thọ nhận.

11. Sanh là sanh ra.

Do "ái, thủ, hữu" làm nhân hiện tại tạo ra các nghiệp, cho nên qua đời sau, phải sanh ra đời để thọ quả báo.

12. Lão, tử là già, chết.

Đã có sanh ra, tất nhiên phải chịu các khổ già và chết v.v...

Mười hai nhân duyên này liên quan mật thiết với nhau, vừa làm quả cho nhân trước, vừa làm nhân cho quả sau, nối tiếp không dứt trong thời gian và làm cho chúng sinh phải mãi mãi xoay tròn trong vòng sanh tử.

II. PHƯƠNG PHÁP QUÁN

Phương pháp quán mười hai nhân duyên có thể chia làm hai phần là: quán Lưu chuyển và quán Hoàn diệt.

1. Quán lưu chuyển:

Là quán sát trạng thái sanh khởi và luân lưu của mười hai nhân duyên. Sự quán sát này có ba loại:

a. Quán sát trạng thái sanh khởi của mười hai nhân duyên trong quá khứ xa xôi, từ vô thỉ:

Từ vô thỉ, vì vô minh vọng động, làm cho bản tâm thanh tịnh phản uẩn khuất, như mây áng nên trăng mờ (vô minh), do đó, các vọng động từ từ sanh khởi (hành), thành ra có tâm (thức) và cảnh, đủ cả thế giới và chúng sinh (danh sắc); trong thân chúng sinh có sáu căn là chỗ của sáu trần thường phản ảnh vào (lục nhập), rồi căn, trần thường tiếp xúc (xúc) nhau sanh ra cảm thọ (thọ), nhân thọ sanh ra ưa (ái), vì ưa mới giữ (thủ); do đó mà có (hữu) sanh (sanh) và già, chết (lão, tử).

Đây là nói về trạng thái của mười hai nhân duyên từ vô thỉ, do vô minh vọng động, tạo tác mà có thế giới và chúng sinh, rồi cứ như thế, tiếp tục sanh khởi cho đến ngày nay, và mãi mãi về sau v.v...

b. Quán sát trạng thái lưu chuyển của mười hai nhân duyên trong ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai:

Đây là quán sát sự xoay vần của mười hai nhân duyên trong thời gian từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến vị lai. Mười hai nhân duyên cũng như sợi dây chuyền có mười hai vòng, vòng này móc vào vòng kia, vòng kia móc vào vòng nọ, nối tiếp nhau không có mối manh, và liên quan cả ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Nhưng trong quá khứ vô minh và hành (căn bản vô minh) làm nhân, sinh ra quả hiện tại (thân đời này) là "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ"; quả hiện tại (thân đời này) trở lại tạo nhân (trong hiện tại) là "ái, thủ, hữu" (chi mạt vô minh); nhân hiện tại lại sẽ thành quả vị lai(thân đời sau) là "sanh, lão, tử). Nói tóm lại, do mê hoặc (vô minh) nên tạo nghiệp (hành), vì tạo nghiệp nên chịu quả khổ, nhân chịu quả khổ, rồi lại mê hoặc tạo nghiệp v.v...nhân sanh quả, quả lại sanh nhân, nối tiếp trong ba đời, quanh quẩn trong sáu đường sanh tử luân hồi, như cái bánh xe lăn tròn trên sợi

dây. Chỉ có khác là bánh xe thật thì chỉ có một cái và biến đổi rất chậm chạp; còn bánh xe mười hai nhân duyên thì vừa chạy tới mà vừa biến đổi, luôn luôn hoại và thành, thành và hoại liên tiếp trong ba đời; quá khứ, hiện tại và tương lai.

c. Quán sát sự sanh khởi và lưu chuyển của mười hai nhân duyên trong một niệm của hiện tại.

Nếu lấy một khoảng thời gian ngắn trong hiện tại để quán sát, hành giả cũng có thể thấy được sự sanh khởi và lưu chuyển của mười hai nhân duyên, chứ không cần phải quán sát ba đời. Nhưng khi đối cảnh, không rõ các pháp đều là lưu chuyển (vô minh) mà khởi vọng niệm (hành) phân biệt (thức) các cảnh vật (sắc); rồi trần cảnh lại phản ảnh vào căn (lục nhập), căn lại tiếp xúc (xúc) với trần, sanh ra lãnh thọ (thọ), nhân thọ sanh ra ưa muốn (ái), tím cầu (thủ), do đó tạo ra các nghiệp (hữu) rồi theo nghiệp thọ quả báo (sanh, lão, tử). Phân tách ba pháp quán trên, hành giả sẽ rút ra những nhận xét sau đây:

- Trong mười hai nhân duyên, có hai nhóm làm nhơn và hai nhóm làm quả: Một nhóm nhân quá khứ (gồm có vô minh và hành) và một nhóm nhân hiện tại (gồm có sanh, lão, hữu).

- Về phía quả, thì có một nhóm quả hiện tại (gồm có thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ) và một nhóm quả vị lai (gồm có sanh, lão tử).

- "Vô minh, hành" là căn bản vô minh, "ái, thủ, hữu" là chi mạt vô minh. Có thể nói "vô minh, hành" là cái biệt hiệu của "ái, thủ, hữu", còn "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ" là cái dị danh của "sanh, lão, tử". Nói như thế là vì, nếu ta đổi qua tráo lại, sẽ thấy

rõ: trong "ái, thủ, hữu", có "vô minh và hành", còn trong "sanh, lão, tử" có "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ".

- Vô minh thuộc về "hoặc"; hành thuộc về "nghiệp"; thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, thuộc về "khổ"; ái thuộc về "hoặc"; thủ, hữu thuộc về "nghiệp"; sanh, lão, tử thuộc về "khổ".

(Xem các hình: nd_1, nd_2)

nd_1

nd_2

2. Quán hoàn diệt:

Là quán sát sự tiêu diệt của mười hai nhân duyên. Có hai cách quán:

a. Diệt vô minh gốc rễ (căn bản vô minh):

Trong phần quán sát trên, hành giả đã thấy rõ: do vô minh mà có hành, do hành mà có thức v.v... Vậy thì bây giờ, nếu ta diệt vô minh, thì hành sẽ bị diệt, hành bị diệt thì thức cũng không có v.v...Hay nói một cách khác: do "mê hoặc" nên tạo "nghiệp", do tạo nghiệp nên mới chịu quả "khổ". Vậy muốn hết khổ, lẽ tất nhiên là phải diệt nghiệp, muốn dứt nghiệp trước phải trừ vô minh.

Trừ căn bản vô minh có hai cách:

- Đối với các bậc Đại Thừa Bồ Tát, vì thấy rõ thể tánh chân tâm do vô minh vọng động mà có thế giới chúng sinh, ngã và pháp, nên các Ngài dùng trí Bát nhã phá trừ "sinh tướng vô minh", để

trở lại với bản thể chân tâm. Khi đã ngộ được chân tâm rồi, thì tất cả sanh tử luân hồi đều hết. Như trong Bát nhã Tâm kinh có chép: "Ngài Quán tự tại Bồ Tát khi đi sâu vào trí Bát nhã Ba la mật đa rồi, thì thấy tất cả năm uẩn đều không, nên khỏi các điều khổ ách...". Hay như trong kinh Lăng Nghiêm có chép: "Đối với người tỏ ngộ được chơn tâm, thì mười phương thế giới đều thấu suốt".

- Đối với người không thể phá trừ ngay được căn bản vô minh để trực ngộ chân tâm, thì phải lần hồi trải qua vô số kiếp tu hành, khi đến địa vị Đẳng giác, dùng trí Kim cang phá trừ được "sanh tướng vô minh", mới chứng quả Diệu giác (Phật).

b. Diệt vô minh ngành ngọn (chi mạt vô minh):

Đối với hàng phàm phu và Tiểu Thừa, căn cơ thấp hẹp, thì không thể trực tiếp phá trừ vô minh gốc rễ như hai bậc trên, mà chỉ có thể phá trừ vô minh ngành ngọn là "ái, thủ, hữu". Khi ngành ngọn đã bị chặt rồi, thì gốc rễ dần dần bị tiêu diệt, như bụi tre mà bị xắn hết cả măng, thì sẽ phải tàn rụi.

Diệt trừ vô minh ngành ngọn cũng gồm hai phương diện.

- Quán lý: Là dùng lý lẽ để nhận thấy rằng các pháp chỉ do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, chứ không có thật (không hữu); bởi không có thật, nên không nên tìm cầu chấp thủ (không thủ). Đã không chấp thủ, thì cũng không tham muốn (không ái). Nghĩa là bắt đầu quán "hữu", rồi đến "thủ", rồi cuối cùng là "ái". Nếu ba cái nhân này không có, thì cái quả "sanh, lão, tử" cũng chẳng có.

- Quán sự: Là y theo sự tướng mà quán sát rồi thực hành. Hành giả bắt đầu quán "ái" trước, rồi đến "thủ" và "hữu". Kinh chép:

"Hữu ái sinh ưu, hữu ái sinh úy, vô sở ái nhạo hà ưu hà úy?". nghĩa là: Bởi có tham muốn thì có lo sợ gì! Vì khi đối cảnh, sanh tâm tham muốn (ái), nên mới tạo tác ra các nghiệp (thủ), do đó phải chịu sanh tử luân hồi (hữu). Bấy giờ, nếu đối cảnh không tham ưa (không ái), thì chẳng tìm cầu chấp thủ (không thủ), vì không chấp thủ nên chẳng có sanh tử luân hồi (không hữu). Cũng như trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy: "... Chỉ khi các ông đối cảnh, không khởi vọng niệm phân biệt, thì tham, sân, si chẳng khởi; tham, sân, si không khởi thì sát, đạo, dâm, vọng không sanh...".

Tóm lại, mê hoặc hết (ái) thì nghiệp chẳng có (thủ), nghiệp không thì khổ chẳng còn (hữu).

Trong bốn cách trừ vô minh, chỉ có pháp "quán sự" này dễ dàng và thiết thật nhất, lại hợp với căn cơ của người tu hành hiện tại.

III. HIỆU QUẢ CỦA PHÁP QUÁN MƯƠI HAI NHÂN DUYÊN

Hành giả sau khi thành tựu pháp quán mười hai nhân duyên này, thì sẽ trừ được tâm si mê là nguyên nhân chính của khổ đau và luân hồi của chúng sinh. Đức Phật thường bảo: "Sự khổ ở tam đồ chưa hẳn là khổ, chỉ có người thiếu trí huệ mới là khổ thôi". Xem thế thì đủ biết trừ được tâm si mê và làm cho trí huệ được phát chiếu là một điều quan trọng bậc nhất của kẻ tu hành.

Hơn nữa, hành giả còn nhờ pháp quán mười hai nhân duyên này mà sẽ chứng được quả Duyên giác. Khi Phật chưa giáng sinh, cũng có nhiều vị tu hành nhờ quán sát sự sanh hóa của vũ trụ mà được ngộ đạo. Những vị ấy người ta thường gọi là Độc giác, nghĩa là tự nghiên cứu một mình mà được giác ngộ. Đến khi Phật giáng

sinh, chỉ dạy pháp quán nhân duyên nhiều người y theo pháp quán này tu hành mà được giác ngộ, nên gọi là "Duyên giác" (nghĩa là những vị giác ngộ nhờ quán mười hai nhân duyên).

Chỗ giải thoát của quả vị Duyên giác và A La Hán đều giống nhau, nhưng về trí huệ và thần thông thì quả Duyên giác cao hơn quả A La Hán.

Sau đây là một thí dụ về sự thành tựu pháp quán mười hai nhân duyên của hai vị đại Đệ tử của đức Phật Thích Ca, là Ngài Xá Lợi Phất và Ngài Mục Kiền Liên, lượt thuật theo kinh Nhân quả:

Ở thành Vương xá, có hai người Bà la môn rất thông minh trí huệ, một người tên là Xá Lợi Phất và một người tên là Mục Kiền Liên. Hai người đều tu theo ngoại đạo, có trên một trăm đệ tử, và có hứa hẹn với nhau rằng, nếu ai nghe được pháp mầu trước, thì phải chỉ dạy lại cho người kia.

Một hôm, ông Xá Lợi Phất đi đường, được nghe một vị đệ tử của Phật là Tỳ kheo A Xá Bà Kỳ, giảng giải về đạo lý nhân duyên và tóm tắt lại trong một bài kệ như sau: "Cội gốc của tất cả pháp là nhân duyên sinh, không ai làm chủ, nếu ai hiểu được pháp này, thì chứng được đạo chân thật"(*)

Khi nghe xong, ông Xá Lợi Phất liền xa lìa trần cấu, chứng được đạo quả thanh tịnh.

Lức trở về, ông Xá Lợi Phất giảng nói lại cho ông Mục Kiền Liên nghe. Ông này nghe xong, cũng chứng được đạo quả. Hai ông này liền đem hai trăm Đệ tử của mình, đến xin Phật cho xuất gia làm Đệ tử.

Để độc giả có một ý niệm chung về bài giảng này và dễ nhớ, chúng tôi xin tóm tắt những yếu điểm sau đây:

1. Tất cả sự vật không một vật nào riêng biệt mà tồn tại được. Chúng phải nương tựa vào nhau mới thành vật này hay vật khác. Đó là lý nhân duyên sanh, hay trùng trùng duyên khởi. Riêng về loài hữu tình như kiếp người chẳng hạn, thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sanh tử dài vô hạn, nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Tùy theo cái tác dụng của nó mà mười hai nhân duyên ấy có thể chia làm ba nhóm là: hoặc (mê mờ), nghiệp (tạo tác) và khổ (kết quả).

2. Muốn dứt trừ chuỗi sanh tử dài trong biển khổ đau của cõi tục, phải quán mười hai nhân duyên. Pháp quán này có hai phần là quán lưu chuyển và quán hoàn diệt:
Quán lưu chuyển: Là quán hiện tượng sanh khởi và tiến triển của mười hai nhân duyên từ vô minh, hành, thức... đến lão, tử. trong khi quán lưu chuyển hành giả có thể chỉ quán sát sự sanh khởi và tiến triển của mười hai nhân duyên trong quá khứ, trong hiện tại hay cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai.
Quán hoàn diệt: Là quán theo phương pháp làm cho mười hai nhân duyên phải tiêu diệt. Có hai pháp quán hoàn diệt:

- Một pháp dành cho những bậc đại căn trí, như hạng Đại Thừa Bồ Tát, đó là pháp "diệt căn bản vô minh".

- Một pháp dành cho những người căn cơ thấp thỏi như chúng ta, đó là pháp "diệt chi mạt vô minh".

Pháp quán sau đây lại chia ra làm hai là quán lý và quán sự:

(1) Quán lý: là quán các pháp không thật có (hữu) nên không chấp thủ (thủ); bởi không chấp thủ nên không tham ái (ái).

(2) Quán sự: là áp dụng cái lý đã quán ở trên trong hoàn cảnh thực tại: Hành giả phải cô gắng thực hiện sao cho kho đối cảnh không khởi tâm tham ái (ái), nhờ không tham ái mới không tạo ác tìm cầu (thủ); do không tìm cầu nên không có (hữu) thọ quả sanh tử về sau.

Hành giả thành tựu được pháp quán mười hai nhân duyên này thì sẽ dứt trừ được vô minh, thoát khỏi sanh tử và chứng được quả vị Duyên giác.

Cầu mong cho quý vị độc giả thấu hiểu được chân giá trị của pháp quán này và tinh tấn tu hành để đạt được quả vị quý báu nói trên.

PHỤ CHÚ:

(*) Có chỗ nói bài kệ như vầy:

Chư pháp tùng duyên sanh,
Diệc tùng nhân duyên diệt.
Ngã Phật Đại Sa Môn,
Thường tác như thị thuyết.

Dịch nghĩa:

Các pháp do nhân duyên sanh,
Cũng do nhân duyên diệt.
Đức Phật của chúng ta,
Thường dạy nói như vậy.

Theo Đại Thừa thì bài kệ về nhân duyên như vầy:

Nhân duyên sở sanh pháp,
Ngã thuyết tức thị không.
Diệc danh vi giả danh,
Diệc danh trung đạo nghĩa.

Dịch nghĩa:

Các pháp do nhân duyên sanh,
Nên ta nói là không.
Chỉ là giả danh,
Còn gọi nghĩa trung đạo.

Bài Thứ Năm: Quán Giới Phân Biệt

Hầu hết người đời đều tin rằng, mỗi người từ khi mới lọt lòng mẹ cho đến chết và cả sau khi chết nữa, đều có một linh hồn duy nhứt, bất biến làm chủ tất cả ý nghĩa, hành động của mình. Nói theo thuật ngữ Phật giáo thì tin như thế gọi là "ngã chấp", nghĩa là tin có một ngã riêng biệt, tồn tại bất biến... Từ cái ngã chấp ấy, mà sinh ra "ngã ái", nghĩa là thương yêu, chăm sóc, gìn giữ cái ngã, bất chấp phải trái, hay dỡ; ngã mạn, nghĩa là ngạo mạn, cho "cái ta" của mình là cao quý, tốt đẹp hơn bao nhiêu "cái" khác, đối lập với tất cả những gì không phải là ta hay trái ý với ta.

Do sự chấp ngã ấy mà cuộc sống đáng lẽ phải rộng rãi vô biên, trường tồn bất diệt, lại bị ngăn cách chia xẻ, giam hãm trong những cái vỏ cứng là "cái ta" riêng biệt; và người đời, hay nói rộng hơn, tất cả chúng sinh đều phải sống, chết, quay cuồng, điêu cứng, khổ đau vì cái ta riêng biệt mà họ tưởng là thuần nhất, bất biến ấy.

Nhưng thật ra, có một cái "Ta" như thế không? Nếu có, thì cái Ta ấy ở đâu? Trong sáu căn hay trong sáu trần, hay trong sáu thức? Muốn hiểu rõ vấn đề này một cách tường tận, chung ta phải quán Giới phân biệt là một trong Ngũ đình tâm quán.

Quán Giới phân biệt: Giới có ý nghĩa là giới hạn, là phạm vi phân chia phần này với phần khác, bộ phận này với bộ phận khác. Chẳng hạn như trong vật chất người ta phân chia ra nhiều loại: loại màu sắc, loại âm thanh, loại mùi vị v.v... Hay trong con người, các bộ phận tiếp xúc với ngoại cảnh, như mắt, tai, mũi, lưỡi... là những giới riêng biệt.

Trong thế giới Ta Bà gồm những vật hữu hình và vô hình này, mặc dù có thiên hình vạn trạng, nhưng theo triết lý của đạo Phật, thì có thể chia ra làm mười tám giới (loại, phạm vi). Vận dụng trí tuệ để quan sát, nhận định từng phạm vi, từng giới một trong mười tám giới ấy, để xét xem thử có một cái ngã trường tồn bất biến, duy nhất hay không, đó tức là quán Giới phân biệt.

I. PHÂN GIẢI MƯỜI TÁM GIỚI

Mười tám giới có thể phân ra ba loại lớn: Sáu căn, sáu trần và sáu thức.

1. Sáu căn:

Căn tức là chỗ nương tựa, làm gốc cho những cái khác nẩy nở, phát sinh. Sáu căn ở đây tức là: nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn.
Nhãn căn: tức là hai con mắt, bộ phận để làm chỗ nương tựa cho sự nhận thấy của người được rõ ràng, khi tiếp xúc với cảnh vật chung quanh.
Nhĩ căn: tức là hai lỗ tai, bộ phận làm chỗ phát sinh cho sự nghe biết của người được rõ ràng, khi tiếp xúc với tiếng động ở chung quanh.
Tỷ căn: tức là lỗ mũi, bộ phận làm chỗ nương tựa cho sự ngửi biết được xác thực, khi tiếp xúc với các mùi như thơm, thúi... ở chung quanh.
Thiệt căn: tức là cái lưỡi, bộ phận làm chỗ nương tựa của sự nếm biết của người được rõ ràng khi tiếp xúc với các chất như chua, mặn v.v... ở ngoại cảnh.

Thân căn: tức là da bao bọc thân người, bộ phận làm cho nhận biết được cảm giác, nóng, lạnh, cứng, mềm của các vật chung quanh.

Năm căn nay là năm bộ phận thuộc về thể chất nằm ở bên ngoài, dễ tiếp xúc với ngoại vật. Chúng có hình tướng to tứ đại hợp thành, có thể thấy được, chỉ được, rờ mó được. Duy thức học liệt chúng về nội căn sắc pháp. Nội can sắc pháp này có thể phân tách ra làm hai phần: phù trần căn và tịnh sắc căn. Phù trần căn là chỉ cho hình tướng thô phù hiện ra bên ngoài, như tròng mắt, vành tai, lưỡi đỏ v.v... Còn tịnh sắc căn là chỉ cho phần ẩn phục của năm căn, tức là phần ứng dụng, phần hoạt động, phần sống của năm căn. Nói một cách rõ ràng đơn giản hơn, tức là những dây thần kinh hệ của con người vậy. Phù trần thì thô thiển, tinh sắc lại tế ẩn. Nếu hai phần này rời nhau, năm căn sẽ vô dụng.
Ý căn: tức là bộ phận để cho sự phân biệt phát sinh, tức là thức thứ Bảy. Phần này rất tinh tế thuộc về phần tinh thần. Cho nên không có hình sắc như năm căn trước.

2. Sáu trần:

Trần, nghĩa đen là bụi. Bụi thì nhơ nhớp luôn luôn dời đổi lăng xăng, tụ tán không chừng. Nghĩa bóng, trần tức là chỉ cho phần vật chất, cảnh vật chung quanh con ngươi. Sáu trần là: sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần.
Sắc trần: là màu sắc, đường nét hình dáng, những gì mà mắt có thể thấy được.
Thanh trần: là tiếng do vật hữu hình hay vô hình phát ra, nghĩa là những tiếng mà tai nghe được.

Hương trần: là mùi do vật hữu hình hay vô hình bốc lên, tỏa ra, vật mà mùi ngửi được.
Vị trần: là chất trong vật hữu tình hay vô tình, vậy mà lưỡi nếm được.
Xúc trần: là những thứ mềm, cứng, trơn, nhám... của vật hữu tình hay vô tình, những vật mà thân tiếp xúc được.
Pháp trần: là những hình ảnh, màu sắc, hương vị.. trừu tượng của năm trần lưu lại sau khi đã bị năm căn duyên, chính là cảnh bị duyên của ý căn. Màu sắc tiếng tăm, hương vị ở đây không phải là vật thật của ngoại cảnh mà chỉ là những hình bóng, âm vang... của ngoại cảnh sau khi đã lọt qua năm giác quan, và đang bị ý căn duyên.

Chúng ta có thể làm một thí dụ tho thiển sau đây cho dễ hiểu:

- Sắc trần dụ như cảnh vật bên ngoài.

- Nhãn trần dụ như cái máy quay phim.

- Pháp trần dụ như những hình ảnh đã giữ được trong cuộn phim.

- Ý căn dụ như người xem hình trong cuốn phim chiếu lên.

Có thể làm một thí dụ thứ hai sau đây:

- Thanh trần dụ như các tiếng hát của một ca sĩ.

Nhĩ căn dụ như cái máy ghi âm.

Pháp trần dụ như cuộn băng nhựa đã ghi âm.

Ý căn dụ như người nghe tiếng do cái máy phát ra.

3. Sáu thức:

Thức là sự phân biệt, hiểu biết, phán đoán do sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà phát sinh. Nó thuộc về tâm pháp (vô hình). Sáu thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.
Nhãn thức: là sự phân biệt, hiểu biết do nhãn căn tiếp xúc với sắc trần mà phát sinh.
Nhĩ thức: là sự phân biệt hiểu biết do nhĩ căn tiếp xúc với sắc trần phát sinh.
Tỹ thức: là sự phân biệt hiểu biết do tỷ căn tiếp xúc với hương trần mà phát sinh.
Thiệt thức: là sự phân biệt do thiệt căn tiếp xúc với vị trần mà pháp sinh.
Thân thức: là sự phân biệt, hiểu biết do thân căn tiếp xúc với xúc trần mà phát sinh.
Ý thức: là sự phân biệt, hiểu biết, phê phán do ý căn tiếp xúc với pháp trần mà phát sinh.

Chúng ta có thể làm một thí dụ cụ thể sau đây cho dễ nhận:

Sáu thức như một hội đồng giám khảo của cuộc thi về văn nghệ, nữ công và gia chánh. Hội đồng này gồm có sáu người: Một ông chủ tịch và năm hội viên chuyên môn về năm ngành:

- Một người chuyên về màu sắc và hình ảnh.
- Một người chuyên về âm thanh.
- Một người chuyên về mùi hương.
- Một người chuyên về chất vị.
- Một người chuyên về xúc giác.

Năm hội hiên này sau khi lấy khả năng chuyên môn của mình ra phân tách, phê phán rồi, liền trình sự nhận xét của mình lên ông chủ tịch, ông này thu góp tất cả những nhận xét của năm hội viên, làm tông kết và tuyên bố kết quả của cuộn thi ấy. Ông chủ tịch này chính là ý thức hay là thức thứ sáu.

II. PHƯƠNG PHÁP QUÁN

Sau khi chúng ta đã biết được rõ ràng phạm vi và công năng của mỗi giới trong mười tám giới rồi, đến đây, chúng ta có thể bắt đầu tập phương pháp quán. Pháp quán này gồm có hai phần: Quán sát sự liên hệ giữa căn, trần và thức; và quán sát sự giả dối của căn, trần và thức.

1. Quán sát sự liên hệ giữa căn, trần và thức:

Vẫn biết căn là một nội sắc, trần là một ngoại sắc, nhưng chúng rất quan hệ mật thiết. Căn là phần chủ động, có khả năng duyên được với trần, còn trần là phần bị động "được duyên" với căn.

Nhờ có căn phù trần và tịnh sắc, nên con người mới có thể nhận biết các cảnh vật chung quanh trong sự sống hằng ngày.

Nếu không có căn, dĩ nhiên không có thức, thì con người không phải là con người. Họ không sáng tác, xây dựng, cải cách, tiến hóa, và thế giới này phải là thế giới "chết", mờ mịt không có ý nghĩa.

Nếu không có trần, con người cũng không sống nổi. Ngoại cảnh là trường hoạt động của con người. Nó dạy khôn dạy khéo cho con người trong cuộc sinh hoạt và làm cho con người có ý thức về cuộc sống của mình.

Thức lại tác động vào căn và trần làm cho cuộc sống càng thêm tiến bộ, sung túc thịnh vượng.

Ba thứ này ảnh hưởng lẫn nhau như cây quẹt, chất điện và đốm lửa. Sự liên quan này chứng minh một cách hùng hồn sự không độc lập của sắc pháp và tâm pháp, cả về phương diện cá thể lẫn phương diện tổng thể.

Mười tám giới này, như đoạn đầu đã nói, gồm cả thế giới và nhân sinh, cả vật vô tình và vật hữu tình. Một khi chúng đã không tự lập, thì trong vũ trụ này, không có một vật gì, kể cả con người, cả cái ngã, do chúng cấu tạo ra lại có thể biệt lập, thuần nhất được.

2. Quán sát sự giả dối của căn, trần và thức:

Phần trên, chúng ta thấy cái ngã không thể do tổng hợp của căn, trần và thức mà có được một cách thuần nhứt. Đến đây, chúng ta sẽ đi sâu vào một tầng nữa, quán sát xem cái ngã có thể có trong một phần nào của căn, trần và thức năng?

a. Sáu căn là ngã chăng?

Trước tiên, chúng ta hãy xét bản chất của sáu căn là gì? Chính là một khối xương da máu thịt, hợp lại có trật tự, có tổ chức, chứ không gì khác. Mà đã là thịt da, xương máu thì không có gì là bền bỉ, thuần nhất. Từ "khi trắng răng đến thuở bạc đầu", thử xem con người đã mấy lần thay đổi. Và sau một trăm năm, thử hỏi thể xác ấy sẽ còn lại gì, ngoài "nắm cỏ khâu xanh rì"?

Giả sử có một cái ngã ở sáu căn, thì thử hỏi:

- Nếu cái ngã ở nơi mắt, thì năm căn kia không phải là ngã. Nếu cái ngã ở nơi tai, thì năm căn kia không phải là ngã. Lần lượt xét cả sáu căn, chúng ta không thể nói được cái ngã ở một phần nào trong sáu căn.

- Nếu cho rằng sáu căn đều là ngã, thì thành ra con người có đến sáu cái ngã. Nói thế chắc không ai công nhận được.

- Còn nếu bảo rằng: Do sáu căn hòa hợp mà có cái ngã, thì với trái với định nghĩa về cái ngã, là thuận nhất, bất biến. Vả lại khi đã cho rằng cái ngã do nhiều thứ hợp lại, thì cũng phải công nhận luôn là cái ngã ấy là không thật, là giả hợp. Do đó, Duy thức học bảo "nhân vô ngã".

b. Sáu trần là ngã căn?

Trần với căn không khác gì mấy. Căn đã không tự tại trong cuộc sinh tồn, thì trần làm sao đứng vững, còn hoài

Giả sử, "ngã" nằm trong sắc, thì trên thế giới này phải không có sự đổi trắng, thay đen. Như hoa nở rồi tàn, hết ngày rồi đêm, bãi bể biến thành vườn dâu, cuộc đổi thay đã bày rành rành ra trước mắt.

Vậy "ngã" nằm trong thanh chăng? Cũng không có lý. Thanh không bao giờ tự nhiên mà có. Nếu có không do vật hữu tình phát ra, thì cũng do sự va chạm của những vật vô tình mà có. Như thế, thanh rõ ràng là một pháp hữu vi, có tạo tác. Mà đã là hữu vi, thì thế nào cũng vô thường. Vả lại, vật sinh ra nó là sắc kia đã là vô ngã, vô thường, thì nó không thể nào thường, là ngã được.

Cho đến hương, vị, xúc, pháp cũng đều là vô thường, vô ngã như sắc, thanh cả. Chúng chỉ như làn gió thoảng qua, như màn sương phảng phất, đã vô hình lại bất định, nên sự vô ngã của chúng lại càng rõ rệt hơn sắc, thanh nhiều.

c. Sáu thức là ngã căn?

Như đoạn trên đã nói, thức là sự nhận biết do căn và trần đối nhau mà có. Điều ấy đã chứng minh rằng thức không thật có. Nói một cách đơn giản thì thức là do căn và trần đối nhau mà thành, nhưng nếu chia chẽ một cách rốt ráo theo duy thức học, thì thức sỡ dĩ có được còn là nhờ nhiều nhân duyên khác nữa. Chẳng hạn như nhãn thức, sanh khởi được là nhờ chín duyên sau đây:

- Không: là khoảng trống không, cách biệt giữa căn và cảnh vật.

- Minh: là ánh sáng soi chiếu bởi mặt trời, trăng, sao, hay đèn đóm.

- Căn: là chỗ nương tựa của thức.

- Cảnh: là các sự vật mà căn duyên được.

- Tác ý: là sự mong muốn được thấy.

- Phân biệt y: là chỗ nương để phân biệt, tức là ý thức, hay thức thứ sáu.

- Nhiễm tịnh y: là thức thứ bảy hay là tiềm thức.

- Căn bản y: là thức thứ tám.

- Chủng tử: bản năng sẽ được phát sinh.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn về nhãn thức, chúng tôi xin giảng giải chín duyên trên ra như sau:

Khi mắt ta thấy một vật gì, nó phải ở cách vật ấy gần hay xa (không), khi thấy là ban ngày, hay ban đêm có trăng, sao, hoặc pha đèn (minh). Sự thấy ấy dĩ nhiên là phải từ con mắt mà có (căn) và đồng thời, lúc đó phải có vật gì mới thành sự thấy (cảnh). Trước lúc thấy, ta đã có ý muốn ngó rồi (tác ý). Tác ý đây lại do ý thức đã khởi động trước (phân biệt y). Y thức lại phải nương thức thứ bảy, vì là căn của nó (nhiễm tịnh y). Thức thứ bảy lại luôn luôn và chấp thức thứ tám là ngã (căn bản y). Thức này lại là nơi dung chứa các thức chủng tử. Chủng tử là cái nhơn chánh để có ra sự vật.

Xét từ trong đến ngoài, từ duyên đầu đến duyên chót, nhãn thức đã không có mảy may gì là chơn thật cả. Các thứ kia như nhĩ thức, tỹ thức, thiệt thức cũng như vậy cả; nhưng ít duyên hơn, như nhĩ thức thì chỉ có tám duyên (vì không có Minh: nghe không cần có ánh sáng). Còn tỷ, thiệt và thân thức, thì chỉ bảy duyên (vì không cần có Minh và Không). Ý thức thì chỉ có năm duyên, là: căn, cảnh, tác ý, căn bản y, chủng tử.

Xem thế thì đủ rõ sáu thức đều là không thật, nghĩa là cũng vô ngã như sáu căn và sáu trần.

Tóm lại, từ căn thân cho đến thế giới, gồm trong mười tám giới, đều không thật có, không thật ngã. Hành tướng do nhân duyên hòa hợp thì có, những thật thể thì hoàn toàn không.

III. HIỆU QUẢ CỦA PHÁP QUÁN GIỚI PHÂN BIỆT

Pháp quán giới phân biệt có công năng phá tan cái ngã không còn manh giáp. Cái ngã đã bị tấn công đủ mọi mặt, từ ngoài vào cho đến tận sào huyệt, và cuối cùng, bị phân tán, chia xẻ, phanh phui cho đến mảy mún. Từ trước đến nay, cái ngã chấp sỡ dĩ hoành hành được là nhờ núp vào bóng tối của si mê. Từ nay phán quán giới phân biệt như là một ngọn đèn pha chiếu sáng cả vòm trời u tối làm cho cái hình bóng giả dối là cái ngã cũng tan biến như mây khói. Ngã chấp đã không còn, thì ngã ái, nãg mạn cũng không biết nương tựa vào đâu để tồn tại. Nói một cách khác, phiền não, ác nghiệp, khổ đau, do ngã chấp mà sanh. Nay ngã chấp đã bị diệt, thì phiền não khổ đau cũng sẽ hết. Phiền não, khổ hết thì an vui, tự tại tức thời hiện ra. Đó là cái kết quả chắc chắn thật đầu tiên của pháp quán giới phân biệt.

Rồi từ sự an vui, tự tại tương đối ấy, hành giả sẽ cố gắng tiến dần trên đường đạo. Càng tiến, hành giả càng sáng suốt thêm, càng nhận rõ thêm chân lý. Hành giả sẽ dần dần chứng được các quả vị Tu đà hoàn, Tu đà hàm, A na hàm, A La Hán. Nhưng hành giả cũng không dừng lại ở các quả vị ấy. Hành giả không cố chấp ở quả vị đã chứng được của mình, do đó sẽ giải thoát được tam giới, làm bực Thanh văn, Duyên giác.

Nếu hành giả cố gắng tu thêm, đến khi không còn chấp trước các pháp mình tu, mà chỉ coi đó như là ngón tay chỉ mặt trăng, như liều thuốc trị bệnh, chỉ cần trong lúc đau, nếu cố gắng tu được như thế, thì hành giả sẽ đến bực "Vô trí, vô đắc", tức là chứng được đạo quả vô thượng Bồ đề.

Chúng ta đã thấy rõ công năng, diệu dụng và hiệu quả tốt đẹp của pháp giới phân biệt. Những thấy được, mặc dù dã là quý, mà

làm được mới thật là quý hơn. Trong trên, chúng tôi đã hai ba lần nhấn mạnh ở những chữ "nếu cố gắng...". Thật thế, nếu không cố gắng thì đâu sẽ hoàn đó, và cái ngã, mặc dù giả dối, vẫn còn tồn tại mãnh liệt và tác oai, tác quái như thường. Cái chấp ngã được tạo dựng và củng cố từ muôn ngàn kiếp, mối khi một ít, những lâu ngày trở thành rắn chắc, như những vỏ nghêu, vỏ ốc bám vào mõm đá. Ngày nay chúng ta được may mắn đức Bổn sư chỉ bày pháp quán giới phân biệt, để cho chúng ta thấy được cái giả tướng của nó. Những đâu phải chỉ quán năm bảy lần, hay vài ba chục lần là thành tựu? Cái ngã được bồi đắp lâu đời lâu kiếp, thì công phu tu luyện để phá trừ nó cũng cần phải nhiều thời gian, qua nhiều giai đoạn. Lý trí có thể chấp nhận dễ dàng không có thật ngã, nhưng tình cảm đâu có chấp nhận dễ dàng như thế? Từ trước đến nay ta đang tin tưởng quí chuộng, cưng dưỡng cái ngã, bỗng hôm nay có người bảo rằng nó không có, nó không thật, thì thế nào tình cảm cũng nổi dậy phản dối, bịt tai không muốn nghe, bịt mắt không muốn thấy. Ta phải cần nhiều kiên nhẫn lắm, may ra mới thuyết phục được tình cảm. Nhưng trận giặc chiến đấu với cái ngã, đến giai đoạn này, đâu phải đã chấm dứt! Cái ngã chưa đầu hàng mà lui vào sào huyệt sâu kín nhất, vào "mật khu" nguy hiểm nhất là tiềm thức hay nói theo danh từ Duy thức học là thức thứ bảy. Sự chấp ngã ở đây có một hình thức toàn diện, vô cùng bén nhậy, như trong mật khu của mỗi người dân, từ trẻ đến già, từ đàn ông, đàn bà đến con nít, là một chiến sĩ; và khoảng đất, mỗi lùm cây mỗi cành lá là một cạm bẫy làm trở ngại rất lớn cho sự chiến đấu chống cái ngã. Sự chấp ngã của tiền thức hay vô thức diễn ra trong mỗi cử chỉ mỗi hành động, trong thức cũng như trong khi ngủ, trong khi lành mạnh cũng như trong khi mê sảng, trong khi sống cũng như trong khi

chết (theo thần thức và đi đầu thai). Lực lượng của địch (chấp ngã) mạnh mẽ và hùng hậu như thế đấy. Chúng ta cần phải hiểu rõ trước khi chiến đấu. Biết mình, biết người, trăm trận trăm thắng.

Chúng ta không bao giờ được phép khinh địch. Phải chuẩn bị đầy đủ trước khi chiến đấu. Và trong khi chiến đấu phải quyết tâm và kiên nhẫn. Với hai điều kiện căn bản ấy, chắc chắn hành giả sẽ thành công trong cuộc chiến đấu, dẹp tan cái ngã tên giặc nguy hiểm nhất trong mỗi chúng ta, và cầm đầu các tên giặc khác là: tham, sân, si. Trừ được tên đầu đảng này là hành giả đã hoàn toàn thành công trong trận giặc chống phiền não, khổ đau và bắt đầu bước lên đài giải thoát.

QUYỂN 6: TỪ BI TRONG ĐẠO PHẬT

1. Từ Bi Trong Đời Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

Mặc dù thường được mọi người nói đến hai chữ từ bi, nhưng không ít người đã hiểu một cách sai lệch, chỉ theo quán tính của mình. Có người hiểu từ bi là một tình thương nhỏ nhặt tầm thường nông cạn; có người hiểu từ bi là một tình thương nhạt nhẽo, lãnh đạm, tiêu cực, thua xa *"tình yêu"* hay *"bác ái"*; có người cho từ bi là một hình thức biến thể của *"ích kỷ"*; lại có người đi xa hơn cho từ bi là một danh từ trống rỗng là *"vô nghĩa"*. Vậy từ bi là thế nào?

Định nghĩa theo danh từ nhà Phật, từ nghĩa là thương yêu, là làm vui cho người và vật; bi là thương xót người hay vật, khi thấy họ đau khổ, gặp hoạn nạn, và cố cứu họ ra khỏi hoàn cảnh ấy. Từ thuộc phạm vi tích cực (làm thêm vui); bi thuộc phạm vi tiêu cực (trừ cái khổ). Người mẹ thương con, muốn làm cho con được vui vẻ sung sướng khi bình thường, là Từ. Khi đứa con đau đớn về tinh thần hay vật chất, thì người mẹ thiết tha thương xót, chăm sóc, cứu chữa cho nó thoát khỏi cơn đau khổ, là Bi.

Để vấn đề này được sáng tỏ, đầy đủ mọi khía cạnh, chúng tôi xin trình bày ý nghĩa của từ bi theo thứ tự sau đây:

- Từ bi trong đời đức giáo chủ Thích Ca Mâu Ni Phật.

- Từ bi trong giáo lý đạo Phật.

- Từ bi áp dụng trong đời sống xã hội và qua lịch sử truyền bá Phật giáo.

I. TỪ BI TRONG ĐỜI ĐỨC GIÁO CHỦ THÍCH CA MÂU NI

Bao giờ cũng thế, đời sống của một vị giáo chủ là cái gương phản chiếu cái đạo mà mình đã phát minh. Tâm hồn, thái độ, cử chỉ, hành động của vị giáo chủ chứng minh cho những giáo lý của mình. Đó là những bài học linh động, thực hành để tín đồ nhận thấy rõ ràng cái tinh thần, cái ý nghĩa sâu xa của đạo cứu thế. Mỗi lời nói, mỗi cử chỉ, mỗi hành động của đức Phật Thích Ca được cô động lại qua lịch sử đời ngài, thành những tượng trưng cho từ bi, trí tệ, đại hùng, đại lực. Ở đây chúng ta chỉ đề cập đến vấn đề từ bi, nên chúng tôi chỉ sẽ chú mục đến những điểm nào mà trong đời ngài, đã biểu dương được tình thương rộng lớn vô biên ấy.

Trước tiên, chúng ta thấy người chép sử đời ngài đã nhấn mạnh ở điểm: lúc mới bảy tuổi, đức Thích Ca, một hôm đi xem lễ *"cày ruộng"* đã rơi lụy đau xót cho nỗi đau xót của chúng sanh, đã phải xâu xé, giành giựt nhau để sống, người thợ săn đang rình bắn con diều, con ó, những con này đang rình rập bắt những con gà, con chim nhỏ; những con sau này lại đang tranh nhau, giành giựt những côn trùng mà lưỡi cày đã bới lên... Sự sống bằng cái chết.

Những cảnh tượng ấy phơi bày ra trước mắt mọi người, nhưng chỉ có một mình ngài nhận thấy và đau xót, vì ngài đã hòa mình trong nỗi đau khổ của chúng sanh, đã chan hòa tình thương của

mình trong mọi vật, như nước đại dương mà mỗi làn sóng, mỗi âm ba đều vang dội tận đáy lòng mình. Đấy là lý do, động lực chính thúc đẩy ngài đi tìm đạo sau này.

Rồi, trước khi rời cung điện để ra đi tìm đạo, đức Thích Ca đã nói với mình như sau:

"... Ta không muốn làm một kẻ chinh chiến, tắm bánh xe trong máu đào của muôn bãi chiến để rồi lưu lại cho hậu thế một kỷ niệm đỏ gớm ghê...

Tiếng kêu đau thương của thế giới xé rách màn tai, lòng từ bi của ta chỉ muốn xóa bỏ những cảnh khổ đau của nhân loại".

Và ngài đã nói với tên giữ ngựa Xa Nặc như thế nào?

" Ngươi ạ, sẽ là một thứ tình yêu giả trá nếu ta chỉ ở bên cạnh những người thân để hưởng những lạc thú ích kỷ. Ta muốn đừng bịn rịn với Tổ quốc nhỏ hẹp này để được yêu vũ trụ rộng lớn..." (1)

Và trên con đường đi tìm đạo, đức Phật đã không từ một cử chỉ nhỏ nhặt nào của tình thương.

Ngài đã bế một con cừu què chân để cho nó theo kịp mẹ nó và nói với nó: Dù con về xa đến đâu, ta cũng sẽ bồng con theo mẹ con cho đến đấy. Trong lúc ta chưa tìm ra được phương thuốc để cứu độ toàn thể chúng sanh, thì ít nữa, ta cũng cứu được một mình con khỏi đau khổ. Ừ, như thế còn hơn là ngồi trên núi như những kẻ tu hành kia để tự hành hạ thân xác và để cầu được thoát khổ với những vị thần bất lực".

Ngài đã khuyên vua Tần Bà Sa La đừng giết súc vật để tế thần. Như thế, đâu phải chỉ vì mình mà đức Phật đi tìm đạo? Đâu phải vì chán ngán cõi đời như nhiều nhà nghiên cứu Phật học Âu châu thường nói, mà đức Thích Ca lìa bỏ cõi đời, xuất gia tìm đạo? Cái đạo của ngài là đạo vì đời, đạo của tình thương. Đại nguyện của ngài là cứu độ cho toàn thể chúng sanh thoát vòng đau khổ. Cho nên sau khi đắc đạo dưới gốc Bồ dề, mặc dù nhận thấy cái đạo của mình thâm huyền, khó nói, khó bàn, ít người hiểu thấu, đức Phật cũng không nề khó khăn lao nhọc, đem ra truyền bá cho đời. Ngài đã tự nhủ: *"Ta vì đời, mà tìm đạo. Không lẽ bây giờ thấy cái đạo thâm huyền, khó nói, khó bàn mà giữ riêng cho ta, không truyền bá cho đời sao?"* Do đó, ngài đã chế ra không biết bao nhiêu phương pháp tu hành để có thể thích hợp với mọi hạng người, mọi căn cơ, mà ngài nhận thấy đều có khả năng thành Phật.

Cái đại nguyện vì đời mà hành đạo, vì tình thương mà san bằng bể khổ đã được đức Phật Thích Ca theo đuổi từng ngày, từng giờ, trong suốt bốn mươi lăm năm đi truyền bá giáo lý của ngài, cho đến phút cuối cùng, khi ngài nhập Niết Bàn.

Tóm lại, lịch sử đức Phật Thích Ca chính là lịch sử của lòng từ bi và của trí tuệ, đã tiếp diễn một cách dũng mãnh, không một phút giây thối chuyển. Do đó, người đời gọi ngài bằng những danh hiệu: đấng giác ngộ hay đấng đại từ, đại bi vậy.

2. Từ Bi Trong Giáo Lý Đạo Phật

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

Như chúng ta đã thấy ở trên, từ bi là động lực chính, là thúc đẩy đức Phật đi tìm đạo giải thoát để cứu độ chúng sanh. Đức Phật không thể ngồi yên nhìn sự đau khổ hoành hành trong đời sống, như người mẹ không thể ngồi yên khi nhìn thấy con đau. Càng thương con bao nhiêu, lại càng nỗ lực tìm thầy chạy thuốc, quyết dứt trừ bệnh hoạn cho con. Sức lực của người mẹ chính là ở tình thương. Nghị lực, sức chịu đựng dẻo dai, bền chặt của đức Phật trong khi vượt bao gian lao khổ cực để tìm đạo cũng chính vì thình thương lớn lao đối với chúng sanh vậy.

Dựa trên kinh nghiệm bản thân, đức Phật đã dạy: *"Người tu hạnh Bồ tát phải lấy từ bi làm gốc. Cây Bồ đề lớn mạnh nhờ bám sâu gốc rễ trong đất, kẻ tu hành lấy từ bi, lợi lạc hữu tình làm lẽ sống"*.

Giáo lý đức Phật tuy không kể xiết, tựu trung đều nhắm đến ba điểm chính: Bi, Trí, Dũng, mở rộng tình thương, mở rộng trí tuệ, mở rộng nghị lực. Mở rộng cho đến khi nào không còn thấy có

biên giới nữa là thành Phật. Thiếu một trong ba điểm ấy, không bao giờ có thể thành chánh quả. Người Phật tử có câu hát:

Trí không bi là trí điêu xảo, Bi không trí là bi mù lòa.

Bi và trí cần được trau dồi, phát triển đồng đều với nhau: trí làm cho bi sáng suốt, bi làm cho trí thuần lương. Trí và Bi như hai bánh của một chiếc xe. Một trong hai bánh rời ra là xe trút đổ. Tình thương ấy lại cần phải vô biên, không hạn cuộc. Nếu còn thấy giới hạn của tình thương, thấy có người hay vật mình không thương được, thấy có kẻ thù, thì chưa phải là từ bi. Cho nên trong pháp quán từ bi, người ta thường luyện hai cách: hoặc mở rộng tình thương tuần tự đi từ những người thân trong gia đình, cha mẹ, vợ con, dần dần đến thân thuộc, bạn bè, rồi đến hàng xóm láng giềng, đến những người không thân, cuối cùng đến kẻ thù; và phải tập thế nào cho đến khi mình thấy thương kẻ thù như người thân nhất mới thôi; hoặc người ta trở ngược lại đi từ kẻ thù ghê gớm nhất dần dần đến kẻ thân nhất; khi thấy không còn phân biệt giữa kẻ thù và người thân nhất mới thôi.

Tình thương ấy cũng không chỉ hạn cuộc trong phạm vi nhân loại, mà còn lan đến muôn vật, cỏ cây, nghĩa là toàn thể chúng sanh, những gì có sự sống. Vì sao lại phải thương yêu chúng sanh? Chúng chúng sanh luân hồi, lăn lộn trong sáu cảnh giới: thiên, nhân, A tu la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục; tiếp nối không ngừng, khi làm trời, khi làm người, khi xuống địa ngục. Từ muôn triệu kiếp, chúng sanh đối với nhau đã từng làm cha mẹ, ông bà, anh chị em, thân bằng quyến thuôc của nhau, cho nên phải thương yêu nhau.

Mặc dù hình thức có khác nhau, nhưng sự sống chỉ là một. Sự sống đã là một, thì tình thương sao lại phân chia! Làm đau khổ một phần nào, trong khía cạnh nào của sự sống, tất cũng làm đau khổ sự sống của mình, vì sự sống của mình và của chúng sanh là một. Trái lại, thương yêu một sinh vật nào đó, cũng chính là thương yêu mình.

Đức Phật chủ trương thuyết *"vô ngã"* quyết đập tan cái Ta giả dối, cũng chính để chúng ta nhận rõ mình với người là một, *"Ta"* với *"không phải Ta"* vẫn như nhau, để chúng ta đừng nhận thấy Ta là của riêng ta, Ta là một khối riêng biệt mà chỉ thương riêng ta, và ghét người không thương ta. Khi đã không có biên giới giữa mình và người nữa, tình thương mới không có biên giới, tình thương mới vẹn toàn. Thương mà vẫn còn thấy ta với người là hai, là hai khối, thì tình thương ấy vẫn có tầng, có bậc, có thân, có sơ, có ngăn, có cách. Người tu theo hạnh Từ bi không nói: *"Ta với người tuy một mà hai"*, mà phải nói: *"Ta với người tuy hai mà một"*, để xóa cái Dị để đi đến cái Đồng.

Một con rắn mình rất dài, trong đêm tối đã cắn nhầm cái đuôi của mình; càng cắn càng đau, càng tức giận cắn thêm, và cái trò lẩn quẩn ấy cứ tiếp diễn mãi. Làm cho con rắn của sự sống, của cuộc đời, nhận thấy được cái đuôi mà nó đang cắn là của nó, đó là nhiệm vụ của thuyết vô ngã.

Như thế, thuyết vô ngã, tu hạnh vô ngã là những phương tiện để thực hiện tình thương rộng lớn vô biên, là từ bi, chứ không phải từ bi là phương tiện để đi đến cứu cánh là vô ngã. Chứng minh ta là vô ngã để làm gì? Chính để thấy rằng Ta và chung quanh ta

là một. Nhưng đức Phật không nói ra chữ một, vì sợ nói một người ta liên tưởng đến chữ phản nghĩa của nó là hai, là nhiều.

Chính đức Phật đã nói: *"Ta nguyện đem thân ta chịu hết cả hằng ha sa số đau khổ của chúng sanh. Vì Ta nguyện tế độ cho chúng sanh nên mới nguyện thành Phật"*. Rõ ràng lắm, muốn thành Phật để cứu độ chúng sanh, chứ không phải cứu độ chúng sanh để thành Phật. Vì chứa chất một tình thương bao la như thế, nên Phật đã có những lời dạy đệ tử rất đẹp, có thể làm phương châm cho muôn đời: *"Không nên lấy oán báo oán, chỉ nên lấy ân báo oán"* - *"Trong thế gian này, chẳng phải lấy oán thù trừ được oán thù, chỉ có từ bi mới trừ được oán thù*(2), hay: *"Với người dữ, ta nên ở lành, với người câu nệ ta không nên câu nệ. Với người gian tham ta chớ nên gian tham. lấy từ bi đáp lại nộ khí, lấy thành thực đáp lại điêu ngoa, lấy lành đáp dữ"*(2). Không phải chỉ dạy suông, đức Phật đã hiểu thấu tâm lý của những người nuôi dưỡng oán thù trong tâm như thế nào, nên đã chỉ bày phương pháp để tiêu diệt oán thù: *"Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hoại và cướp đoạt của tôi. Nếu ai còn ôm ấp tâm niệm ấy thì sự oán giận không thể nào dứt hết. Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hoại tôi và cướp đoạt của tôi. Nếu ai đã bỏ được tâm niệm ấy thì sự oán hận tự nhiên san bằng"*(2).

3. Từ Bi Trong Đời Sống Hàng Ngày Của Tín Đồ Và Trong Lịch Sử Đạo Phật

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

Những lời dạy bảo quý báu của đức Phật đã có ảnh hưởng như thế nào trong đời sống của tín đồ Phật giáo, từ xưa đến nay? Tất nhiên đạo nào cũng có những con chiên ghẻ lở, làm trái lại những lời dạy đẹp đẽ của vị giáo chủ mình. Chúng ta chỉ xét ảnh hưởng đối với đại đa số tín đồ mà thôi, và chỉ nói tổng quát, chứ không thể đi sâu vào từng chi tiết một được.

Nhận xét đời sống của đa số Phật tử, chúng ta sẽ thấy những điểm chung gì? Đấy là thái độ hiền hòa, quảng đại, biết dung thứ, biết quên oán thù. Một bác sĩ Âu Tây, ông Mignot, trong khi nghiên cứu ảnh hưởng của đạo Phật ở Á Châu đã viết:

"Nếu trong đạo Phật, tổ chức từ thiện chưa có được hình thức xã hội hoàn bị, thì ít nhất các nhà Phật tử cũng đã đem lòng từ bi, bác ái của họ mà cứu vãn rất nhiều cảnh đau khổ của loài người. Lòng thương người ấy là nền móng của từ bi trong đạo Phật. Từ bi ở đây không phải là một tiếng nói suông đâu, mà tất cả ai đã sống ở các xứ Phật đều cảm thấy rõ ràng như một mùi hương thơm dịu mà chúng ta được thở chung quanh ta. Đó là một thái

độ từ tâm đối với hết thảy các sinh vật, dù là hèn hạ, và người ta cảm thấy nó kín đáo nhiều hơn là hùng hồn, nó diễn tả ra trong đôi mắt hiền lành, trong nụ cười êm dịu, trong cách tiếp đãi ân cần, giản dị, gây ra một không khí thanh đạm, trái hẳn với lối cạnh tranh sinh tồn ở các nơi khác...".

Một đặc điểm trong đạo Phật là lòng tôn trọng sự sống. Phật dạy: *"Ai cũng sợ gươm đao, ai cũng thích sống còn. Vậy hãy lấy lòng mình suy lòng người mà chớ giết, chớ bảo giết"*(2). Lời dạy chí lý, nhưng khó thực hành ấy, đã được Phật tử tuân theo một cách khá thuần cẩn. Toàn thể Phật tử đều tránh sự sát hại, bất luận sát hại vì cớ gì, vì lý do xã hội, an ninh hay chánh trị.

Lòng tôn trọng sự sống không phải giới hạn trong một quốc gia, khôn gphải giới hạn trong phạm vi nhân loại mà còn lan tràn đến sinh vật cỏ cây. Giới tu sĩ Đại thừa đều ăn chay để khỏi tổn hại đến đời sống của sinh vật; giới Tăng già Tiểu thừa chỉ ăn thịt những con vật đã chết, do sự cúng dường của tín chủ, họ không có quyền lựa chọn món ăn, ai cho gì đều lẳng lặng nhận lấy. Người Phật tử không bao giờ đi săn bắn, đi câu. Đức Phật chế ra ba tháng an cư vào mùa mưa ở Ấn Độ, để các tăng đồ khỏi đi ra đường, vượt rừng, vượt núi đi truyền đạo mà có thể dẫm phải những sinh vật nở rất nhiều trong cỏ rác về mùa ấy. Mỗi Tăng già đi khất thực đều có sẵn một cái lưới lọc nước, để khi múc nước ao hồ, nếu múc nhầm những sinh vật nhỏ trong nước, có thể lọc được mà thả xuống nước lại. Mỗi khi vào cầu tiêu, người tu sĩ phải gõ hay dậm chân mấy cái, cốt gây ra tiếng động cho những sinh vật dưới cầu tiêu biết mà tránh khỏi bị chôn sống dưới kết quả của sự bài tiết.

Tình thương ấy không những lan rộng đến động vật mà còn đến cả cỏ cây hoa lá nữa. Không bao giờ một Phật tử chân chánh, lại đi tàn phá dẫm đạp một cách vô ích cây cỏ, vì chúng nó cũng có đời sống. Chỉ khi nào cần thiết mới phải đốn chặt cây cối để dùng hay để ăn. Tình thương rộng rãi ấy đã gây được sự hòa hợp thông cảm giữa những người và muôn vật, giữa người và thiên nhiên.

Bây giờ nếu chúng ta theo dõi lịch sử truyền bá Phật giáo trên thế giới trong hai mươi lăm thế kỷ nay, chúng ta sẽ thấy một điểm son rất quý báu là mặc dù đạo Phật đã được truyền lan rộng rãi trên khắp cõi Á Châu, qua bao nhiêu dân tộc, tánh tình khác nhau, tập quán, tôn giáo khác nhau, thế mà vẫn không gây một sự đổ vỡ nào, không làm rơi một giọt máu của ai. Cái kết quả tốt đẹp ấy một phần do ở giáo lý rộng rãi, dung thông của đạo Phật, một phần do ở tinh thần tôn trọng sự sống, lòng từ bi, tình yêu hòa bình và chủ trương bất bạo động của đạo Phật.

Câu chuyện giữa đức Phật và một đệ tử sắp đi xa để truyền đạo sau đây có thể soi sáng lý do vì sao đạo Phật đã được truyền bá một cách hòa bình êm dịu:

Phật hỏi một đệ tử:

- Dân ở xứ ấy có tiếng là hung ác, nếu ông đến đây mà bị họ chửi rủa, mắng nhiếc thì ông làm thế nào?

- Bạch Thế Tôn! Con sẽ tự bảo là: họ đang còn hiền, vì họ chỉ chửi rủa, mắng nhiếc, chứ chưa lấy tay đánh đập ta hay lấy đá ném vào ta.

- Thế nếu họ lấy tay đánh hay lấy đá ném vào ông?

- Bạch Thế Tôn! Con sẽ tự bảo: họ còn thương ta, vì họ không dùng gươm để đâm ta.

- Nếu họ dùng gươm để đâm ông?

- Bạch Thế Tôn! Con sẽ tự bảo: họ còn tốt, vì họ chưa đâm ta đến chết.

- Nếu họ đâm ông đến chết?

- Bạch Thế Tôn! Con sẽ tự bảo: họ đã giải thoát cho ta thoát khỏi cái thân vô thường, đau khổ.

Chính đạo Phật đã có thái độ ấy trong lúc truyền đạo: người ta đánh đập thì mình chạy, nếu chạy không được thì đành chịu bị đánh hay bị giết. Do thái độ hiền hòa, bất bạo động, bất đề kháng ấy mà đạo Phật đã cảm hóa được nhân tâm, đã lan tràn mau lẹ trên thế giới. Phát xuất từ Ấn Độ, được sùng mộ trong khoảng gần mười thế kỷ ở đây rồi bị Bà La Môn lấy uy quyền hiếp đáp, xua đuổi, đạo Phật lẳng lặng ra khỏi Ấn Độ để du nhập những nước láng giềng. Sự hy sinh lớn lao của đạo Phật khi rời bỏ Ấn Độ, ra đi mà không chống cự lại, đã gây một ảnh hưởng vô cùng vĩ đại, chứng tỏ người Phật tử đã trung thành với giáo lý mà mình đã theo, với lời của Phật đã dạy. Cái truyền thống bất bạo động ấy chưa một lần nào bị vi phạm, mặc dù ở đâu và lúc nào. Xét như các xứ Tây Tạng, và nhất là Mông Cổ của Thành Cát Tư Hãn xưa kia có tiếng là hung bạo, thế mà đạo Phật vẫn cảm phục được và biến đổi người dân ở những xứ đó thành hiền lương, thuần hậu.

Cho đến ngày nay, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy đạo Phật được gọi là đạo hòa bình và những phong trào hòa bình trên thế giới đều lấy đạo Phật làm nồng cốt, hay đều chịu ít nhiều ảnh hưởng của Phật giáo. Trong một hội nghị Phật giáo thế giới lần thứ III họp ở Nhật, hay lần thứ IV ở Népal, vấn đề hòa bình trong đạo Phật đã được nêu lên làm điểm chính cho cuộc thảo luận. Trong hội nghị văn hóa quốc tế họp ở Tân Đề Li năm 1956, Thủ tướng Nehru, người lãnh đạo khối Colombo, người chủ trương giải quyết mọi vấn đề quốc tế bằng giải pháp hòa bình, con người hòa giải vĩ đại ấy trong bài diễn văn khai mạc, đã tỏ ra rất hy vọng và tin tưởng ở năng lực Phật giáo trong công cuộc xây đắp một nền hòa bình vững chắc cho nhân loại. Phó Tổng Thống Ấn Độ Radhakrishnan, trong một cuộc mít tinh (ngày 23-11-1956) tại Tân Đề Li, đã tuyên bố trước sự hiện diện của hơn sáu mươi học giả danh tiếng trên thế giới: *"Khoa học đã mang lại cho nhân loại nhiều quyền lực đến nỗi họ có thể tự phá hủy đời sống của mình. Cho nên có thể nói rằng, nếu không trồng cho mình những đức từ bi, bất bạo động, thì loài người hủy hoại tất cả. Hủy hoại hạnh phúc mình và chính bản thân mình nữa".*

Xem thế, chúng ta thấy từ bi của đạo Phật là một tình thương rộng mênh mông lan trải từ người đến vật, đến cỏ cây, rất bình đẳng, rất tích cực chứ không phải hạn cuộc, ích kỷ, tiêu cực, vô nghĩa như một số người đã lầm tưởng.

Nó có những tác dụng quý báu thiết thực, ích lợi cho cuộc đời, có những ảnh hưởng tốt đẹp cho sự sống. Nó làm cho con người trở nên hiền dịu, rộng rãi, thông cảm với đồng loại, với muôn vật, với cỏ cây, biết tôn trọng sự sống của tất cả, và không vì một lý

do gì mà tàn sát sinh vật, cũng không vì một lý do gì mà giết hại đồng loại hay gây chiến tranh.

Chỉ riêng mấy điểm ấy, đạo Phật cũng đáng để nhân loại cảm mến tôn sùng.

QUYỂN 7

Chữ "Hòa" Trong Đạo Phật

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

Một gia đình luôn luôn hòa thuận vui vầy, một thôn xóm quanh năm an cư lạc nghiệp, một quốc gia đồng tâm nhất trí, một thế giới hòa bình thạnh trị, đó là hoài bảo tha thiết của con người từ khi biết đau khổ và ước mơ. Nhưng khổ thay! Hoài bảo ấy đã mấy

lần được thực hiện? Chưa nói đến một phạm vi rộng lớn như quốc gia, thế giới, chỉ nói trong phạm vi nho nhỏ như gia đình chẳng hạn, sự hòa thuận, tin yêu, vui vẻ, sự kính trên nhường dưới, sự đồng tâm đồng chí, cũng là một điều khó khăn, ít khi được thực hiện.

Và gia đình càng bất hòa, thôn xóm càng rối loạn, quốc gia càng chia năm xẻ bảy, thế giới càng bất an, giặc giã càng tung hoành, thì lòng người lại càng khao khát được an hòa.

Chữ *"Hòa"* là một trong những chữ có sức hấp dẫn mạnh nhất. Trong mọi thời đại, và nhất là trong thời đại bây giờ, cái hòa thật là quý báu. Người xưa thường nói: *"Dĩ hòa vi quý"*. Trong mọi điều kiện thuận lợi cho sự thành công, cái *"Hòa"* được đặt lên trên tất cả. Chẳng thế mà đức Khổng Tử đã dạy: *"Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa"*. (thời thế thuận không bằng địa thế lợi, địa thế lợi không bằng nhân tâm hòa).

Ngày nay, từ cường quốc cho đến nhược tiểu, mọi nước đều lo chuẩn bị chiến tranh, nhưng mọi lòng người, trừ người chế tạo và buôn vũ khí, tất cả đều khao khát hòa bình. Hai chữ *"Hòa bình"* được nêu lên làm một khẩu hiệu đẹp đẽ nhất, mầu nhiệm nhất, để lôi kéo, kết hợp lòng người.

Nhưng hòa bình đâu đã lại. Sau hai trận thế chiến khủng khiếp, ai cũng nghĩ rằng loài người sẽ sợ hãi chiến tranh, ít ra trong khoảng một trăm năm. Nào ngờ, sau hai quả bom nguyên tử vừa nổ ở Hiroshima và Nagasaki để đánh dấu chấm hết cho những trang sử đẫm máu của trận thế chiến thứ hai, thì các cường quốc lại nỗ lực hơn bao giờ hết, để thi đua chế tạo vũ khí nguyên tử

cho một trận thế chiến thứ ba! Và ngày nay, trên hoàn cầu có những nước mặc dù trận chiến thứ hai đã chấm dứt, nhưng con dân vẫn còn tiếp tục gục ngã trên chiến trường, và vẫn mòn mỏi đời chờ suốt hai mươi năm nay mà hòa bình chưa thấy trở lại. Như nước Pháp chẳng hạn, sau trận thế chiến thứ hai chấm dứt, thì đến chiến tranh Đông Dương, rồi lại đến chiến tranh Algérie! Thế giới ngày nay như đang sống trên hỏa diệm sơn, mà lửa vẫn cứ âm ỉ cháy, và hết hăm dọa phun lửa ở miệng núi này lại hăm dọa phun lửa ở miệng núi lửa khác, hết chiến trường Triều Tiên đến chiến trường Indonesia, hết chiến trường Indonesia đến chiến trường kinh đào Suez, hết chiến trường kinh đào Suez đến chiến trường Congo, hết chiến trường Congo đến chiến trường Lào quốc! Và mai đây sẽ đến chiến trường nào nữa?

Hòa bình! Hòa bình! Đến bao giờ ngươi mới thực hiện sự ngự trị trên thế giới? Vì sao ngươi chưa chịu trở về ngay bây giờ, ngay trong lúc mọi người đang tha thiết mong đợi? Ngươi còn đòi hỏi những điều kiện gì mới chịu trở về? Ngươi còn bắt nhân loại phải trả giá bằng bao nhiêu xương máu nữa mới chịu xuất hiện?

Vì sao chữ *"Hòa"* khó thực hiện như thế, mặc dù chỉ trong một phạm vi nhỏ hẹp như trong một gia đình, trong một tập đoàn nho nhỏ như một học đường, một thôn xóm, chứ chưa nói đến một phạm vi rộng lớn như quốc gia, nhân loại. Phải chăng vì người đời chưa đặt nó trên một căn bản vững chắc toàn diện, chưa tìm cho nó được những nguyên tắc sâu xa hợp lý?

Vậy chúng ta hãy tìm trong giáo lý Phật đà, quan niệm về chữ *"Hòa"* như thế nào? Nó được đặt trên những căn bản gì,

nguyên lý gì, có những hình thức như thế nào, để rút ra một bài học quý báu cho thế giới ngày nay.

I. CĂN BẢN CỦA CHỮ HÒA TRONG ĐẠO PHẬT

Chữ *"Hòa"* trong đạo Phật không phải là một danh từ suông, cũng không phải là một lời khuyên có tánh cách luân lý. Trái lại, nó có một nội dung rất dồi dào, dựa trên một căn bản triết lý rất vững chắc và sâu rộng.

1. Dựa trên căn bản trí huệ:

Chữ *"Trí huệ"* chúng tôi muốn nói đây là trí huệ hiểu theo nghĩa đạo Phật, nghĩa là một sự sáng suốt hoàn toàn, viên mãn, sự sáng suốt mà các vị đã thực chứng được, chứ không phải trí huệ thông thường của thế nhân.

Với trí huệ viên mãn này, đức Phật đã khám phá ra rằng: vũ trụ, vạn vật là một tổng thể, bất khả phân. Không có giới hạn cố định, bất di bất dịch, giữa người này và người khác, giữa người và vật, giữa vật và cỏ cây, giữa cỏ cây và đất đá. Nếu có khác nhau chẳng, thì chỉ khác ở hình thức, ở trạng thái tĩnh hay động. Cái "Ta" riêng biệt chỉ là giả tạo của si mê, ích kỷ, ngạo mạn, tham lam. Cái Ta đã ngăn cách sự thông cảm giữa ta và người, giữa người và vạn vật. Cái ta đã đóng từng khung, từng hộc, chia cách, cắt bản thể, và gây thành mâu thuẫn, đối lập giữa người và người, người và vạn vật.

Nhìn qua trí huệ của Phật thì thời gian và không gian đều không thể cắt xén được. Quá khứ, hiện tại và tương lai thừa tiếp, giao hòa không dứt. Thế giới, vạn hữu do sự đối đãi mà hình như thật

có riêng tư; Bắc là do đối với Nam mà có; Đông là do đối với Tây mà có; có sáng thì có tối, có sống thì có chết... Tất cả là do đối đãi, chứ không có một vật gì có thể tồn tại, riêng rẽ ngoài những cái khác.

Tóm lại, bản thể của vũ trụ là một tổng thể, một sự chung cùng, hòa hợp. Đối lập, xung đột là tự hại, tự sát. Đoàn kết, hòa bình là sống; chia rẽ, chiến tranh là chết.

Câu chuyện cái đuôi rắn làm reo, quấn vào gốc cây không chịu đi, để phản đối cái đầu, là mọt thí dụ cụ thể nói lên cái ý nghĩa rằng, sự bất hòa của mỗi một phần tử đều gây tai họa cho riêng mình và chung cho toàn thể.

Đấy, chữ *"Hòa"* phải hiểu được một cách rốt ráo sâu xa như thế, phải được đặt trên căn bản rộng lớn vững chắc của trí huệ Phật, chứ không thể hiểu một cách phiến diện, nông cạn mà có thể tồn tại lâu dài được.

2. Dựa trên căn bản bình đẳng tuyệt đối của Phật tánh:

Muốn có Hòa thì trước tiên, phải có một tinh thần bình đẳng. Sự bất bình đẳng là nguyên nhân chính của sự xung đột, mâu thuẫn. Một xã hội phân chia làm nhiều giai cấp bất công, ưu đãi một thành phần này và bóc lột nhiều thành phần khác, thì không bao giờ có thể an hòa được.

Bởi vậy, muốn có hòa, phải có bình đẳng. Bình đẳng càng triệt để thì hòa lại càng sâu rộng, vững chắc. Xét trong mọi triết lý, đạo đức, tôn giáo, thì giáo lý đạo Phật là một giáo lý đề cao tinh thần bình đẳng hơn cả. Phật đã tuyên bố một câu, mà đến ngày nay

vẫn còn là khuôn vàng thước ngọc, để nhân loại noi theo: *"Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và có thể thành Phật"*. Trước sự phân chia bất bình đẳng của giai cấp ở Ấn Độ, ngài dạy: *"Không có giai cấp trong nước mắt cùng mặn, trong dòng máu cùng đỏ như nhau"*.

Trước sự sống, mọi sinh vật đều bình đẳng và được tôn trọng như nhau. Không có giống vật nào được biệt đãi hơn giống nào. Trước tòa án nhân quả mọi sinh vật đều nhận lãnh đúng cái phần họa hay phước, mà mình đã tạo ra trong quá khứ. Không có một giống vật nào được ở mãi trong hình thức, trong từng bực riêng của mình, sau khi hưởng hết phước quả, hay trả xong ác quả mà mình đã gây ra. Các bực ở cõi Thiên có thể bị đọa làm người, người có thể bị đọa vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, một khi phước duyên đã hết. Trái lại, các chúng sinh ở địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ có thể luân hồi thành người, và người có thể vãng sinh lên cõi Thiên, một khi phước duyên đã hội đủ.

Xem thế đủ biết rằng, toàn thể chúng sanh, không có một sinh vật nào được hưởng đặc ân riêng của một quyền lực, một đấng tối cao nào hết. Và trong xã hội loài người, cũng không có một sự biệt đãi, một ân sủng riêng cho một giai cấp hay một từng lớp người nào cả. Ai ở hiền thì gặp lành, ai ở ác thì gặp dữ; ai trồng phước thì gặt phước, ai gieo họa thì gặt họa. Đó là một định luật bất di bất dịch của bình đẳng.

Chữ hòa được đặt trên nền móng bình đẳng tuyệt đối ấy, cho nên không ai có thể viện ra một lý do đúng đắn nào cả, một ý nghĩa xác thực nào để gây sự bất hòa, sự xung đột, sự tranh chấp.

3. Dựa trên căn bản Từ bi:

Tình thương có thể giải quyết cả mọi vấn đề, dù khó khăn bao nhiêu. Người ta thường có câu: *"Khi thương trái ấu cũng tròn; khi ghét trái bồ hòn cũng méo"*. Tình thương là động lực chính, thúc đẩy người ta hy sinh tất cả những gì quý báu nhất: tiền tài, danh vọng, sanh mạng. Trái lại, thiếu tình thương, thì không có một công cuộc gì có thể thực hiện được. Một gia đình thiếu tình thương là một gia đình buồn thảm, tối tăm; một đoàn thể thiếu tình thương, thì đoàn thể ấy sẽ tan rã, một xã hội thiếu tình thương thì xã hội ấy sẽ là một mảnh đất tốt cho những mầm bất hòa, xung đột, chiến tranh nảy nở.

Cho nên muốn có hòa, trước phải có tình thương. Tình thương càng rộng, càng sâu, thì hòa càng lâu dài, vững chắc.

Kể về tình thương, thì không có tình thương nào rộng rãi, mênh mông, mạnh mẽ bằng từ bi, trí huệ của Phật, càng sâu rộng, càng soi sáng đến đâu, thì lòng từ bi của Phật lan tràn đến đó. Khi đã giác ngộ được rằng mình là toàn thể, toàn thể là mình, thì thương mình tất phải thương đoàn thể, và thương đoàn thể là thương mình. Khi đã nhìn thấy một cách sâu xa, qua mọi hình thức sai biệt, rằng tất cả chúng sinh đều cùng chung một bản thể, thì không thể nuôi dưỡng một thứ tình yêu hẹp hòi, phiến diện riêng tư được.

Cho nên, đã có trí huệ, tất phải có từ bi, và đã có từ bi, thì hòa tất phải vững chắc rộng lớn.

Khi đã thương nhau, thì ai còn tranh chấp với ai làm gì. Trái lại, càng hy sinh cho người mình thương yêu chừng nào, càng gây tạo hạnh phúc cho người thân chừng nào, lại càng thấy sung sướng chừng ấy.

Như thế, chúng ta thấy hòa không thể thành lập riêng một mình, mà có thể đứng vững được. Nó phải dựa trên căn bản của một triết lý, một đạo giáo lấy trí huệ, bình đẳng, từ bi làm nồng cốt. Nếu không có nền móng làm vững chắc, thì cái hòa ấy chẳng khác gì một tòa lâu đài xây trên cát, và sẽ đổ vỡ ngay khi một trận bão lụt.

Cái hòa của đạo Phật, không phải là một thứ bắt buộc, dựa trên uy quyền, mãnh lực, hay là một lời khuyên suông. Cái hòa này là một thứ hòa thông minh, sáng suốt do sự giác ngộ quyền lợi của mình và toàn thể mà có. Nó là cái hòa phát sinh từ sự bình đẳng tuyệt đối mà có, là hậu quả của nột sự quân phân đồng đều về mọi phương diện vật chất và tinh thần. Cuối cùng nó cũng là một kết quả của tình thương rộng lớn, cao đẹp, vô biên giới.

Có người sẽ nói: *"Cái hòa ấy đẹp lắm, quý lắm, nhưng nó chỉ là lý thuyết, chứ làm thế nào thực hiện được? Đức Phật có chế ra những quy tắc gì để thực hiện cái hòa ấy trong dời sống tập thể của giới tu sĩ đệ tử của ngài chăng?"*

Xin thưa rằng:

- Có! Quy tắc để thực hiện cái hòa ấy, chính là pháp Lục Hòa mà các vị tu sĩ đang áp dụng trong đời sống tập thể.

II. LỤC HÒA

Lục hòa là sáu phương pháp cư xử với nhau cho hòa hợp từ vật chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm, từ trên xuống dưới, từ ngoài vào trong. Hòa ở đây không phải là thứ hòa thụ động, tiêu cực, lép vế, một chiều của kẻ yếu trước kẻ mạnh! Cũng không phải là cái hòa nhu nhược, lười biếng, ai nói quấy cũng ừ, nói sai cũng gật để cho qua chuyện.

Cái hòa ở đây cũng không phải là cái hòa chiến lược, hòa vì chưa thể chiến, hòa vì kém lực lượng, hòa để có thì giờ chuẩn bị đầy đủ cho một cuộc tái chiến về sau.

Hòa ở đây là thứ hòa chân thành, vì lợi ích cho tất cả, vì mục đích cao đẹp, trong ấy không có bóng dáng tự và tha, không thấy biên giới giữa ta và người. Cái hòa ấy phải được thực hiện trong sáu điểm sau đây:

1. Thân thể cùng nhau chung sống hòa hiệp trong một hoàn cảnh giống nhau *(Thân hòa đồng trụ)*:

Các vị tu sĩ dúng theo với danh nghĩa chữ Tăng già (chúng) là phải chung sống với nhau từ bốn người trở lên; trong các tịnh xá xưa ở các nước Tiểu thừa, trong các đại tùng lâm ở Trung Hoa hay Nhật Bản, có khi từng ngàn, từng vạn người tu sĩ cùng ở với nhau. Họ không được phép ở riêng rẽ, tản mát mỗi người mỗi nơi; và cũng không được quyền ở dinh thự nguy nga, trong lúc những người bạn đồng tu của mình, lại ở chui rúc trong những căn nhà tối tăm chật hẹp. Họ không có quyền sống một đời sống riêng biệt, khác với toàn chúng, mà phải sống hòa mình trong đại chúng, hôm sớm có nhau, cùng ăn, cùng ngủ, cùng học, cùng hành. Khi đã sống bên nhau, thì phải hòa thuận với nhau, không

được dùng sức mạnh để lấm hiếp, ấu đả nhau. Không ỷ thế hiếp cô, ỷ mạnh hiếp yếu, không chia bè phái, bè đảng; không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, trí ngu, màu da, chủng tộc.

2. Lời nói hòa thuận, không tranh cãi nhau *(Khẩu hòa vô tránh)*:

Lời nói thường dễ gây xích mích. Trong mười giới (thập thiện) của người Phật tử thì đã có hết bốn giới là về lời nói rồi. Nhất là khi nhiều người cùng ở với nhau, chung đụng với nhau hằng ngày, thì cần phải giữ lời ăn tiếng nói, không dối trá, không đâm thọc, không hai lưỡi, không lỗ mãng, không thô tục... Tránh được những tật xấu trên của lời nói, là tránh được rất nhiều chuyện xích mích.

Khi có những sự hiểu lầm, những điều thắc mắc, thì phải ôn tồn hỏi ra lẽ, và người giải đáp cũng phải nói một cách hòa nhã, lễ độ, chứ không bao giờ được to tiếng cãi vả nhau.

3. Ý nghĩ cùng hòa hiệp, vui vẻ với nhau *(Ý hòa đồng duyệt)*:

Lời nói dù cố gắng hòa hảo bao nhiêu, mà ý nghĩ bất chánh, tâm địa xấu xa thì cũng khó mà giữ cho hòa khí được lâu dài.

Lời nói hay ho, đẹp đẽ, mà ý nghĩ xấu xa thì cũng chẳng khác gì một lớp sơn tô ngoài một khúc gỗ mục, không chóng thì chầy, lớp sơn sẽ tróc ra và để lộ cái chất gỗ mục bên trong. Cho nên lời nói hòa chưa đủ, phải có ý hòa nữa mới được. Lời nói hay mà tâm địa dở, thì hóa ra giả dối, mà đã giả dối thì không thể ở gần nhau lâu dài được.

Muốn ý được hòa, thì không bao giờ nên nghĩ xấu cho những người chung quanh. Phải biết tha thứ, hoan hỷ xả bỏ những lỗi

lầm của họ. Ta nên nghĩ rằng trong cõi đời này, không ai là hoàn toàn cả, ai cũng có những tật này hay tật khác. Không thể cầu toàn trách bị. Ta phải biết tha thứ những lỗi lầm cho kẻ khác, thì khẻ khác cũng sẽ tha thứ những lỗi lầm của ta. Có như thế, cuộc sống chung mới hòa hảo, vui vẻ, thanh tịnh được.

4. Giới luật cùng hòa hiệp chung giữ với nhau *(Giới hòa đồng duyệt)*:

Giới luật là những kỷ luật, những điều cần gìn giữ đối với mình và với người. Người tu hành phải giữ giới luật mà đức Phật đã chế ra, để làm mực thước cho sự tu hành của mình. Giới luật ấy, theo thứ tự căn cơ của tu sĩ, mà có nhiều hay ít, ở tại gia thì thọ ngũ giới, khi xuất gia là Sa Di thì giữ mười giới, lên Tỳ kheo thì giữ hai trăm năm mươi giới, nếu Tỳ kheo Ni thì giữ ba trăm bốn mươi tám giới. Tu theo hạnh Bồ tát thì giữ năm mươi tám giới. Khi các vị Tăng già cùng ở chung với nhau, thì người ở bực nào giữ đúng giới luật của bực ấy và phải chấp thuận kỷ luật chung, chứ không phải tự do theo ý riêng của mỗi người, muốn làm gì cũng được. Nếu sống trong tình trạng hỗn độn, vô kỷ luật như thế, thì chỉ ba người cũng không thể ở chung với nhau được, chứ chưa nói từng trăm, từng ngàn người.

Sự gìn giữ kỷ luật chung là một điều kiện tiên quyết để một đoàn thể tồn tại và tiến triển. Một tổ chức vô kỷ luật, thì dù có tài giỏi thông minh bao nhiêu, cũng không thể đứng vững được. Trong một tu viện, một Phật học đường hay một đại Tòng lâm, người ta thường nhận thấy được không khí thanh tịnh, hòa vui hơn một đoàn thể thế gian nào khác, là vì ở những nơi ấy, giới luật, trật tự đã được giữ gìn, tôn trọng một cách hòa hiệp, hoan hỷ.

5. Kiến thức cùng hòa hiệp chỉ bảo cho nhau *(Kiến hòa đồng giải)*:

Sự chênh lệch về kiến thức cũng là mầm gây ra sự bất hòa. Trong một tổ chức, một đoàn thể cùng sinh hoạt với nhau, mà trình độ kiến thức cách biệt nhau quá, thì người ta khó hiểu, khó thông cảm nhau.

Vì thế, đã cùng chung sống với nhau, thì người biết nhiều, hiểu nhiều phải dắt dìu, chỉ bảo cho những người kém hiểu biết. Khi mình có một ý kiến gì mới lạ, cũng phải giải bày cho những người chung quanh biết; nếu ý kiến ấy hay, đúng thì người ta sẽ vui vẻ theo mình; nếu ý kiến ấy sai quấy thì người chung quanh sẽ vạch rõ cho mình thấy. Do sự trao đổi tư tưởng, ý kiến ấy, mọi người sẽ dễ dàng thông cảm nhau, ít khi xảy ra những sự hiểu lầm, thắc mắc đáng tiếc.

Nhất là trong kho tàng giáo lý đồ sộ, thâm sâu của Phật giáo, sự hiểu biết của một người, dù thông minh thâm thúy vao nhiêu, cũng không thể thấu hiểu một cách đầy đủ, quán xuyến rốt ráo được.. Vì thế, cần phải trao đổi ý kiến và những sự hiểu biết cho nhau. Nếu không thì mỗi người sẽ hiểu một cách, rồi sanh ra xung đột tư tưởng, rất tai hại cho sự sống chung. Nhưng khi trao đổi kiến thức, tư tưởng người Phật tử bao giờ cũng cố giữ cho không khí chung được vui vẻ, hòa thuận, không được chủ quan ích kỷ, tự ái. Có như thế thì đời sống chung sẽ rất mau phát triển về phương diện kiến thức.

6. Quyền lợi cùng hòa hiệp, chia đồng đều cho nhau *(Lợi hòa đồng quân)*:

Quyền lợi chênh lệch cũng là một mầm chính sinh ra sự xung đột bất hòa. Cho nên đã sống cùng nhau trong một hoàn cảnh chung, thì điều cần nhất là quyền lợi vật chất phải được chia đồng đều, cùng nhau đồng thọ dụng, không được người có, kẻ không, người nhiều, kẻ ít, hay chiếm là của riêng.

Hễ khi nào có người đem cho vật thực, y phục, mền chiếu, thuốc thang, tài vật... thì phải đem quân phân cho tất cả, không vì tình riêng, kẻ ít, người nhiều, kẻ tốt người xấu. Nếu vật gì không thể chia được, thì để làm của chung cho mọi người cùng hưởng dụng. Đối với kẻ tu hành, vấn đề vật chất, tiền tài, vật thực, không phải là điều quan trọng. Tuy thế, nếu sử dụng tài lợi một cách bất công, thì sẽ gây ra nhiều sự thắc mắc không tốt đẹp và nhất là sẽ làm cho những người có tánh tham lam khó tu hành cho có kết quả. Vả lại, sự quân phân tài lợi đồng đều là một bằng chứng rằng: mọi người trong đoàn thể đều được bình đẳng, trọng nể, đối xử như nhau, chứ không có cách biệt người trọng, kẻ khinh, người quý, kẻ tiện.

III. NẾU ÁP DỤNG ĐƯỢC PHÁP LỤC HÒA TRONG ĐỜI SỐNG TẬP THỂ CỦA CÁC GIỚI TRONG XÃ HỘI THÌ LỢI ÍCH SẼ VÔ CÙNG LỚN LAO

Pháp Lục Hòa nói trên, từ trước đến nay chỉ áp dụng trong giới Tăng già mà thôi. Cái lợi ích, kết quả quý báu của nó, chúng ta đã thấy rõ trong các tu viện Phật giáo, trong các Phật học đường, trong các chùa có đông tu sĩ.

Nhưng nếu Lục Hòa đã đem lại nhiều kết quả tốt đẹp cho giới tu sĩ Phật giáo, thì nó cũng sẽ đem lại nhiều lợi ích quý báu cho các

đoàn thể khác trong xã hội, nếu chúng ta biết đem nó ra áp dụng. Theo thiển kiến, thì ở đâu có nột đoàn thể, một hội, một đời sống chung, quy tụ nhiều người thì ở đấy đều có thể đem Lục Hòa ra áp dụng được cả. Vấn đề chính là người ta có thành thật áp dụng, và triệt để tuân theo sáu điều hòa ấy không mà thôi.

Dưới đây, chúng tôi sẽ lần lượt đưa ra một số đoàn thể mà Lục Hòa có thể được áp dụng và đem lại nhiều kết quả quý báu.

1. Gia đình:

Gia đình là một tập thể nhỏ nhất và gồm những người thân thuộc, cùng chung máu thịt, nên Lục Hòa dễ có kết quả nhất. Như chúng tôi đã nói ở đoạn đầu, ở đâu có tình thương thì ở đấy mọi vấn đề dù khó khăn bao nhiêu cũng sẽ được giải quyết một cách êm đẹp. Tuy thế, trong gia đình lắm khi cũng thường xảy ra những sự bất hòa, giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái, anh em và chị em v.v... Sở dĩ có những sự bất hòa như thế là vì:

- Hoặc nơi ăn chốn ở không được sắp đặt một cách tương đối đồng đều, người thì chiếm một chỗ quá tốt đẹp, kẻ thì phải chui rúc trong xó tối, người thì giường cao chiếu sạch, kẻ thì chiếu chăn rách nát; người thì chiếm hết miếng ngon, miếng lành, người thì ăn uống kham khổ, thiếu thốn. Con cái trong nhà, đứa được yêu thương thì quần áo lụa là, đứa bị ghét bỏ thì thiếu ăn thiếu mặc v.v...

- Hoặc lời ăn tiếng nói không được giữ gìn, suông sẻ với nhau. Kẻ trên lấn áp người dưới, người dưới thiếu lễ độ cộc cằn với người trên. Lời qua, tiếng lại, không ai chịu thua ai.

Hoặc tình ý xung đột, vì tham lam, giận dữ, kiêu mạn, nghi ngờ, ý kiến không cởi mở, chấp chặt thành kiến của mình, bao giờ cũng cho mình là phải và kẻ chung quanh là trái. Thiếu tinh thần tự phê, thiếu tinh thần phục thiện. Do đó, mặc dù ở với người thân, mà thiếu hẳn sự thông cảm.

- Hoặc không tuân theo kỷ luật, nề nếp trong gia đình, sống một đời sống bừa bãi, ăn chơi, lười biếng, ai muốn làm gì thì làm, hay người làm xẻ mũi không hết việc, kẻ thì thong thả hoang chơi v.v...

- Hoặc kiến thức quá chênh lệch. Chồng học hành thông thái, vợ đần độn u mê, hay trái lại; anh em có người thì học rộng biết nhiều, có người thì ù ù cạc cạc. Sở dĩ có tình trạng chênh lệch về kiến thức như thế là vì người biết nhiều nhưng ích kỷ, không chỉ bảo, vẽ vời cho người ở sau, tiến chậm. Và đó là mầm móng của sự xung đột khinh ghét nhau.

Nếu gia đình nào cũng áp dụng cho được pháp Lục Hòa của nhà phật thì hạnh phúc gia đình sẽ thực hiện được ngay.

2. Học đường, Ký túc xá:

Học đường hay ký túc xá là nơi tập hợp nhiều nam nữ thanh thiếu niên nhất. Ở những nơi đó, người ta thường ca tụng là tinh thần bình đẳng được phổ biến một cách rộng rãi nhất. Con ông quan lớn và con người dân cày đều được đối đãi ngang nhau; con nhà đại phú và con người làm công đều có thể kề vai sát cánh trong mọi sinh hoạt hàng ngày. Tuy thế, ở những nơi ấy, sự xung đột, sự xích mích, cãi lẫy cũng thường xảy ra ngày một, vì những lý do sau đây:

- Hoặc vì sinh lực dồi dào, nên thích đấm đá, hoặc ỷ mạnh hiếp yếu, ỷ thế hiếp cô, đôi khi lại kết đoàn, kết lũ, chia phe chia cánh để thanh toán nhau.

Nếu ở những nơi ấy, người ta triệt để tôn trọng điều thứ nhất của Lục Hòa là "thân hòa đồng trụ", nhất thiết không bao giờ dùng vũ lực đối với nhau, thì sẽ tránh được không biết bao nhiêu cái u đầu, vỡ trán, gãy tay, gãy chân, rách áo, rách quần...

- Hoặc vì lời nói cộc cằn, dối trá, đâm thọc, hai lưỡi mà thường xảy ra lắm điều xích mích, bất hòa. Nếu điều thứ hai của Lục Hòa là *"khẩu hòa vô tránh"* được áp dụng triệt để ở các nơi này, thì không khí hòa vui được thực hiện một phần lớn.

- Hoặc vì ý, tình thiếu đẹp đẽ, người ta để cho tham gian, kiêu căng, nghi ngờ được tự do phát triển, người ta không kềm hãm những ý nghĩ đen tối, xấu xa của mình, nên đã làm cho không khí chung bị ung độc, hòa khí bị tan vỡ. Nếu người ta triệt để tuân theo điều thứ ba của Lục Hòa là *"ý hòa đồng duyệt"*, thì quá nửa những sự xung đột sẽ bị dập tắt, vì nhiều khi những lời lẽ bất hòa, những cuộc đấm đá đã xảy ra, nguyên nhân chính cũng tại ý không hòa trước.

- Hoặc vì kỷ luật chung không được tôn trọng, người tuân theo người không, ai muốn làm gì cứ làm, trong giờ học người học, người chơi, kẻ vào kẻ ra, mạnh ai nấy nói v.v... Kỷ luật là một điều vô cùng quan trọng, nhất là ở học đường. Nếu ở nơi này mà vô kỷ luật, thì sự học hành sẽ không đi đến đâu cả. Cho nên điều thứ tư của Lục Hòa là "giới hòa đồng tu" nhất thiết phải được thi hành trước nhất ở học đường và ký túc xá.

- Hoặc vì trong một lớp học, kiến thức, sức học không đồng đều, kẻ giỏi quá, người kém quá, nên sinh ra xung đột, người giỏi khinh kẻ dốt, người kém ganh ghét kẻ giỏi; trong lớp sinh ra có sự chia rẽ, phe cánh: học giỏi chơi với nhau, kẻ kém về hùa với nhau. Để thanh toán vấn đề kiến thức chênh lệch nói trên, học đường cần phải áp dụng điều thứ năm của Lục Hòa là *"kiến hòa đồng giải"*. Không những nhà trường có nhiệm vụ chọn lựa sức học của học sinh đừng quá chênh lệch, mà những học sinh giỏi trong lớp cũng cần nâng đỡ những bạn kém, bằng cách giảng lại những bài học khó, hướng dẫn những bài gay go. Người ta thường bảo: "Học thầy không tày học bạn" là thế. Học sinh với nhau, hiểu biết trình độ, tâm lý, tánh tình, thắc mắc của nhau hơn, nên dễ thông cảm và dễ đả phá những chướng ngại trên đường học vấn hơn. Vì những lý do trên, nên ngày nay có nhiều nơi, người ta áp dụng lối học tập thể: người ta chia ra từng nhóm bốn năm người, trong ấy có kẻ giỏi kẻ kém học chung với nhau, và kết quả thu được rất là khả quan.

Hoặc vì tài lợi, vật thực không được phân chia đồng đều, ai có gì thì giữ lấy một mình mà hưởng thụ, chứ không chia sớt cho những người thiếu thốn hơn mình. Vẫn biết trong một học đường hay ký túc xá, nếu một người nào được hưởng thụ một vật thực hay tài lợi gì của gia quyến, thân thuộc đem đến cho, cũng khó mà phân chia đủ cho mọi người; nhưng trong một phạm vi tương đối, ai cấm chúng ta phân chia cho những người bạn ở gần chung quanh ta? Sự phân chia ấy là một cử chỉ tốt đẹp, chứng tỏ lòng rộng rãi, tính hoan hỷ, lòng quý trọng bạn bè của mình. Những tánh tình tốt đẹp ấy rất dễ gây thiện cảm với mọi người cùng chung sống với nhau.

Một học đường hay ký túc xá nào có thể áp dụng được điều thứ sáu của Lục Hòa là "lợi hòa đồng quân", nghĩa là học sinh không được có của riêng; mỗi khi có ai đem một vật dụng hay vật thực gì, thì trường sẽ giữ lấy làm của chung, hay nếu có thể phân phát được, thì phân phát đồng đều, nếu không phân chia đủ được thì dùng hình thức xổ số, hay hình thức khuyến khích tặng cho những người học giỏi hay tính tình kiểu mẫu, hay cứ tuần tự lần này phát cho một số học sinh này, lần sau phát cho một số khác.

Nếu tổ chức được tất cả những điều trên thì học đường và ký túc xá sẽ là những xã hội cỏn con đẹp đẽ nhất, hòa vui nhất trong xã hội loài người.

3. Quân đội:

Quân đội là một tập đoàn có tổ chức quy củ nhất, nghiêm minh nhất. Xét về phương diện bình đẳng thì tương đối ở đây cũng đã thực hiện được nhiều. Về phương diện kỷ luật, thì chúng ta phải công nhận là không có một tổ chức, một đoàn thể nào có thể theo kịp. Về phương diện ăn ở, thì những người đồng đội đều chia xẻ một hoàn cảnh giống nhau: cùng ăn, cùng ở, cùng làm như nhau. Tuy thế, chúng ta có thể ước mong nhiều điều tốt đẹp hơn nữa ở trong tập đoàn ấy, nếu Lục Hòa được đem ra áp dụng.

Chẳng hạn, như chúng ta có thể nêu lên điều thứ hai của Lục hòa là *"khẩu hòa vô tránh"*, nghĩa là anh em đồng đội luôn luôn phải dùng lời nói êm ái, hòa nhã đối với nhau trong mọi trường hợp, không bao giờ được phép to tiếng, lỗ mãng, cộc cằn làm mất hòa khí giữa anh em đồng đội. Người dưới đối với người trên, người nhỏ đối với người lớn, cần phải nói năng lễ phép đã đành, mà

người trên đối với người dưới, người lớn đối với người nhỏ cũng phải ôn hòa nhã nhặn, thân mật như anh đối với em. Được như thế, thì công việc dù khó khăn bao nhiêu, người ta cũng vui lòng cố gắng làm cho tròn phận sự.

Về phương diện tình ý, chúng ta có thể nêu lên khẩu hiệu: *"ý hòa đồng duyệt"*. Mỗi khi anh em đồng đội có điều gì thắc mắc, thì phải cảm thông ngay, đừng để lâu trong lòng lâu ngày mà thành ung độc, rồi đi đến chỗ ganh ghét, thù hiềm nhau, cuối cùng sanh ra xung đột trầm trọng. Cấp chỉ huy cũng vậy, nên sáng suốt, cổ mở để cho các cấp dưới trình bày ý kiến, cảm nghĩ của họ, rồi giải thích một cách chu đáo đầy đủ để không ai còn thắc mắc, phàn nàn gì nữa. Nếu cấp trên chỉ áp dụng triệt để kỷ luật một cách máy móc, ra lệnh mà không cần giải thích, thì người dưới sẽ tuân hành một cách miễn cưỡng, chứ không thật tâm.

Về phương diện tài lợi, cũng cần triệt để áp dụng cho được khẩu hiệu *"lợi hòa đồng quân"*. Các cấp chỉ huy và cấp dưới, không nên có một đời sống quá chênh lệch: người trên thì ăn ở quá sang trọng, còn người lính thì ăn ở quá kham khổ, lương bổng quá ít ỏi. Tất nhiên không thể san bằng quyền lợi được, nhưng chỉ nên làm thế nào chợ chênh lệch đừng quá cách biệt, lộ liễu quá, để người dưới có thể thấy được rõ ràng sự bất công, sanh ra buồn phiền mà thiếu hăng hái trong nhiệm vụ.

Tóm lại, nếu một quân đội nào áp dụng được Lục Hòa, thì quân đội ấy sẽ là một sức mạnh vô song, vì mọi phần tử đều đồng tâm nhất trí, đoàn kết chặt chẻ, muôn người như một.

4. Xí nghiệp:

Ngày nay ở các nước tân tiến trên thế giới như Anh, Mỹ, Đức, quyền lợi của công nhân mỗi ngày mỗi được tôn trọng, bảo đảm; dịa vị của người thợ được nâng cao. Chẳng hạn, họ được giới chủ nhân xây cất nhà cho ở, lương bổng cao, đời sống vợ con được sung túc, và được hưởng nhiều bảo đảm xã hội. Có nhiều xí nghiệp đi xa hơn, để cho công nhân được chia lời cuối năm, có phần hùn ở trong công ty và cử đại diện sung vào Ban Giám Đốc để điều khiển xí nghiệp. Đời sống vật chất và tinh thần của công nhân như thế, là đã được nâng cao nhiều lắm so với các nước hậu tiến. Nhưng chúng ta có thể ước ao hơn nữa, nếu Lục Hòa được áp dụng ở những nơi ấy.

Chẳng hạn, nhà cửa của công nhân có thể cao ráo, rộng rãi hơn nữa, gia đình công chung sống với nhau trong hòa khí, chủ nhân không khinh rẻ công nhân, công nhân không thù ghét chủ nhân; hai bên đều tuân theo kỷ luật đã ấn định, giới chủ nhân không bóc lột công nhân, công nhân không yêu sách quá đáng; không có những sự sa thải vô lý, hay đình công ngang ngược. Công nhân được có thì giờ học tập và trau dồi kiến thức, để sự chênh lệch và hiểu biết giữa chủ và người làm công đừng quá xa vời.

5. Hãng buôn:

Một truyền thống rất tốt đẹp ở các nhà buôn Trung Hoa, mà nhà buôn Việt Nam ta cần bắt chước là tinh thần bình đẳng và nếp sống hòa đồng giữa chủ và người làm công. Chúng ta thường thấy trong các nhà hàng Trung Hoa, chủ và người làm công đều sống một đời sống chung cùng gần giống nhau: cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng hưởng những lợi tức kiếm được. Khi ăn, thì chủ nhân và người làm công từ lớn đến nhỏ đều ngồi quanh một bàn;

có khi vì bận việc, chủ ăn sau người làm công, và các món ăn đều giống nhau, ai ăn được bao nhiêu thì cứ lấy. Khi làm, thì mọi người cùng làm không quản khó nhọc, có khi chủ lại còn đánh trần ra làm việc nặng nhọc hơn người làm công nữa.

Chủ và người làm công rất tin cậy nhau, nói năng thì rất cởi mở, không kiểu cách, không dối trá, không lỗ mãng.

Về quyền lợi thì người làm công ngoài số lương tháng, cuối năm còn chia một phần lợi tức của nhà hàng.

Nhờ cách đối xử bình đẳng, nếp sống đoàn kết như thế, nên công việc làm ăn của hãng mỗi ngày mỗi phát đạt, và có thể cạnh tranh một cách thắng lợi với bất cứ nhà buôn Việt Nam nào.

Nhưng nếu họ áp dụng được pháp Lục Hòa sâu rộng hơn thì kết quả càng khả quan hơn nữa. Chẳng hạn như lợi tức, cuối năm được chia đừng quá chênh lệch. Lời lẽ nhã nhặn, vui vẻ hơn nữa, kiến thức của người làm công được nâng cao lên nữa, chủ nhân cần khuyến khích và dành thì giờ cho công nhân học tập để đời sống tinh thần của họ được sáng sủa hơn.

Tóm lại, trên đây là một thí dụ, nêu lên để thấy rõ giá trị của pháp Lục Hòa, khi được áp dụng trong một đời sống tập thể. Chúng ta còn có thể áp dụng Lục Hòa trong những đoàn thể khác nữa, như ở các nông trại, ở trong giới văn nghệ sĩ, ở trong các cô nhi, dưỡng lão viện, trong các trại giáo huấn, hướng nghiệp v.v...

Lục Hòa càng được áp dụng trong nhiều đoàn thể, nhiều ngành hoạt động của xã hội bao nhiêu, thì sự xung đột, sự hiềm khích

lại càng bớt đi chừng ấy, đời sống lại càng được yên vui đẹp đẽ thêm chừng ấy.

Một xã hội lấy Lục Hòa làm mực thước cho đời sống, thì xã hội ấy sẽ là xã hội hoàng kim, một xã hội đại đồng, một xã hội lý tưởng mà nhân loại đang hoài bão, ước mong.
Đấy, ý nghĩa và công năng của chữ Lục Hòa trong đại Phật.

QUYỂN 8

Năm Yếu Tố Hòa Bình Của Phật Giáo

TÁM QUYỂN SÁCH QÚY
HT. Thích Thiện Hoa

LỜI MỞ ĐẦU

Mỗi buổi sáng sớm thức dậy, ban mở vội tờ báo hàng ngày mà thằng bé bán báo đã chùi qua khe cửa trong lúc bạn còn đang ngủ. Bạn hy vọng sẽ tìm thấy những tin vui, mới lạ, phấn khởi... Nhưng bạn đã đọc thấy gì? Một bà vợ của một sĩ quan cao cấp đã thuê người ta tạt a-xít vào một cô vũ nữ trẻ đẹp, đã cướp chồng bà. Một đứa bé mới mười sáu tuổi, vì không được yêu đã chém chết đứa em bảy tuổi của người yêu. Một ông già đã hãm một em bé rồi cắt cổ vất xuống sông để phi tang. Một bọn cướp đã ném lựu đạn vào một tiệm vàng trước khi rút lui, làm chết ba người và bị thương nhiều người khác. Một bà kỹ sư giựt hụi trên một trăm triệu bị giải tòa. Một thiếu nữ uống độc dược tự tử vì bị lường gạt cả tình lẫn tiền. Một dân vệ sau khi nhậu đã xách súng bắn chơi... làm chết một em bé chăn trâu. Hai ông sui gia chén tạc chén thù rất thân mật đến say rồi... vác chai choảng vào đầu nhau gần chết... Bao nhiêu là chuyện buồn trong nước.

Bạn chán ngán, tìm mục tin tức quốc tế. Bạn không cần phải tìm lâu. Một cái "tít" lớn chiếm luôn bốn cột báo đập vào mắt bạn: "Cút-Xếp dọa gọi quân nhân trừ bị". Bên cạnh đó, có một cái "tít" khác cũng không kém đồ sộ, báo tin: "Mỹ sẽ thả bom nguyên tử xuống đất Nga và sẽ san bằng các đô thị, nếu Nga gây hấn trước". Và rải rác trên tờ báo, chỗ này: "Hội nghị mười bốn nước ở Giơ-neo sắp tan vỡ". Chỗ kia: "Pháp thả bom xuống Bi-déc làm nhiều người chết và bị thương". Chỗ nọ: "Đảo chánh lần thứ ba ở Đại Hàn Dân quốc"... Thật là buồn! Đâu đâu cũng thấy những tin đe

dọa bất an, chiến tranh, chết chóc! Từ trong nước đến ngoài nước; đâu đâu cũng chỉ nghe những tin dữ, cũng chỉ thấy những cảnh âm u đen tối, thảm sầu; cũng chỉ ngửi thấy một mùi sát khí. Trời đất sáng tối nối tiếp xoay vần, không thay đổi. Lòng người từ mấy vạn đời, vẫn chất chứa những nỗi lo sợ, buồn giận, ghét ghen!

Sao cuộc đời chưa sáng rực lên nhĩ? Sao lòng người chưa trút hết những ưu tư, và hân hoan ca hát nhỉ? Ai cũng mong mỏi thiết tha được sống yên ổn mà không ai được yên ổn cả! Nước nào cũng mong được hòa bình, mà nước nào cũng đang chuẩn bị chiến tranh và bị tố cáo là có ý gây hấn!

Hơn bao giờ hết, ngày nay cái họa diệt vong vì bom nguyên tử đang đe dọa loài người một cách thường trực. Thế giới như đang sống trên một hầm thuốc súng mà một tàn lửa nho nhỏ cũng có thể làm tung nổ bất cứ lúc nào. Chúng ta hoặc đang ở trong những tòa nhà nguy nga đồ sộ, hay đang ở trong những mái nhà tranh vách lá, đang lăn lộn giữa đô thị huy hoàng, hay đang tắm mình mình trong bầu không khí trong trẻo ở đồng quê; chúng ta hoặc ở trong hoàn cảnh này hoặc ở trong hoàn cảnh khác, tất cả mọi người trên thế giới, đều bị ràng buộc trong một số phận đen tối như nhau, là: nếu có một trận thế chiến thứ ba xảy ra, thì bất luận giàu nghèo, sang hèn, trí ngu, Đông Tây, Nam Bắc, Nga hay Mỹ đều tan thành tro bụi trong chốc lát vì những trái bom nguyên tử! Không nghĩ đến viễn tượng hãi hùng của thế giới thì thôi, chứ nghĩ tới thì không thể nào lạc quan được! Ánh điện mỗi ngày mỗi đẩy lui bóng đêm trên thế giới, nhưng bóng tối trong lòng người mỗi ngày một dày thêm lên! Những ánh đèn màu tắt đỏ, đỏ tắt trên các bảng hiệu, những điệu nhạc quay cuồng phát

ra từ những ống phóng thanh, từ những máy thâu thanh; những điệu nhảy múa điên dại, quay cuồng trong các vũ trường, hộp đêm, phải chăng là những liều thuốc hiệu nghiệm để thanh niên ngày nay tìm quên thực tại, mỗi khi đêm đến trên trần gian và trong lòng họ?

Chúng ta phải công nhận, về vật chất, chúng ta được nhiều tiện nghi hơn người xưa nhiều. Nhưng về tinh thần, chúng ta vẫn bị dày vò, đày đọa vì bao nỗi đau khổ mà ông cha chúng ta trước kia đã là nạn nhân.

I. NHỮNG NGUYÊN NHÂN GÂY ĐAU KHỔ VÀ RỐI LOẠN

Những nguyên nhân của đau khổ và rối loạn không ở đâu khác hơn là ở giữa lòng người:

1. Lòng độc ác của chúng ta chất chứa từ muôn vạn đời, hình như không giảm bớt mà trái lại, càng tinh vi, tế nhị hơn:

Những sự đâm chém , giết chóc mỗi ngày mỗi nhiều. Chúng ta có đủ mọi khí cụ để giết nhau, từ những khí cụ thô sơ như dao, búa, tên, nỏ, đến những thứ giết người mau chóng tài tình nhất như súng đạn, hơi ngạt, điện tử, vi trùng, bom A, bom H, ánh sáng...

Đối với thú vật, sự giết hại của loài người mỗi ngày mỗi tăng lên! Cứ mỗi phút, trên thế giới có từng triệu sinh vật bị cắt cổ, nhổ lông, phân thây, xẻ thịt... Nếu có thể dồn xương, chất thịt lại được một chỗ, thì mỗi ngày chúng ta sẽ có mọt trái núi bằng xương, bằng thịt cao hơn núi Điện Bà ở Tây Ninh; và nếu có thể dồn tất cả máu huyết của những sinh vật bị giết mỗi ngày trên

thế giới, thì chúng ta sẽ có một dòng sông máu rộng bằng sông Hương, sông Đồng Nai. Nêu có thể nhìn được với Phật nhãn, chắc chắn chúng ta sẽ thấy thế giới chúng ta đang sống đây là một lò sát sanh lớn, trong ấy người ta đang làm đủ các thứ thịt, kể cả thịt người nữa. Nhất là trong những giai đoạn có chiến tranh, thì thịt người lại nhiều hơn thịt gì cả, và rất ế ẩm, vì không ai thèm mua đến.

Loài người chưa có thể gọi là văn minh được, vì loài người chưa biết quý trọng sự sống là tác phẩm mỹ thuật đẹp đẽ, mầu nhiệm, tuyệt tác nhất trong các tác phẩm mỹ thuật trên trần gian này. Lòng người còn độc ác, nên không thương mến sự sống, còn thích giết chóc, và nhiều khi còn lấy làm thích thú được sát hại, được dịp làm đau đớn sự sống.

Chúng ta thường nghe kể chuyện trong thời kỳ chiến tranh Việt Pháp vừa qua, có những "hung thần", mỗi ngày không bắn giết được mọt vài người thì ăn không ngon. Chúng ta không khỏi rùng mình ghê tởm khi nghe những chuyện ấy. Nhưng nếu thú vật biết nói, chúng cũng thì thầm với nhau: "Loài người, trong mỗi bữa ăn, nếu không chém giết ít ra là năm bảy mạng anh em chúng mình thì họ ăn cũng không thấy ngon". Hầu hết chúng ta đối với thú vật là những "hung thần" cả vậy!

Loài người đang còn đau khổ, xã hội đang còn bộ mặt xấu xa, cảnh đời đang còn đen tối, vì chúng ta đang còn là những "hung thần" của sinh vật, và đôi khi còn là "hung thần" của chính đồng loại chúng ta nữa.

2. Nguyên nhân thứ hai của đau khổ là sự tham lam:

Chúng ta tham lam nhiều thứ: tham ăn, tham ngủ, tham danh, tham lợi, tham sắc... Tham ăn, tham ngủ tất nhiên sanh ra nhiều tệ hại; nhưng những tệ hại ấy chỉ hạn cuộc trong phạm vi của cá nhân ấy thôi. Tham danh hại nhiều hơn, nhưng cũng chưa nguy hại bằng tham lợi và tham sắc.

Hai món tham sau này có một sức mạnh phá hoại gia đình và xã hội không nhỏ.

Chúng ta hãy nói trước đến sự tham lợi. Có phải không, từ xưa đến nay loài người đều sống trong sự tranh chấp quyền lợi? Từ trong phạm vi nhỏ hẹp như gia đình, xó, giềng, làng mạc, cho đến phạm vi rộng rãi như quốc gia, xã hội, quốc tế, mọi người, mọi dân tộc đều chạy theo cái lợi. Vì tranh nhau mọt trái cà, trái ổi mà hai người láng giềng phải dùng đến quả thoi, cái đá. Vì tranh nhau mọt miếng vườn, sào ruộng mà hai gia đình thù nhau, tìm cách hại nhau từ đời cha, đời con cho đến đời cháu! Vì tranh nhau một con sông, mọt trái núi, một cửa biển, một mỏ dầu mà dân lành hai nước đem nhau ra chiến trường, quyết một mất một còn? Và cũng vì tranh nhau chiếm thuộc địa mà hai trận thế chiến rùng rợn đã xảy ra và đã làm mồi cho tử thần gần trăm triệu sanh linh!

Nhất là trong giai đoạn hiện tại, quyền lợi ám ảnh con người một cách khủng khiếp, khiến cho bất luận nghĩ một điều gì, nói một chuyện gì, hay làm một việc gì, người ta cũng tự hỏi trước tiên: *"Có lợi hay không?".* Người ta đo cái giá trị, cái khả năng của ọt con người với cái số lợi tức mà người ấy kiếm được, với các ô tô, cái nhà lầu, cái gia tài mà người ấy đã tạo ra.

Nhưng người ta đã tạo ra tài lợi bằng những phương tiện nào? Đó cũng là một vấn đề cần xét đến.

Có người đã tạo ra gia tài sự nghiệp với mồ hôi, nước mắt, với tài trí của mình. Với những hạng người làm ăn lương thiện này, chúng ta thấy không có gì đáng trách, trái lại, còn quý mến nữa là khác. Nhưng bên cạnh những hạng người này, chung quanh những người này, còn có bao nhiêu là người khác, vì quyền lợi làm mờ mắt, đã không từ khước một mưu mô gì, phương tiện gì, một thủ đoạn gì để thu hút tài lợi về mình.

Trong phạm vi cá nhân đối với nhau, họ dùng mưu mô để lường gạt nhau, dùng sức mạnh để khuynh loát nhau; họ bóp chẹt nhau trong cơn túng thiếu, cho vay nặng lãi, cầm bán với giá rẻ mạt; họ tích trữ đầu cơ, làm chợ đen, cân non đong thiếu, đổi xấu lấy tốt; họ bày cờ gian bạc lận, gài bẫy những kẻ dại khờ. Và nếu không còn mưu chước gì khác, họ dám trèo tường, khoét vách, mở rương cạy tủ, hay trắng trợn hơn nữa đón đường chận ngõ bày trò cướp giật...

Trong phạm vi quốc tế, nước mạnh tìm cách khuynh loát nước yếu; hôm nay họ xua quân xâm phạm biên giới, ngày mai đem máy bay xâm phạm không phận; ngày kia chận bắt một ít tàu bè đánh cá hay thuyền buôn, hết đổ thừa cho nước láng giềng nhỏ bé này những lỗi tày trời, đến vu cáo nước nhược tiểu kia có những mưu mô vô cùng đen tối, với mục đích cuối cùng là làm sao cho các nước khác phải nhượng cho mình một số quyền lợi, nếu không phải là tất cả mọi quyền lợi!

3. Lòng tham lợi đã gây ra bao sự xáo trộn, đảo điên cho cá nhân và đoàn thể như thế đó. Nhưng lòng "tham sắc" cũng không kém thua nguy hiểm:

Sắc đẹp có một tác dụng lớn lao trong sự sinh hoạt của loài người. Bạn hãy đi một vòng trên đường phố Tự Do ở thủ đô chẳng hạn, thì bạn sẽ rõ. Có phải không, quá nửa hàng hóa trưng bày trong các tủ kính hay bên đường là để cung phụng cho người đàn bà, cho phái đẹp. Này dép, này "xắc", này gấm, này nhung, này khăn quàng, lược dắt, này nước hoa, này phấn, này son, này vòng, này xuyến, này dây chuyền, này hoa tai, này ngọc ngà, này kim cương hột xoàn... Hơn một nửa năng lực và hoạt động của loài người, đã được đem ra để phụng sự cho cái đẹp! Và một điều vô cùng mâu thuẫn là những vật không cần thiết, những xa xí phẩm nhất lại là những thứ đắt tiền nhất. Loài người, cả phái mạnh lẫn phái yếu, đều đã phụng sự sắc đẹp một cách tận tâm, tận lực, hơn một thứ gì khác ở trên đời.

Nhưng ngược lại, sắc đẹp đã tàn phá cuộc đời nhiều hơn một độc dược nào hết, nhiều hơn một sức mạnh tàn phá nào hết.

Người xưa thường có câu thành ngữ: *"Sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành"*. Mới nghe thì tưởng như nói ngoa. Nhưng đó là một sự thật mà lịch sử đã chứng minh. Bao nhiêu triều đại ngai vàng đã sụp đổ vì một mỹ nhân; bao nhiêu thành trì, đất nước đã tiêu vong vì một tiếng khóc, một giọng cười, hay cái liếc mắt của người ngọc! May thay trong cái thời đại dân chủ này, một người đẹp dù là quốc sắc thiên hương đến bậc nào, cũng không còn có thể tác oai tác quái như xưa được nữa. Tuy thế, ảnh

hưởng tai hại của họ trong quốc sách, trong chính trường vẫn không nhỏ.

Có người sẽ cãi rằng: *"Sắc đẹp đâu phải là một tội lỗi? Tội lỗi là tại lòng say hoa đắm sắc kia chứ!".* Vâng, chúng tôi cũng định kết luận như thế. Sắc đẹp chỉ là nguyên nhân phụ thuộc. Nguyên nhân chính là của sự đổ vỡ, từ nhỏ đến lớn, từ cá nhân đến gia đình, xã hội đều tại lòng tham sắc dục mà ra. Vì sắc dục mà hai người yêu trở lại đâm chém nhau; vì sắc dục mà người mẹ đành đoạn thả trôi con theo dòng nước hay vất vào bụi rậm cho kiến tha gà mổ; vì sắc dục mà chồng vợ xa nhau, cha con ly tán, hạnh phúc gia đình tan vỡ; vì sắc dục mà sanh ra lường gạt, thụt két, mang công mắc nợ; vì sắc dục mà sức khỏe hao mòn chết non, chết yểu; vì sắc dục mà mang bệnh suốt đời và di hại cho con cháu về sau (năm chục phần trăm những bệnh điên trên thế giới là gốc ở bệnh tình mà ra).

4. Một biến chứng khác của lòng tham lam là sự dối trá:

Sự tham lam đẻ ra không biết bao nhiêu là tánh xấu và để che dấu sự xấu xa ấy, người ta phải lừa phỉnh dối gạt với nhau.

Vì tham ăn mà đứa bé đã ăn chùng, ăn vụng, và để che dấu lỗi lầm của mình đã nói dối cha mẹ, tìm lý do này lý do khác, để biện minh cho sự mất mát vật thực. Vì tham ngủ, người học sinh không thuộc bài, đã tìm cớ này cớ khác để dối thầy giáo. Vì tham danh, người ta đã giả tạo những bằng cấp này, bằng cấp kia, đã tự phong cho mình những chức tước này nọ, không có trong thực tế. Vì tham lợi, nhà buôn đã lừa dối bạn hàng, phỉnh gạt người mua. Vì tham sắc, người chồng đã lừa dối vợ, gạt gẫm người yêu.

Chúng ta thấy đó, vì tham mà nảy sanh sự dối trá. Nhưng ngược lại, vì dối trá mà lòng tham được che đậy, nên lại phát triển mạnh thêm. Dối trá là cái màn phủ lên, che đậy tội lỗi, là cái bình phong hào nhoáng ngăn dấu những hành động đen tối nguy hiểm cho đời sống chung..

Dối trá làm mất lòng tin, mà đã mất lòng tin thì không có một công cuộc gì có thể thành tựu được trong xã hội. Đức Khổng Tử dạy rất đúng: "Nhân vô bất tín lập".

Một sự nhận xét làm cho chúng ta không khỏi buồn rầu, lo ngại là trong sự giao thiệp hàng ngày giữa cá nhân với cá nhân, hay nước này với nước khác, lòng chân thành, ngay thật mỗi ngày một hiếm dần. Người ta nói một đàng mà làm một ngả; nói có mà làm không, nói không mà làm có. Không ai tin được ai. Người ta sống nơm nớp trong sự lo sợ bị lừa dối, phỉnh gạt. Do đó, người ta luôn luôn giữ thế thủ, giữ miếng ngay cả đối với những người thân, và nhiều khi, để khỏi bị lừa dối, người ta dở trò lừa dối trước. Với một tâm trạng như thế, không có một tình cảm đẹp đẽ nào, không có một mối thâm giao nào là không bị sự ngờ vực ung độc và giết chết. Tóm một lời, quốc gia, xã hội cũng như gia đình, không thể yên ổn hòa vui được, khi dối trá, lường gạt đang hoành hành.

5. Một nguyên nhân khác của đau khổ và xấu xa, không kém phần quan trọng, có lẽ còn quan trọng hơn cả những nguyên nhân đã kể trên, là sự "si mê, ngu dốt":

Chính đức Phật, hiện than của trí huệ sáng suốt đã dạy: *"Bất úy tham sân khởi, duy khủng tự giác trì"*. (không sợ tham và sân khởi, chỉ sợ giác ngộ chậm).

Thật thế, tánh xấu xa, ác độc nào cũng có thể sửa chữa, tiêu trừ được cả, với một điều kiện tiên quyết là có sự sáng suốt hiểu biết hay dở, phải trái, chánh tà. Người không có trí huệ thì khó lòng thoát khỏi cảnh đen tối khổ đau. Người không có trí huệ như kẻ mù đi trong rừng rậm, không thể nào thoát khỏi tai nạn sa hố, sụp hầm và làm mồi cho thú dữ. Trong kinh, Phật thường ví dụ người ngu si như kẻ liếm mật trên lưỡi dao, không thể nào tránh khỏi cái nạn bị đứt lưỡi. Thật là một ví dụ rất cụ thể và linh động, nói lên được sự nguy hiểm của ngu si.

Người ta tàn ác, tham lam, giết người, cướp của, đắm mê sắc dục, lừa đảo, dối gạt cũng vì ngu si, không nhận rõ được hậu quả tai hại của những hành động tội lỗi của mình. Cho nên đức Phật thường dạy: *"Ngu si là gốc của muôn tội lỗi".*

Một gia đình gồm những người ngu si, thì gia đình ấy là một khám đường, một xã hội gồm những phần tử ngu si, thì xã hội ấy là một địa ngục...

Chúng ta có thể tìm thêm nhiều nguyên nhân gây đau khổ cho cá nhân, và loạn lạc cho xã hội nữa, nhưng xét ra, những nguyên nhân chính không ngoài những điều vừa nói ở các đoạn trên là: tánh độc ác, lòng tham lam tài sắc, sự dối trá và ngu si.

Diệt trừ được những nguyên nhân trên, chắc chắn cuộc đời sẽ bớt khổ đau và bớt loạn lạc nhiều lắm. Nhưng chúng ta phải công nhận rằng: diệt trừ tận gốc các nguyên nhân trên không phải là

dễ, vì chúng đã ăn sâu gốc rễ trong lòng người từ muôn vạn đời rồi. Vả lại, xã hội loài người rất phức tạp, trình độ không đồng đều, hoàn cảnh của mỗi người cũng không giống nhau, khó có thể làm cho con người trở thành thân thiện, trong một thời gian ngắn được.

Nhưng nói như thế, không có nghĩa là chúng ta đành khoanh tay chịu bất lực trước sự hoành hành của những tánh xấu xa, đen tối đâu. Nếu chưa có thể diệt trừ tận gốc chúng nó, thì ít ra chúng ta cũng phải có phương pháp gì chận đứng chúng nó lại, không cho bành trướng ra nữa, để chúng khỏi làm hại cho cá nhân và đoàn thể chứ!

Đứng trước vấn đề trọng đại trên, đạo Phật đã giải quyết như thế nào?

II. NHỮNG PHƯƠNG THUỐC ĐỐI TRỊ CỦA ĐẠO PHẬT

Đức Phật có nhiều phương thức để đối trị những chứng bệnh nói trên. Như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, trình độ của chúng sinh rất phức tạp, chứng bệnh nặng nhẹ cũng khác nhau, nên Phật đã chế ra đến tám vạn bốn ngàn pháp môn để đối trị. Tuy pháp môn thì nhiều như thế, nhưng chung quy có thể chia làm hai loại lớn: loại chữa bệnh tận gốc và loại ngăn ngừa không cho phát ra.

Có những chứng bệnh kinh niên trầm trọng không thể trong một lúc mà chữa tuyệt nọc được. Nếu nóng nảy muốn cho mau lành mà dùng thuốc quá mạnh, thì sẽ nguy đến tánh mạng con bệnh. Cho nên, trước khi chữa tuyệt nọc, người lương y giỏi phải dùng

thứ thuốc tương đối nhẹ để ngăn chận bệnh, không cho nó tiến thêm nữa.

Sự ngăn chận những tâm bệnh nói trên, đức Phật gọi là giới, hay những điều ngăn cấm.

1. Để đối trị lòng ác độc, đức Phật ngăn cấm đệ tử không được giết hại:

Sự ngăn cấm này có tính cách tuyệt đối hay tương đối, tùy theo căn cơ và sự phát nguyện của người đệ tử. Đối với những căn cơ ít độc ác, muốn giữ hoàn toàn giới sát, thì họ phát nguyện không giết một sanh vật nào, dù nhỏ bao nhiêu. Họ không giết thú vật để ăn thịt, họ cũng không giết thú vật vì thù ghét, hay vì thú vui. Nghĩa là họ biết tôn trọng sự sống của sinh vật khác cũng như tôn trọng sự sống của mình. Họ áp dụng tinh thần bình đẳng tuyệt đối của chư Phật, xem mọi sự sống như nhau, không lấy sự sống này phụng sự cho sự sống khác. Họ thi hành đúng theo lòng từ bi tuyệt đối của chư Phật, xem mọi đau khổ của chúng sanh như sự đau khổ của mình, thương xót chúng sanh như thương xót mình, không làm cho chúng sanh đau khổ để mình khỏi khổ đau

Nhưng đối với những căn cơ chưa có thể hàng phục được lòng độc ác, thì giới cấm sát chỉ áp dụng trong phạm vi tương đối, nghĩa là chỉ phát nguyện không giết hại người.

Tuy thế, người Phật tử không thể viện lý do vì mình chỉ phát nguyện không giết người, mà có thể mặc tình chém giết thú vật. Giới cấm này mục đích là ngăn chận sự phát sinh của lòng độc ác. Nếu mình đã phát nguyện giữ giới này mà còn lấy làm thú vị

trong sự giết hại thú vật, như đi săn bắn, đi câu v.v... thì lòng độc ác khó bị ngăn chận được. Vả lại lòng độc ác đưa đến sự giết người không phải nảy sinh trong chốc lát, mà do sự huân tập lâu ngày, mỗi khi một ít. Khi nghe tường thuật trên báo chí một cậu học sinh đã chém chết chị dâu vì một câu nói nặng, hay một anh cạo heo đã dùng dao bàn thọc vào bụng khách hàng sau một hồi cãi lẫy. Có nhiều người lấy làm ngạc nhiên tự hỏi sao người ta có thể giết người một cách dễ dàng, vì một vài câu nói như vật? Thật ra, những câu cãi vả ấy chỉ là một nguyên nhân phụ, một cơ hội vô nghĩa, mà nguyên nhân chính là lòng độc ác đã được huân tập, đã được nuôi dưỡng từ lâu trong nhiều trường hợp trước. Đó chỉ là một giọt nước thêm vào ly nước đã đầy làm cho nó tràn ra. Giọt nước sau cùng chỉ là một nguyên nhân phụ, nguyên nhân chính là ly nước đã đầy quá rồi. Cậu học sinh nói trên sở dĩ đã giết chị dâu một cách gần như vô nghĩa như thế, là do sự hung bạo đã được dồn góp lâu ngày rồi. Chắc chắn, cậu thuộc vào hạng *"lưu manh"*, đã nhiều lần dùng khóa xe đạp, dùng bàn tay sắt, hay con dao chó đánh lộn với những du đảng khác rồi. Cậu là hạng *"dao búa"* đã quen tay đấm đá, quen nhìn thấy máu rơi thịt đổ, đã dễ phẩn nộ trong những trường hợp bất như ý, nên đã trở thành một kẻ sát nhân giết chị dâu một cách tự nhiên như thế.

Và anh thợ cạo heo kia cũng vậy. Sở dĩ anh đâm người khách hàng kia không do dự là vì hằng ngày anh đã quen dùng dao đam vào họng heo, đã quen róc da xẻ thịt quá nhiều rồi, nên bây giờ anh không *"gớm"* tay đâm vào vào bụng người trong một cơn tức giận. Và nếu chúng ta đi tìm nguyên nhân xa hơn nữa, chắc chắn chúng ta sẽ biết thêm được rằng thuở nhỏ, anh cạo heo

này, cũng như cậu học sinh kia, cũng đã thường hay bắt châu chấu, giết thằn lằn, tìm thích thú trong sự bắn chim, câu cá... nghĩa là đã quen với sự giết chóc sanh vật nhiều rồi, mà không được ai khuyên răn, cản trở.

Cho nên chúng ta đừng nên bắt chước một số người hời hợt, thường chê cười đạo Phật quá *"lý tưởng"*, quá *"yếm thế"*. quá *"không tưởng"* vì đã khuyên loài người đừng giết hại sinh vật. Có không giết hại sanh vật mới khỏi giết hại người. Đạo Phật sở dĩ được gọi là đạo hòa bình và đã thức hiện được một phần nào lòng từ bi của đức Phật, chính là ở giới bất sát này.

Chúng ta hãy nên thương xót lấy loài vật, đừng tàn nhẫn với chúng, để tập đừng tàn nhẫn với người. Khi chúng ta còn cần đến thịt cá, chúng ta đừng tự bào chữa rằng: *"Vật dưỡng nhơn"*, mà tự bảo rằng: *"Ta còn thèm thịt cá, nên ta còn phải giết thú vật, ta giết chúng nhưng ta vẫn thương xót chúng, như là những kẻ đã hy sinh cho loài người.*

Đức Khổng Tử, mặc dù còn ăn thịt, nhưng đã nói một câu bộc lộ được lòng nhân đức của ngài, và làm cho chúng ta vô cùng cảm phục: *"Văn kỳ thinh, bất nhẫn thực kỳ nhục; kiến kỳ sinh, bất nhẫn kiến kỳ tử"* (Nghe tiếng kêu là của con vật, không nỡ ăn thịt nó; thấy nó sống, không đành thấy nó chết).

Bây giờ đứng về phương diện xã hội mà xét, chúng ta sẽ thấy nếu nhân loại áp dụng được lời răn dạy này của đức Phật, thì cõi đời này sẽ vơi đi biết bao nhiêu là máu đào lệ nóng, sẽ bớt đi biết bao là lời than tiếng khóc, sẽ dập tắt được bao nhiêu là ngọn lửa căm thù đang nung nấu trong lòng người, bao nhiêu là ngọn lửa

chiến tranh đang thiếu đốt công trình vĩ đại của nhân loại. Thật đúng như Tổ xưa đã dạy:

Nhất thiết chúng sanh vô sát nghiệp,
Thập phương hà xứ động đao binh.
Gia gia, hộ hộ đồng tu thiện,
Thiên hạ hà sầu bất thái bình.

Nghĩa là:

Hết thảy chúng sanh không nghiệp giết,
Mười phương nào có nỗi đao binh.
Mỗi nhà, mỗi chốn đều tu thiện,
Lo gì thiên hạ chẳng thái bình.

2. Bây giờ chúng ta hãy nói đến phương thuốc đức Phật dạy trừ tham lợi:

Tất nhiên ở đây, trong giai đoạn đầu, đức Phật chỉ dạy ngăn ngừa sự tham lợi một cách bất chính, phi nhân, phi nghĩa mà thôi. Như chúng ta đã thấy ở đoạn trước, lòng tham lợi bất chính biến thể ra nhiều hình thức. Có hình thức trắng trợn, lộ liễu trực tiếp dùng võ lực giựt ngang của người, hay đào ngạch cạy cửa nhà người để trộm cắp. Có hình thức che đậy, gián tiếp dùng mưu kế thâm độc để lấy của người, như cho vay nặng lãi, tích trữ đầu cơ, cân non đong thiếu, ăn hối lộ v.v...

Nhưng dù hình thức nào, hễ lấy của người một cách phi nghĩa, đức Phật đều gọi là trộm cướp cả, và ngăn cấm đệ tử của ngài không được phạm đến.

Lời răn dạy này dựa trên tinh thần từ bi và công bằng.

Khi bị mất tiền bạc hay một vật gì quý báu, ta đau khổ thế nào, thì khi ta lấy của ai một vật gì, họ cũng đau khổ như thế. Ta không muốn đau khổ, thì lòng từ bi và công bằng cũng bắt buộc ta đừng làm cho kẻ khác phải đau khổ vì ta.

Một xã hội không có trộm cướp, bóc lột nhau mới có thể gọi là một xã hội văn minh. Trái lại, một xã hội, dù cơ khí tiến bộ đến đâu, dù đầy đủ tiện nghi đến đâu, dù khoa học phát triển đến đâu, mà người ta còn dựa trên mưu mô quỷ quyệt, trên sự khuynh loát, bóc lột nhau, trên sự lường gạt, cướp bóc nhau để làm giàu có, thì xã hội ấy vẫn còn là dã man, mọi rợ.

3. Phương thuốc thứ ba của đức Phật nhằm vào sự ngăn ngừa bệnh tham sắc:

Căn bệnh này, như chúng ta đã thấy ở đoạn trước, cũng không kém phần nguy hại, nhất là khi nó biến chứng bệnh tà dâm.

Tà dâm tức là sự tham dục phi lễ, phi pháp. Phật dạy người xuất gia ly dục phải dứt hẳn dâm dục, còn người tại gia thì không được tà dục. Khi vợ chồng có cưới hỏi đủ lễ gọi là chánh; ngoài ra, lén lút lang chạ, làm việc phi pháp thì gọi là tà. Nhưng nếu vợ chồng chính thức đi nữa, mà ăn nằm không phải chỗ, gần gũi nhau không chừng mực, thì cũng thuộc về tà dâm cả. Đó là nói về mặt thô thiển. Nói về mặt vi tế, thì phàm sự phóng tâm đắm sắc, nghĩ ngợi bất chính, chơi bời lả lơi, cũng đều thuộc về loại tà dâm cả (Phật Học Phổ Thông khóa thứ nhất).

Sự ngăn cấm sắc dục nhằm mục đích giữ gìn hạnh phúc cho cá nhân và gia đình. Phật dạy: *"Người ôm lòng ái dục cũng như kẻ cầm đuốc đi ngược gió, quyết bị nạn cháy tay"* (Kinh Tứ Thập Nhị

Chương). Thật vậy, người đắm say sắc dục, nếu không lâm bệnh nguy kịch, thì cũng sẽ chết yểu vì sự hoang chơi quá độ của mình, nếu không đau đớn khổ sở đến nỗi liều thân hủy mạng vì sự phụ rẫy của người yêu, thì cũng khó thoát khỏi được mũi dao, làn đạn của kẻ tình địch phủ phàng.

Nếu người đàn ông hay đàn bà đã có gia đình rồi mà còn đi lang chạ, thì hạnh phúc gia đình thế nào cũng phải tan rã. Hoặc người vợ phải ôm tủi nuốt hờn, hoặc người chồng phải đau khổ vì nhục nhã; hoặc nếu không thể chịu đựng được nhau, thì vợ chồng phải chia rẽ, con cái bơ vơ, theo cha thì bỏ mẹ, theo mẹ thì mất cha!

Cho nên tà dâm, mê đắm sắc dục là một mối nguy hại lớn nhất của hạnh phúc gia đình. Nếu giữ được giới tà dâm, sẽ có những lợi ích thiết thực sau đây:

- Sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều được toàn vẹn.

- Trọn đời được người kính trọng.

- Đoạn trừ hết cả phiền lụy quấy nhiễu,

- Cuộc tình duyên trọn đời không ai dám xâm phạm.

Về phương diện đoàn thể, một xã hội gồm những phần tử đoan chính, không đắm mê sắc dục, không hoang dâm, thì những điều thương luân bại lý, những cảnh thù hiềm chém giết sẽ không xảy ra, vợ chồng con cái sẽ sống hòa thuận an vui trong gia đình, bạn bè trọn niềm chung thủy.

4. Phương thuốc thứ tư của đức Phật là ngăn ngừa sự dối trá, một tệ đoan gây tai hại không nhỏ cho cá nhân và xã hội:

Dối trá có bốn hình thức:

Nói dối hay nói láo: Là nói không thật, chuyện có nói không, chuyện không nói có; việc phải nói trái, việc trái nói phải; điều nghe nói không nghe, điều không nghe nói nghe; hoặc giả trước mặt khen dồi, sau lưng chê mạt; hay khi ưa thì dịu ngọt thơm tho, khi ghét lại đắng cay chua chát. Tóm lại, ý nghĩ, lời nói và việc làm trước sau mâu thuẫn, bất nhất, đều gọi là nói dối cả.
Nói thêu dệt: Là việc ít xít cho nhiều, làm cho người nghe nổi sân hận, là trau tria lời nói, chuốt ngót giọng hay, lên hơi xuống giọng cho êm tai mát dạ để cám dỗ người nghe, làm cho người ta say mê đắm nhiễn, cũng có khi là nói biếm, nói băm, nói châm chích, làm cho người nghe phải khổ sở. Tóm lại, bao nhiêu lời nói không đúng nghĩa chân thật, thêm bớt cho đến văn chương phù phiếm, bóng bẩy làm cho người nghe phải loạn tâm rối trí, sanh phiền não, đều gọi là nói thêu dệt cả.
Nói lưỡi hai chiều: Hay nôm na hơn là nói *"đòn xóc nhọn hai đầu"* nghĩa là đến chỗ này thì về hùa với bên này, để nói xấu bên kia; đến bên kia thì về hùa với bên ấy, để nói xấu bên này, làm cho bạn bè đang thân nhau trở lại chống nhau, kẻ ân người nghĩa chống đối nhau, oán thù nhau.
Nói lời hung ác: Là nói những tiếng thô tục, cộc cằn, chửi rủa làm cho người nghe phải đau khổ, buồn rầu, sợ hãi.

Đoạn định nghĩa về sự dối trá trên, chúng tôi đã trích trong tập *"Phật Học Phổ Thông khóa I"*, cũng đã cho chúng ta thấy được hình thức phức tạp, muôn mặt của sự dối trá, và sự tai hại, nguy hiểm của nó.

Đức Phật đã nhận thấy rõ cái tầm phá hoại lớn lao của dối trá đời sống tập đoàn, nên ngài đã ngăn cấm không cho đệ tử của ngài sử dụng cái khí giới tai hại ấy.

Có người bảo rằng: *"Sống trong xã hội ngày nay mà thành thật, ngay thẳng quá thì không thể làm ăn được và dễ bị người ta lừa phỉnh"*. Do cái quan niệm sai lầm ấy, mà không ai thành thật với ai cả; ai cũng tìm cách để lừa dối người khác. Và cuối cùng xã hội là một trường nói dối, lừa đảo nhau, không ai còn tin ai được nữa.

Mỗi người sống với một lớp sơn bên ngoài, với một cái mặt nạ, với những lời nói không phát ra tự thâm tâm của mình, những cử chỉ điệu bộ mượn chát, chẳng khác gì những kịch sĩ trên sân khấu!

Cuộc đời đã bị vô minh che lấp bản tánh chân thật, làm cho loài người đã điên đảo khổ đau, lại còn bị sự lừa đảo dối gạt, bưng bít sự thật nữa, thì không biết đến bao giờ loài người mới tìm thấy được sự an vui, thanh tịnh.

Cho nên ngăn cấm sự dối trá là một điều cần thiết, để nhân loại lần hồi tìm hiểu biết nhau hơn, để cõi đời không còn là một chợ đời gồm những kẻ buôn dối bán trá nữa.

5. Phương thuốc thứ năm mà đức Phật dùng để ngăn ngừa bệnh si mê, cuồng loạn:

Là sự cấm tuyệt đệ tử của ngài ăn uống những thức ăn có chất làm rối loạn trí óc. Tất nhiên ở đây chỉ mới ngăn ngừa không cho si mê thêm, chứ chưa phải là trừ tuyệt được si mê. Muốn trừ

tuyệt si mê, cần phải tu học nhiều hơn nữa. Nhưng đối với những kẻ sơ cơ, ngăn chận không cho sự si mê cuồng loạn khuấy phá cuộc đời thêm nữa, cũng đã quý lắm rồi.

Trong các thức ăn uống làm rối loạn trí óc, rượu là thứ nguy hiểm nhất. Những tai hại do rượu gây ra cho nhân loại không thể nói hết. Những cuộc cãi vã đánh lộn phần nhiều đều có hơi rượu pha vào; các cuộc chém giết, các tai nạn xe cộ đa số có bóng dáng của ma men. Những đứa con khẳn khiu, khờ khạo, mất trí, điên cuồng phần nhiều là nạn nhân của tửu thần.

Trừ rượu là trừ được một phần lớn những nguyên nhân gây rối loạn cho chính mình, cho gia đình và xã hội.

Về phương diện cá nhân, người không uống rượu tránh được nhiều điều hại như: không mất tiền của, ít mang bệnh tật, không sinh lòng ác độc, ít nóng giận, trí tuệ tăng trưởng, tuổi thọ cao...

Về phương diện đoàn thể, mọt gia đình không có người rượu chè, thì gia đình được an vui, con cái ít bệnh tật ngu đần, một xã hôi không có người nghiệm rượu, thì xã hội ấy được hòa bình, nói giống được hùng cường.

PHẦN TỔNG KẾT

Năm phương thuốc trên này, không nói, chắc bạn cũng biết đó là *"Ngũ giới"*, năm điều răn cấm của đức Phật đối với hàng Phật tử tại gia. Nó không có gì cao siêu huyền bí. So sánh với đạo Nho, thì nó chẳng khác *"Ngũ thường":*

- Không sát sinh chính là Nhân.

- Không trộm cướp chính là Nghĩa.

- Không tà dâm chính là Lễ.

- Không uống rượu chính là Trí.

- Không nói dối chính là Tín.

Nhưng Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín không được minh định một cách rõ ràng dứt khoát, khẳng định như ngũ giới. Ngũ giới có thể áp dụng chung cho tất cả mọi người; chứ ngũ thường chỉ riêng có kẻ sĩ, người quân tử mới hiểu rõ và làm được.

Ngũ giới, mặc dù là những giáo điều của đức Phật đối với đệ tử của ngài, nhưng vẫn có thể đem ra áp dụng chung cho tất cả mọi người, mọi tầng lớp, mọi dân tộc, mọi quốc gia trên thế giới.

Chúng ta có thể ước ao rằng: nếu toàn thể nhân loại đều áp dụng ngũ giới, thì bộ mặt của thế giới này hoàn toàn thay đổi một cách vô cùng tốt đẹp.

1. Mọi cuộc chém giết sẽ không diễn ra hàng ngày, máu sẽ không đổ, thịt không rơi; nhân loại sẽ không xô đẩy nhau vào lò sát sanh của chiến tranh.

2. Không ai lo sự bị mất mát, cướp giật của cải; vật để rơi không ai lấy, ban đêm cửa không cần đóng, tiền bạc không cần thu dấu... Lao tù không cần phải xây dựng, vì không có tù nhân trộm cướp và thế giới các nước không còn xâm lăng lẫn nhau.

3. Những cảnh tượng dâm dật, cưỡng hiếp, những cuộc ghen tương, chép giết nhau giữa tình địch không xảy ra. Chồng vợ sống

với nhau trong lễ nghĩa, chung thủy; con cái được sum vầy trong gia đình với cha mẹ, anh em.

4. Những cảnh dối trá, lường gạt không diễn ra hàng ngày. Từ trong gia đình ra đến xã hội, từ những cuộc hùn hạp nho nhỏ cho đến những công ty lớn lao, ở đâu người ta cũng tin cậy nhau, trung thành với nhau. Những tình cảm chân thật được phát lộ, mọi lòng dạ được cởi mở, hòa vui.

5. Những cảnh tượng tàn phá rùng rợn, bỉ ổi do ma men khuấy động sẽ được chấm dứt. Loài người sẽ hoạt động trong sự yên vui bình tĩnh của tâm hồn, trong sự sáng suốt của trí tuệ.

Một thế giới đẹp đẽ như thế, cũng có thể gọi được là "thế giới hoàng kim" lắm phải không các bạn?

Vậy chúng ta, mọi người, còn đợi gì nữa mà không thi hành ngũ giới, "năm yếu tố hòa bình của Phật giáo".

Viết xong ngày rằm tháng bảy, năm Tân Sửu (1961)
Hoằng Pháp.

- HẾT -

KINH PHÁP BẢO ĐÀN PDF - LỤC TỔ HUỆ NĂNG

➤ Vạn Đức Pháp Ngữ - Hoà Thượng Thích Trí Tịnh

⇨ KINH VÔ LƯỢNG THỌ TINH HOA

➤ BÁT CHÁNH ĐẠO - TỨ DIỆU ĐẾ

hoasenvanno.wordpress.com

⇨ PHÁP SƯ ĐỊNH HOẰNG

HT Tịnh Không Pháp Ngữ MP3

ẤN QUANG ĐẠI SƯ KHAI THỊ

ph.tinhtong.vn

tuvienquangduc.com.au

➤ KINH ĐỊA TẠNG BỒ TÁT BỔN NGUYỆN GIẢNG KÝ

thienphatgiao.org

➤ GIẢNG KINH ĐỊA TẠNG HT. TỊNH KHÔNG

TỨ HOẰNG THỆ NGUYỆN

HƯƠNG VỊ GIẢI THOÁT

⇨ THỌ KHANG BẢO GIÁM

PHÁP NGỮ THIỀN SƯ Ajahn Chah MP3

HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA PHÁP NGỮ MP3

Tám Quyển Sách Quý - Thích Thiện Hoa

KINH LUÂN CHUYỂN NGŨ ĐẠO TỘI PHƯỚC BÁO ỨNG



Nguyện đem công đức này trang nghiêm Phật Tịnh Độ
trên đền bốn ân nặng dưới cứu khổ ba đường
nếu có ai thấy nghe đều phát tâm Bồ Đề
hết một báo thân này đồng sanh về Cực Lạc.

GMAIL : dangvanquy789@gmail.com mayznghephap.wordpress.com

Người Sáng Lập : Đặng Văn Qúy 17/03/1991 : Pháp Danh :Thiện Đức
: